

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 13**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN**  
**HUYỆN, VÙNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Điện Biên,.../2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 13  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN,  
VÙNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ  
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

<b>ĐẠI DIỆN CƠ QUAN</b>	<b>ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b>
<b>TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH</b>	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG ACUD VIỆT NAM</b>

**Điện Biên,..../2022**

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	6
--------------------	---

PHẦN MỞ ĐẦU .....	8
-------------------	---

1 Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh .....	8
2 Phạm vi, đối tượng nghiên cứu .....	8
3 Phương pháp nghiên cứu.....	9
4 Cơ sở pháp lý .....	9
4.1. Các văn bản quy phạm pháp luật .....	9
4.2. Văn kiện của đảng.....	10
4.3. Các quyết định của thủ tướng chính phủ .....	11
4.4. Các văn bản của tỉnh .....	11
4.5. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan .....	12

<b>PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KINH TẾ VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN.....</b>	<b>13</b>
---	-----------

1 Khái quát về điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế xã hội .....	13
1.1. Vị trí địa lý .....	13
1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên .....	13
1.3. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	16
1.4. Điều kiện xã hội .....	38
1.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	44
2 Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị và nông thôn, các khu chức năng.....	83
3 Hiện trạng hạ tầng xã hội .....	90
4 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	110

<b>PHẦN II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG HUYỆN VÀ LIÊN HUYỆN CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b>	<b>147</b>
--	------------

1 Định hướng khung phát triển tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	147
1.1. Tầm nhìn và Quan điểm phát triển.....	147

1.2. Các khâu đột phá trong phát triển tỉnh.....	148
1.3. Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội.....	149
1.4. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ và hệ thống đô thị, nông thôn .....	154
2 Cơ sở hình thành không gian vùng huyện và liên huyện.....	156
2.1. Mục đích phân vùng liên huyện, vùng huyện.....	156
2.2. Cơ sở phân vùng.....	156
3 Phạm vi, tính chất và định hướng phát triển trọng tâm vùng liên huyện, vùng huyện.....	158
3.1. Vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I). ....	158
3.2. Vùng phía Đông Bắc (vùng kinh tế II) .....	162
3.3. Vùng phía Tây Bắc (Vùng kinh tế III).....	165
4 Bố trí, sắp xếp hệ thống đô thị theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện và định hướng không gian của Vùng 167	
4.1. Vùng phía Nam – vùng đô thị động lực.....	167
4.2. Vùng phát triển phía Đông Bắc.....	169
4.3. Vùng phát triển phía Tây Bắc .....	171
5 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....	173
5.1. Định hướng phát triển nhà ở .....	173
5.2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, hội chợ, triển lãm .....	178
5.3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo .....	181
5.4. Phương án phát triển hạ tầng y tế.....	183
5.5. Phương án phát triển hạ tầng văn hoá và thể dục thể thao .....	183
5.6. Phương án phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội .....	184
6 Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật .....	186
6.1. Giao thông.....	186
6.2. Thoát nước mưa .....	195
6.3. Cấp điện.....	195
6.4. Cấp nước .....	212
6.5. Thoát nước thải .....	222
<b>PHẦN III. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....</b>	<b>227</b>

1	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn.....	227
2	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển .....	227
2.1.	Về ban hành các cơ chế, chính sách.....	227
2.2.	Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành..	229
2.3.	Các giải pháp về liên kết phát triển.....	230
3	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch .....	231
3.1.	Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch .....	232
3.2.	Triển khai xây dựng kế hoạch hành động .....	232
3.3.	Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch .....	232
4	Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động .....	233
5	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ .....	235
5.1.	Về bảo vệ môi trường.....	235
5.2.	Về phát triển khoa học và công nghệ.....	236
6	Huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư.....	237
6.1.	Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư .....	237
6.2.	Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. ....	237

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Mạng lưới giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030 .....	183
Bảng 2: Công suất các KCN định hướng phát triển đoạn 2021-2030 cho các huyện/ thị xã/ thành phố. ....	196
Bảng 3: Dự báo phụ tải của các nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2021- 2025 theo từng huyện/thành phố. ....	197
Bảng 4: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500kV [10].....	199
Bảng 5: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 220kV [10-12] .....	200
Bảng 6: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 220kV. ....	200
Bảng 7: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 110kV .....	202
Bảng 8: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 110kV. ....	205
Bảng 9: Quy hoạch các dự án thủy điện nhỏ và siêu nhỏ giai đoạn 2021-2030 [10]..	211

## **DANH MỤC VIẾT TẮT**

ATGT	An toàn giao thông
BOT	Nguồn vốn đầu tư
BTN	Bê tông nhựa
BTXM	Bê tông xi măng
BX	Bến xe
BXD	Bộ xây dựng
CCN	Cụm công nghiệp
CP	Chính phủ
ĐH	Đường huyện
ĐT	Đường tỉnh
GĐ	Giai đoạn
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GTNT	Giao thông nông thôn
GTVT	Giao thông vận tải
HK	Hành khách
ICD	Cảng cạn
KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Vốn vay/ viện trợ của đối tác nước ngoài
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QL	Quốc lộ
TP	Thành phố
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TT	Thông tư
TT	Thị trấn
TTg	Thủ Tướng
VTHKCC	Vận tải hành khách công cộng

## PHẦN MỞ ĐẦU

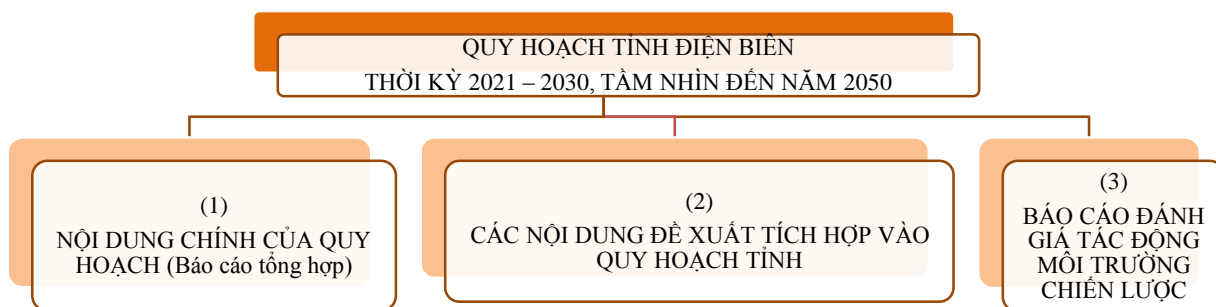
### 1 Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh

#### + Mục đích triển khai thực hiện:

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch. - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

#### + Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



#### *Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh*

- Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, ***các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.***

### 2 Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu gián tiếp: Toàn vùng Tây Bắc đặt trong mối liên kết của Quốc gia, khu vực tam giác tăng trưởng Việt Nam - Lào - Trung Quốc.

- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Toàn bộ ranh giới hành chính của tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu.

+ Phía Tây - Tây Nam giáp tỉnh PhôngXaLy, LuôngPrabăng nước CHDCND Lào.

+ Phía Đông - Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La.

+ Phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam nước CHND Trung Hoa.

- Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là:

9.541,25 km<sup>2</sup>, dân số khoảng 566.953 người (theo Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2017).

- Các đơn vị hành chính gồm: Thành phố Điện Biên Phủ, Thị xã Mường Lay và các huyện: Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng và Nậm Pồ.

### 3 Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;

- Phương pháp điều tra tổng hợp;

- Phương pháp mô hình toán;

- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;

- Phương pháp phân tích kinh tế;

- Phương pháp chuyên gia;

- Phương pháp phân tích GIS;

- Phương pháp quy hoạch với sự tham gia của cộng đồng;

### 4 Cơ sở pháp lý

#### 4.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản

Hình 1. Ranh giới nghiên cứu quy hoạch



- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014;
- Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;
- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

#### **4.2. Văn kiện của đảng**

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

#### **4.3. Các quyết định của thủ tướng chính phủ**

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan

#### **4.4. Các văn bản của tỉnh**

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

***4.5. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan***

Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;

Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;

Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên

Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

# **PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KINH TẾ VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN**

## **1 Khái quát về điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế xã hội**

### **1.1. Vị trí địa lý**

Điện Biên là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20°54' - 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' - 103°36' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên 9.541,25 km<sup>2</sup>, dân số 601.659 người. Mật độ dân số bình quân 63,06 người/km<sup>2</sup>, là một trong những tỉnh có mật độ dân số thấp nhất cả nước và thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của vùng Tây Bắc (77 người/km<sup>2</sup>) và của cả nước (271 người/km<sup>2</sup>). Trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Điện Biên Phủ, nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây. Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc với tổng chiều dài 455,573 km, trong đó: đường biên giới Việt Nam - Lào là 414,712 km; đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 40,861 km.

Tỉnh Điện Biên có vị trí địa lý: phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp hai tỉnh Bắc Lào là Phongsavan và Luang Prabang của nước CHDCND Lào. Điện Biên có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội, Điện Biên Phủ đi Hải Phòng

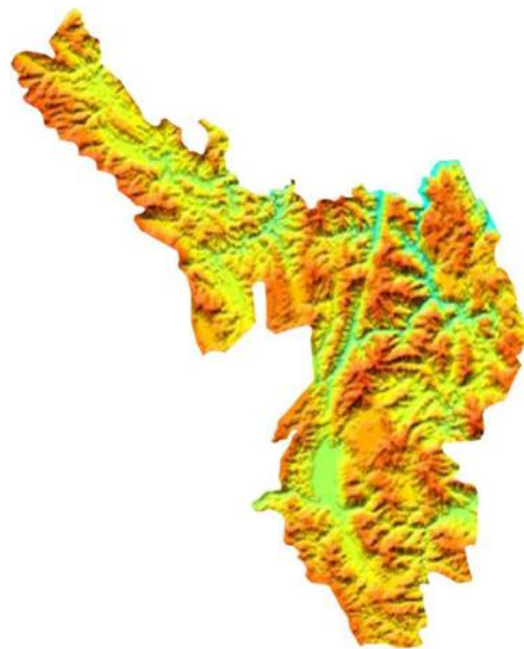
### **1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

#### **1.2.1. Địa hình**

Điện Biên có địa hình rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ biến đổi từ 200-1.800m. Trên 70% diện tích tự nhiên của tỉnh có độ dốc lớn hơn 25%. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía biên giới Việt Lào có đỉnh Pu Đen Đinh 1.886m và Phu Can Ke 1.589m. Xen kẽ giữa núi cao là những thung lũng sâu và hẹp, trong đó đáng kể là thung lũng Mường Thanh có diện tích 15.000 ha.

Do chịu ảnh hưởng của những hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp. Cấu trúc địa hình núi cao

tự nhiên toàn tỉnh. Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành những bán bình nguyên rộng lớn như A Pa Chải (H. Mường Nhé), Tả Phình (H. Tủa Chùa). Ngoài ra còn có dạng



*Hình 1: Sơ đồ đánh giá địa hình tỉnh Điện Biên*

địa hình thung lũng, sông, suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động Castor, mô sụt võng...phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với diện tích nhỏ hẹp. Bao gồm 3 loại địa hình sau:

- Địa hình núi cao và núi cao trung bình: Núi cao trung bình, cao độ phổ biến 100-1500m chiếm diện tích lớn nhất tập trung ở phía Bắc, độ dốc trung bình 20-25%, bị chia cắt sâu và ngang. Núi cao 1.500- trên 2.000m chiếm diện tích nhỏ, bao gồm những dãy núi riêng biệt như dãy Việt - Lào, Pa Sam Cáp hoặc các bậc địa hình kề cận dãy Hoàng Liên Sơn, dãy núi Việt Trung.

- Địa hình đồi bát úp: Được hình thành bởi dãy đồi hoặc nhóm đồi riêng biệt ở dạng bát úp. Cao độ trung bình 600-1.000m tập trung chủ yếu ở phía Nam và ven vùng lòng chảo Điện Biên, độ dốc trung bình 10- 20%, phù hợp với cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng: Nằm xen các dãy núi và cao nguyên, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi tụ. Cao độ nhỏ hơn 500m, độ dốc trung bình nhỏ hơn 10%, tương đối bằng phẳng như thung lũng Điện biên, Tuần Giáo, Mường Chà.

#### 1.2.2. Địa chất

Tỉnh Điện Biên chưa có khảo sát và đánh giá về lĩnh vực này ở quy mô toàn tỉnh nên chưa có kết luận về địa tầng và khả năng chịu tải của nền đất. Tuy nhiên qua thực tế từ các công trình đã xây dựng trong địa bàn tỉnh cho thấy nền đất xây dựng công trình tương đối thuận lợi, cường độ chịu tải của đất tương đối tốt ( $R > 1,5 \text{ kg/cm}^2$ ); Ít phải gia cố xử lý nền móng nếu không tính đến ảnh hưởng của tai biến địa chất như động đất là tai biến địa chất đặc trưng của tỉnh Điện Biên do nằm trên các Đới động đất:

- Đới động đất Mường Tè: Phát triển dọc theo đới phá huỷ cùng tên có phương TB-ĐN. Đây là đới hoạt động động đất khá mạnh và có thể còn kéo dài về phía TB (sang lãnh thổ Trung Quốc). Cực đại động đất quan sát được nằm ở mức mạnh ( $M_s = 7,0-7,9$  độ Richter).

- Đới động đất Phong Sa Lì: Phát triển dọc theo đới phá huỷ cùng tên có phương ĐB-TN. Đây là đới hoạt động động đất khá mạnh và nằm chủ yếu trên phạm vi lãnh thổ Lào. Động đất cực đại đã quan sát được nằm ở mức cao ( $M_s = 6,0-6,9$  độ Richter).

- Đới động đất Lai Châu - Điện Biên: Phát triển dọc theo đới đứt gãy cùng tên có phương kinh tuyến. Đây là đới hoạt động động đất mức trung bình với chấn cấp  $M_s = 5,0-5,9$  độ Richter (cả trên lãnh thổ Trung Quốc và lãnh thổ Lào).

- Đới động đất Sông Đà - Sơn La: Phương TB-ĐN phát triển dọc theo hệ thống đứt gãy Sơn La - Sông Đà. Trong phạm vi đới này đã quan sát được nhiều trận động đất có  $M_s > 5,0$ , đặc biệt là động đất Yên Định, 1635 ( $M_s = 6,7$ ) và Tuần Giáo, 1983 ( $M_s = 6,7$  độ Richter).

- Đới động đất Điện Biên - Thái Hòa: Phương TB-ĐN kéo dài từ Điện Biên qua Sầm Nưa tới Thái Hòa, Tĩnh Gia. Trong phạm vi đới này đã xảy ra các trận động đất mạnh nhất ở Việt Nam, như động đất Điện Biên năm 1935 với  $M_s = 6,8$  độ Richter.

### 1.2.3. Thủy văn

Thủy văn: Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Toàn tỉnh có hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ thuộc 3 hệ thống sông chính:

+ Lưu vực Sông Đà (bao gồm: TX. Mường Lay, H. Mường Nhé, H. Mường Chà, H. Tủa Chùa): Có diện tích lưu vực 7.200 km<sup>2</sup>, phần lưu vực sông Đà thuộc địa phận tỉnh Điện Biên có 5 phụ lưu, đó là: Lưu vực sông Nậm Ma (dòng chính dài 63km); lưu vực sông Nậm Bum (dòng chính 36km); lưu vực sông Nậm Pô (dòng chính dài 103km); lưu vực sông Nậm Mực (dòng chính dài 86km); lưu vực sông Nậm Muôi (dòng chính dài 50km).

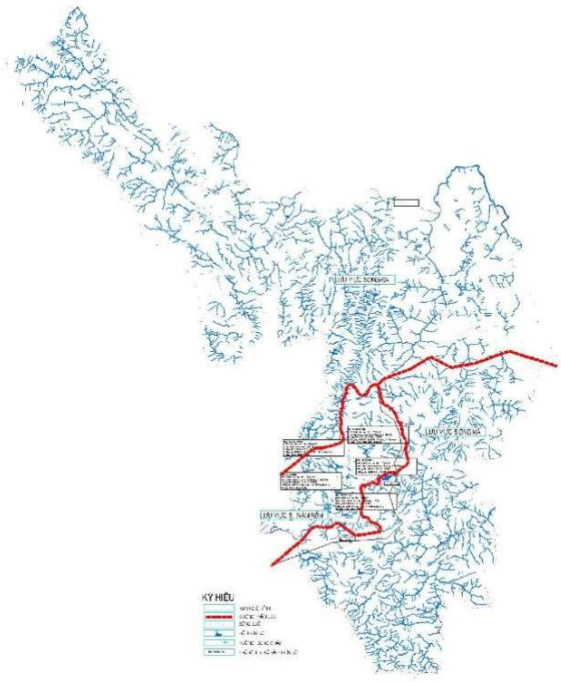
+ Lưu vực Sông Nậm Rốm (bao gồm: TP. Điện Biên Phủ, một phần H. Điện Biên): Có diện tích lưu vực 850 km<sup>2</sup> với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Lúa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên, qua thành phố Điện Biên Phủ, đến xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Các phụ lưu chính của sông Nậm Rốm là: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hú, Nậm Cọ. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ độ cao 1.200m tại xã Mường Nhà, phía Nam lòng chảo Điện Biên, phụ lưu lớn nhất của sông Nậm Núa là suối Nậm Ngám.

+ Lưu vực Sông Mã (bao gồm: H. Tuần Giáo, H. Mường Ảng, H. Điện Biên Đông, một phần H. Điện Biên) có diện tích lưu vực: 2.850 km<sup>2</sup> bao gồm các phụ lưu: Nậm Khon và Nậm Mạ. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên có phụ lưu chính: sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo (dòng chính dài 62,5km) và Sư Lư thuộc huyện Điện Biên Đông (dòng chính dài 39km).

Đặc thù sông suối dốc, nhiều thác, ghềnh có lượng dòng chảy lớn. Lượng dòng chảy các sông suối giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam. Mường Lay, phía bắc Tuần Giáo có  $M_0=30-40\text{l/s/km}^2$ , Điện Biên, phía nam Tuần Giáo  $M_0$  chỉ còn  $20\text{l/s/km}^2$ . Chính vì vậy vùng Điện Biên có thể xảy ra nhiều tai biến địa chất như: lũ ống, lũ quét, xói lở bờ sông...vì vậy trong quá trình khảo sát đánh giá trượt lở đất cần được quan tâm.

Ngoài nguồn nước mặt nêu trên nguồn nước ngầm của tỉnh Điện Biên được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như Điện Biên, Tuần Giáo. Các thung lũng này có trữ lượng nước ngầm khá lớn và hình thành túi đựng nước ở độ sâu từ 20-200m.

Địa chất thủy văn: Trữ lượng nước ngầm phân bố khá hạn chế. Nơi phân bố tập trung nhất là thung lũng Điện Biên. Nước ngầm có chất lượng tốt, là nước nhạt, có thể sử dụng làm nguồn cấp cho dân sinh, kinh tế. Hầu hết diện tích tỉnh có modul tháng kiệt là  $5\text{ l/s.km}^2$ . Tiềm năng nước ngầm ở Điện Biên sơ bộ được xác định vào khoảng  $4.373.376\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .



Hình 2: Sơ đồ thủy văn vùng Điện Biên

#### *1.2.4. Khí hậu*

Điện Biên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao. Trong năm có hai mùa rõ rệt. Mùa đông tương đối lạnh, ít mưa và sương muối vừa, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 10: nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng. Khu vực chịu ảnh hưởng vừa của gió Tây Nam khô nóng, ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 20-22°C, nhiệt độ cao nhất 38-42°C. Nhiệt độ thấp nhất 0-5°C, tháng lạnh nhất vào tháng 1 (phổ biến từ 9-12°C). Các tháng có nhiệt độ trung bình < 20°C (phổ biến từ tháng 11-tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình > 25°C (phổ biến từ tháng 5 - tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ < 500 m.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng: 1.700 mm-2.500 mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75%-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3,4.

- Gió: Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: Gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10-tháng 3 năm sau, gió Lào thường xuất hiện từ tháng 3-tháng 5. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất 40m/s.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình cả năm: 84%-88%, tháng có độ ẩm tương đối cao nhất 87%-90% (tháng 7). Tháng có độ ẩm tương đối thấp nhất 75%-85% (tháng 3).

- Nắng: Số giờ nắng trung bình cả năm: 1.962 giờ - 1.986 giờ.

- Các hiện tượng thời tiết đáng chú ý: Sương muối xuất hiện từ 1-3 ngày trong năm. Gió Tây Nam khô nóng xuất hiện vào tháng 5,6 theo đợt vài ba ngày. Tổng số ngày xuất hiện trong năm khoảng 15-18 ngày. Mưa đá cũng thường xuất hiện vào khoảng cuối mùa khô tháng 3, 4.

### ***1.3. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường***

#### *1.3.1. Tài nguyên thiên nhiên*

##### *a. Tài nguyên nước*

##### *Tài nguyên nước mặt*

Với lượng mưa hàng năm khá lớn, hệ thống ao hồ và sông suối nhiều (toàn tỉnh có hơn 10 hồ lớn và hơn 1.000 sông suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều trong tỉnh) nên nguồn nước mặt ở Điện Biên rất phong phú theo 3 hệ thống sông chính là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông. Sông Đà ở phía Bắc tỉnh (giáp với tỉnh Lai Châu mới) bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Mường Tè (tỉnh Lai Châu) - thị xã Mường Lay - Tuần Giáo rồi chảy về tỉnh Sơn La. Sông Đà (trên địa bàn Điện Biên có các phụ lưu chính là Nậm Ma, Nậm Bùn, Nậm Pồ, Nậm Mực... với tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300 km<sup>2</sup>, chiếm 55% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Hệ thống sông Mã có các phụ lưu chính là sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo và sông Nậm Mạ thuộc huyện Điện Biên với diện tích lưu vực 2.550 km<sup>2</sup>. Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

- Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650 km<sup>2</sup> với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ Bắc huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ - Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ Mường Nhà chảy theo hướng Nam - Bắc sau đó chuyển sang hướng Đông - Tây và gặp sông Nậm Rốm ở lòng chảo Điện Biên rồi chảy sang Lào. Đặc điểm chung của các sông suối trong tỉnh là có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, nhất là các sông suối thuộc hệ thống sông Đà và sông Nậm Rốm. Chất lượng nước tương đối cao, ít bị ô nhiễm.

#### *Tài nguyên nước ngầm*

Các giếng đào không nhiều nước lắm, mực nước cách mặt đất từ 2-4 m. Càng gần về phía chân núi, mực nước càng sâu. Phần dưới của mặt cắt bao gồm các đất đá hạt thô hơn, mức độ chứa nước khá tốt. Các kết quả khoan mới đây của đoàn địa chất 63 cho thấy bề dày các thành tạo bờ rời ở thung lũng Mường Thanh khá lớn, nhiều nơi đạt trên 100 m. Các lỗ khoan cho lưu lượng lớn (trên 2l/s, có lỗ khoan đạt 5l/s) mực nước ngầm cách mặt đất không lớn. Nước nhạt, chất lượng tốt, tầng chứa nước này có khả năng có quan hệ thủy lực với nước sông Nậm Rốm.

Trong phạm vi lãnh thổ tỉnh Điện Biên nước dưới đất ở các dạng tồn tại sau:

- Nước lỗ hổng: Tồn tại và vận động trong lỗ hổng của các loại trầm tích vụn, bờ rời hệ đệ tứ (QIV).

- Nước khe nứt và khe nứt caster: Tồn tại vận động trong các khe nứt hoặc khe nứt caster của các loại đá cứng có tuổi trước đệ tứ. Các đá này bao gồm các trầm tích lục nguyên, lục nguyên cacbonat, lục nguyên phun trào, cacbonat, các đá biến chất và mắc ma.

Trữ lượng triển vọng: Từ các kết quả thu được trong các lỗ khoan điều tra Địa chất Đô thị và các lỗ khoan của phương án lập bản đồ ĐCTV -Địa chất công trình Điện Biên-Yên Bái thuộc khoảnh chia khoá Điện Biên, có thể dự tính khai thác nước dưới đất cho đô thị.

- Tầng chứa nước lỗ hổng aQ: Trong tầng này có 3 lỗ khoan của đề án điều tra Địa chất Đô thị và 1 lỗ khoan của phương án Điện Biên-Yên Bái. Đây là những lỗ khoan có lưu lượng lớn, ở những khu vực đông dân có thể chuyển giao sang khai thác nước cung cấp cho Đô thị.

Bảng 1. Tổng hợp trữ lượng khai thác triển vọng

TT	Số hiệu và độ sâu (m)	Mực nước tĩnh (m)	Độ sâu nóc tầng (m)	Tỷ lưu lượng (l/sm)	Triển vọng khai thác		
					S khai thác (m)	Q khai thác (l/s)	Q khai thác (m <sup>3</sup> /ng)

1	LK1/65,5	2,2	11,6	1,42	8,8	12,5	1.080,0
2	LK1Đ/75	2,5	17,6	1,46	15,0	21,9	1.892,1
3	LK3Đ/171	2,0	22,5	0,29	20,0	5,8	501,1
4	LK5Đ/75	1,5	16	1,16	14,0	16,24	1.403,1
<b>Tổng cộng</b>						<b>56,44</b>	<b>4.876,3</b>

Trữ lượng có khả năng khai thác: Trữ lượng này được tính ở một số vùng đã có tài liệu điều tra sơ bộ gồm:

Bảng 2. Tổng hợp trữ lượng nước dưới đất tỉnh Điện Biên

Tên trạm	Nậm Pô	Nậm Mức	Điện Biên
F (km <sup>2</sup> )	475	2.680	180
M (l/skm <sup>2</sup> )	5,28	460	3,28
Q (m <sup>3</sup> /ngđ)	134.611	1.079.032	51.010

Trữ lượng thiên nhiên nước ngầm tính theo công thức  $Q = 86,4.M.F$

#### b. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên là 956.290,37 ha. Trong đó hầu hết đất đai có độ dốc lớn, tầng canh tác mỏng. Do tác động chủ đạo của nhiều yếu tố như: địa hình, đá mẹ, khí hậu, thực vật, hoạt động sản xuất của con người v.v... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau. Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng.

- Nhóm đất phù sa: Có diện tích 35.222,43 ha chiếm 3,68%, phân bố thành dải hẹp ven các con sông suối trong tỉnh như suối Nậm Rốm, Nậm Mức, Nậm Pô.

- Nhóm đất đen: Nhóm đất đen có diện tích 126,66 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo. Đây là nhóm đất có quá trình tích lũy chất huỷ cơ và quá trình tích lũy các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm như: đá vôi, đá bazơ và siêu bazơ. Nhóm đất đen ở tỉnh Điện Biên có 2 loại: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bazan (Ru) diện tích 36,59 ha và đất đen trên sản phẩm bồi tụ của các bon nát (RDv) diện tích 90,07 ha. Cả hai loại đất này đều ở độ dốc < 30, có độ dày tầng đất mịn từ 70-100cm.

- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 485.559,62 ha chiếm 50,78% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh. Đây cũng là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội gồm loại: Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe), Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv), Đất đỏ vàng trên đá phiến sét, Đất đỏ vàng trên đá macma axit, Đất vàng nhạt trên đá cát, Đất nâu vàng trên phù sa cổ, Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: (Hk, Hv, Hs, Ha, Hq): Có diện tích 424.086,44 ha chiếm 44,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đất phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau ở độ cao trên 900m. Phân bố trên địa hình đồi núi cao của tất cả các huyện. Loại đất này khác với đất đỏ vàng ở những điểm chủ yếu sau: Hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ

đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation trao đổi chặt hơn, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu chất giảm nên tầng đất thường mỏng hơn đất đỏ vàng cùng đá mẹ.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích đất mùn trên núi cao là 1169,84 ha chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên, là nhóm đất thường nằm trên đỉnh cáo dãy núi cao, với độ cao tuyết đới > 2000m, nhiệt độ bình quân năm < 15°C, ở phía Bắc một số ngọn núi cao trong mùa đông có tuyết rơi, nước bị đóng băng. Thực vật thường là đỗ quyên, trúc và một số cây lá kim ôn đới.

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 1.966,07 ha chiếm 0,21% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất được hình thành ở các thung lũng, xung quanh là đồi núi cao khép kín, địa hình khó thoát nước. Hàng năm được bồi tụ các sản phẩm từ các sườn đồi núi cao xung quanh đưa xuống.

#### *c. Tài nguyên rừng*

Hiện trạng đất lâm nghiệp theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 về kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên (tính đến thời điểm 31/12/2020) là 408.421 ha, trong đó có 47.897,05 ha đất rừng đặc dụng; 240.639,38 ha đất rừng phòng hộ và 119.884,56 ha đất rừng sản xuất. Điện Biên là tỉnh có diện tích rừng lớn chiếm. Phát triển kinh tế rừng gắn với phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản; hình thành các làng nghề chế biến lâm sản... là tiềm năng, lợi thế của tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, Điện Biên còn có các khu vực rừng là nơi bảo tồn đa dạng sinh học như Khu Bảo tồn Mường Nhé, Khu Bảo tồn Pá Khoang - Mường Phăng... và các khu vực rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

#### *d. Tài nguyên động thực vật*

Tỉnh Điện Biên có hệ động, thực vật rừng tương đối đa dạng, phong phú, với nhiều nhiều loài quý, hiếm.

\* *Thảm thực vật*: Có hai kiểu chính là kiểu thảm thực vật tự nhiên và kiểu thảm thực vật trồng.

- *Thảm thực vật tự nhiên*: ở Điện Biên có các kiểu thảm tự nhiên chính được phân bố trên 3 đai cao:

- Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa trên địa hình thấp (<700m) có 6 loại thảm, với ưu thế các cây họ đậu, trám, thông ba lá, lát hoa, giổi, muông đen, chò xanh, vối thuốc, tre nứa, các loài rụng lá.

- Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa ở núi thấp (700-1600 m) có 7 loại, là các rừng hỗn giao lá kim - lá rộng thường xanh xen nhiều dẻ, long não, tre nứa ít đi.

• Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa trên núi trung bình (1600-2600 m) và các kiểu thứ sinh thay thế: có 3 loại. Đây là các loại rừng á nhiệt đới và ôn đới với sự có mặt của pơ mu, dẻ, đỗ quyên...

- *Thảm thực vật trồng*: gồm rừng trồng và quần xã cây trồng quanh khu dân cư.

\* *Hệ thực vật rừng*: có 948 loài, cây gỗ là 279 loài (chiếm 29,4% tổng số các loài), với 41 loài thực vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ - IUCN. Trong đó, có nhiều loại gỗ quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: Lát, Chò chỉ, Nghiến, Táu, Pơmu, Thông tre, Sao mặt quỷ, Trầm hương... Hệ sinh thái cây bụi, tre nứa có thành phần loài thực vật khá phong phú, với 405 loài, trong đó có 3 loài quý hiếm là Kim cang nhiều tán, Kim cang petelo và Hà thủ ô đỏ. Hệ sinh thái trảng cỏ có 259 loài, ở dạng thứ sinh hình thành sau cháy rừng, đốt nương rẫy hoặc đốt các trảng cỏ vào mùa khô, các loài cỏ chính đều thuộc họ Hòa thảo như Cỏ tranh, Lau, Trấu, Đót...

\* *Hệ động vật*: Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh có khoảng 400 loài động vật có xương sống, trong đó có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài động vật lưỡng cư, 25 loài bò sát, 50 loài cá đang sinh sống. Có nhiều động vật quý hiếm, có thể kể đến các loài như Công, Hổ, Báo, Báo lửa, Bò tót, Gà lôi trắng, Cheo, Thỏ, Hoẵng,... Tuy nhiên những năm gần đây do nạn đốt rừng và săn bắt chim thú tự do nên lượng động vật quý ngày càng giảm, một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ghi nhận tại Khu BTTN Mường Nhé, tại đây đã có 27 bộ; 95 họ và 133 loài động vật rừng. Trong đó có 55 loài động vật rừng quý hiếm như: Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Vọc, các loài Khỉ, Công, Niệc cổ hung,...

Về Chim và Bò sát: Kết quả đã phát hiện tổng số 210 loài chim thuộc 13 bộ và 46 họ đã được ghi nhận trong đợt điều tra; trong đó có 2 loài được ghi nhận trong Sách đỏ IUCN 2009 gồm: Bồng chanh rừng và Sẻ đồng ngực vàng (sắp bị đe dọa). Ngoài ra, hai loài có mặt trong Sách đỏ Việt Nam, 2007 cũng đã được ghi nhận gồm: Gà lôi trắng (bị đe dọa) và Mỏ rộng xanh. Đợt điều tra cũng ghi nhận có tổng số 28 loài Bò sát ếch nhái thuộc 02 lớp, 02 bộ và 10 họ đã được ghi nhận trong đợt khảo sát, đặc biệt có đến 09 loài hiện mới được xác định tới giống.

#### *e. Khoáng sản*

Trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 162 mỏ, thuộc các nhóm khoáng sản như: Khoáng sản nhiên liệu, kim loại, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

#### *- Khoáng sản nhiên liệu*

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến nay có khoảng 14 mỏ (quy mô nhỏ) gồm: Than Thanh An (Thanh An - huyện Điện Biên), than Ta Lé (Pú Nhi - Điện Biên Đông), Than Tia Ló (Pú Nhi - Điện Biên Đông), than Huổi Mưa (Keo Lôm - Điện Biên Đông), than Huổi Xa (Keo Lôm - Điện Biên Đông) và than Huổi Khao (Phình Giàng - Điện Biên Đông),... Nhóm khoáng sản nhiên liệu trữ lượng thấp, khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

#### *- Khoáng sản kim loại*

Khoáng sản kim loại chủ yếu là quặng Sắt, quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng, quặng Vàng (đá kim), quặng Bauxit (nhôm) và quặng Antimon.

+ Quặng sắt chủ yếu tập trung ở huyện Mường Chà và Tuần Giáo.

+ Quặng chì, kẽm trên địa bàn tỉnh có khoảng 8 mỏ. Tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo,...

+ Quặng Vàng trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 17 điểm quặng. Trong đó có 11 điểm là vàng sa khoáng tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên và huyện Tủa Chùa.

+ Bauxit (nhôm). Trên địa bàn tỉnh quặng nhôm phân bố tại các điểm mỏ như: Nà Sản (Tả Sìn Thàng - huyện Tủa Chùa), Pò Tấn, Pá Sản (Thanh Nưa - huyện Điện Biên) và Bản Tấu (Mường Lạn - huyện Mường Ảng).

+ Quặng Antimon Tây Púng Dắt (Mường Mươn - huyện Mường Chà).

#### *- Khoáng chất công nghiệp*

Trên địa bàn tỉnh có 6 loại: 3 điểm Alit (huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo), 2 điểm quặng Barit (Sáng Tổng và Háng Lìa), 2 mỏ và điểm quặng Kaolin (Bản Kéo và Huổi Phạ trữ lượng 52.000 tấn cấp C1+C2), 1 điểm quặng Pyrit (Nà Pheo), 1 điểm Quarzit (Nà Tông), 1 điểm quặng Talic (Pác Nậm).

#### *- Nhóm nước khoáng - nước nóng thiên nhiên*

Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là một trong những loại khoáng sản phong phú nhất của tỉnh Điện Biên với khoảng 26 nguồn (điểm, mỏ) nước phân bố chủ yếu trên 3 địa bàn gồm huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và huyện Tuần Giáo.

#### *- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng*

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khá đa dạng và có tiềm năng đáng kể như: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lợp và đá xây dựng thông thường,... Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, Thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa và huyện Điện Biên.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản ở Điện Biên khá phong phú, nhiều loại có tiềm năng khai thác lớn có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng hướng đến thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, công tác thăm dò, tìm kiếm và đánh giá trữ lượng còn nhiều hạn chế, nhiều mỏ chưa được đánh giá cụ thể, phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông đi lại khó khăn, việc khai thác mới chỉ là bước đầu, hiệu quả chưa cao. Do vậy, trong thời gian tới cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường

#### *f. Tài nguyên du lịch*

##### *- Tài nguyên du lịch tự nhiên*

Với địa hình đa dạng, được thiên nhiên ưu đãi với nhiều cảnh quan đẹp, vừa hùng vĩ vừa thơ mộng... đã tạo cho Điện Biên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú,

hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao mạo hiểm,...

Trong hệ thống các điểm danh thắng ở Điện Biên phải kể đến hồ Pá Khoang và rừng tự nhiên Mường Phăng (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên), nước khoáng UVa (xã Noong Luống, huyện Điện Biên), cảnh quan hai bên bờ sông Đà (Thị xã Mường Lay), khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (huyện Mường Nhé), động Pa Thơm (xã Pa Thơm, huyện Điện Biên), hồ tự nhiên Noong U (huyện Điện Biên Đông), động Thẩm Púa (bản Lũng, huyện Tuần Giáo), động Thẩm Khương (xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo), hang Thẩm Váng (xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo), đèo Pha Đin...Đánh giá cụ thể một số điểm tài nguyên du lịch nổi trội của tỉnh Điện Biên như sau:

• **Hồ Pá Khoang:**

Hồ Pá Khoang nằm ở địa phận xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, kề trục Quốc lộ 279, cách Thành phố Điện Biên Phủ gần 20km và là cầu nối Điện Biên Phủ với rừng nguyên sinh Mường Phăng, nơi có di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ. Lưu vực hồ có tổng diện tích 2.400 ha trong đó diện tích rừng 1.320 ha, đất nông nghiệp 300 ha, đất xây dựng cơ bản 150 ha, diện tích mặt nước là 600 ha (có sức chứa là 37,2 triệu m<sup>3</sup> nước), quần thể này có rừng nguyên sinh, khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ Mường Phăng và hồ trên núi.

Hồ Pá Khoang là một trong những tiềm năng du lịch sinh thái có giá trị không chỉ của Điện Biên mà còn có ý nghĩa quốc gia cần được khai thác. Khu vực hồ Pá Khoang có nhiều thuận lợi cho hoạt động du lịch như: thảm thực vật phong phú, địa hình đa dạng, khí hậu tốt thích hợp cho việc nghỉ dưỡng.... Trong các thảm rừng quanh hồ có nhiều thú và nhiều loại hoa phong lan đủ chủng loại. Dưới hồ có nhiều loài cá và thực vật nổi (đã thống kê được khoảng 65 loài thực vật nổi, 14 loài động vật nổi, 6 loài động vật đáy...). Hồ Pá Khoang nằm ở trung tâm nhiều ngọn núi, giữa một vùng thiên nhiên cảnh đẹp hùng vĩ, ẩn hiện trong mây trời non nước. Vào mùa đông sương mờ buông phủ tạo một phong cảnh huyền ảo, thấp thoáng nơi xa những dãy núi trập trùng, những nếp nhà sàn xinh xắn. Mùa hè không khí nơi đây thật dễ chịu, những luồng gió Nam mát dịu, vút tầm mắt ra xa ngắm mây trời non nước hoặc chèo thuyền du ngoạn, ngắm cảnh. Tất cả tạo một khung cảnh êm đềm, thơ mộng, một thắng cảnh quyến rũ lòng người.

Ngoài ra, trong khu vực lòng hồ có các bản dân tộc Thái, Kơ Mú là những dân tộc còn giữ được các phong tục tập quán, nét đặc sắc của các dân tộc Tây Bắc vốn có... đó là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn hấp dẫn.

Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang, tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1465/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 là cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu vực này.



*Hình 4: Một số hình ảnh về hồ Pá Khoang*

- **Động Pa Thơm:**

Động Pa Thơm thuộc xã Pa Thơm, nằm ở phía Tây huyện Điện Biên, giáp với biên giới Việt - Lào. Nhân dân địa phương gọi động là “Thầm Nàng Lai” (hang Nhiều Nàng Tiên Hoa). Động được khám phá cách đây khá lâu cùng với những huyền thoại, truyền thuyết đẹp về tình yêu đôi lứa.

Động Pa Thơm nằm ở lưng chừng núi, cửa động hình mái vòm, cửa cao 12m, rộng 17m, mái đá nhô ra 7m. Chính giữa lối vào là một khối đá khổng lồ sừng sững giống như đầu voi đang rũ xuống. Chiều sâu động khoảng hơn 350m chạy theo hướng Nam. Động có 9 vòm lớn nhỏ, chiều ngang có chỗ rộng chừng 20m. Lối vào động giáp cửa hang là ba khối đá lớn chắn ngang nằm uốn lượn như một con trăn khổng lồ ngăn đôi động và tạo thành hai lối vào ra. Ngay từ ngoài cửa hang đã có nhiều nhũ đá mang nhiều hình hài hết sức sống động, nhũ đá óng ánh, màu sắc huyền ảo, lung linh dưới ngọn nến. Các vòm động đều cao vút, mỗi vòm tựa như một toà điện nguy nga, lộng lẫy, khối nhũ nhô lên, những măng đá đủ mọi hình tượng mềm mại từ trên mái trần rủ xuống những tua rua óng ánh. Bên vách những khối đá như những dòng thác lớn đang chảy, óng ánh bạc. Ngoài ra, động còn được gắn với huyền thoại về một tình yêu đôi lứa, làm cho cảnh quan càng thêm chất thi ca và trở thành địa danh du lịch hấp dẫn của tỉnh Điện Biên.



*Hình 5: Một số hình ảnh về động Pa Thơm*

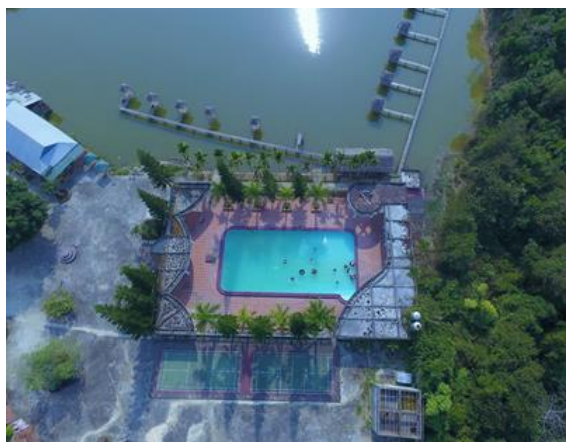
- **Nước nóng Uva:**

Nước khoáng nóng UVa nằm ở địa phận bản UVa, xã Noong Luống huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 17 km về phía Nam. Đây là khu vực dễ

tiếp cận và nằm trong quần thể hệ thống tài nguyên du lịch của huyện Điện Biên như đền Hoàng Công Chất, thành Bản Phủ, động Pá Thơm...

Nhiệt độ của nước nóng Uva thường xuyên đạt khoảng 70 - 80°C. Hiện nay, tuy chưa có khảo sát đánh giá cụ thể chất lượng nước nhưng theo nhận định ban đầu nước nóng Uva có khả năng phục vụ nghỉ dưỡng chữa bệnh. Ngoài ra, bên cạnh nước nóng là hồ Uva rộng khoảng 9 ha có thể ngăn giữ nước thành hồ sinh thái và vui chơi giải trí. Đây có thể coi là điểm tài nguyên du lịch tự nhiên kết hợp tâm linh có giá trị phục vụ nghỉ dưỡng, chữa bệnh của khu vực Điện Biên Phủ và phụ cận.

Nước khoáng nóng Uva đã bước đầu được đầu tư xây dựng thành khu du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh và đang thu hút khách du lịch. Bên cạnh du lịch văn hoá lịch sử thì khu du lịch sinh thái Uva góp phần làm đa dạng hóa sản phẩm du lịch và giữ vai trò vệ tinh cho trung tâm du lịch Thành phố Điện Biên Phủ.



*Hình 6: Một số hình ảnh về Khu du lịch suối khoáng Uva*

- **Nước khoáng nóng Bản Sáng:**

Nước khoáng nóng Bản Sáng nằm ở bản Sáng xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo, cách thị trấn Tuần Giáo khoảng 2,5km theo QL6 hướng đi Mường Lay. Đây là nguồn nước tự nhiên hình thành nên một quần thể tự chảy có nhiệt độ từ nóng vừa đến rất nóng (từ 40 - 80°C) tại các vị trí khác nhau. Nguồn nước nằm ở khu vực có cảnh quan tự nhiên hấp dẫn gồm suối, ruộng lúa, nương đồi rộng khoảng 4 ha với xung quanh là các bản dân tộc Thái.

Nhân dân địa phương thường sử dụng nước tắm vào ngày 28/12 âm hàng năm, nhằm tẩy rửa những điều xấu và cầu mong những điều tốt lành trong năm mới, đồng thời nước có tác dụng chữa các bệnh ngoài da.

Nguồn nước khoáng bản Sáng đã có từ lâu, nhưng hiện còn rất hoang sơ cần được quy hoạch, đầu tư phát triển thành điểm du lịch sinh thái, chữa bệnh kết hợp tham quan bản dân tộc, vui chơi giải trí... Hiện nay, khu vực này đã được UBND huyện Quài Cang lập quy hoạch chi tiết làm cơ sở triển khai dự án đầu tư tại khu vực này. Đây có thể được xem là điểm tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn của huyện Tuần Giáo nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung.



*Hình 7: Một số hình ảnh về nước khoáng nóng Bản Sáng*

- **Cảnh quan dọc Sông Đà:**

Nếu xuất phát từ Thị xã Mường Lay (nơi hội lưu của dòng Nậm Na với sông Đà) xuôi dòng sông Đà theo hướng Đông qua các huyện Sìn Hồ (của tỉnh Lai Châu), Tủa Chùa, hoặc theo hướng Tây khoảng vài chục km, du khách đều có thể chiêm ngưỡng những cảnh quan kỳ vĩ, những mái đá đen, đỉnh núi cao vút tầng mây... Hai bên bờ còn lưu lại những bản dân tộc với những mái nhà thấp thoáng như những nét chấm phá vào khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Dọc theo lòng sông luôn luôn lồng gió, chính vì vậy đây thực sự là nơi thích hợp với du lịch sông nước trên thuyền vừa vộng cảnh vừa nghe những làn điệu dân ca Thái và thưởng thức các món ăn dân tộc. Về lâu dài, sau khi xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La, cốt nước cao lên đến 215m thì khu vực lân cận Thị xã Mường Lay như một lòng hồ mênh mông rất thuận lợi phát triển các loại hình du lịch sinh thái hồ và trở thành một đặc thù du lịch của khu vực núi rừng Tây Bắc.



*Hình 8: Một số hình ảnh về cảnh quan dọc sông Đà*

- **Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé:**

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé nằm trên địa phận các xã Mường Nhé, Mường Toong, Chung Chải, Tà Tổng, Sín Thầu... của huyện Mường Nhé (một phần huyện Mường Tè trước đây), cách quốc lộ 12 gần 100km về phía Tây Bắc. Với diện tích tự nhiên 47.228 ha, ở độ cao trên 1500m... khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé có thảm thực vật thuộc loại khá phong phú và nhiều động vật quý hiếm. Trong điều kiện hiện nay, việc tiếp cận khu bảo tồn còn khó khăn nên chưa thu hút khách du lịch nhưng chắc chắn trong tương lai không xa, đây là điểm du lịch sinh thái có giá trị của tỉnh Điện Biên.

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016.



Hình 9: Một số hình ảnh về KBT tự nhiên Mường Nhé

**• Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang**

Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang, huyện Điện Biên với diện tích 4.436,6 ha, có địa hình núi đất với độ cao trung bình trên 1.000m so với mặt nước biển. Khu vực phía Đông khu di tích có đỉnh núi trọc cao 1.658m, là đỉnh cao nhất của di tích trên đường ranh giới với huyện Điện Biên Đông. Phía Tây khu di tích có độ cao thấp hơn 1.000m so với mặt nước biển, đây là hồ nước nhân tạo Pá Khoang rộng khoảng 700ha, dung tích 37,2 triệu m<sup>3</sup> nước, nằm ở độ cao 900m. Mùa nước đầy, nước ăn sâu vào các khe nhỏ chân núi hình thành nên nhiều bán đảo nhỏ, tạo nên cảnh đẹp hấp dẫn cho du lịch sinh thái, lượng nước hồ chủ yếu từ các cánh rừng của khu di tích cung cấp.

Khu rừng di tích lịch sử Mường Phăng và diện tích rừng đầu nguồn lòng hồ Pá Khoang có tính đa dạng sinh học cao, với 700 loài thực vật thuộc 4 ngành thực vật bậc cao; động vật có hơn 300 loài thuộc các lớp: Thú, chim, bò sát và ếch nhái. Ngoài ra, ở đây có lòng hồ Pá Khoang nên các loài thủy sinh vật phát triển rất tốt.

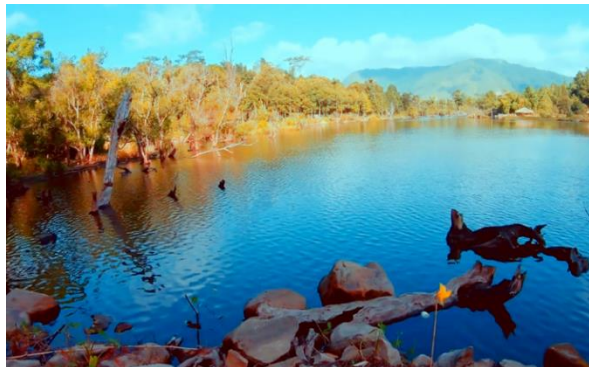
Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/8/2016.



Hình 10: Một số hình ảnh về Khu rừng DTLS Mường Phăng - Pá Khoang

- **Hồ tự nhiên Noong U:**

Hồ Noong U nằm ở địa phận bản Tia Ló, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông. Đây là hồ tự nhiên trên núi. Tuy hồ có diện tích không lớn nhưng cảnh quan sơn thủy hữu tình với truyền thuyết hay về hồ tạo nên nhiều tiềm năng khai thác loại hình du lịch sinh thái, tham quan tìm hiểu.



*Hình 11: Một số hình ảnh về hồ tự nhiên Noong U*

- **Đèo Pha Đin:**

Đèo Pha Đin nằm trên quốc lộ 6 từ Hà Nội đi Điện Biên thuộc ranh giới giữa hai tỉnh Sơn La và Điện Biên. Đèo dài 32km, địa thế rất hiểm trở, chêngh vêngh. Pha Đin tiếng địa phương nghĩa là "Trời Đất". Theo truyền thuyết địa phương, đây là nơi tiếp giáp giữa Trời và Đất. Với độ cao trên 1.000m khi lên dốc, lúc xuống dốc, con đường ngoằn ngoèo, chêngh vêngh, một bên là vách núi dựng đứng, một bên là vực sâu thăm thẳm, lại nhiều "cua" hiểm trở tạo nên nhiều điểm vông cảnh ngoạn mục. Được vượt đèo Pha Đin là một cuộc du lịch đầy thú vị của du khách trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Ngoài ra đây còn là địa danh lịch sử gắn với Chiến thắng Điện Biên Phủ hào hùng.



*Hình 12: Một số hình ảnh về đèo Pha Đin*

Hang Thẳm Váng thuộc bản Co Hóm xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên là hang đá có vẻ đẹp tự nhiên và còn nguyên sơ. Lòng hang rộng và sâu, cao gần 100m, có nhiều ngách. Giữa hang có phiến đá to bằng phẳng như mặt bàn. Nhìn lên các vách, trần đá, nhiều măng đá, nhũ đá tạo thành những hình thù những con rồng, con phượng, sư tử, voi quỉ hoặc những đoá phong lan tuyệt đẹp.

Hang Thẳm Váng không chỉ là một hang đá đẹp mà còn là di chỉ khảo cổ. Tại đây nhân dân địa phương đã phát hiện một số loại rìu, chày nghiền thức ăn bằng đá, một số mẫu xương động vật hoá thạch có giá trị nghiên cứu.

Ngoài những tài nguyên du lịch tự nhiên nổi trội kể trên, Điện Biên còn có nhiều mỏ nước nóng, nước khoáng, đặc sản và cảnh quan thiên nhiên khác có khả năng khai thác phục vụ du lịch như hang Thẳm Púa (bản Nôm xã Chiềng Sinh), Thẳm Khương (bản Bó xã Chiềng Sinh) ở huyện Tuần Giáo; cánh đồng Mường Thanh, nước nóng Hua Pe ở huyện Điện Biên; các hồ Pe Luông, Huổi Pha ở Thành phố Điện Biên Phủ, ...đều có thể phát triển các loại hình du lịch tham quan hoặc nghỉ dưỡng, chữa bệnh và các hoạt động nâng cao sức khoẻ cho nhân dân.



*Hình 13: Một số hình ảnh về hang Thẳm Váng*

*- Tài nguyên du lịch văn hóa*

Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm những di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử - cách mạng, các làng nghề thủ công truyền thống, những giá trị văn hóa phi vật thể như văn nghệ dân gian, lễ hội...thể hiện bản sắc văn hóa đa dạng của các dân tộc tỉnh Điện Biên và là nguồn lực thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến Điện Biên tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu. Là trung tâm của nền văn hóa Tây Bắc, là địa danh nổi tiếng với Chiến thắng Điện Biên Phủ hào hùng, tỉnh Điện Biên có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn vừa phong phú vừa hấp dẫn, có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Trong số đó, những tài nguyên nhân văn điển hình được đánh giá phục vụ du lịch bao gồm:

**• Nhóm các di tích lịch sử - cách mạng**

Di tích lịch sử cách mạng của Điện Biên là một trong những nhóm di tích chủ đạo, có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển du lịch. Các di tích lịch sử cách mạng ở đây chủ yếu gắn liền với cuộc kháng chiến chống Pháp như: Quần thể di tích Chiến trường Điện Biên Phủ; đèo Pha Đin và cụm di tích ở xã Pú Nhung (huyện Tuần Giáo), di tích nhà tù Lai Châu (Thị xã Mường Lay)...trong đó nổi bật là quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ trên lòng chảo Mường Thanh.

Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ là nơi một ghi lại chiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Di tích này bao gồm những tên đất, tên núi, tên sông gắn liền với trận đánh 56 ngày đêm “khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt” của quân và dân ta làm nên chiến thắng “lừng lẫy năm châu, chấn động địa

cầu” kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc Việt Nam.

Di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ, nằm trên địa bàn các huyện: Tuần Giáo, Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ; là một trong mười di tích cấp Quốc gia đặc biệt được xếp hạng đầu tiên trong cả nước năm 2009 với 22 điểm di tích thành phần. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt bổ sung 23 điểm di tích thành phần khác nâng tổng số điểm di tích được công nhận lên 45 điểm di tích, cụ thể như sau:

- Một là, các di tích liên quan đến trận địa phòng ngự của Thực dân Pháp (gồm 23 điểm), là các mục tiêu tấn công của ta, nơi ghi lại những chiến công oai hùng của quân đội ta, gồm những điểm di tích tiêu biểu sau:

- + Di tích trung tâm tập đoàn cứ điểm (Mường Thanh), nơi tập trung lực lượng và phương tiện chiến tranh cao nhất: Hàm chỉ huy của Tướng De Castries; hầm chỉ huy pháo binh của Pi Rốt; các trận địa pháo; xe tăng; sân bay Mường Thanh; cầu Mường Thanh; một số trung tâm đề kháng phía Đông và phía Tây.

- + Các cứ điểm phòng thủ: Là các điểm hỏa lực, lá chắn bảo vệ vòng ngoài phân khu trung tâm. Các cứ điểm này tập trung trong hai phân khu: Phân khu Bắc (gồm Him Lam, Độc lập, Bản Kéo) và Phân khu Nam (Hồng Cúm). Ngoài ra còn rất nhiều cứ điểm thuộc phân khu trung tâm như: 5 cao điểm phía Đông (A1, C1, C2, D1, E1).

- Hai là, các di tích gắn với Quân đội Nhân dân Việt Nam (gồm 22 điểm), được phân loại như sau:

- + Căn cứ chỉ huy Sở chiến dịch Mường Phăng: Đây là Trung tâm Chỉ huy chiến dịch từ ngày 31 tháng 01 năm 1954, là nơi quyết định mọi chủ trương, kế hoạch chiến đấu đến ngày chiến thắng. Tại đây có nơi ở và làm việc của các tướng lĩnh, các cơ quan tham mưu, cố vấn cao cấp nhất của Bộ Chỉ huy chiến dịch và Đảng Ủy mặt trận, cũng là nơi làm việc, hoạt động của chính quyền địa phương (Ủy ban hành chính kháng chiến). Hiện đã bảo tồn và phục dựng các lán ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái, Ban Tham mưu, Trung tâm thông tin, Ban cố vấn, Hội trường tác chiến, Đường hầm xuyên núi, Trạm bảo vệ, Đài quan sát, Bãi họp các quân binh chủng tuyên bố chiến thắng,...

- + Các địa điểm di tích phục vụ chiến dịch: Là nơi tập kết hậu cần, vận chuyển vũ khí đạn dược cho chiến dịch như Đèo Pha Đin, hang Thẩm Púa, ngã ba Tuần Giáo, Đường kéo pháo bằng tay,...

- + Các trận địa tấn công của quân đội ta: Bao gồm trận địa pháo 105mm của Đại đội 806, trận địa pháo H6, hệ thống hầm hào chiến đấu, trận địa vây hãm và tiến công,...

Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ là một trong những di tích quan trọng hàng đầu của Việt Nam, có tiềm năng phát triển thành một trong những Khu du lịch trải nghiệm Văn hóa lịch sử hấp dẫn nhất Việt Nam và đạt tầm cỡ quốc tế.



Hình 14: Một số hình ảnh về di tích Chiến trường Điện Biên Phủ



- **Nhóm các di tích lịch sử - văn hóa**

Lịch sử hình thành và phát triển đã tạo cho Điện Biên nhiều tiềm năng về di tích lịch sử - văn hóa có giá trị cho nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch. Trên mảnh đất biên cương của tổ quốc trải qua nhiều cuộc binh biến, các di tích lịch sử chủ yếu liên quan đến thời kỳ nhà Lê, Nguyễn hiện chỉ còn rất ít nhưng đều có giá trị tham quan nghiên cứu như thành Bản Phủ và đền Hoàng Công Chất, thành Tam Vạn ở huyện Điện Biên, tháp Mường Luân ở huyện Điện Biên Đông...

- **Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất:**

Thành Bản Phủ và đền Hoàng Công Chất nằm ở Bản Phủ, huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 7km về phía Tây Nam. Đây là một kỳ tích về xây dựng thành của họ Hoàng. Thành rộng hơn 80 mẫu, sau lưng là dòng Nậm Rốm, có đường thành đắp bằng đất trồng tre gai mang từ xuôi lên vây kín. Ngoài có hào sâu rộng 4 - 5 thước, trên mặt thành ngựa, voi đi lại được. Thành có các cửa: tiền, hậu, tả, hữu. Mỗi cửa có đồn cao và vọng gác...Hiện còn di tích khu quân lương, kho vũ khí, nơi chôn ngựa, voi.... Việc xây thành do con trai là Hoàng Công Toán đảm nhiệm từ năm 1758 - 1762.

Đền thờ Hoàng Công Chất được xây ở trung tâm thành Chiềng Lê (tức Bản Phủ) để thờ họ Hoàng và 6 thủ lĩnh nghĩa quân là di tích lịch sử văn hoá quan trọng của địa phương ghi lại công lao to lớn của lãnh tụ Hoàng Công Chất, người con của Thái Bình trong cuộc chiến tranh giải phóng Điện Biên. Ngoài ra, đền còn là nơi tín ngưỡng của nhân dân trong ngày rằm, đầu xuân năm mới, nhất là ngày lễ hội truyền thống vào các ngày 24, 25 tháng hai âm lịch hàng năm, nếu được đầu tư đúng hướng thì đây sẽ trở thành loại hình du lịch văn hoá tâm linh của nhân dân địa phương và khách du lịch.



*Hình 16: Một số hình ảnh về thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất*

- **Thành Tam Vạn:**

Thành Tam Vạn hay còn gọi là thành Sam Mứn (theo tiếng Thái) nằm ở phía Nam cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ hơn 10km. Thành được xây dựng vào khoảng thế kỷ X, XI, đời Lê Sơ và là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa, dinh lũy kiên cường của Tây Bắc trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm.

Theo sử sách ghi chép, thành Tam Vạn có quy mô rất lớn (diện tích bằng một phần năm cánh đồng Mường Thanh). Phía trước thành có hai chiến lũy dài 3 km, cao vượt quá đầu người. Chiến lũy được trồng tre phía trước và đào hào sâu phía trước. Nội thành rộng tới hàng chục km<sup>2</sup> bao gồm mấy xã mà trung tâm là Sam Mứn ngày nay. Khu vực giữa thành có ba ngọn núi Nàng Nòn, Tào Nòn - Pú Huổi Chơn và hồ Uva...

Theo Hưng Hóa kỷ lược, tương truyền trong thành có khoảng ba vạn dân, ba vạn cối giã gạo bằng sức nước. Rải rác phía ngoài thành là các bản làng của người Lự, người Thái, xa hơn nữa là các bản người Mảng, Cống, Kháng, Hà Nhì...

Ngày nay vết tích thành vẫn còn, trở thành điểm tài nguyên du lịch văn hóa lịch sử phục vụ khách tham quan tìm hiểu. Tuy nhiên, hiện nay di tích đang bị sạt lở, cảnh quan thiên nhiên bị phá vỡ, cần có những giải pháp để bảo tồn di tích.



*Hình 17: Một số hình ảnh về di tích thành Tam Vạn*

➤ *Tháp Mường Luân:*

Tháp Mường Luân nằm ở địa phận xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông được xây dựng từ thế kỷ XVI do các dân tộc Việt và Lào xây dựng. Đây là công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị tham quan nghiên cứu. Hiện nay, việc tiếp cận đến tháp Mường Luân còn khó khăn nhưng về lâu dài đây là một điểm tham quan trong chuỗi hành trình tìm hiểu văn hoá các dân tộc Tây Bắc của khách du lịch.



*Hình 18: Tháp Mưòng Luân*

- **Nhóm các di chỉ khảo cổ**

Là mảnh đất có nhiều hang động, Điện Biên còn lưu giữ nhiều di tích minh chứng nền văn minh của người Việt cổ. Hiện các nhà khoa học tìm thấy nhiều di chỉ khảo cổ ở Điện Biên như ở hang Thẩm Púa, Thẩm Váng (Búng Lao); Thẩm Khương (Chiềng Sinh) của huyện Tuần Giáo là nơi đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới. Ngoài ra, các nhà khoa học còn tìm thấy những công cụ của bằng đồng thau của nền văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như trống đồng Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo), trống đồng Mưòng Thanh, Na Ngum (huyện Điện Biên); trống đồng Chiềng Nưa (huyện Mưòng Chà)... Hệ thống các di chỉ khảo cổ ở Điện Biên đều có giá trị lịch sử văn hoá và hấp dẫn du khách đến tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu.

- **Lễ hội truyền thống**

Điện Biên là nơi hội tụ sinh sống của 21 dân tộc anh em<sup>1</sup>, trong đó có các dân tộc chính như dân tộc Thái, Mông, Kinh, Dao, Khơ Mú, Hà Nhì, Giáy, La Hủ,... Mỗi dân tộc có những nét riêng về ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa... tạo thành bức tranh đa sắc màu cho nền văn hóa Điện Biên. Truyền thống văn hóa của các dân tộc sinh sống ở tỉnh Điện Biên đều rất phong phú, mang đậm bản sắc dân gian được thể hiện qua các lễ hội - một hình thức sinh hoạt văn hoá đặc sắc phản ánh đời sống tâm linh của các

---

<sup>1</sup> Nguồn: <http://doingoai.dic.gov.vn/GioiThieu/-Dan-So>

dân tộc trong tỉnh - có khả năng lôi cuốn du khách rất cao. Một số lễ hội gồm điển hình của Điện Biên là:

Lễ kỷ niệm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ: Là ngày lễ lớn và quan trọng nhất của tỉnh, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế rất sâu sắc được tổ chức vào ngày mùng 7 tháng 5 hàng năm với nghi thức rất long trọng đặc biệt 5 năm một lần vào những năm chẵn, năm tròn. Năm 2004, tỉnh Điện Biên đã tiến hành kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ với quy mô hết sức hoành tráng và ý nghĩa:

- *Lễ hội thành Bản Phủ*: Là lễ hội lớn của nhân dân các dân tộc tỉnh Điện Biên. Lễ hội là dịp tưởng nhớ công lao to lớn của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Công Chất trong công cuộc giải phóng Điện Biên lần thứ nhất vào thế kỷ thứ 17. Lễ hội được tổ chức vào các ngày 24, 25 tháng hai âm lịch hàng năm tại Bản Phủ với các phần lễ, phần hội, văn hóa ẩm thực dân tộc, múa, hát, biểu diễn các tiết mục thể thao và nhiều hình thức văn hóa khác của các dân tộc địa phương rất hấp dẫn khách du lịch.

- *Hội tung còn*: Một sinh hoạt văn hóa đặc sắc của thanh niên nam nữ dân tộc Thái ở Điện Biên được tổ chức hàng năm vào dịp đầu xuân. Hội này không chỉ hấp dẫn khách ở bản sắc văn hóa dân tộc Thái mà còn ở chỗ du khách có thể được tham gia cùng với dân bản địa, là sở thích của du khách hiện nay.

- *Hội Hoa Ban Tây Bắc*: Là lễ hội của đồng bào Thái được tổ chức hàng năm vào dịp tháng 2 âm lịch. Đây vừa là hội giao duyên của nam nữ thanh niên vừa là hội cầu phúc, cầu mùa mang âm hưởng mùa xuân Tây Bắc và bản sắc văn hóa Thái.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số lễ hội như hội xòe hoa, hội côm mới của người Thái gắn liền với các bản văn hoá dân tộc có ý nghĩa đối với các hoạt động tìm hiểu, nghiên cứu bản sắc văn hóa các dân tộc miền núi Tây Bắc Việt Nam. Đặc biệt, nghệ thuật Xòe Thái - được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và Di sản “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” - đang được đề trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.



Hình 19: Một số lễ hội ở Điện Biên

- Các tài nguyên du lịch văn hóa khác

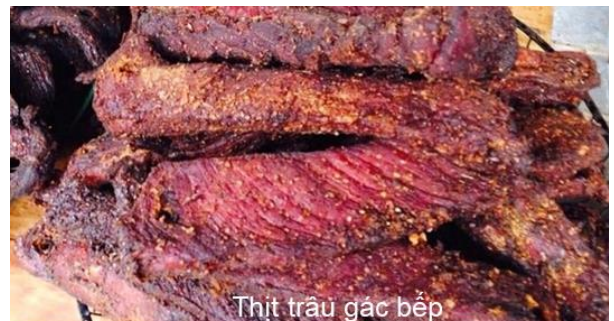
Các dân tộc anh em cùng chung sống ở Điện Biên đều mang bản sắc văn hoá riêng biểu hiện qua các nghề thủ công truyền thống, các làn điệu dân ca và trở thành một trong những tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với du khách nghiên cứu, tìm hiểu:

- Các điệu hát tình đầm thắm, múa khèn, múa sạp, múa xoè hoa của dân tộc Thái kết hợp với các điệu múa cồng chiêng, tất cả là biểu tượng của bản sắc văn hoá vùng Tây - Bắc đang được phát triển trong từng bản làng ở Điện Biên. *Múa xoè hoa* là nét sinh hoạt văn hoá phổ biến của đồng bào Thái ở Điện Biên. Đó là hình thức múa hát tập thể, mọi người cầm tay nhau múa theo vòng tròn khép kín hoà theo nhịp trống chiêng uyển chuyển, đẹp mắt, mê say lòng người.

- Các làng nghề thủ công dệt thổ cẩm mang đường nét hoa văn đặc sắc của núi rừng tạo ấn tượng trong lòng du khách trong và ngoài nước. Nghề này chủ yếu tập trung ở huyện Điện Biên.

- Các sản vật tự nhiên như: *mật ong, rượu chít, các loại gạo như nếp cẩm, nếp tan, gạo trắng* vừa thơm vừa dẻo của cánh đồng Mường Thanh....dưới bàn tay khéo léo của người dân Điện Biên tạo thành những món ăn ngon, phản ánh đời sống sinh hoạt của các dân tộc ở Điện Biên. Có thể kể đến các món ăn điển hình như: *nó héo chụp nhứa mù hu, nó púng khôm hĩa, nhứa mu chụp xỏm lỏm, cỏi súc cỏi hít, khẩu cẩm, com lam, cá nướng, món lạp, món lẩu* của dân tộc Thái...Những món ăn này luôn là đối tượng để du khách vừa thưởng thức vừa tìm hiểu đặc trưng văn hoá ẩm thực của đồng bào Tây Bắc.

Ngoài ra, Điện Biên còn là địa bàn có truyền thống về các môn thể thao dân tộc như *vật, ném còn, đánh quay, bắn nỏ*...thể hiện trong các lễ hội đã nêu trên.



Hình 20: Một số hình ảnh về đặc sản Điện Biên

- Những tiềm năng nổi bật của Điện Biên

Trên cơ sở phân tích vai trò, vị thế và tiềm năng du lịch, nhận thấy những tiềm năng du lịch nổi bật của Điện Biên như sau:

- Vị trí cửa ngõ phía Tây Bắc Việt Nam, giáp với Trung Quốc và Lào, có hệ thống cửa khẩu với tiềm năng phát triển du lịch biên mậu, nổi bật với A Pa Chải - cửa khẩu của 3 quốc gia.

- Quần thể núi non hùng vĩ, địa hình hiểm trở tạo ra cảnh quan phong phú và đa dạng là điều kiện lý tưởng để phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái, một số điểm tài nguyên du lịch nổi trội như: Hồ Pá Khoang; Động Pa Thơm; Nước nóng Uva; Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, Mường Toong; Đèo Pha Đin;...

- Bản sắc văn hóa của các dân tộc vùng núi Tây Bắc và hệ thống di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ lẫm liệt.

- Nghệ thuật Xòe Thái - được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.

- Di sản “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” - đang được đệ trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.



Hình 21: Sơ đồ tiềm năng du lịch tỉnh Điện Biên

### *1.3.2. Hiện trạng môi trường*

#### *\* Môi trường đất*

Do nằm ở khu vực Tây Bắc, địa hình dốc, quá trình rửa trôi, xói mòn đất đai trên địa bàn tỉnh là rất lớn, đặc biệt tại các vùng thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (đất trống, đồi trọc tại các khu vực rừng bị chặt phá, làm nương rẫy). Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trong nông nghiệp đã và đang có những tác động tiêu cực đến môi trường đất.

#### *\* Môi trường nước*

- Nước mặt: Điện Biên tỉnh có nguồn nước an toàn nhất khu vực Tây Bắc; ngoài những sự cố ô nhiễm nguồn nước do hiện tượng thời tiết thiên tai, bão lũ thì việc ô nhiễm nguồn nước do nhân tạo là rất ít. Tuy nhiên, nước thải từ các khu chăn nuôi, từ các xưởng chế biến nông, lâm sản và các nhà máy công nghiệp thải trực tiếp ra các hệ thống sông, suối, kênh, mương trên địa bàn; mặt khác, tình trạng người dân thiếu ý thức vứt rác bừa bãi xuống kênh mương, ao, hồ vẫn còn khá phổ biến nên càng làm gia tăng tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

- Nước dưới đất: Các mẫu quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời gian qua được lấy từ các giếng khơi ở độ sâu 7 - 10 m. Kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu pH, Fe, Pb, coliform,... đều nằm trong giới hạn cho phép. Đánh giá chung chất lượng nước ngầm của tỉnh Điện Biên còn khá tốt.

#### *\* Môi trường không khí*

Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Điều này chứng minh chất lượng môi trường không khí nói chung trên địa bàn tỉnh Điện Biên là tương đối tốt, đảm bảo môi trường sống cũng như sức khỏe cho người dân. Tuy vậy, tại một số trung tâm huyện và thành phố ở một thời điểm nhất định đang trong quá trình xây dựng đồng bộ các cơ sở hạ tầng, lượng xe tham gia giao thông nhiều và diễn ra nhiều hoạt động buôn bán,... nồng độ một số chỉ tiêu vẫn đang ở mức cao.

## **1.4. Điều kiện xã hội**

### *1.4.1. Thực trạng dân số, dân cư*

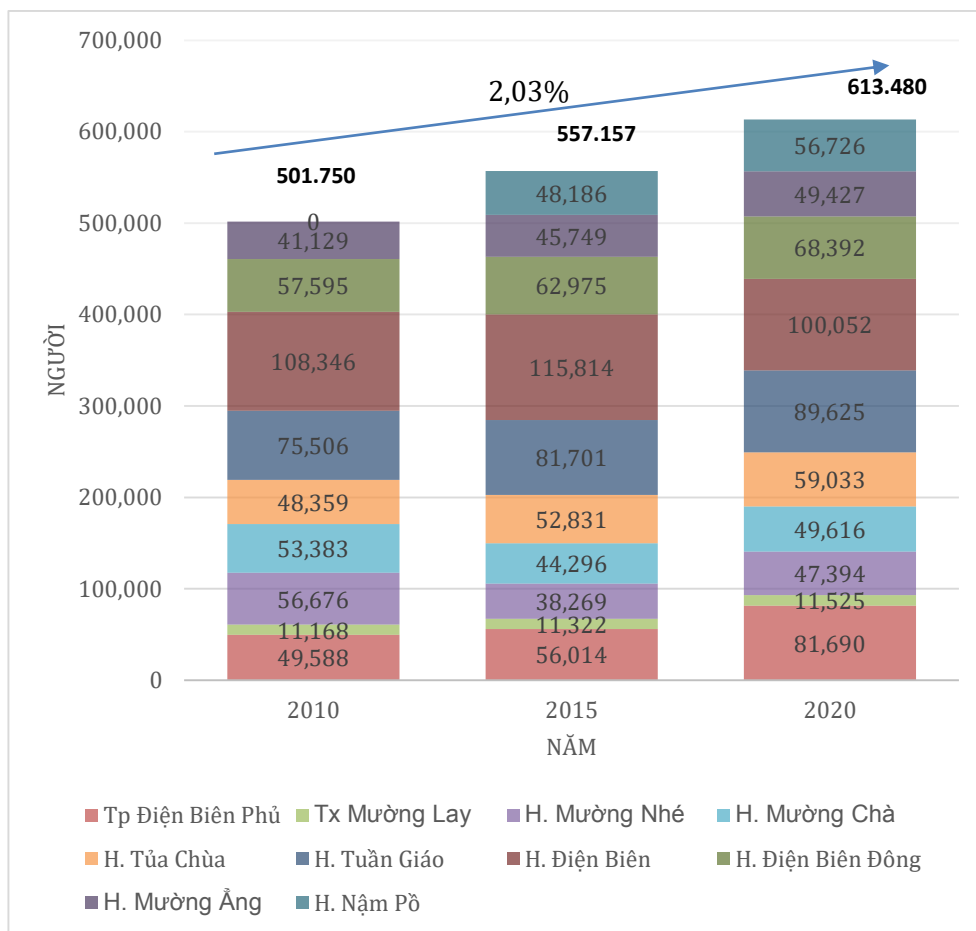
#### *a. Dân số và đô thị hóa*

Dân số giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng mức 2,03%/năm cao hơn mức tăng trưởng dân số của cả nước khoảng 1%. Năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt (613.480 người) tăng 111.730 người so với năm 2010 (501.750 người). Mật độ dân số tỉnh năm 2020 đạt (64,31 người/km<sup>2</sup>) thấp hơn vùng trung du miền núi phía Bắc là 134 người/km<sup>2</sup>, cả nước là 295 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số phân bố không đều, địa phương có mật độ dân

cư lớn nhất thành phố Điện Biên 266,46 người/km<sup>2</sup>, thấp nhất huyện Mường Nhé 30,2 người/km<sup>2</sup>, huyện Nậm Pồ 37,93 người/km<sup>2</sup>.

Về tỷ lệ dân số theo giới tính của tỉnh cũng luôn duy trì ở mức độ ổn định tuy nhiên có xu hướng tăng tỷ lệ nam và giảm tỷ lệ nữ. Trong năm 2020 dân số nam 311.462 người chiếm 50,77%, dân số nữ 302.018 người, chiếm 49,23%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 của tỉnh Điện Biên đạt 2,66 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh hợp lý. Tỷ số giới tính của tỉnh Điện Biên là 103,13 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 21,51‰; tỷ suất chết thô là 6,4‰.



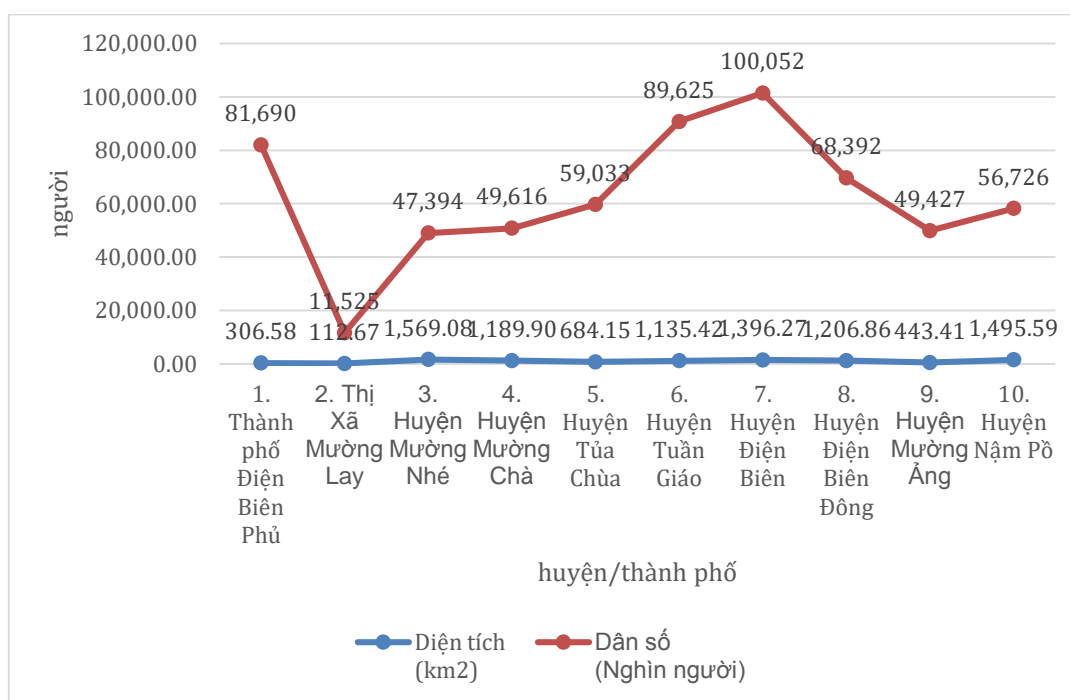
Hình 22: Biểu đồ dân số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Điện Biên còn rất chậm và đang có xu hướng tăng dần theo các năm. Tỷ lệ dân số đô thị tỉnh gần như không tăng và có xu hướng giảm từ năm 2010 đến năm 2020 luôn giữ ở mức 14,1%-14,88%, thấp hơn trung bình vùng là 20% và thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa trung bình cả nước là 37%.

Bảng 3: Bảng dân số tỉnh Điện Biên theo địa giới hành chính

Tổng	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )
	<b>9.539,93</b>	<b>613.480</b>	<b>64,31</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ	306,58	81.690	266,46
2. Thị Xã Mường Lay	112,67	11.525	102,29
3. Huyện Mường Nhé	1.569,08	47.394	30,20
4. Huyện Mường Chà	1.189,90	49.616	41,70
5. Huyện Tủa Chùa	684,15	59.033	86,29
6. Huyện Tuần Giáo	1.135,42	89.625	78,94
7. Huyện Điện Biên	1.396,27	100.052	71,66
8. Huyện Điện Biên Đông	1.206,86	68.392	56,67
9. Huyện Mường Ảng	443,41	49.427	111,47
10. Huyện Nậm Pồ	1.495,59	56.726	37,93

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên)



Hình 23: Biểu đồ phân bố dân số theo các đơn vị hành chính

#### 1.4.2. Dân tộc và tôn giáo

Dân tộc: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 19 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 38%, tiếp đến là dân tộc H'Mông chiếm 34,8%,

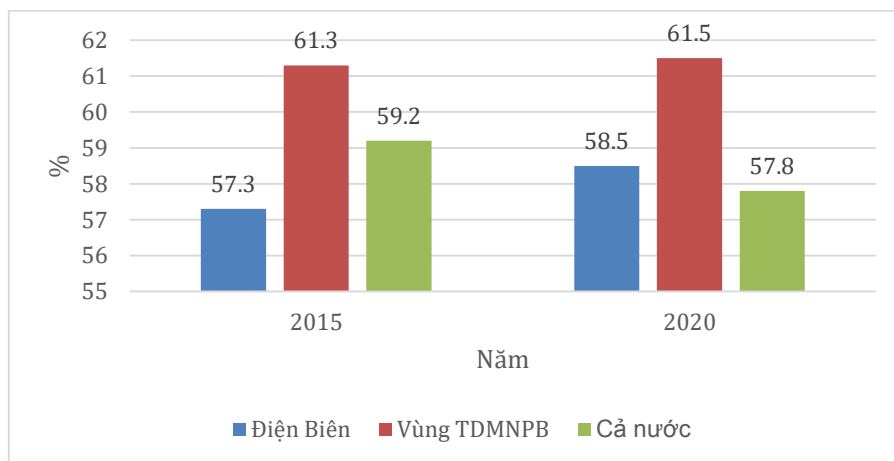
dân tộc Kinh chiếm 18,4%, dân tộc Khơ Mú 3,3%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Lào, Kháng, Hà Nhì, Hoa,... Các dân tộc ở Điện Biên có nền văn hóa rất đa dạng, mang những nét đặc trưng của đồng bào khu vực Tây bắc. Những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều lễ hội và phong tục truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc đang được phục hồi và phát triển theo hướng tiến bộ và trở thành một trong những nguồn lực phát triển quan trọng của tỉnh, nhất là phát triển du lịch.

Điện Biên là một trong những tỉnh có nhiều dân tộc anh em sinh sống (19 dân tộc), có nền văn hóa rất đa dạng với nhiều ngôn ngữ, phong tục tập quán khác nhau. Trong những năm gần đây có thêm những tôn giáo mới du nhập vào địa bàn. Đây là một lợi thế lớn để khai thác phục vụ phát triển du lịch, song cũng đặt ra nhiệm vụ hết sức quan trọng trong vấn đề giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc và ổn định chính trị xã hội.

#### 1.4.3. Lao động và nguồn nhân lực

##### ➤ Lực lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 360 ngàn người (chiếm 58,7% tổng dân số), trong đó có 52,6 ngàn người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 14,6%) và 307,9 ngàn người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 85,39%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 359 ngàn người (năm 2020), chiếm 58,5% tổng dân số toàn tỉnh (vùng TDMNPB 61,5%; cả nước 57,8%). So với mức bình quân của cả nước thì Điện Biên đang có lợi thế hơn về nguồn nhân lực.



Hình 24: Biểu đồ tỷ lệ lao động trong tổng dân số (%)

Giai đoạn 2011-2020 LLLĐ khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn từ 84,94% đến 86,19%, và có xu hướng giảm dần theo các năm, LLLĐ khu vực thành thị chiếm tỷ trọng 13,5% đến 15% qua các năm và có xu hướng tăng dần, sự dịch chuyển gia tăng LLLĐ khu vực đô thị cho thấy tốc độ đô thị hóa đang diễn ra tại các đô thị.

*Bảng 4: Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên*

<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>2012</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>
	197.584	211.987	205.967
<b>LLLĐ Phân theo giới tính</b>			
Nam (người)	145.179	162.594	184.297
Tỷ lệ so với dân số nam (%)	51,45%	50,85%	51,10%
Nữ (người)	136.970	157.158	176.362
Tỷ lệ so với dân số nữ (%)	48,55%	49,15%	48,90%
<b>LLLĐ Phân theo thành thị và nông thôn</b>			
Thành thị (người)	39.005	43.606	52.692
Tỷ lệ so với LLLĐ thành thị (%)	13,82%	13,68%	14,61%
Nông thôn (người)	243.144	276.146	307.967
Tỷ lệ so với LLLĐ nông thôn (%)	86,18%	86,36%	85,39%

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2015, 2020*

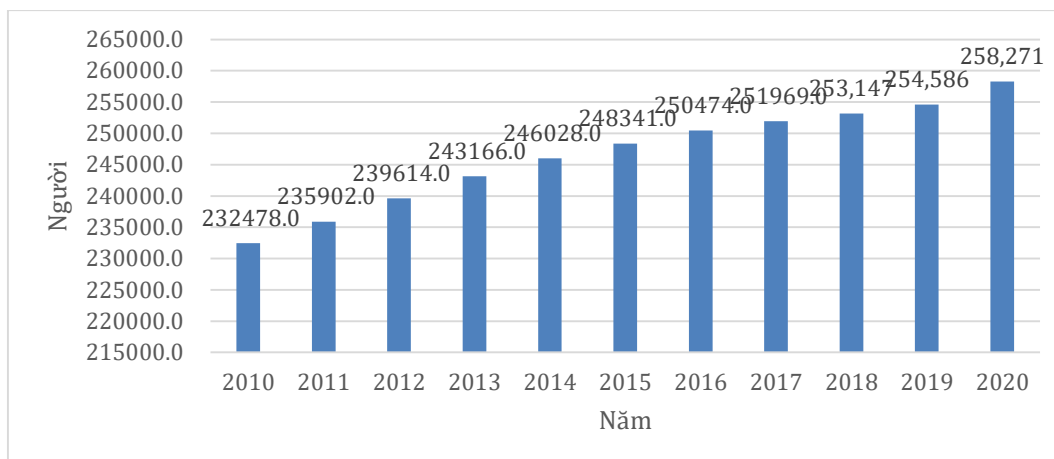
Quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) tăng từ 282 ngàn người năm 2011 lên 319 ngàn người năm 2015 và đạt 360 ngàn người năm 2020. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân của LLLĐ của tỉnh là 4 %/năm (Vùng tăng 1,6%/năm; cả nước tăng 1,5%/năm); giai đoạn 2016-2020 tăng 2,4%/năm (Vùng 1%/năm; cả nước 0,7%/năm). Giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm LLLĐ của tỉnh tăng khoảng 12 ngàn người; giai đoạn từ 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng khoảng 8 ngàn người.

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên nhanh, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020 đạt 27,42% (Vùng TDMNPB 19%, cả nước 23,5%), tăng 10,32% so với năm 2011 (Vùng tăng 5,7%; cả nước tăng 7%). Tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 6,08%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng TDMNPB (3,6%/năm) và cả nước (3,6%/năm).

**Đánh giá thực trạng phát triển nhân lực theo các lĩnh vực**

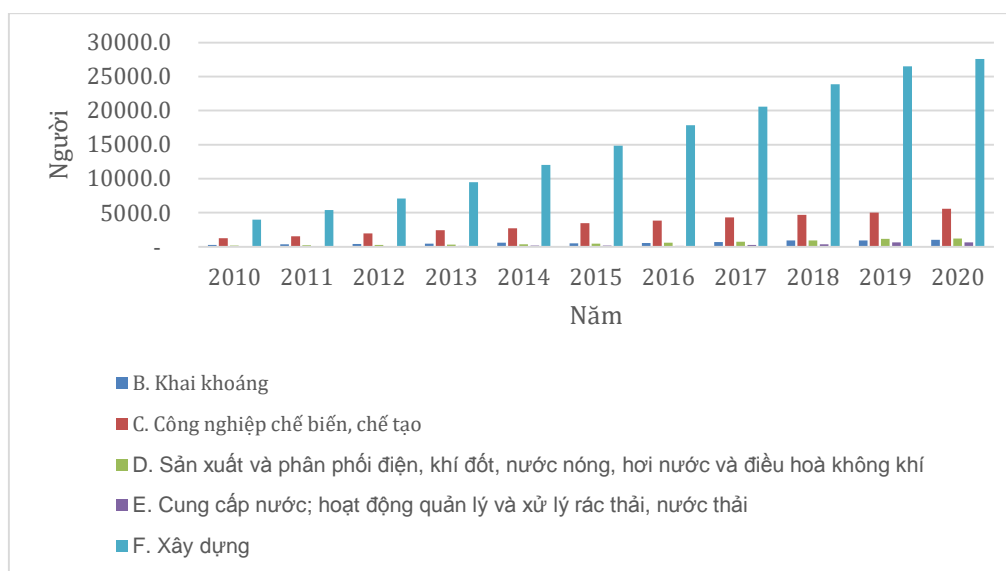
(1) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhân lực trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 là 248 ngàn người, chiếm 79% tổng nhân lực của tỉnh (cả nước 43,6%), năm 2020 nhân lực trong ngành này là 258 ngàn người, chiếm 72% LLLĐ (cả nước 34%), giảm 7% so năm 2015 (bình quân giảm 1,79%/năm; cả nước giảm bình quân 5,7%/năm). Như vậy, nhân lực ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh

vẫn còn cao so với mức bình quân của cả nước. Giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động lĩnh vực nông lâm nghiệp giảm khoảng 8 ngàn lao động.



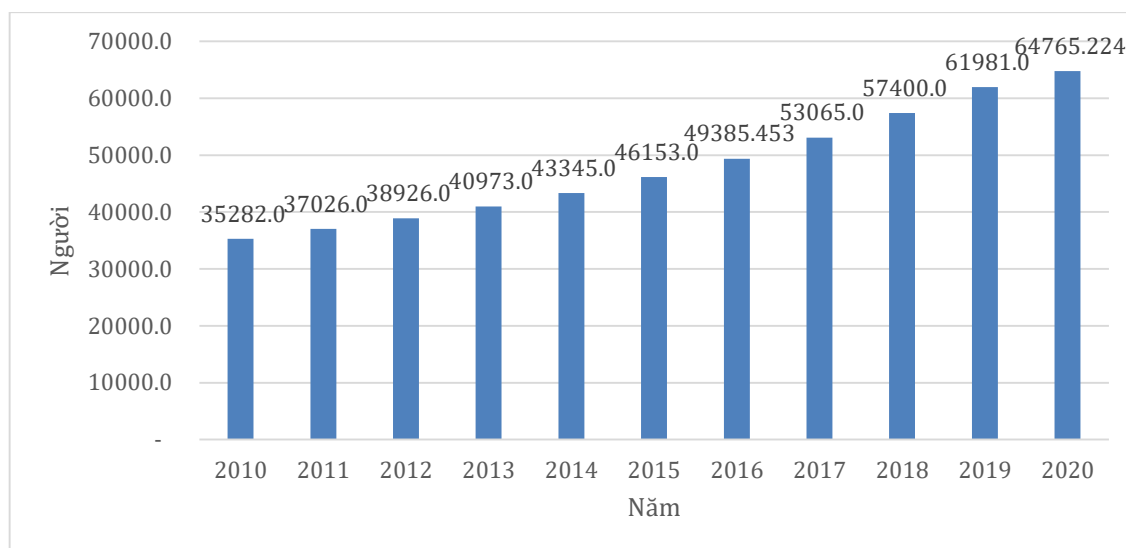
Hình 25: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên

(2) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: nhân lực lao động chủ yếu tập trung trong ngành xây dựng chiếm 70-76% LLLĐ lĩnh vực này trong giai đoạn 2011-2020. Nhân lực trong khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2015 là 19,5 ngàn người, chiếm 6,19% tổng nhân lực (cả nước chiếm 23%) và đến năm 2020 tăng lên khoảng 35,9 ngàn người, chiếm 10% (bình quân mỗi năm tăng 0,76%/năm; cả nước tăng 7,1%/năm). Giai đoạn 2016- 2020, nhu cầu sử dụng lao động lĩnh vực công nghiệp – xây dựng mỗi năm trên 22 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 3,2 ngàn lao động.



Hình 26: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên

(3) Nhân lực trong các ngành dịch vụ: Lao động khu vực dịch vụ năm 2015 khoảng 46,15 ngàn người, chiếm 14,7% tổng lao động (cả nước chiếm 33,4%) và đến 2020 tăng lên 64,76 ngàn người, chiếm 18,0% tổng lao động, nhân lực ngành dịch vụ có tăng giảm theo từng năm tuy nhiên không biến lớn (cả nước tăng 1,4%/năm). Giai đoạn 2016-2020, nhu cầu sử dụng lao động trung bình mỗi năm trong lĩnh vực dịch vụ khoảng 57 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 3 ngàn lao động

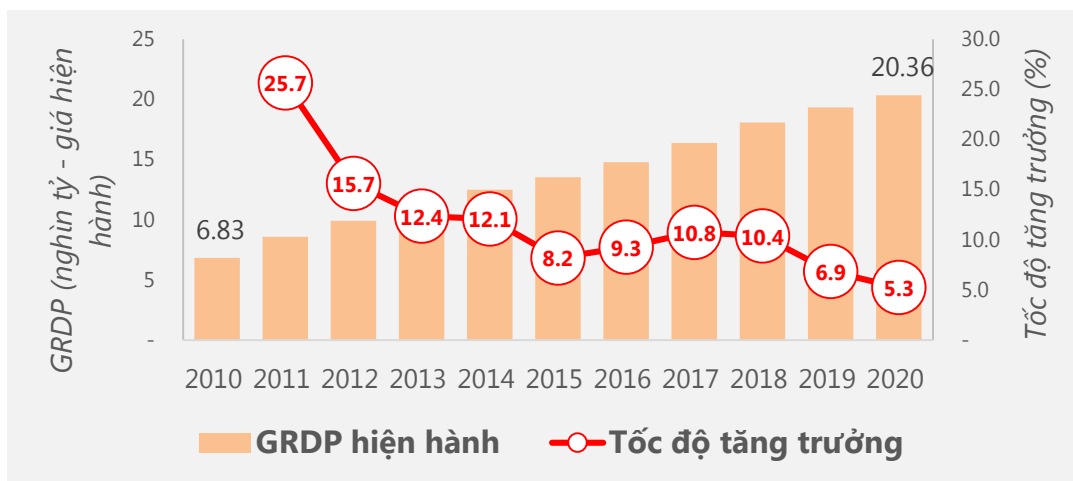


Hình 27: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên

### 1.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

#### 1.5.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

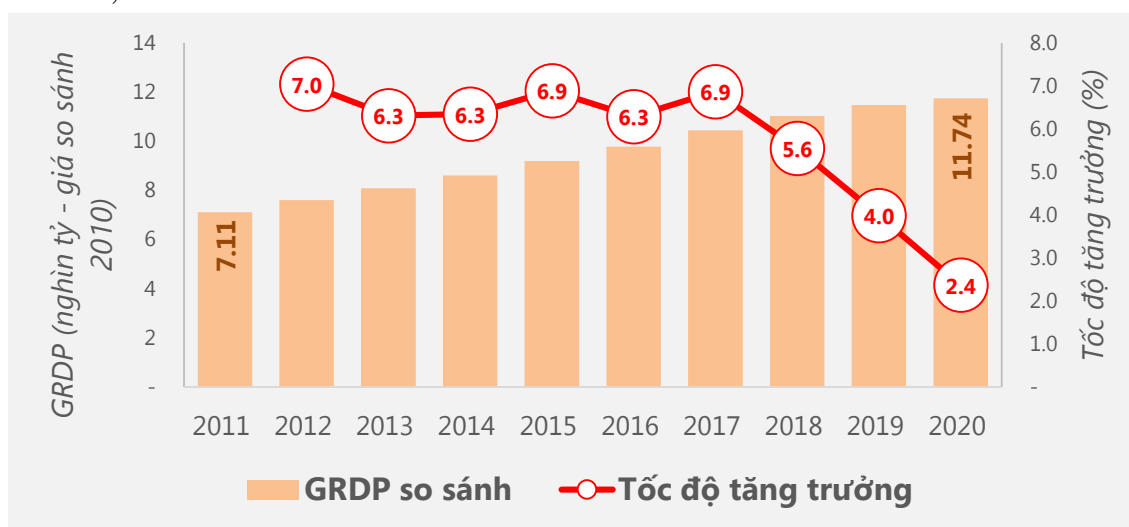
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành của Điện Biên tăng đều đặn qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang có dấu hiệu giảm dần. Năm 2020, GRDP theo giá hiện hành đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 là 11,66%, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng không ổn định mà giảm mạnh và liên tục trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 (tốc độ tăng trưởng giảm từ 25,7% năm 2011 xuống chỉ còn 8,2% trong năm 2015. Sau năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng nhẹ trong hai năm 2016 và 2017 nhưng rồi lại tiếp tục sụt giảm trong giai đoạn từ 2018 đến 2020.



Hình 28: GRDP tỉnh Điện Biên 2010 – 2020, giá hiện hành

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

GRDP theo giá so sánh của tỉnh cũng thể hiện xu hướng gần tương tự với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao giai đoạn trước 2018 và tăng trưởng sụt giảm mạnh từ 2018 đến nay. Giai đoạn từ 2012-2017, tăng trưởng GRDP của tỉnh có biến động nhưng đều duy trì ở mức 6,3-7,0%/năm với tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn là 6,62%/năm. Tuy nhiên từ 2018 đến nay, GRDP của tỉnh liên tục sụt giảm qua các năm với mức tăng trưởng tương ứng của các năm 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 5,6%, 4,0% và 2,4%.

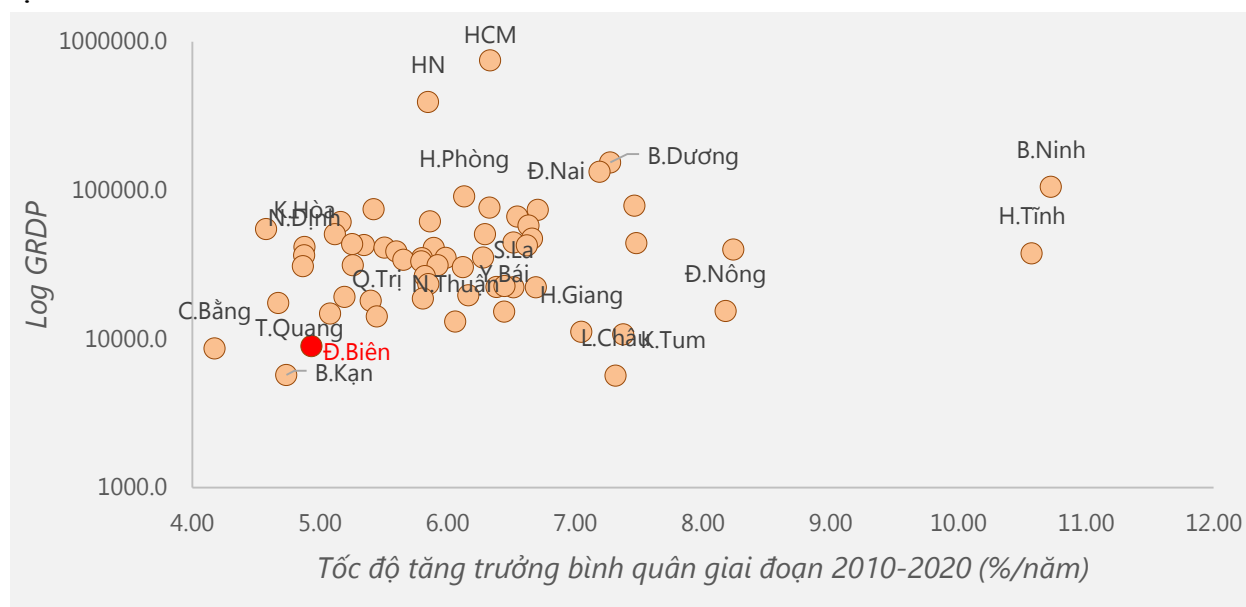


Hình 29: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

Tăng trưởng GRDP của Điện Biên thấp hơn so với trung bình chung của cả nước, do đó khoảng cách GRDP của Điện Biên với cả nước đang có xu hướng gia tăng. Xét chung về giá trị GRDP cũng như tốc độ tăng trưởng GRDP của Điện Biên đều thuộc

nhóm thấp nhất của cả nước, chỉ cao hơn so với Cao Bằng và Bắc Kạn. Do đó, khoảng cách về GRDP của Điện Biên so với các tỉnh còn lại ngày càng bị kéo giãn. Cụ thể, chênh lệch GRDP theo giá so sánh của Điện Biên với trung bình của cả nước tăng từ 12,1 lần năm 2010 lên 13,5 lần năm 2020. So với các tỉnh phát triển như Hà Nội, Tp. HCM,... thì chênh lệch này càng lớn, lên tới hơn 40 lần. Đây là một xu hướng chung theo quy luật kinh tế<sup>2</sup> và sẽ tiếp tục diễn ra do nguồn lực được đầu tư vào các khu vực có suất sinh lời cao hơn. Các lợi thế này sẽ chưa biến mất trong ngắn hạn do Việt Nam hiện nay mới chỉ đang trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế. Do đó, Điện Biên sẽ khó có thể thu hút đầu tư đối với các lĩnh vực mà các tỉnh khác có lợi thế so sánh mà nên tập trung nhiều hơn vào các ngành nghề tỉnh có lợi thế tương đối so với các tỉnh còn lại.



Hình 30: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân các tỉnh và GRDP (log) năm 2020

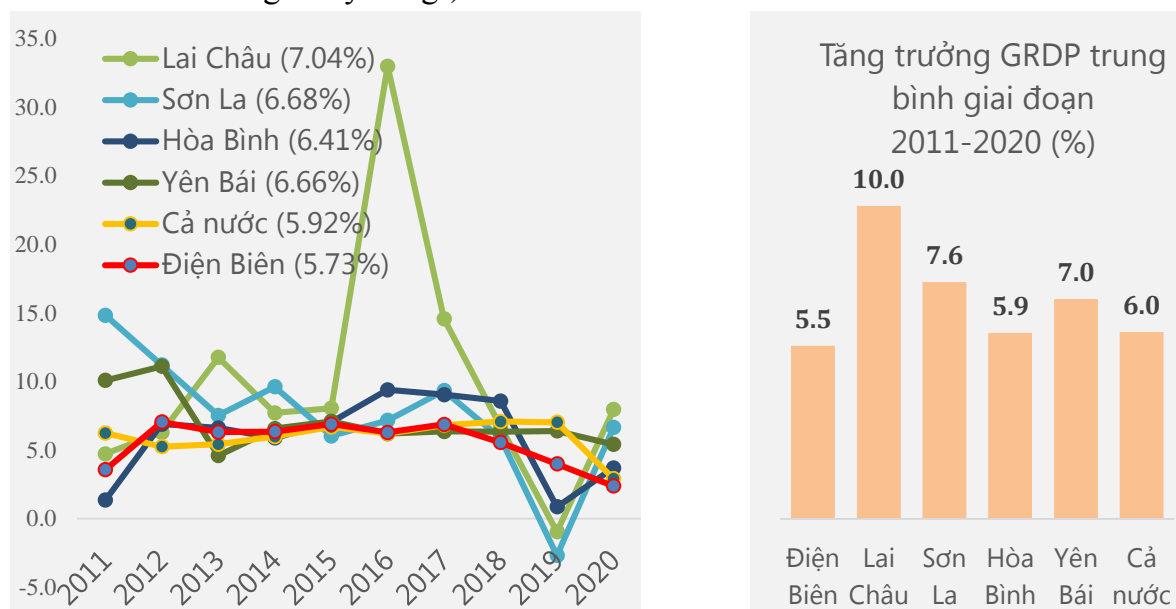
(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Ghi chú: Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tỉnh công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

Kể cả so với các tỉnh lân cận thì tăng trưởng GRDP của Điện Biên giai đoạn 2011-2020 cũng thấp hơn khá nhiều. Trong vòng 10 năm từ 2011-2020, Điện Biên là

<sup>2</sup> Theo lý thuyết về đường cong Kuznets, giả thuyết đưa ra là khi nền kinh tế phát triển, kinh tế thị trường ban đầu sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập và sau đó bất bình đẳng sẽ giảm dần. Điều này là do trong giai đoạn đầu, nguồn lực sẽ đổ về các khu vực có lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, vốn, lao động,... khiến những khu vực này phát triển nóng và làm gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng. Khi nền kinh tế đi vào ổn định, các lợi thế kể trên sẽ giảm dần, kết hợp với các chính sách phúc lợi xã hội của nhà nước thì tăng trưởng của những khu vực còn lại sẽ cao hơn, bất bình đẳng thu nhập theo đó sẽ giảm dần.

tỉnh có tốc độ GRDP bình quân thấp nhất với tốc độ tăng chỉ là 5,73%/năm, trong khi đó, tốc độ tăng các tỉnh lân cận lần lượt là Lai Châu với 7,04%, Sơn La 6,68%, Hòa Bình 6,41% và Yên Bái 6,66%<sup>3</sup>. Chênh lệch này một phần khá lớn do các tỉnh còn lại có vị trí địa lý và hệ thống đường giao thông thuận lợi hơn (ví dụ Hòa Bình có vị trí giáp Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình; hoặc Yên Bái có cao tốc Hà Nội – Lào Cai đi qua) hoặc có các công trình lớn được đầu tư (ví dụ Lai Châu có nhà máy thủy điện Lai Châu với tổng vốn đầu tư hơn 35 nghìn tỷ đồng<sup>4</sup> hay thủy điện Sơn La với tổng mức đầu tư hơn 60 nghìn tỷ đồng<sup>5</sup>).



Hình 31: Tốc độ tăng trưởng GRDP Điện Biên và một số tỉnh lân cận 2011 – 2020

(Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021); Niên giám thống kê các tỉnh)

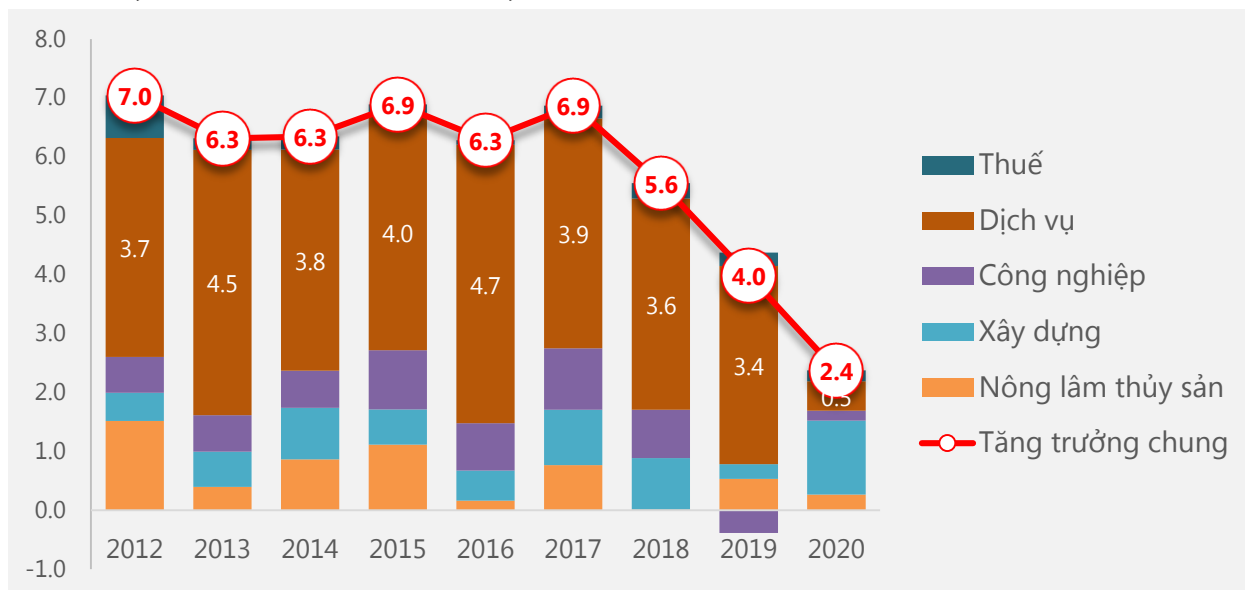
Trong 10 năm qua, dịch vụ là ngành có đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng GRDP của tỉnh Điện Biên, đóng góp của ngành CN-XD và NLTS thấp hơn và biến động nhiều qua các năm. Từ năm 2011 – 2019, tăng trưởng của ngành dịch vụ tại Điện Biên tương đối ổn định, luôn đóng góp cho sự tăng trưởng GRDP của tỉnh từ 3 điểm % đến 5 điểm %. Năm 2020, do tác động của dịch COVID nên các hoạt động dịch vụ trên địa bàn bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên đóng góp của ngành dịch vụ cho tăng trưởng chung của tỉnh giảm xuống, chỉ còn 0,5 điểm %. Đóng góp của ngành CN-XD cho tăng trưởng của tỉnh cũng có những biến động nhất định, trong đó năm 2017 là năm ngành này đóng góp cho tăng trưởng nhiều nhất (2,0 điểm %). Tuy nhiên cũng có những năm như 2019,

<sup>3</sup> Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tỉnh công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

<sup>4</sup> <https://nangluongvietnam.vn/khanh-thanh-cong-trinh-thuy-dien-lai-chau-16872.html>

<sup>5</sup> <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tong-muc-dau-tu-dieu-chinh-Du-an-thuy-dien-Son-La-hon-60000-ty-dong/20126/10794.vgp>

tăng trưởng của ngành này là âm và làm giảm tốc độ tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Khác với ngành DV và CN-XD, đóng góp của ngành NLTS tỉnh Điện Biên cho tăng trưởng của tỉnh biến động rất lớn. Bình quân trong giai đoạn 2012-2020 thì đóng góp trung bình của ngành NLTS cho tăng trưởng của tỉnh chỉ là 0,6 điểm % nhưng dao động lớn từ 0,0 điểm % năm 2018 đến 1,5 điểm % năm 2012.

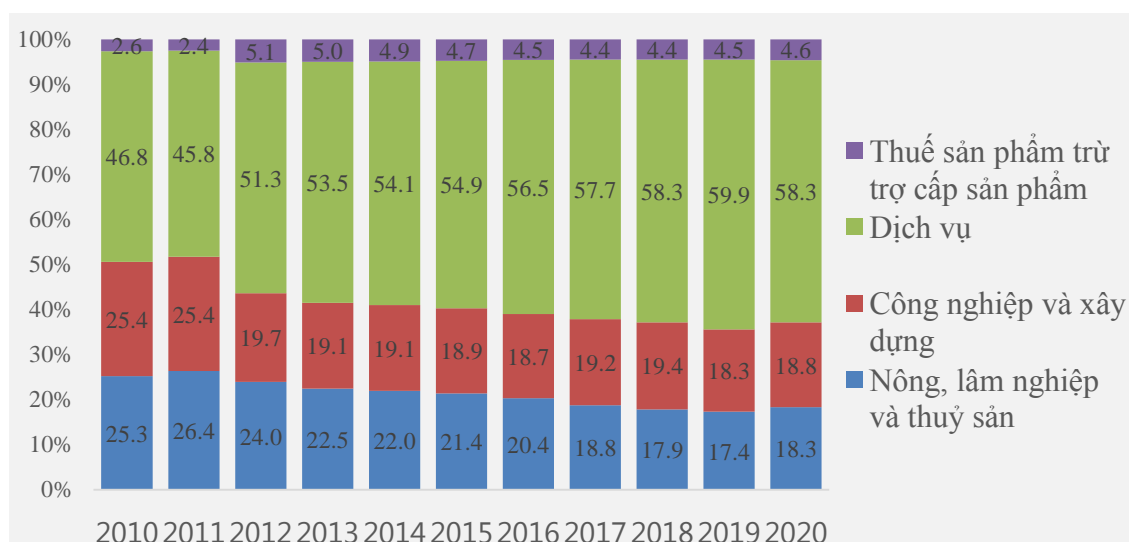


Hình 32: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

### 1.5.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

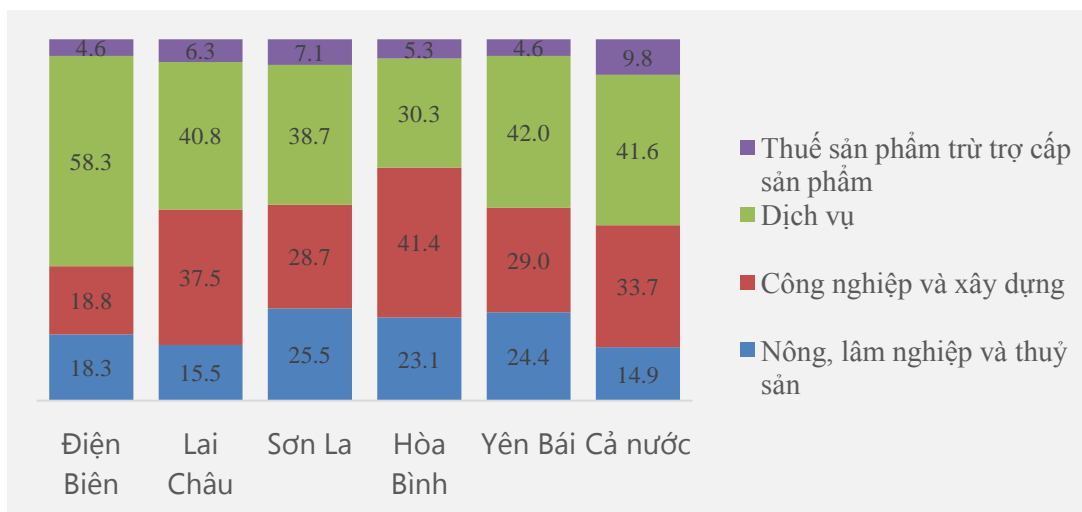
Từ 2010 – 2020, dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh và đang có xu hướng tăng thêm trong những năm gần đây. Do tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ cao hơn hẳn so với hai ngành CN-XD và NLTS nên tỷ trọng đóng góp của GRDP ngành DV trên tổng GRDP của tỉnh tăng liên tục trong giai đoạn từ 2010 đến 2020. Năm 2010, dịch vụ đã chiếm tới 46,8% thì đến năm 2020, tỷ trọng GRDP dịch vụ đã đạt 58,3%, tăng 11,5 điểm %. Trong khi đó, tỷ trọng của cả ngành CN-XD và NLTS đều có xu hướng giảm dần. Trong đó tỷ trọng ngành CN-XD giảm từ 25,4% xuống 18,8% và ngành NLTS giảm từ 25,3% xuống còn 18,3%. Xét về mặt cơ cấu, việc dịch chuyển dần từ NLTS và CN-XD sang ngành dịch vụ là đúng theo định hướng phát triển kinh tế của cả nước và trên thế giới. Tuy nhiên, trong trường hợp của Điện Biên, ngành dịch vụ của tỉnh phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước. Do đó, việc tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh tăng lên cũng có những hàm ý về sự phát triển chậm của hai ngành NLTS và CN-XD.



Hình 33: Cơ cấu GRDP tỉnh Điện Biên 2010 - 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tỷ trọng GRDP dịch vụ của Điện Biên cao hơn hẳn so với các tỉnh lân cận trong khu vực do phát triển của ngành CN-XD và NLTS còn hạn chế. Ngành dịch vụ của Điện Biên chiếm tới gần 60% tổng GRDP của tỉnh, trong khi đó con số này đối với các tỉnh lân cận chỉ là khoảng 30-40%. Điều này một phần lớn là do tốc độ tăng trưởng ngành NLTS và CN-XD tỉnh Điện Biên trong giai đoạn vừa qua thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực, do đó hai ngành này không bắt kịp được với ngành dịch vụ dẫn đến tỷ trọng của hai ngành này trong nền kinh tế của tỉnh sụt giảm. Trong đó ngành CN-XD của Điện Biên là ngành chiếm tỷ trọng thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực. Cụ thể, ngành CN-XD chỉ chiếm chưa đến 20% tổng GRDP của tỉnh, trong khi con số này đối với các tỉnh lân cận thấp nhất cũng là 28,7% (tỉnh Sơn La) và thậm chí lên tới 41,4% (Hòa Bình). Chênh lệch về tỷ trọng ngành NLTS của Điện Biên với các tỉnh còn lại không quá lớn, thậm chí còn cao hơn so với của Sơn La. Ngành NLTS tỉnh Sơn La mặc dù chiếm tỷ trọng thấp hơn so với Điện Biên nhưng cả về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng thì ngành NLTS của Sơn La đều cao hơn so với Điện Biên.



Hình 34: Cơ cấu GRDP các tỉnh năm 2020

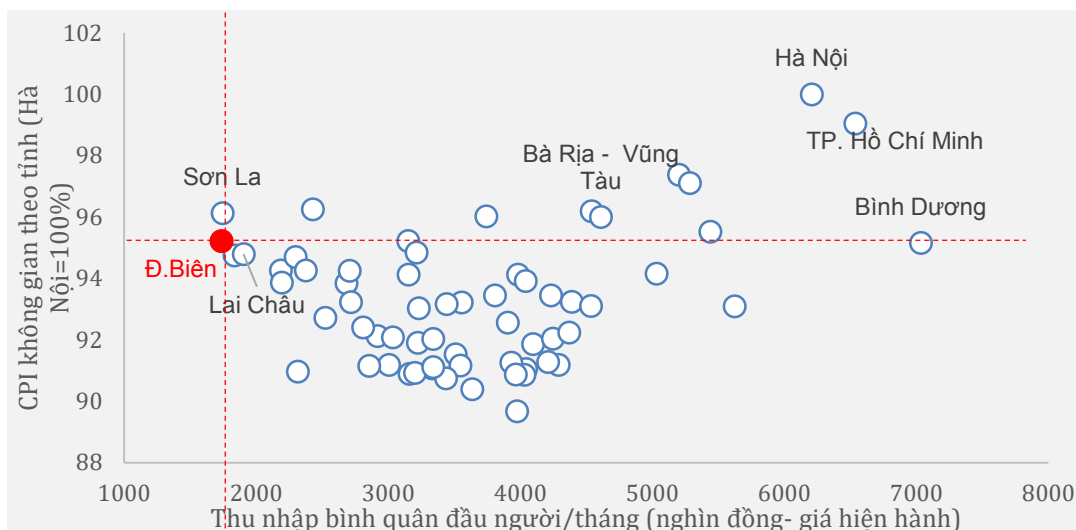
(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021. Cục Thống kê các tỉnh và Tổng cục Thống kê.)

### 1.5.3. Thu nhập bình quân đầu người

Điện Biên là một trong những tỉnh có thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người thấp nhất cả nước hiện nay. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2020, TNBQ đầu người của tỉnh tăng từ 611 nghìn đồng/người/tháng lên 1.737 nghìn đồng/tháng. Giai đoạn từ 2010-2014, TNBQ đầu người của Điện Biên chỉ cao hơn so với Lai Châu và từ 2016-2020, TNBQ của tỉnh là thấp nhất của cả nước. TNBQ đầu người thấp kết hợp với việc chỉ số giá tiêu dùng sinh hoạt theo không gian<sup>6</sup> cao nên mức sống của Điện Biên thấp hơn khá nhiều so với cả nước.

Cơ cấu thu nhập của người dân tỉnh Điện Biên cũng có những dịch chuyển theo chiều hướng tích cực. Người dân giảm dần phụ thuộc vào các nguồn thu từ NLTS (giảm từ 50,1% năm 2010 xuống còn 27,6% năm 2020). Cơ hội việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn nên thu nhập từ tiền lương và tiền công của người dân tăng nhanh (từ 196 năm 2010 lên 897 nghìn đồng/người/tháng năm 2020, tỷ trọng tăng từ 32,1% lên 51,7%). Thu nhập từ các nguồn phi NLTS khác (tự làm phi nông nghiệp) cũng tăng nhanh dẫn tới tỷ trọng của nguồn thu này cũng tăng từ 10,0% năm 2010 lên 20,6% năm 2018. Năm 2020 do tác động của dịch COVID-19 nên các hoạt động dịch vụ giảm mạnh nên tỷ trọng nguồn thu này của người dân trên địa bàn tỉnh giảm mạnh xuống chỉ còn 8,5%.

<sup>6</sup> Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng trong nước tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm). Cụ thể chỉ số giá Hà Nội = 100%, chỉ số giá của các tỉnh là chi phí của giỏ hàng hóa so với TP. Hà Nội, tính bằng đơn vị %. Chỉ số giá càng cao thì chi phí sinh hoạt của địa phương càng đắt đỏ.



Hình 35: Thu nhập bình quân đầu người Điện Biên và các tỉnh, 2020

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021. ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) – Xã hội môi trường và đơn vị hành chính). Số liệu tính toán từ Khảo sát mức sống hộ gia đình)

#### 1.5.4. Tình hình sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

##### a. Tổng quan chung phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

Từ năm 2011 – 2020, GRDP nông nghiệp tỉnh Điện Biên nhìn chung có xu hướng tăng lên, tuy nhiên tốc độ tăng biến động lớn qua các năm và có xu hướng giảm dần. Năm 2011, GRDP NLTS Điện Biên đạt 1,63 nghìn tỷ, đến năm 2020, GRDP của ngành tăng thêm khoảng 500 tỷ đồng lên thành 2,12 nghìn tỷ với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm vào khoảng 2,6%/năm. Trong đó, cao nhất là năm 2012 với tốc độ tăng trưởng là 6,6% và thấp nhất là năm 2018 với tốc độ tăng chỉ là 0,1%. Hạn chế lớn nhất của ngành NLTS Điện Biên là phần lớn hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là tự cung tự cấp. Sản xuất nông sản hàng hóa tập trung vào một số loại cây trồng nhất định là cà phê, cao su, gạo, ngô, dong riềng, ... Do đó, biến động giá cả của các loại sản phẩm này có thể ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng GRDP ngành NLTS. Ví dụ như năm 2018, diện tích và sản lượng cà phê trên địa bàn tỉnh không biến động quá lớn nhưng giá cà phê sụt giảm mạnh, giá cà phê Arabica trên sàn New York C sụt xuống dưới 100cent/pound, thấp nhất trong vòng 12 năm<sup>7</sup>. Sự sụt giảm này ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành NLTS tỉnh và khiến tăng trưởng của ngành trong năm này gần như bằng 0.

<sup>7</sup> <https://giacaphe.com/en/>



GTSX ngành chăn nuôi cũng tăng đều qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng biến động mạnh. Năm 2020, GTSX của ngành chăn nuôi đạt 2.102 tỷ đồng chiếm 33,6% tổng GTSX ngành NLTS, tăng 10,5 điểm % so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân của ngành chăn nuôi trong giai đoạn này là 6,18%, cao hơn tương đối nhiều so với các tiểu ngành khác. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này biến động rất mạnh qua các năm với những năm tăng trưởng cao đột biến như năm 2015 (tăng 21,7% do khánh thành trang trại chăn nuôi lợn tập trung với quy mô 3000-4000 con lợn thịt tại Bản Hợp Thành, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên) hay thấp đột biến như năm 2016 (-5,25% do giá thịt lợn sụt giảm mạnh) và 2019 (-2,08 do tác động của dịch tả lợn châu Phi)<sup>8</sup>.

GTSX ngành thủy sản tăng trưởng tương đối nhanh nhưng do giá trị thấp nên tỷ trọng ngành thủy sản trong tổng GTSX của ngành nông nghiệp vẫn rất thấp. Thủy sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là sản xuất quảng canh phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh với diện tích khoảng 270ha, sản lượng 3700 tấn. Tỉnh cũng có hoạt động nuôi cá lồng bè trên các hồ thủy điện, hồ chứa nước nhưng chỉ có 4/13 hồ có người thuê. Tỉnh vẫn phải nhập thủy sản từ các tỉnh khác về (Sơn La, Vĩnh Phúc) với các loại cá trắm, chép, mè. Tỉnh cũng đã có mô hình nuôi cá hồi có hiệu quả kinh tế tương đối cao<sup>8</sup>.

Tuy là tỉnh có diện tích rừng sản xuất lớn nhưng lâm nghiệp của tỉnh phát triển chậm và GTSX đang giảm xuống. Cây trồng rừng chính của tỉnh Điện Biên hiện nay vẫn là cây keo với diện tích hạn chế, chủ yếu trồng keo thông thường (thu hoạch sau 6-7 năm) chứ chưa có keo trồng gỗ lớn (thu hoạch sau khoảng 10 năm). Có một số vùng trồng dổi, lát có giá trị cao nhưng khó phát triển vì thời gian thu hoạch lâu, người dân không mặn mà sản xuất. Nhìn chung hoạt động sản xuất gỗ rừng trồng của tỉnh kém phát triển do địa hình khó khăn, độ dốc lớn, khoảng cách đến thị trường tiêu thụ xa dẫn tới chi phí vận chuyển lớn, CSHT giao thông kém phát triển, CSHT lâm vận hạn chế, không có doanh nghiệp chế biến<sup>9</sup>. Năm 2020, sản lượng gỗ khai thác chỉ hơn 13 nghìn tấn, cùng diện tích rừng như Điện Biên nhưng Lào Cai khai thác cao hơn 10 lần<sup>10</sup>. Bên cạnh trồng rừng, một nguồn thu quan trọng từ lâm nghiệp của tỉnh là nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng với tổng kinh phí chi trả hàng năm từ 250-400 tỷ đồng, chủ yếu từ các nhà máy thủy điện và công ty nước sạch. Tỉnh cũng không có nhiều thế mạnh trong phát triển dược liệu do phần lớn rừng trên địa bàn của tỉnh là rừng tái sinh với độ ẩm thấp, không thích hợp với cây dược liệu<sup>8</sup>.

*Bảng 5: Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020*

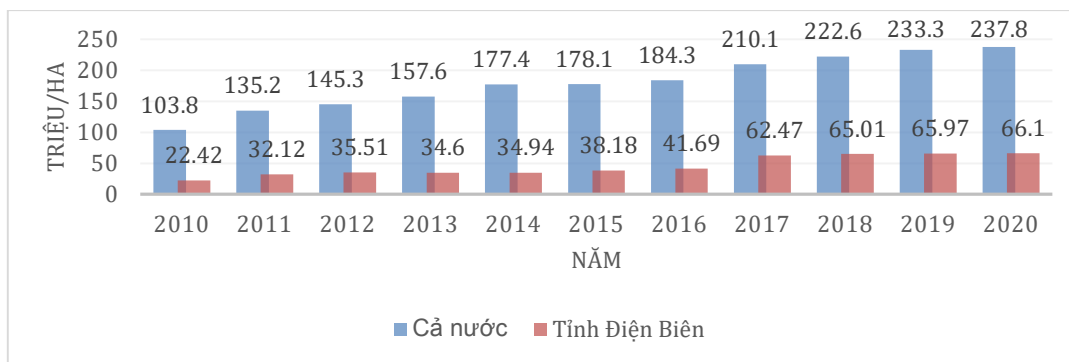
---

<sup>8</sup> Kết quả tham vấn Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên, 11/2021.

<sup>9</sup> Tỉnh có một nhà máy chế biến gỗ ván, gỗ ghép thanh nhưng hiện nay không hoạt động do không đủ nguyên liệu.

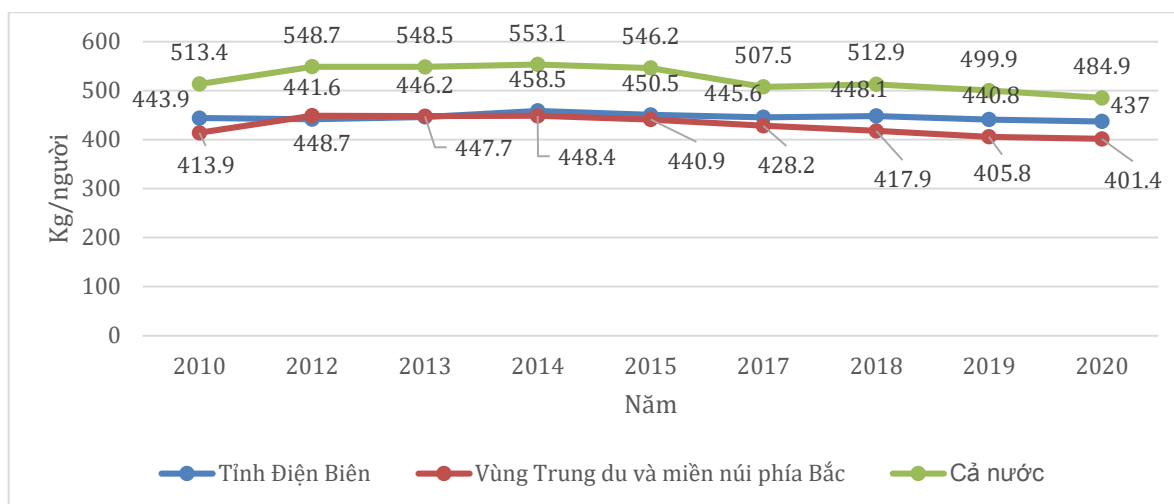
<sup>10</sup> [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) < Nông lâm nghiệp và thủy sản - Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương >





Hình 39: Biểu giá trị sản phẩm thu được trên 1ha đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh so với cả nước

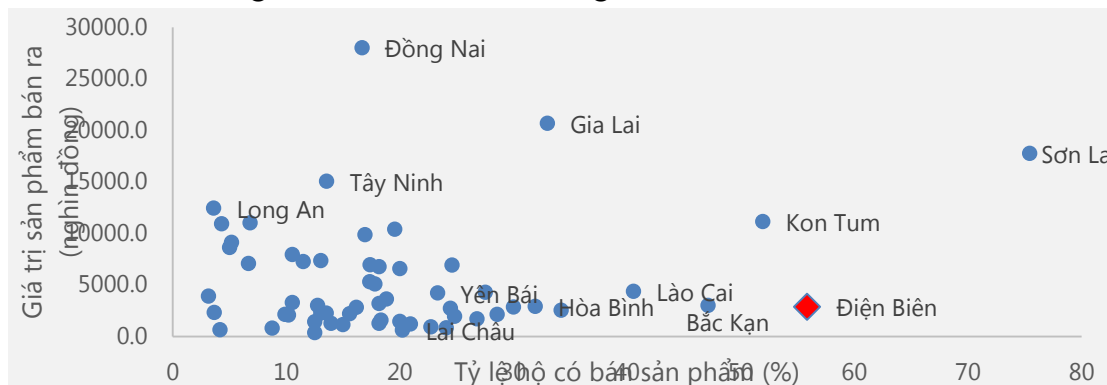
Sản xuất nông nghiệp đã đảm bảo an ninh lương thực. Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,34 lần so với năm 2008. Bình quân lương thực đầu người trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 437 kg/ người, cao hơn so với mức bình quân chung của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (401,4 kg/ người) và thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (484,9 kg/ người).



Hình 40: Biểu đồ sản lượng lương thực kg/người tỉnh Điện Biên so với vùng và cả nước

Trồng trọt tại Điện Biên có tính thương mại hóa cao hơn so với các tỉnh trong khu vực tuy nhiên giá trị thương mại chưa cao. Theo tính toán của nhóm nghiên cứu từ bộ dữ liệu VHLSS 2018, có 57% số hộ trồng trọt tại Điện Biên có bán nông sản, sản lượng bán ra chiếm 20% sản lượng thu hoạch. Mặt khác, giá trị giao dịch nông sản ở các hộ rất thấp chỉ khoảng 2,8 triệu/hộ/năm. Tuy tỷ lệ hộ bán sản phẩm và giá trị giao dịch các ở Điện Biên có cao hơn tỉnh Lai Châu nhưng lại thấp thấp hơn rất nhiều so với tỉnh miền núi khác là Sơn La. Một phần nguyên nhân có thể chỉ ra ở đây do Điện Biên chủ

yếu là kinh tế hộ, kinh tế trang trại của tỉnh kém phát triển. Năm 2020, tỉnh Điện Biên chỉ có 6 trang trại trong khi các tỉnh lân cận như Sơn La có tới 235 trang trại, Hòa Bình là 188 trang trại và Yên Bái 17 trang trại<sup>12</sup>.



Hình 41: Tỷ lệ hộ bán sản phẩm

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Khảo sát mức sống hộ gia đình, 2018.

#### b. Nhóm ngành nông nghiệp

##### \*. Trồng trọt

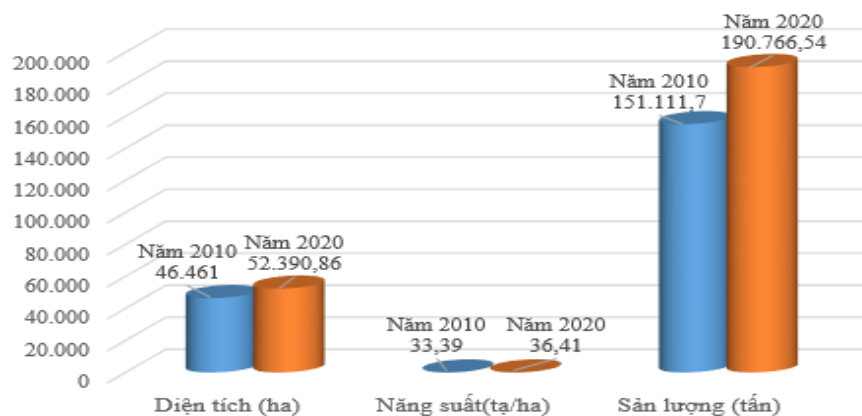
Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt đạt 37,31 triệu đồng, tăng gấp 2,42 lần so với năm 2008.

Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,34 lần so với năm 2008.

##### (1) Nhóm cây lương thực có hạt: Lúa, ngô

- *Cây lúa*: đến hết năm 2020, tổng diện tích đất trồng lúa là 52.390,86 ha tăng 5.929,86 ha so với năm 2010 (đạt 46.461 ha), trong đó diện tích trồng lúa nước đạt 29.332 ha, sản lượng đạt 156,102 tấn. Diện tích lúa chất lượng đạt 17.000 ha, sản lượng ước đạt 90.000 tấn, trong đó khoảng 30.000 tấn được xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng, chủ yếu là các giống lúa chất lượng cao như IR64, Bắc thơm số 7, Ségicù, Hana12...

<sup>12</sup> [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) <Nông lâm nghiệp và thủy sản - Số trang trại phân theo địa phương>



Hình 42: Biểu đồ diện tích, năng suất, sản lượng đất trồng lúa giai đoạn 2010-2020

Nhắc đến đất chuyên trồng lúa nước của Điện Biên không thể không nhắc tới cánh đồng Mường Thanh. Cánh đồng Mường Thanh rộng bao la, nằm bên dòng sông Nậm Rốm lúc nào cũng đầy ắp phù sa, lòng chảo Điện Biên nổi tiếng. Đây là đồng bằng giữa núi lớn nhất vùng Tây Bắc Việt Nam với câu truyền khẩu từ xa xưa: “Nhất Thanh (Mường Thanh - Điện Biên Phủ), nhì Lò (Mường Lò - Yên Bái), tam Than (Mường Than - Lai Châu), tứ Tác (Mường Tác - Sơn La) để nói về 4 vựa lúa trù phú và có gạo ngon bậc nhất miền Tây Bắc.

Tà Lèng (Thành phố Điện Biên Phủ) hiện có hơn 250 hộ dân thuộc 5 dân tộc anh em (Thái, Dao, Kinh, Mông, Khơ Mú) cùng sinh sống ở 3 bản Tà Lèng, Kê Nênh và Nà Nghè.

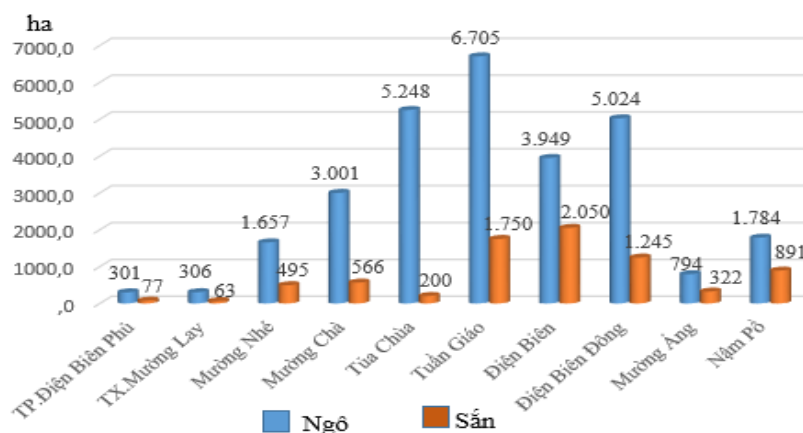
Ngoài cánh đồng Mường Thanh rộng lớn, màu mỡ quanh năm cho 2 vụ lúa với thương hiệu gạo Điện Biên đặc sản nổi tiếng còn phải nhắc đến ruộng bậc thang Tà Lèng (nay thuộc xã Thanh Minh). Ruộng bậc thang là hình thức canh tác nông nghiệp thích nghi với điều kiện tự nhiên của con người. Mùa xuân là khoảng thời gian vụ mùa mới bắt đầu, lúa được gieo cấy tại ruộng bậc thang Tà Lèng, người dân cho nước vào những mảnh ruộng bậc thang, nước sẽ chảy từ trên cao xuống dưới thấp.

- *Cây ngô*: Diện tích đến năm 2020 đạt 27.893 ha, giảm 1.190,4 ha so với năm 2010 (đạt 29.083,4 ha, diện tích giảm chủ yếu để chuyển đổi sang trồng mắc ca, cây ăn quả...); sản lượng đạt 77.337 tấn, tăng 14,76% so với năm 2010. Đã hình thành một số vùng trồng ngô trọng điểm tại huyện Tuần Giáo, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông với tổng diện tích khoảng 9.000 ha. Diện tích ngô toàn tỉnh đạt trên 90%. Năng suất ngô của tỉnh thấp hơn nhiều so với năng suất ngô trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 tạ/ ha) và chỉ bằng khoảng 57,23% so với năng suất ngô trung bình của cả nước (48,4 tạ/ha).

## (2) Nhóm cây rau màu

Tính đến năm 2020, tổng diện tích rau màu đạt 4.209 ha, sản lượng đạt 77.841 tấn, và được trồng chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, tập trung tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng, thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay. Diện tích được cấp giấy chứng nhận VietGap mới đạt 6,3 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích, sản lượng cung ứng ra thị trường trên 50 tấn rau các loại.

Cây sắn: Diện tích đến năm 2020 đạt 7.658 ha, tăng 460 ha so với năm 2010 (đạt 7.198 ha), sản lượng đạt 67.970 tấn, tăng 3.230 tấn so với năm 2010 (đạt 54.740 tấn). Một số vùng sản xuất tập trung tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên



Hình 43: Biểu đồ diện tích cây ngô và cây sắn theo đơn vị hành chính tỉnh Điện Biên năm 2019

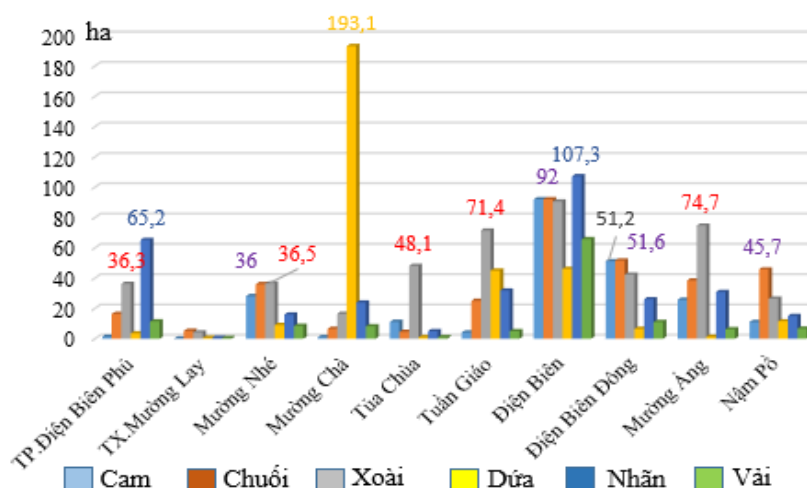
### (3) Nhóm cây ăn quả: Cam, chuối, xoài, dứa, nhãn, vải

Cây ăn quả: Điện Biên năm 2020 được chú trọng phát triển, tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 là 3.049 ha; một số loại cây ăn quả như: cam, bưởi da xanh, ... xoài, dứa, chanh leo, ... Cây ăn quả được trồng nhiều nhất tại các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Chà và Mường Nhé. Sản lượng cây ăn quả các loại năm 2020 ước đạt 20.663 tấn.

Trong đó:

- Cây cam: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên (92 ha) và Điện Biên Đông (51,2ha);
- Cây chuối: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên (92 ha) và Điện Biên Đông (51,6ha);
- Cây xoài: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên (90,6 ha), Mường Ảng (74,7 ha) và Tuần Giáo (71,4 ha);
- Cây dứa: trồng nhiều nhất tại huyện Mường Chà (193,1 ha);

- Cây nhãn: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên (107,3 ha) và thành phố Điện Biên Phủ (65,2 ha);
- Cây vải: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên (65,7 ha).



Hình 44: Biểu đồ diện tích một số loại cây ăn quả theo đơn vị hành chính tỉnh Điện Biên năm 2019

#### (4) Cây mắc ca:

Về điều kiện tự nhiên của tỉnh: điều kiện khí hậu ở một số địa bàn phù hợp với cây mắc ca, tuy nhiên diện tích có độ dốc từ 15 - 25° chỉ chiếm 25%. Đất có độ dốc dưới 15° chỉ chiếm 4% quỹ đất của tỉnh (khoảng 38 nghìn ha), trong đó khoảng 75% có tầng dày trên 50 cm...

Về điều kiện kinh tế xã hội tại các khu vực đã triển khai trồng mắc ca (huyện Điện Biên (xã Phu Luông): Nậm Pồ (xã Na Cô Sa, Nà Hỳ, Nà Khoa, Nậm Chua, Nậm Nhừ): Mường Nhé và Tuần Giáo. Các khu vực này dân cư sinh sống chủ yếu là đồng bào Thái.

Đến hết năm 2020, tổng diện tích đã trồng là 3.229 ha; tập trung trên địa bàn các huyện Tuần Giáo, Mường Nhé, Mường Ảng; Điện Biên và TP Điện Biên Phủ; các doanh nghiệp đã trồng là 2.458 ha; diện tích còn lại là 771 ha do các địa phương trồng xen che bóng cây cà phê, trồng thử nghiệm, người dân trồng tự phát. Diện tích cây mắc ca cho thu hoạch quả là 76,8 ha, sản lượng quả tươi giai đoạn 2015 - 2020 đạt 79,27 tấn.

Đề án Phát triển cây macca trên địa bàn tỉnh Điện Biên có quy mô khoảng 26.000 ha, diện tích quy hoạch khoảng 35.000 ha, trong đó:

- Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Phú Thịnh khoảng 9.000 ha tại xã Phu Luông (huyện Điện Biên); Nà Hỳ, Nậm Chua (huyện Nậm Pồ);

- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Mắc ca Tây Bắc khoảng 11.000 ha tại huyện Mường Nhé;

- Công ty cổ phần Macadamia Điện Biên đề xuất điều chỉnh trồng macca tại huyện Tuần Giáo với khoảng 4000 ha;

- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm công nghệ cao thuộc Tập đoàn TH khoảng 6.000 ha tại các xã Na Cô Sa, Nà Khoa, Nậm Nhừ (huyện Nậm Pồ).

*Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai trồng mắc ca trên địa bàn tỉnh Điện Biên:*

- Các thủ tục liên quan đến đất đai: đo đạc quy chủ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng; mâu thuẫn về hạn mức giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất trồng đồi núi trọc giữa vùng ngoài dự án và trong dự án.

- Nhà đầu tư chưa nghiên cứu kỹ về thực trạng đất đai trong bước lập khảo sát ban đầu dẫn đến nhiều diện tích đưa vào vùng quy hoạch thực hiện dự án nhưng không triển khai được do một số diện tích đã phát triển thành rừng và nhiều diện tích đang là đất sản xuất thường xuyên của người dân.

- Việc tuyên truyền, vận động người dân gặp nhiều khó khăn; nhiều hộ dân không đồng ý với chủ trương phát triển mắc ca.

- Sự phối hợp giữa các sở, ngành, chính quyền địa phương, nhà đầu tư chưa chặt chẽ.

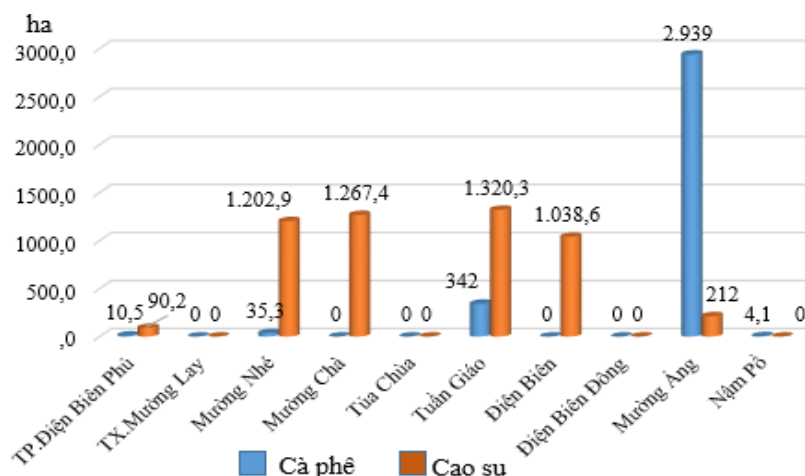
*(5) Nhóm cây công nghiệp lâu năm: Chè, cà phê, cao su*

- Cây chè: Tổng diện tích chè đến năm 2020 đạt 611 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 68 tấn, giảm 10 tấn so với sản lượng chè búp năm 2010. Từ năm 2019, có 70 ha chè được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ sản lượng ước đạt 24 tấn chè khô/năm. Phân bố tập trung tại huyện Tủa Chùa, còn những huyện khác không đáp ứng điều kiện để phát triển cây chè.

Cây cà phê: toàn tỉnh có 3.320 ha diện tích cây cà phê, tăng 840,2 ha so với năm 2010 (đạt 2.479,8 ha); sản lượng đạt 2.084 tấn. Đến năm 2020 đã có 40 ha cà phê được chứng nhận tiêu chuẩn HACCP và 1.318,47 ha cà phê đạt chứng nhận UTZ (đạt 40,8%). Diện tích cây cà phê gieo trồng nhiều nhất và tập trung nhiều nhất tại huyện Mường Ảng.

Cây cao su: tổng hợp diện tích cây cao su toàn tỉnh đạt 5.025 ha, chủ yếu là cao su đại điền (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam liên kết với người dân trồng). Tổng diện tích cây cao su cho khai thác là 2.683 ha, sản lượng mủ cao su khai thác năm 2020

đạt 3.272 tấn. Diện tích gieo trồng cao su được phân bố đều hơn và tập trung chủ yếu tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Chà và Mường Nhé.



Hình 45: Biểu đồ diện tích cây cà phê, cao su theo đơn vị hành chính năm 2019

#### \*. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) đạt 529.156 con, gia cầm đạt trên 4,48 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 22.037 tấn.

Hình thành một số vùng chăn nuôi tập trung, theo hình thức gia trại, trang trại, quy mô công nghiệp. Chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao bước đầu được đầu tư theo mô hình trang trại quy mô lớn như: Mô hình trang trại chăn nuôi tổng hợp theo hướng công nghiệp tại xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên; Mô hình chăn nuôi trâu, bò theo hướng gia trại tại xã Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà; Mô hình chăn nuôi đại gia súc tại xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên; Mô hình hợp tác xã chăn nuôi Điện Biên được thành lập trên theo hướng an toàn sinh học tại xã Thanh Yên, huyện Điện Biên; ...



+ Tổng số 298.806 ha diện tích chưa thành rừng, có 10.237 ha được giao cho BQL rừng đặc dụng, 4.344 ha giao cho BQL rừng phòng hộ, 57 ha giao cho lực lượng vũ trang, có 409 ha giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước; 20.321 ha giao cho cộng đồng dân cư và có 263.438 ha giao cho UBND cấp xã.

### (3) Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng

#### - *Quản lý, bảo vệ rừng:*

+ Trong những năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã được các cấp, ngành quan tâm, tổ chức thực hiện đảm bảo, hiệu quả. Diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm cơ bản được bảo vệ; tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Điện Biên tăng đều hàng năm (từ 38,5% năm 2016 lên 42,66% năm 2020); các địa phương tăng tỷ lệ độ che phủ rừng cao như: Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Nhé...

+ Trong giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức 7.649 lượt học tập và tuyên truyền cho trên 300.000 lượt người tham gia (trung bình mỗi năm 60.000 lượt người) và tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR đối với các hộ dân sống gần rừng; kiện toàn ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong quản lý bảo vệ rừng, PCCCR cấp xã tại 128/129 xã, phường, thị trấn có rừng với 3.255 thành viên, thành lập 1.624 tổ đội PCCCR cấp thôn, bản với tổng số 15.808 thành viên. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng thành công bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng để đảm bảo việc áp dụng những biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng khác nhau tùy theo cấp nguy cơ cháy rừng có thể xảy ra; tổ chức lắp đặt 3.000 biển cấm lửa và biển cấm chặt phá rừng. Tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp giảm bình quân 9%/năm; giảm trên cả 2 tiêu chí quy mô và mức độ. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh xảy ra 2.424 vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (vi phạm qui định về quản lý, sử dụng rừng: 119 vụ; vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 980 vụ; vi phạm qui định về quản lý lâm sản: 1.325 vụ). Số vụ đã xử lý là 2.070 vụ (xử lý hành chính: 1.980 vụ; xử lý hình sự: 92 vụ). Số tiền đã thu nộp ngân sách Nhà nước là 12,612929 tỷ đồng.

#### - *Phát triển rừng*

+ Trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo và xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong giai đoạn 2010-2020, toàn tỉnh đã thực hiện trồng rừng đạt 10.505 ha, trong đó rừng trồng tập trung là 5.447 ha, diện tích cây trồng phân tán được quy đổi là 5.058 ha,

+ Trong giai đoạn 2010 - 2020, toàn tỉnh đã giao khoán bảo vệ rừng 245.070 ha; giao khoán khoán nuôi tái sinh tự nhiên 139.351 ha; trồng rừng mới tập trung trồng được 126.212 ha.

+ Tại một số địa phương, người dân đã bắt đầu quan tâm đến việc trồng những loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, các loài cây có khả năng cho thu lâm sản phụ để tăng thu nhập như Giổi găng, Giổi xanh (hạt), Trám đen,... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác phát triển rừng trong giai đoạn vừa qua còn hạn chế như: kết quả thực hiện công tác phát triển rừng đạt tương đối thấp; chất lượng rừng chưa cao, chưa hình thành được hệ thống rừng sản xuất với quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ.

*- Công tác thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*

+ Trong những năm qua, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được tổ chức triển khai hiệu quả. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã thực hiện chi trả 872,869 tỷ đồng tiền dịch vụ môi trường rừng cho 2.158 chủ rừng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã đem đến nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia bảo vệ rừng (đặc biệt là người dân tại các huyện đặc biệt khó khăn như Mường Nhé, Nậm Pồ).

**(4) Công tác Phát triển dược liệu và lâm sản ngoài gỗ**

- Với hệ thực vật rừng phong phú, số lượng các loài lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh rất đa dạng về chủng loại khác nhau như: nhóm các loài cây lấy sợi Song, Mây, Tre, Nứa, Luồng, Giang (toàn tỉnh hiện có khoảng 533 ha rừng Tre, Nứa và 23.032 ha rừng hỗn giao Gỗ-Tre nứa phân bố trên toàn bộ các huyện, hàng năm có thể cho khai thác hàng nghìn tấn măng tươi và cây Tre, Nứa các loại); nhóm cây dược liệu (Sa nhân, Thảo quả, Thiên niên kiện, Đảng sâm, Hà thủ ô, Hoài sơn, Ba kích, Hoàng Khúc khắc, Máu chó, Tam thất, Giảo cổ lam; Dẻ, Mắc khén (Tiêu Tây Bắc), Bông chít, Măng),... Theo số liệu theo dõi, giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã khai thác (232 tấn nhựa Thông, 70 tấn Củ bình vôi, 19 tấn củ khúc khắc, 289 tấn Măng tươi, 1.708 tấn Cầu tích tươi, 2.514 tấn Chít tươi, 795 Dây máu chó, 733 tấn Lá dong, 20 tấn Vỏ nhót, 22 tấn Hạt ré, 26 tấn Quả đỏ, 25 tấn Sa nhân, 68 tấn Củ 30 (Bách bộ), 190 tấn củ ngứa, 40 tấn Chè rừng, 2 tấn sâm đất, 126 tấn Hoàng đằng, 2 tấn Hạt riềng, 6 tấn Hy thiêm thảo, 1 tấn đảng sâm 7 tấn hạt Màng tang, 5 tấn Hạt dẻ và hàng trăm nghìn cây Tre, nứa các loại).

- Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do trữ lượng lâm sản ngoài gỗ trong tự nhiên dần suy giảm, người dân đã bắt đầu quan tâm gây trồng các loài cây lâm sản có giá trị, thị trường tiêu thụ tương đối ổn định, nhiều mô hình đã đem lại hiệu quả kinh tế cao như Sa nhân, Sơn tra, Thảo quả, Ba kích... Từ năm 2017 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 03 dự án trồng cây Sa nhân tím (quy mô 12 ha) được UBND cấp huyện phê duyệt và nhiều mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu (Sơn tra, Thảo quả, Sa nhân...) được triển khai thực hiện. Đến nay, tỉnh đã có trên 300 ha cây Sơn tra tập trung tại các huyện Tuần Giáo, Tủa Chùa, Điện Biên Đông; khoảng 400 ha các loài cây lâm

sản ngoài gỗ có giá trị dược liệu dưới tán rừng (Sa nhân, Thảo quả...) tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa, Nậm Pồ...; một số diện tích trồng cây lâm sản, cây dược liệu dưới tán đã cho thu nhập và được đánh giá có hiệu quả kinh tế cao.

*Bảng 6: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản*

<b>Gỗ và lâm sản ngoài gỗ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>2011</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>
Gỗ	m <sup>3</sup>	24.001,9	18.550,0	13.586,0
- Gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	22.620,3	17.023,6	
- Gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	1.381,6	1.526,4	13.586,0
Củi	ste	955.586,2	892.130,0	800.475,0
Luồng, vầu	1000 cây	793,5	700,0	678,6
Tre	1000 cây	1.521,8	1.350,0	1.419,9
Trúc	1000 cây			
Giang	1000 cây	46,0	38,0	22,0
Nứa hàng	1004 cây	2.068,0	1.741,0	1.432,5
Song mây	Tấn	65,0	38,0	31,2
Nhựa thông -	Tấn	11,6	3,3	2,7
Quế	Tấn			
Thảo quả	Tấn	40,0	35,0	18,7
Lá dong	1000 lá	4.310,0	4.350,0	5.055,2
Lá nón	1000 lá			
Cánh kiến	Tấn	51,8	39,0	39,1
Măng tươi	Tấn	3.565,8	3.430,0	3.410,2
Mộc nhĩ	Tấn	11,7	9,0	9,0

*Nguồn: Số liệu niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2020*

#### (5) Phát triển cây Mắc ca:

- Cây mắc ca là một cây lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh được đưa vào trồng thử nghiệm từ năm 2003. Cây tiếp tục được trồng thử nghiệm thông qua một số chương trình, dự án năm 2009 và sau đó được người dân và doanh nghiệp phát triển mở rộng diện tích trồng trong những năm gần đây đã và đang cho hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai của tỉnh. Cây đang trở thành cây đa mục đích mang lại thu nhập cho người dân và góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp của tỉnh. Trong những năm qua, thực hiện chủ trương thu hút các doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Điện Biên đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 09 dự án trồng cây Mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, với tổng quy mô trồng tập trung 47.421,77 ha, tổng mức đầu tư 9.364,66 tỷ đồng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 3.460 ha cây Mắc ca (trong đó: trồng thuần 2.686 ha, trồng xen 774 ha), tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện Tuần Giáo, Mường Nhé, Mường Ảng, Điện Biên và thành

phố Điện Biên Phủ.

- Sản lượng Mắc ca toàn tỉnh đạt 819,5 tấn, trong đó sản lượng theo phương thức trồng thuần đạt 524,3 tấn; theo phương thức trồng xen đạt 295,2 tấn. Sản lượng theo cấp tuổi: đối với mắc ca (<7 tuổi) có sản lượng 658,5 tấn; mắc ca (từ 8 - 10 tuổi) có sản lượng 158,3 tấn; cây mắc ca (>10 tuổi) sản lượng đạt 2,7 tấn.

(6) Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản:

- Hoạt động khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh trong những năm qua chủ yếu là khai thác gỗ rừng trồng, khai thác cây phân tán (giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh khai thác 6.768 m<sup>3</sup> gỗ từ rừng trồng, 2.232 m<sup>3</sup> gỗ trồng phân tán). Diện tích rừng trồng khai thác chủ yếu là diện tích rừng sản xuất được hình thành từ nguồn vốn của các chương trình dự án hỗ trợ lâm nghiệp (Chương trình 327, dự án 661...).

- Trên địa bàn tỉnh có 87 cơ sở chế biến lâm sản (gồm: 09 tổ chức, doanh nghiệp và 78 cơ sở là cá nhân, hộ gia đình). Nguồn nguyên liệu sử dụng chủ yếu sử dụng từ gỗ rừng trồng, cây phân tán và gỗ nhập khẩu. Nhìn chung, các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; thiết bị, dây chuyền công nghệ lạc hậu.

(7) Hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp hoạt động (bao gồm: 03 Ban quản lý rừng phòng hộ, 01 công ty cổ phần; 05 doanh nghiệp tư nhân), với khoảng 305 lao động (trong đó 174 lao động thường xuyên, 131 lao động thời vụ). Hệ thống vườn ươm được xây dựng phục vụ sản xuất là 8 vườn, diện tích khoảng 81.000 m<sup>2</sup>. Giai đoạn 2016-2020, toàn đã sản xuất, gieo ươm 26.750 triệu cây giống các loại (Thông mã vĩ, Keo tai tượng, Mỡ, Lát hoa, Sơn tra, Trám, Giổi xanh...); cây giống sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, một phần được xuất bán cho các đơn vị ngoại tỉnh.

*d. Thủy sản*

Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 66,1 triệu đồng, tăng gấp 3,55 lần so với năm 2008. Đến hết năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 2.647 ha, sản lượng 3.841 tấn (diện tích tăng 1,55 lần, sản lượng tăng 3,11 lần so với năm 2008). Giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản đến năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 139.908 triệu đồng. Tích cực chuyển giao khoa học kỹ thuật, đưa vào nuôi một số giống cá có giá trị kinh tế cao. Nuôi trồng thủy sản chủ yếu tập trung ở huyện Điện Biên.

Khai thác lợi thế mặt nước từ hệ thống sông, suối, ao, hồ thủy lợi, thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó tập trung nuôi trồng tại khu vực lòng hồ thủy

điện sông Đà, các hồ lớn như: Pá Khoang, Hồng Khénh, Na Hươu,... Từng bước đa dạng đối tượng và hình thức nuôi để khai thác lợi thế và nhu cầu thị trường (cá truyền thống, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh: Cá Tầm, cá Hồi). Đến nay trên địa bàn tỉnh có 11 hợp tác xã thủy sản hoạt động có hiệu quả, một số hợp tác xã liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các giống loài thủy sản bản địa có nguy cơ tuyệt chủng luôn được quan tâm triển khai thực hiện.

Việc chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất thủy sản được chú trọng, đã triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Lăng chấm, ương giống cá Hồi vân trong bể, nuôi cá diêu hồng, cá tầm trong lồng bè, nuôi cá rô phi đơn tính bằng công nghệ Biofloc,... nhằm tăng năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích. Thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thủy sản như: Dự án nuôi cá tầm, cá hồi nước lạnh tại xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo; nuôi cá lồng, cá bè tại hồ Pa Khoang, hồ Hồng Khénh, hồ Pe Luông,...

*e. Hiện trạng về chế biến bảo quản dịch vụ nông nghiệp*

Toàn tỉnh có trên 2.500 cơ sở chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản với tổng số lao động 5.400 người, trong đó chủ yếu là chế biến nông lâm thủy sản.

Hệ thống các cơ sở chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh, đã hình thành một số cơ sở chế biến, bảo quản có hệ thống máy móc, thiết bị đồng bộ tiên tiến từ khâu sản xuất chế biến, bảo quản:

- Chế biến thóc gạo: trên địa bàn tỉnh có khoảng 60 cơ sở chế biến thóc gạo, trong đó: 03 nhà máy chế biến (của doanh nghiệp và hợp tác xã) (Công ty TNHH giống Nông nghiệp Trường Hương Điện Biên; Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên đã có bao bì, tem nhãn; riêng Công ty TNHH thực phẩm safe green cơ sở được cấp mã QR và chỉ dẫn địa lý gạo bắc thơm số 7 huyện Điện Biên). Quy mô các cơ sở chế biến vừa, công suất bình quân 1,5 - 2 tấn/giờ. Ngoài 03 nhà máy chế biến còn một số cơ sở chế biến thóc, gạo do các hộ dân quản lý có quy mô nhỏ.

- Chế biến chè Shan tuyết: trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở trồng, chế biến chè, chủ yếu là chè shan tuyết trồng mới và chè cây cao của huyện Tủa Chùa; do Công ty Cổ phần giống Nông nghiệp Điện Biên quản lý 5 xưởng sản xuất chè quy mô nhỏ, 02 xưởng do Công ty TNHH chè Phan Nhất và Công ty TNHH một thành viên Hương Linh quản lý. Công suất mỗi xưởng trung bình 1 tấn búp tươi/ngày với tổng sản lượng khoảng 20 tấn chè khô trong đó 10 tấn chè trồng mới và 10 tấn chè cây cao/năm.

- Chế biến cà phê: tổng diện tích cà phê hiện đang cho thu hoạch trên địa bàn huyện Mường Ảng, năng suất trung bình cho khoảng 36-40 nghìn tấn cà phê tươi/năm.

Hiện nay việc chế biến bảo quản chủ yếu vẫn là hình thức chế biến ướt và tiêu thụ cả phê thóc quy mô hộ gia đình, một số hộ gia đình tự chế biến lượng cà phê thu hái của gia đình mình và một số hộ thu mua của các hộ gia đình khác để sơ chế cà phê thóc, ngoài ra có 01 xưởng chế biến của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc, hầu hết sản lượng cà phê thóc sau khi chế biến được bán cho 02 đơn vị là Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc và Công ty TNHH cà phê Minh Tiến. Bước đầu một số Công ty, hộ gia đình tư nhân tổ chức chế biến cà phê bột như: Doanh nghiệp tư nhân Đại Bách, Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc, Cơ sở sản xuất cà phê Mạnh Hùng, Cơ sở chế biến Cà phê Hà Chung, riêng Công ty TNHH Hải An đã có nhà máy chế biến cà phê phin với công suất 300 tấn/năm (hiện nay mới chỉ hoạt động 5% công suất).

- Cơ sở sơ chế biến bánh bún miến, tinh bột dong giềng có 25, chế biến với quy mô nhỏ từ 500 -1.000 kg/giờ với sản lượng khoảng 35.000-40.000 tấn củ/năm, tập trung chủ yếu tại 04 xã Nà Tấu, Nà Nhạn và Mường Phăng, xã Pú Từ huyện Điện Biên. Sản lượng tinh bột dong riêng một phần được bán cho các cơ sở chế biến tại các tỉnh, thành phố khác, số còn lại được các cơ sở chế biến miến phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Cơ sở chế biến thịt trâu, bò lợn: điểm giết mổ trâu, bò có 17 điểm, giết mổ lợn có 146 điểm (tuy nhiên quy mô nhỏ, thủ công);

- Cơ sở chế biến giò, chả, xúc xích: trên địa bàn tỉnh có khoảng 80 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 8 tạ/ngày;

- Cơ sở chế biến thịt khô: trên địa bàn tỉnh có khoảng 40 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg thịt khô/ngày và 5kg lạp sườn/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 120 tấn thịt khô/năm, 60 tấn lạp sườn/năm.

- Sản xuất chế biến bảo quản gỗ toàn tỉnh hiện có 87 cơ sở chủ yếu nằm ở các trung tâm thị trấn, thị tứ, thành phố trong tỉnh, với quy mô vừa và nhỏ, trong đó: 02 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã, 84 hộ gia đình cá nhân; tính đến nay chưa có xã nào có quy hoạch cụm, khu công nghiệp chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản.

Hệ thống bảo quản nông lâm thủy sản có 20 kho chứa bảo quản, trong đó có 02 kho do doanh nghiệp nhà nước quản lý, còn lại là tư nhân quản lý; trong 20 kho có 19 kho chứa bảo quản các sản phẩm nông sản và 01 kho chứa bảo quản sản phẩm thủy sản. Các hộ chế biến nhỏ lẻ sản phẩm làm ra tự bảo quản tại gia đình, bảo quản thô sơ theo phương pháp truyền thống.

Phân bố hệ thống chế biến bảo quản, mối quan hệ với các vùng nguyên liệu và người sản xuất: công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh có bước phát triển

manh, tác động tích cực đến việc khai thác tiềm năng đất đai ở các địa phương sản xuất nông sản, lâm sản, thủy sản hàng hóa, góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống nông dân. Một số các doanh nghiệp, HTX đã bước đầu quan tâm xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến góp phần ổn định đầu ra cho nông dân.

*f. Tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm*

Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo động lực mới cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn như hợp tác xã, trang trại.

Hợp tác xã: đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 234 hợp tác xã (HTX), tăng 154 HTX so với năm 2008; hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 160 HTX, chiếm 68,38%; hợp tác xã hình thành ở khu vực nông thôn 183 HTX, chiếm 78%. Tổng số vốn điều lệ của các hợp tác xã là 159.626 triệu đồng, doanh thu bình quân của hợp tác xã là 1.324 triệu đồng/HTX, thu nhập bình quân thành viên, người lao động trong HTX đạt 37 triệu đồng/người/năm. Có 445 tổ hợp tác, trong đó 402 tổ hợp tác nông nghiệp (chiếm 90,34%); số thành viên tổ hợp tác là 2.750 thành viên; thu nhập bình quân thành viên, lao động của tổ hợp tác đạt 23 triệu đồng/người/năm.

Trang trại: đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 37 trang trại gồm 19 trang trại trồng trọt, 03 trang trại chăn nuôi, 15 trang trại tổng hợp.

Trên địa bàn tỉnh đã bước đầu hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Phương thức tiêu thụ sản phẩm: tham gia chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đến năm 2019 Điện Biên được công nhận 26 sản phẩm từ 3 sao trở lên, trong đó có 2 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 24 sản phẩm đạt hạng 3 sao; năm 2020 Điện Biên được công nhận 9 sản phẩm 3 sao.

*g. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*

Đến hết ngày 30/6/2019, đã công nhận 22 xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó 18 xã đạt chuẩn và 04 xã cơ bản đạt chuẩn), vượt chỉ tiêu 15 xã (Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 giai đoạn 2016-2020 là 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới). Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 19% đạt 62,85% so với mục tiêu Nghị quyết Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra, bình quân đạt 9,8 tiêu chí/ xã tăng 8,4 tiêu chí so với năm 2011, tăng 4,3 tiêu chí so với năm 2015; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn ước đạt 18,5 triệu đồng/ người/năm.

Đến nay toàn tỉnh Điện Biên có 21/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 18,26%), 17/115 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 37/115 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 40/115 xã đạt

từ 05-09 tiêu chí, số tiêu chí bình quân đạt 11,9 tiêu chí/ xã, tăng 10,5 tiêu chí so với năm 2011. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn ước đạt 19,5 triệu đồng/người/năm, tăng 15,0 triệu đồng so với năm 2011, gấp 4,4 lần so với năm 2008; tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm xuống còn 35,92%. Đến hết năm 2020, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể, cụ thể:

- Về giao thông: 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 109 xã có đường ô tô đến trung tâm đảm bảo đi lại quanh năm và còn 06 xã chỉ đi được mùa khô; có 55/115 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông đạt 47,82%.

- Về thủy lợi: 111/115 xã đạt tiêu chí về thủy lợi, đạt 96,52%. Các công trình thủy lợi được chú trọng đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân, đã cung cấp nước tưới cho diện tích trồng trọt là 109.352,52 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.854,31 ha.

- Về điện: 115/115 xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng điện là 90,03%, có 63/115 xã đạt tiêu chí số 4 về điện, đạt 54,78%.

- Về giáo dục: tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường tiếp tục tăng ở các cấp học cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Toàn tỉnh hiện có 63/115 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học đạt 54,78%; có 66/115 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo đạt 57,39%.

- Về y tế: có 75/115 xã (65,21%) đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,9%.

- Về văn hóa: có 66/115 xã (57,39%) đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, 74/115 xã (64,34%) đạt tiêu chí về văn hóa.

- Về môi trường: có 50/115 xã (43,48%) đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn tồn tại những hạn chế nhất định.

#### *h. Đánh giá chung*

##### *\*. Tồn tại và hạn chế*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản

phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Việc huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế.

Sản xuất còn mang nặng tính truyền thống, quy mô nhỏ và manh mún. Bên cạnh đó, đầu tư cho khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được nâng cao, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, chưa tạo được vùng sản xuất chuyên canh có tính vượt trội về chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm để tạo sự khác biệt cho sản phẩm làm ra; xuất hiện tình trạng sản phẩm khó tiêu thụ, giá bán bấp bênh.

Chưa hình thành được hệ thống rừng sản xuất với quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh chủ yếu khai thác từ tự nhiên và đang được bán dưới dạng nguyên liệu thô. Việc phát triển lâm sản ngoài gỗ chỉ dừng lại ở các diện tích nhỏ, các mô hình trình diễn, chưa phát triển thành diện tích tập trung với quy mô lớn để thu hút đầu tư chế biến từ đó tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Các cơ sở chế biến gỗ chủ yếu vẫn là sơ chế, quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, công nghệ chế biến lạc hậu, thị trường xuất khẩu nguyên liệu hạn hẹp, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu vực có nhiều cơ sở chế biến nhỏ lẻ, kinh tế hợp tác trong trồng và chế biến lâm sản và sản xuất theo chuỗi giá trị gần như chưa phát triển.

Ngành chế biến thực phẩm chưa phát triển. Tỷ lệ các sản phẩm nông lâm thủy sản qua chế biến còn thấp, chủ yếu tiêu thụ ở dạng thô. Mất xích lỏng lẻo nhất trong chuỗi giá trị chính là việc thiếu liên kết với thị trường thông qua kết nối trực tiếp với các nhà bán lẻ/bán buôn cùng với ngành chế biến thực phẩm kém phát triển. Do thiếu sự kết nối, nông dân phải bán sản phẩm cho thương lái/trung gian với giá thấp, dẫn đến họ chỉ có nguồn thu nhập thấp và không đủ kinh phí để mua sắm trang thiết bị hiện đại và nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao hơn.

Chất lượng kết cấu hạ tầng và dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, đặc biệt là hệ thống đường phục vụ sản xuất, đường lâm nghiệp hầu như chưa được đầu tư; nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, cải

cách hành chính còn nhiều hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp còn thấp.

Chưa đầu tư để khai thác giá trị về dịch vụ du lịch, sinh thái của rừng.

*\*. Nguyên nhân*

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh tuy lớn nhưng do những bất lợi về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội như xa trung tâm, giao thông đi lại khó khăn; đất đai chủ yếu là đồi núi hiểm trở khó canh tác; tập quán canh tác lạc hậu; hạ tầng lâm nghiệp chưa được quan tâm đầu tư,... khiến ngành lâm nghiệp của tỉnh khó thu hút đầu tư phát triển.

Nguồn vốn thực hiện các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu phụ thuộc vào nguồn ngân sách trung ương bố trí thông qua các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ, đầu tư phát triển lâm nghiệp; nguồn vốn ngoài ngân sách gần như không có.

Sự tác động và ảnh hưởng tình hình kinh tế chung của thị trường như: Giá cả nguyên vật liệu đầu vào, giá sản phẩm tiêu thụ, đặc biệt hàng hóa nông sản chưa thật sự ổn định; môi trường cạnh tranh trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa ngày càng gay gắt, khó khăn về thị trường và diễn biến phức tạp.

Nhiều dự án được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nhưng hiệu quả chưa cao; nguồn kinh phí đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế. Lao động trong nông nghiệp bị thiếu hụt, có xu thế chuyển đổi sang công việc khác, nhất là nguồn lao động trẻ có trình độ nên việc tiếp cận tiến bộ kỹ thuật và tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn hạn chế. Vẫn còn người dân trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Tại một số phòng ban, đơn vị nguồn nhân lực, trang thiết bị còn thiếu gây ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công tác

Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro; tính cạnh tranh thấp (quãng đường vận chuyển sản phẩm gỗ đến thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội xa dẫn đến giá thành sản xuất các sản phẩm gỗ cao, khó cạnh tranh với các tỉnh lân cận khu vực Hà Nội).

#### *1.5.5. Thực trạng phát triển công nghiệp và xây dựng*

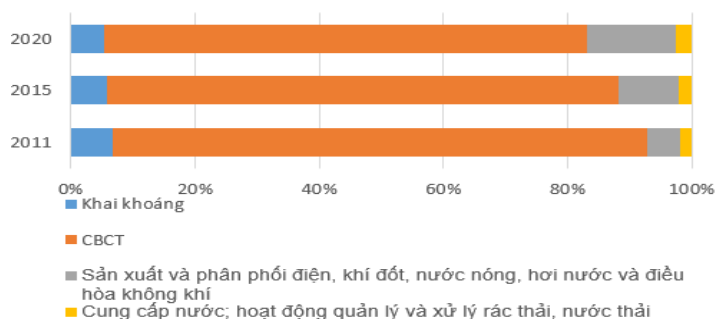
##### *a. Tổng quan chung*

Ngoại trừ năm 2019, GRDP ngành CN-XD của Điện Biên từ 2011 -2020 đang có xu hướng tăng lên. Từ năm 2012 – 2018, GRDP công nghiệp của tỉnh tăng trưởng tương đối đều đặn, trong đó mức tăng thấp nhất vào khoảng 2,3 % năm 2012 và cao nhất lên tới 10% năm 2017. Tuy nhiên đến năm 2019, GRDP của ngành bất ngờ giảm 0,7%, từ 2316,1 tỷ đồng năm 2018 xuống còn 2300,7 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010). Nguyên nhân là trong giai đoạn 2 năm này, các dự án xây dựng lớn trong tỉnh cơ bản đã hoàn



Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2019-2020. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp có mức tăng trưởng bình quân đạt 8,4% giai đoạn 2011-2015; và 6,4% giai đoạn 2016-2020, kéo theo tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 7,4%. Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn là ngành có tốc độ tăng giá trị sản xuất lớn nhất trong 4 ngành (nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ).

Chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên, song đang có xu hướng giảm tỷ trọng và thay thế bởi sự gia tăng nhanh của ngành sản xuất và phân phối điện. Ngành chế biến chế tạo luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020, tuy nhiên, tỷ trọng của ngành đã giảm từ 86,1% năm 2011 xuống còn 77,6% năm 2020 (giảm 8,5 điểm phần trăm). Cùng xu hướng giảm tỷ trọng là ngành công nghiệp khai khoáng, với mức giảm nhẹ hơn, từ 6,8% xuống còn 5,4% trong cùng giai đoạn. Ngược lại, hai ngành sản xuất và phân phối điện và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp toàn tỉnh. Đặc biệt là ngành sản xuất và phân phối điện, chiếm tỷ trọng 14,5% năm 2020, tăng hơn 9 điểm % từ mức 5,3% năm 2011.



Hình 51: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp (%)

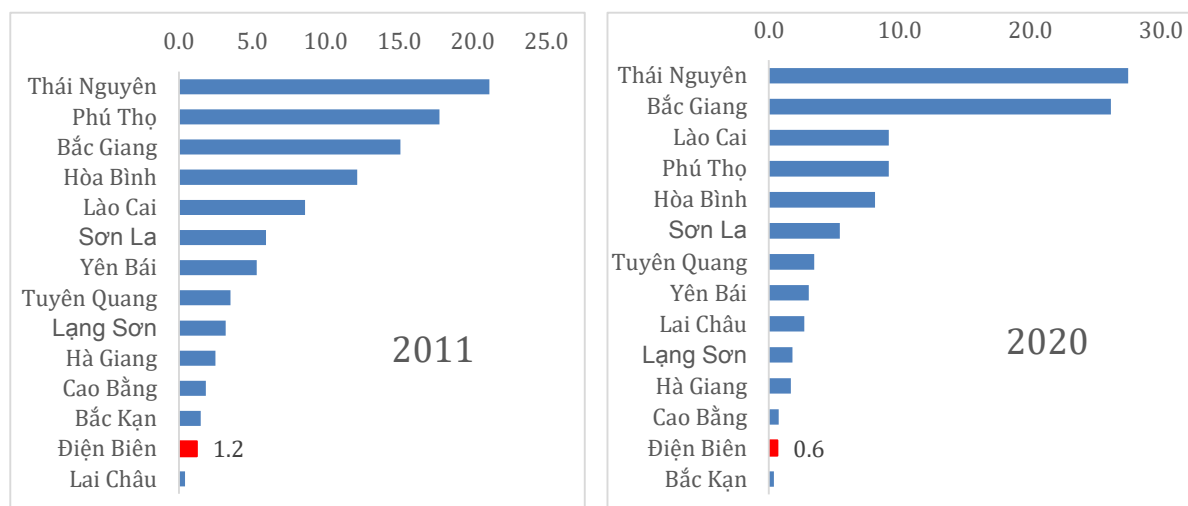
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

### **Giá trị gia tăng VA (GRDP)**

Quy mô giá trị gia tăng ngành công nghiệp tỉnh ngày càng được mở rộng, đóng góp nhiều hơn vào quy mô kinh tế của tỉnh. Năm 2020, GRDP của ngành công nghiệp đạt 1,4 nghìn tỷ, tăng 3,4 lần so với năm 2011; làm tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 4,6% năm 2011 lên 7,3% năm 2020 (tăng 2,7 điểm %). Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, đóng góp của ngành trong quy mô kinh tế của tỉnh luôn dưới 10%.

So sánh với các tỉnh khác trong vùng, tỷ trọng đóng góp của GRDP ngành công nghiệp vào GRDP toàn vùng, Điện Biên là tỉnh có mức đóng góp gần như ít nhất (chỉ

hơn Lai Châu năm 2011, hơn Bắc Cạn năm 2020), tỷ trọng đóng góp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020.



Hình 52: Đóng góp của tỉnh Điện Biên vào GDP công nghiệp toàn vùng (%)

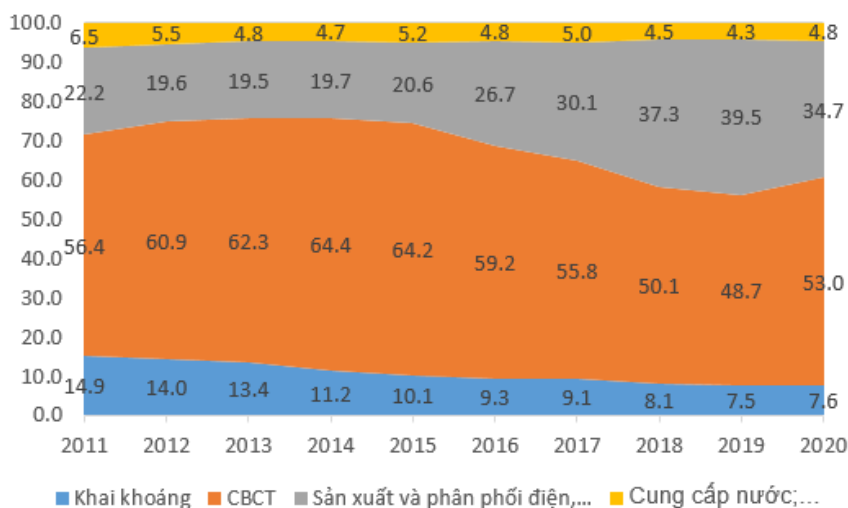
*Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các tỉnh*

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp Điện Biên khá cao, có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015, tuy nhiên lại đang giảm trong 5 năm 2016-2020 tiếp theo. Ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng đặc biệt cao trong giai đoạn 2011-2015 với mức tăng bình quân 12,7%/năm. Tuy nhiên với mức giảm sâu giai đoạn 2019-2020 đã khiến tăng trưởng công nghiệp giai đoạn này chỉ đạt bình quân 7,5%/năm. Tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 của tỉnh đạt 10,1%, tốc độ tăng cao nhất so với các ngành khác<sup>13</sup> (nông, lâm, thủy sản 2,5%; xây dựng 4,7%; dịch vụ 6,6%) trong cùng giai đoạn.

Xét trong nội ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng ngành sản xuất và phân phối điện có xu hướng tăng tỷ trọng rõ ràng nhất. Công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh, gần như luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP công nghiệp của tỉnh (trên 50%). Ngành này có xu hướng tăng tỷ trọng trong giai đoạn 5 năm đầu, từ 56,5% năm 2011 lên 64,2% năm 2015 (tăng 7,8 điểm %), và giảm mạnh khoảng 15,5 điểm % từ 64,2% năm 2015 xuống còn 48,7% năm 2019 (năm duy nhất trong giai đoạn 2011-2020 ngành chiếm tỷ trọng dưới 50%). Sản xuất và phân phối điện cho thấy xu hướng mở rộng rõ ràng với tỷ trọng đạt 34,7% trong GDP ngành công nghiệp năm 2020,

<sup>13</sup> Cùng giai đoạn, tốc độ tăng nhóm ngành nông, lâm, thủy sản chỉ đạt 2,5%; xây dựng 4,7%; dịch vụ 6,6%.

tăng 12,5 điểm % so với năm 2011. Khai khoáng và cung cấp nước cho thấy xu hướng giảm tỷ trọng trong cùng giai đoạn.



Hình 53: Cơ cấu GDP ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên (%)

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

## b2. Các sản phẩm công nghiệp chính

Các sản phẩm công nghiệp chính của tỉnh nhìn chung không có sự thay đổi trong suốt giai đoạn 2011-2020, chủ yếu đến từ các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và cung cấp điện, nước. Tuy nhiên, một số sản phẩm có xu hướng giảm sản lượng như sản phẩm than khai thác, giảm từ 14,5 nghìn tấn năm 2011 xuống còn 5,2 nghìn tấn năm 2020; sản phẩm gỗ xẻ giảm từ 7,1 m<sup>3</sup> xuống còn 3,1 m<sup>3</sup> trong cùng giai đoạn; sản phẩm gạch đất nung, và sản phẩm nông cụ cầm tay.

Bảng 7: Các sản phẩm công nghiệp chính

	ĐVT	2011	2015	2020
Sản phẩm than khai thác	Tấn	14484	10109	5231
Sản phẩm đá khai thác	M3	464482	622663	863840
Sản phẩm gạo xay sát	Tấn	140369	172936	236193
Sản phẩm ngô xay sát	Tấn	13375	17242	23118
Sản phẩm quần áo may sẵn	1.000 cái	285	423	554
Sản phẩm gỗ xẻ	M3	7050	2285	3052
Sản phẩm trang in	Triệu trang	1103	2048	2428



(ván dăm). Ngành này hiện có 7 doanh nghiệp sử dụng 102 lao động, chủ yếu chế biến gỗ xẻ.

*- Ngành sản xuất VLXD*

Chủ yếu tập trung ở TP. Điện Biên phủ và H. Điện Biên. Nhìn chung, sản phẩm VLXD của tỉnh chỉ có thể tự đáp ứng được cơ bản nhu cầu một số chủng loại VLXD cho các công trình xây dựng của tỉnh như xi măng, đá xây dựng, gạch xây, cát xây dựng; các chủng loại vật liệu khác (trang trí, hoàn thiện, vật liệu cao cấp) đều phải được cung ứng từ nguồn ngoài tỉnh. Hiện tại, ngành này hiện có 12 doanh nghiệp sử dụng 615 lao động, sản phẩm chủ yếu là xi măng và gạch đất nung.

*- Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại*

Hiện tại, ngành này hiện có 21 doanh nghiệp sử dụng 257 lao động, sản phẩm chủ yếu là nông cụ cầm tay, gia công cơ khí.

*- Ngành sản xuất và phân phối điện*

Trên địa bàn tỉnh có 64 dự án/nhà máy thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt quy hoạch, tổng công suất lắp máy dự kiến là 675,3MW. Ngành này hiện có 11 doanh nghiệp sử dụng 255 lao động.

*- Ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải*

Hệ thống cung cấp nước máy sinh hoạt đã được đầu tư đến hầu hết trung tâm các huyện, thị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân với tổng công suất đạt khoảng 9 triệu m<sup>3</sup>/năm. Ngành này hiện có 5 doanh nghiệp sử dụng 445 lao động.

**b4. Thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp**

**\*. Công tác quy hoạch**

- Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013.

- Theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đến năm 2020, tỉnh sẽ phát triển 8 cụm công nghiệp với diện tích 146,1 (ha); trong đó có 02 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đã có một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trong cụm là CCN Na Hai huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên do không có nhà đầu tư đăng ký đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp nên đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh mới thành lập 01 cụm công nghiệp (CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên).

**\*. Thực trạng phát triển**

Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 CCN đã được quy hoạch chi tiết là CCN Na Hai, huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo; 1 CCN mới thành lập là CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng. Cụ thể:

- CCN Na Hai: theo Quyết định số 1282/2010/QĐ-UBND với diện tích 49,8 ha và chức năng chủ yếu là sản xuất VLXD và hàng hóa gia dụng. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 56%. Hiện trong cụm đang có hai doanh nghiệp là Nhà máy xi măng Điện Biên với công suất 360.00 tấn/năm và Nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm. Kết quả hoạt động của CCN Na Hai đóng góp khoảng 4,13% vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và tạo việc làm cho khoảng 500 người lao động của tỉnh.

- CCN phía Đông huyện Tuần Giáo: theo Quyết định số 954/2011/QĐ-UBND với diện tích 50,3 ha và chức năng chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m<sup>3</sup>/năm và ép dăm công suất 36.000 m<sup>3</sup>/năm đầu tư xây dựng trong cụm (tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động).

- CCN Hồn Hợp: theo Quyết định số 585/2018/QĐ-UBND với diện tích quy hoạch 15 ha, có chức năng chủ yếu là chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc và công. nghiệp phụ trợ khác từ sản xuất nông nghiệp; sản xuất VLXD, sản xuất phân bón; tiểu thủ công, mỹ nghệ. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 20%, với 1 doanh nghiệp là Công ty TNHH Cà phê Việt Bắc, tuy nhiên hiện nay doanh nghiệp này đang tiến hành xây dựng nhà máy chế biến cà phê gần 3 ha và chưa tạo ra đóng góp.

b5. Thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

\*. Thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp

Làng nghề và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng, trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của tỉnh. Do công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa phát triển sản xuất tập trung nên phần lớn vẫn là sản xuất TTCN phân tán nhỏ lẻ trong dân. Các ngành TTCN trên địa bàn chủ yếu là chế biến, bảo quản nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ gia dụng, mây tre đan, may mặc dân dụng, sản xuất VLXD, cơ khí sửa chữa phục vụ nông, lâm nghiệp... và một số ngành dịch vụ phục vụ TTCN, nông lâm nghiệp.

*Bảng 8: Một số nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp*

Nhóm ngành	Số lượng cơ sở	Lao động	Ghi chú
Nhóm ngành chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	2.500 cơ sở chế biến	Khoảng 5.400 người	Quy mô nhỏ, thuộc hộ gia đình quản lý

Nhóm ngành sản xuất VLXD, đồ gỗ, mây tre đan, dệt may, cơ khí	3 HTX sản xuất gạch đất sét nung  100 hộ chuyên chế biến lâm sản (giường, tủ, bàn ghế, đồ gia dụng,...)		Dệt may tập trung nhiều nhất tại TP. Điện Biên Phủ, H. Điện Biên và H. Tuần Giáo  Cơ khí chủ yếu là sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và gia công cơ khí phục vụ xây dựng công trình dân dụng
Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất NNNT			Các nghề: giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất cây, con giống; gỗ xẻ; cỏ cho chăn nuôi...
Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ			Chủ yếu là mặt hàng dệt may thổ cẩm và làm đồ mỹ nghệ, nhưng phát triển còn hạn chế do chưa tìm được thị trường tiêu thụ

*Nguồn: Sở Công thương Điện Biên, Đánh giá thực trạng quy hoạch ngành công thương đến năm 2020*

**\*. Thực trạng phát triển làng nghề**

Theo Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được quy định tại Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006, trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 07 làng nghề cơ bản đạt các tiêu chí làng nghề (trong đó 06 làng nghề đạt tiêu chí công nhận là làng nghề truyền thống). Trong đó đáng chú ý là:

*Bảng 9: 4 làng nghề lớn của tỉnh Điện Biên*

<b>Làng nghề</b>	<b>Huyện</b>	<b>Thành viên</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>Thu nhập (tr.đ/ng/tháng)</b>
<i>Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm bản Na Sang II xã Núa Ngam</i>	Điện Biên	30 thành viên (30 hộ) trong đó có 01 nghệ nhân. Ngoài ra còn 20 hộ là thành viên không chính thức	Váy, các loại túi (to, nhỏ), khăn, vỏ chăn, ga, đệm, quần áo nam nữ, túi đựng điện thoại, cà vạt, bọc sách...	1,5-2,5
<i>Làng nghề truyền thống đan mây tre đan bản Nà Tấu</i>	Điện Biên	22 thành viên thuộc các bản Nà	Mâm cơm mây, ghế mây (thấp, cao); Ép khẩu (đựng xôi); Bụng gánh	0,5-0,6

<i>xã Nà Tấu</i>		Tấu 1, Nà Tấu 2 và bản Khuy Pén	thóc; Nỏ bắn thể thao; Rỏ bắt cá; Lếp (đựng đồ trang sức); Làn đựng hoa quả; Khay đựng hoa quả, ẩm chén, hộp đựng kim chỉ...	
<i>Làng nghề truyền thống thêu ren xã Sính Phình</i>	Tùa Chùa	Các hộ thêu ren thổ cẩm ở thôn Tà Là Cáo	Vòng cổ, vòng tay, túi đeo, dây đeo kính, dây đeo điện thoại, vỏ gối, ví và các mảnh thêu được đính trên áo sơ mi nam, nữ và áo dài truyền thống...	1,2-1,5
<i>Làng nghề dệt thổ cẩm xã Thanh Nưa</i>	Điện Biên	hơn 100 hộ tham gia sản xuất	Các tấm khăn, váy, áo các loại...	1-3

*Nguồn: Sở Công thương Điện biên, Đánh giá thực trạng quy hoạch ngành công thương đến năm 2020*

Ngoài ra, còn có các làng nghề sau: Làng nghề truyền thống đan mây tre, tổ dân phố số 6, phường sông Đà (Tx Mường Lay); làng nghề truyền thống làm bánh khâu xén tại bản Bắc, xã Lay Nưa (Tx Mường Lay) và 01 làng nghề làm bánh đa tại xã Thanh Hưng (huyện Điện Biên).

#### b6. Đánh giá chung

##### \* Thành tựu

- Ngành công nghiệp có tốc độ phát triển khá, khai thác tốt một số tiềm năng, thế mạnh và tiếp tục có những đóng góp nhất định trong phát triển KT-XH của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 tạo đà cho các ngành công nghiệp - TTCN của tỉnh phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

- Giai đoạn 2016-2020, một số nhà máy, cơ sở sản xuất mới được đầu tư đi vào hoạt động, góp phần đa dạng hóa sản phẩm sản xuất trong tỉnh, góp phần giảm giá thành một số sản phẩm như vật liệu xây dựng, tấm lợp do giảm được chi phí vận chuyển. Nhiều cơ sở sản xuất trong ngành đã và đang từng bước đầu tư đổi mới máy móc và công nghệ, nhằm sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Ngành công nghiệp phát triển, thu hút được một lực lượng lao động ổn định, có tay nghề góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

- Hệ thống truyền tải, phân phối điện được quan tâm đầu tư, đáp ứng nhu cầu truyền tải công suất phát điện của các nhà máy thủy điện hòa vào lưới điện quốc gia, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân sinh, hoàn thành mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

- Các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã dần phát triển, phân bố đều hơn tại địa bàn, đúng định hướng phát triển theo phân vùng quy hoạch đã xác định, mặc dù chưa đạt được mục tiêu như kỳ vọng, nhưng cũng đã đóng góp tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế trong tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

\*. Tồn tại hạn chế và nguyên nhân

- Về ngành công nghiệp

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp không đạt mục tiêu đã đề ra. Tăng trưởng của ngành công nghiệp tập trung chủ yếu vào ngành sản VLXD; chế biến nông sản, thực phẩm và sản xuất, phân phối điện. Các ngành công nghiệp khác như công nghiệp phân bón, hóa chất; dệt may-da giày; cơ khí, sửa chữa và SX sản phẩm kim loại... có giá trị công nghiệp thấp, khả năng cạnh tranh yếu.

+ Quỹ đất quy hoạch cho thu hút đầu tư công nghiệp không thực sự thuận lợi, khó khăn trong phát triển. Công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp còn nhỏ, manh mún, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu phát triển. Sau nhiều năm được phê duyệt quy hoạch chi tiết, đến nay chưa có cụm công nghiệp nào được đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng do chưa có nhà đầu tư phát triển hạ tầng và nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư.

+ Mặc dù các thành phần kinh tế đều được tạo điều kiện để tham gia phát triển công nghiệp - TTCN, nhưng ngành công nghiệp - TTCN tỉnh trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đến năm 2020 vẫn chưa thu hút được những dự án công nghiệp lớn được đầu tư từ những tập đoàn, doanh nghiệp lớn của cả nước và doanh nghiệp FDI, dẫn đến CN-TTCN tỉnh chưa tạo được bước phát triển đột phá.

+ Việc quy hoạch, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung để phát triển sản xuất quy mô công nghiệp mới dần hình thành, đạt được kết quả bước đầu do đó chưa thu hút được các dự án sản xuất, chế biến quy mô công nghiệp.

- Phát triển khu, CCN

+ Không có mặt bằng thuận lợi để bố trí cho phát triển khu, cụm công nghiệp, chủ yếu là đất đồi núi dốc.

+ Nguồn thu ngân sách của tỉnh còn hạn chế; không thu hút được các doanh nghiệp vào đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp do hiệu quả đầu tư thấp, thời gian thu hồi vốn kéo dài do suất đầu tư cao trong khi các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ.

+ Chính sách hỗ trợ từ Trung ương quy định còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Về TTCN và làng nghề

+ Thiếu định hướng phát triển cho hệ thống làng nghề và mô hình sản xuất sản phẩm thủ công nghiệp hiệu quả và bền vững mang đặc trưng của Tỉnh.

+ Đóng góp TTCN và làng nghề vào giá trị sản xuất công nghiệp của Điện Biên còn chưa tương xứng với tiềm năng. Nguyên nhân khách quan do Điện Biên nằm cách xa trung tâm kinh tế lớn của đất nước, giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế. Những nghề đào tạo chủ yếu là nghề mới, thời gian đào tạo ngắn. Vì vậy, người lao động chỉ sản xuất được một số mặt hàng đơn giản, giá thành thấp nên thu nhập từ nghề chưa cao khiến người lao động chưa mặn mà với nghề mới được đào tạo, do đó các nghề này chưa thể nhân rộng được.

+ Lao động chủ yếu là thủ công, chưa qua đào tạo, phần lớn là do truyền nghề và kèm cặp tại chỗ nên trong quá trình sản xuất theo cơ chế thị trường, đặc biệt là tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm còn lúng túng và gặp nhiều khó khăn.

+ Sản phẩm có bản sắc nhưng chất lượng sản phẩm chưa ổn định, chưa đa dạng, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu thị trường.

+ Hệ thống làng nghề và sản phẩm thủ công truyền thống khá đa dạng. Thế nhưng, tỉnh chưa có những mô hình hoạt động thực sự hiệu quả và bền vững.

## **2 Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị và nông thôn, các khu chức năng**

### **2.1.1. Hiện trạng phân bố không gian đô thị**

Đến nay, toàn tỉnh Điện Biên có 10 đô thị trong đó có 07 đô thị được phân loại, gồm có 01 đô thị loại III là thành phố Điện Biên, 01 đô thị loại IV và 05 đô thị loại V. Hầu hết các đô thị là đô thị trung tâm huyện lỵ, các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính.

Quy mô các đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nhỏ. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ là có quy mô dân số trung bình (5,7 vạn dân). Đô thị trung tâm cấp huyện trên địa bàn tỉnh đều là các đô thị nhỏ (đô thị loại V), dân số trung bình 3-8 nghìn dân, các thị trấn trên địa bàn tỉnh có dân số đô thị rất thấp (tỷ lệ dân đô thị chỉ chiếm khoảng 15,19% dân số toàn tỉnh). Đô thị có quy mô dân số nhỏ nhất là thị trấn Điện Biên Đông (huyện Điện Biên Đông): 3.530 người (tính đến năm 2020).

Cụ thể quy mô, tính chất các đô thị được thể hiện trong bảng sau:

*Bảng 10: Hiện trạng hệ thống đô thị được phân cấp tỉnh Điện Biên năm 2020*

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Loại đô thị	Tính chất	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Dân số đô thị (người)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh	III	Trung tâm KT-XH Tỉnh	306,58	57668
2	Thị xã Mường Lay	Tỉnh	IV	Trung tâm KT-XH vùng phía Bắc tỉnh	112,67	6185
3	Thị trấn Mường Chà	H. Mường Chà	V	Huyện lỵ	22,16	4232
4	Thị Trấn Tủa Chùa	H. Tủa Chùa	V	Huyện lỵ	2,58	7900
5	Thị Trấn Tuần Giáo	H. Tuần Giáo	V	Huyện lỵ		8225
6	Thị Trấn Điện Biên Đông	H. Điện Biên Đông	V	Huyện lỵ	17,15	3530
7	Thị Trấn Mường Ảng	H. Mường Ảng	V	Huyện lỵ	6,63	5431
8	Tung tâm H. Điện Biên (X. Thanh Xương)	H. Điện Biên		Huyện lỵ	18,99	
9	Tung Tâm H. Mường Nhé (X. Mường Nhé)	H. Mường Nhé		Huyện lỵ	217,15	
10	Trung tâm H. Nậm Pồ (X. Nà Hỷ)	H. Nậm Pồ		Huyện lỵ	81,85	



Hình 54: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

- Dân cư đô thị - tỷ lệ đô thị hóa

Dân số toàn tỉnh Điện Biên năm 2020 là 613.480 người trong đó dân đô thị là 93.171 người, dân nông thôn là 520.309 người. Tỷ lệ đô thị hóa của Điện Biên hiện nay là 15,19%, so với các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc 20,1% đây là mức trung bình, song vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước hiện nay (36,8%).

Theo niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên, con số thống kê dân số chính thức các đô thị năm 2016 là 82.294 người đến năm 2020 đạt 93.171 người với tỷ lệ tăng trung bình 2,88% /năm.

Sự phát triển mạnh của nền kinh tế, sự chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ dẫn tới tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Điện Biên có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo xu hướng phát triển, theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân tỉnh Điện Biên, trong những năm tới tốc độ đô thị hóa sẽ có mức tăng trưởng nhanh, hệ thống đô thị sẽ có bước phát triển mạnh về quy mô và chất lượng.

Các vùng có tốc độ đô thị hóa cao tập trung tại thành phố Điện Biên, thị xã Mường Lay, các đô thị dọc QL4H, QL279, QL12 và các khu vực cửa khẩu. Đây là những khu vực có nhiều thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, dân cư tập trung và khai thác dịch vụ thương mại, du lịch, v.v...

Các đô thị của tỉnh Điện Biên ngày càng đảm nhận tốt vai trò hạt nhân trong sự phát triển kinh tế-xã hội của từng vùng trên địa bàn tỉnh và toàn tỉnh.

*- Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong tỉnh*

Mạng lưới đô thị của tỉnh Điện Biên hiện nay phân bố chưa đều trên địa bàn tỉnh, chủ yếu bám theo các tuyến QL12, QL4H, QL279. Mỗi huyện có 01 đô thị là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của từng vùng, từng huyện trong tỉnh.

*- Chất lượng đô thị*

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên không đồng đều. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ được xây dựng tập trung là đô thị trung tâm tỉnh, nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các thị trấn hiện nay chất lượng đô thị còn kém, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các đô thị còn yếu, chưa đồng bộ.

Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

*2.1.2. Hiện trạng phân bố không gian nông thôn*

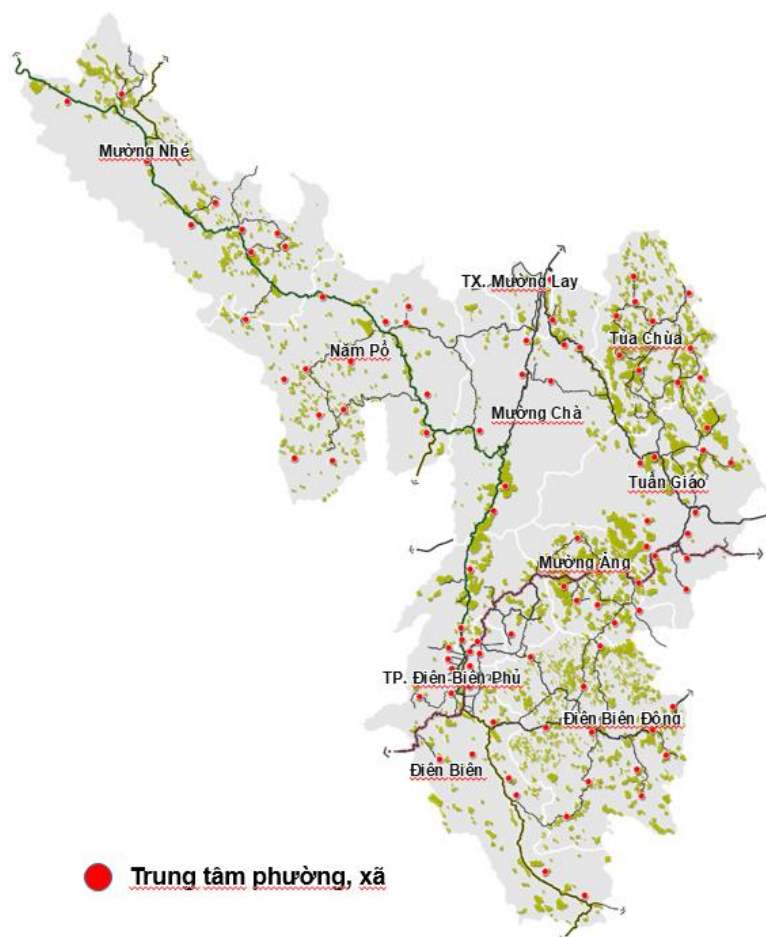
Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trong địa bàn tỉnh, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị lớn và dọc theo các trục đường. Quy mô dân số nông thôn có xu hướng chuyển sang dân đô thị do quá trình đô thị hóa.

Hiện nay Điện Biên có 129 đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó khu dân cư nông thôn tập trung tại các đơn vị hành chính xã, toàn tỉnh hiện có 114 xã, trong đó:

- Thành Phố Điện Biên Phủ: 05 xã
- Thị xã Mường Lay: 01 xã
- Huyện Điện Biên: 22 xã
- Huyện Điện Biên Đông: 13 xã
- Huyện Mường Ảng: 09 xã
- Huyện Mường Chà: 11 xã
- Huyện Mường Nhé: 11 xã
- Huyện Nậm Pồ: 15 xã

- Huyện Tủa Chùa: 11 xã
- Huyện Tuần Giáo: 17 xã

Toàn tỉnh có 45 xã được công nhận đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó có 21 xã đạt chuẩn và 24 xã cơ bản đạt chuẩn. Tuy nhiên, nhiều xã dù đã được công nhận đạt chuẩn NTM nhưng vẫn còn “nợ” tiêu chí; thậm chí có những tiêu chí không duy trì được sau khi đạt chuẩn.



Hình 55: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên

### 2.1.3. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

#### a. Cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 CCN đã được quy hoạch chi tiết là CCN Na Hai, huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo; 1 CCN mới thành lập là CCN Hỗn Hợp huyện Mường Ảng. Cụ thể:

- CCN Na Hai: theo Quyết định số 1282/2010/QĐ-UBND với diện tích 49,8 ha và chức năng chủ yếu là sản xuất VLXD và hàng hóa gia dụng. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 56%. Hiện trong cụm đang có hai doanh nghiệp là Nhà máy xi măng Điện Biên với công suất 360.000 tấn/năm và Nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm. Kết quả hoạt động của CCN Na Hai đóng góp khoảng 4,13%<sup>15</sup> vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và tạo việc làm cho khoảng 500 người lao động của tỉnh.

- CCN phía Đông huyện Tuần Giáo: theo Quyết định số 954/2011/QĐ-UBND với diện tích 50,3 ha và chức năng chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m<sup>3</sup>/năm và ép dăm công suất 36.000 m<sup>3</sup>/năm đầu tư xây dựng trong cụm. Kết quả hoạt động của CNN này đóng góp khoảng 13,26%<sup>3</sup> vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (năm 2015), giải quyết được khoảng trên 40 lao động. Tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động.

- CCN Hồn Hợp: theo Quyết định số 585/2018/QĐ-UBND với diện tích quy hoạch 15 ha, có chức năng chủ yếu là chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc và công nghiệp phụ trợ khác từ sản xuất nông nghiệp; sản xuất VLXD, sản xuất phân bón; tiểu thủ công, mỹ nghệ. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 20%, với 1 doanh nghiệp là Công ty TNHH Cà phê Việt Bắc, tuy nhiên hiện nay doanh nghiệp này đang tiến hành xây dựng nhà máy chế biến cà phê gần 3 ha và chưa tạo ra đóng góp.

#### *b. Khu chức văn hóa – du lịch*

Điện Biên nói chung và khu du lịch Điện Biên Phủ nói riêng giữ vị trí quan trọng là đầu mối du lịch Việt Nam với Vân Nam (Trung Quốc) để phát triển thị trường với Trung Quốc trong khuôn khổ Hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế; cửa ngõ với các tỉnh Bắc Lào để phát triển thị trường với các nước ASEAN trong khuôn khổ Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Đồng thời Điện Biên Phủ - Pá Khoang là một trong những khu du lịch quốc gia, có vai trò hết sức quan trọng đối với phát triển du lịch của Vùng và cả nước.

Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang với tiềm năng du lịch to lớn gắn với các giá trị của Chiến thắng Điện Biên Phủ, giá trị sinh thái hồ Pá Khoang và rừng Mường Phăng từ lâu là điểm nhấn, trọng điểm du lịch của tỉnh Điện Biên. Bên cạnh đó thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Điện Biên với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nên đã trở thành trung tâm du lịch của toàn tỉnh. Thực tế phát triển cho thấy trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay, các chỉ tiêu phát triển về du lịch như lượng khách, thu nhập, lao động, cơ sở vật chất kỹ

thuật.. luôn chiếm hơn 90% toàn tỉnh. Du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang phát triển ngày càng khẳng định là động lực phát triển du lịch cho toàn tỉnh Điện Biên.

Nhờ vị trí địa kinh tế chiến lược, khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang nằm trên các hành lang kinh tế quan trọng:

- Hành lang trung tâm: Hà Nội - Điện Biên Phủ - Viên Chăn (CHDCND Lào) dọc quốc lộ 6 và quốc lộ 279 (AH 13) có dự kiến đường sắt liên vận.
- Hành lang Bắc - Nam: Điện Biên Phủ - Mường Lay - Vân Nam (Trung Quốc) theo quốc lộ 12 có dự kiến đường sắt đi Côn Minh, Lệ Giang Trung Quốc.
- Hành lang Đông - Tây: Dọc quốc lộ 279: Điện Biên - Lào Cai - Yên Bái - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Bắc Giang - Quảng Ninh.
- Hành lang Tây - Bắc: Phong Sa Lý, U Đôm Say - Luông Pha Băng (CHDCND Lào) - Điện Biên Phủ - Mường Chà - Mường Nhé - Vân Nam (Trung Quốc).

Thời gian qua, nhờ xác định đúng hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy tốt mọi nguồn lực đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương và các tỉnh bạn, kinh tế của Điện Biên phát triển với tốc độ khá nhanh và ổn định. Trong sự nghiệp phát triển kinh tế có sự đóng góp của hoạt động dịch vụ du lịch toàn tỉnh Điện Biên nói chung và của khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang nói riêng.

#### *c. Khu bảo tồn thiên nhiên*

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé rộng 45,5 nghìn ha, trải dài qua 5 xã: Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và Nậm Kè của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Khu vực này có đường biên giới dài hàng trăm ki lô mét, chủ yếu gồm các cánh rừng nguyên sinh rêu phong âm u trong khí hậu ẩm ướt và hiện là khu phục hồi sinh thái rừng được bảo vệ nghiêm ngặt. Hệ sinh thái rừng ở đây nằm trong thảm thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới với 742 loài thực vật, 257 loài chim, 130 loài thú và bò sát, trong đó, các loại cây như: Pơ mu, dổi, trầm hương, de, lát hoa... và 67 loài động vật với nhiều loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Khu rừng mang vẻ đẹp khác lạ và các địa danh tại đây như Mốc ngã 3 biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc tại bản A Pa Chải, chợ biên giới A Pa Chải...

Theo Đề án, từ năm 2013 tỉnh Điện Biên sẽ quy hoạch 6 khu bảo tồn với tổng diện tích trên 202.000 ha, chiếm hơn 21% diện tích tự nhiên hiện có. Ngoài Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia Mường Nhé được thành lập từ năm 1986 có diện tích tự nhiên trên 45.000 ha, 5 khu bảo tồn mới được tỉnh Điện Biên quy hoạch gồm: Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia Pá Khoang - Mường Phăng; Khu bảo tồn Nậm Khăn - Mường Tùng; Khu bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu; Khu bảo tồn Pa Thơm; Khu bảo tồn Mường Nhà. Bên cạnh đó, tỉnh Điện Biên cũng quy hoạch 4 hành lang bảo tồn đa dạng

sinh học nổi các khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh với tổng diện tích gần 4.000 ha, chiếm gần 0,4% diện tích tự nhiên.

Với trên 760.000 ha rừng và đất có rừng, tỉnh Điện Biên được đánh giá là địa bàn có tính đa dạng sinh học cao. Theo thống kê chưa đầy đủ, hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 5 ngành thực vật bậc cao có mạch gồm tổng số gần 2.000 loài thuộc 780 chi và 196 họ. Hệ động vật gồm 4 lớp: thú trên 50 loài; chim gần 200 loài; bò sát gần 40 loài. Thành phần thủy sinh vật có trên 350 loài thực vật, động vật nổi, động vật đáy và trên 170 loài cá. Hơn 40 loài thực vật; 20 loài thú; trên 20 loài chim, bò sát trên địa bàn tỉnh Điện Biên có danh mục trong sách đỏ Việt Nam.

### **3 Hiện trạng hạ tầng xã hội**

#### *3.1.1. Hạ tầng thương mại*

##### *a. Hiện trạng hệ thống chợ*

Tỉnh Điện Biên hiện có 34 chợ đang hoạt động, số xã, phường, thị trấn có chợ là 30/129. Trong đó:

- 2 chợ là chợ đầu mối tổng hợp, 32 chợ là chợ bán lẻ.
- 16 chợ nằm ở khu vực thành thị và 18 chợ nằm ở khu vực nông thôn.
- 1 chợ được xếp chợ hạng 1, 8 chợ hạng 2 và 25 chợ hạng 3.
- 28 chợ được xây dựng kiên cố, 3 chợ được xây dựng bán kiên cố và 3 chợ tạm.

Có thể thấy, với diện tích và mật độ dân cư hiện có của tỉnh Điện Biên, mạng lưới chợ hiện nay còn mỏng, thiếu về số lượng, phân bố chưa hợp lý nhất là khu vực nông thôn. Do đó, chưa tạo điều kiện thuận thúc đẩy phát triển thị trường, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

##### *b. Hiện trạng mạng lưới siêu thị*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 2 trung tâm thương mại, 3 siêu thị đạt tiêu chuẩn hạng III và 16 cửa hàng hoạt động theo mô hình siêu thị, đáp ứng yêu cầu về tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng, niêm yết giá để khách hàng lựa chọn, có hệ thống thanh toán thuận tiện, giao hàng tại nhà. Tuy nhiên, hệ thống thương mại và siêu thị tập trung chủ yếu ở thành phố Điện Biên Phủ.

##### *c. Hiện tỉnh Điện Biên chưa có trung tâm hội chợ triển lãm và trung tâm Logistics*

##### *d. Hạ tầng thương mại quốc tế*

Tỉnh Điện Biên có 3 cửa khẩu và 02 lối mở được hình thành gồm: Cửa khẩu quốc tế Tây Trang, cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, lối mở Nậm Định (giáp Lào) và lối mở A Pa Chải (giáp Trung Quốc). Trong đó, Cửa khẩu quốc tế Tây

Trang và Cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc có đủ lực lượng chức năng kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Cửa khẩu quốc tế Tây Trang: được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Cửa khẩu Tây Trang được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Các hạng mục hạ tầng khu đầu mối cửa khẩu được đầu tư xây dựng gồm các hạng mục: San lấp mặt bằng và kè chắn đất, trạm kiểm soát liên hợp, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, Cơ sở hạ tầng nhà làm việc cho lực lượng quản lý nhà nước tại cửa khẩu, đảm bảo tốt cho năng lực thông quan hàng hóa xuất khẩu. Đã hoàn thành đầu tư, nâng cấp các tuyến đường nối trung tâm thành phố Điện Biên Phủ và trung tâm huyện Điện Biên với cửa khẩu Tây Trang, tuyến đường vào các trung tâm xã biên giới Na U và xã Pa Thơm, tuyến đường vành đai biên giới từ cửa khẩu Tây Trang – Bản Pa Thơm.

- Hiện tỉnh Điện Biên chưa có Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, chưa được Chính phủ phê duyệt quy chế quản lý Khu kinh tế cửa khẩu; chưa có Ban quản lý cửa khẩu. Chưa hình thành được bến bãi, nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng miễn thuế, khu phi thuế quan và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại cửa khẩu quốc tế Tây Trang đã bố trí đầy đủ lực lượng chức năng quản lý nhà nước làm nhiệm vụ

- Cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc được nâng cấp và thành lập vào tháng 10/2007. Hạ tầng cửa khẩu đã được đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu.

- Chợ biên giới: Tỉnh Điện Biên có 1 chợ biên giới tại lối mở ngã ba A Pa Chải tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, chợ được tổ chức theo mô hình chợ phiên biên giới, họp vào các ngày 03, 13, 23 hàng tháng, phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới. Kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới. Kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới tại chợ A Pa Chải trong 5 năm 2016-2020 đạt gần 1 triệu USD. Hàng hóa trao đổi chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng, vật phẩm, nông lâm sản do nhân dân hai bên biên giới nuôi trồng, thu hái, sản xuất ra.

e. Đánh giá

*\*. Các kết quả đạt được*

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường, giá cả các mặt hàng thiết yếu ổn định, hàng hóa đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Với sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở thương mại được quan tâm, nhiều dự án cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tổng hợp... được chú trọng đầu tư, phát triển đa dạng ngành hàng đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển. Mạng lưới thương mại tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa đã được quan tâm phát triển, nhiều cửa hàng nhỏ lẻ được mở đã góp phần cung cấp hàng hóa chất lượng đến nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại biên giới trên địa bàn tỉnh tại các cửa khẩu, lối mở và các khu vực biên giới tương đối ổn định và có mức tăng trưởng khá, bước đầu đã khai thác và phát huy được các tiềm năng lợi thế của một tỉnh biên giới. Các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu có bước phát triển hơn, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng dần qua hàng năm. Mặt hàng xi măng do tỉnh Điện Biên sản xuất đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh sang thị trường các tỉnh Bắc Lào. Ngoài ra, hoạt động biên mậu, trao đổi buôn bán hàng hóa qua biên giới phát triển thông qua việc dân cư hai bên biên giới thường xuyên qua lại thăm thân, trao đổi, mua bán hàng hóa qua các cặp cửa khẩu phụ, cửa khẩu tiểu mạch, lối mòn biên việw đã từng bước thúc đẩy quan hệ mậu dịch hai bên.

*\*. Một số tồn tại*

- Thị trường hàng hóa sôi động, số lượng các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tăng nhanh nhưng chủ yếu là nhỏ lẻ mang tính tự phát, chất lượng thị trường và hiệu quả kinh doanh chưa cao, thị trường vùng sâu vùng xa kém phát triển, chưa gần sản xuất với các cơ sở kinh doanh thương mại; chất lượng nguồn nhân lực thương mại nói chung còn thấp; hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp chưa chuyên nghiệp, phương thức kinh doanh, phong cách phục vụ chậm được đổi mới, năng lực tài chính hạn chế.

- Hiện nay hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh, chưa đáp ứng được nhu cầu mua bán và tiêu thụ sản phẩm sản xuất tại địa phương. Nhất là chợ nông thôn, hiện nay một số xã thuộc vùng nông thôn miền núi biên giới chưa có chợ. Phân bố hệ thống hạ tầng thương mại còn chưa hợp lý và hài hòa, mới chỉ tập trung phát triển tại khu vực trung tâm, thị tứ, thị trấn,... Tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại, đặc biệt là chợ nông thôn còn chậm do chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách.

- Chưa huy động được nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại theo phương thức xã hội hóa. Các loại hình kinh doanh hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại còn ít và đa phần không đạt tiêu chuẩn, cơ sở vật chất kỹ thuật một số cơ sở trong hệ thống hạ tầng thương mại chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tuyến biên giới của tỉnh Điện Biên giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh Luông – Pha – Bang , Phong – Sa - Ly (Lào) đều là các tỉnh miền núi nghèo, dân

cư thừa thớt, thu nhập thấp, kinh tế hàng hóa chưa phát triển; nguồn lực đầu tư cho hạ tầng thương mại biên giới – dịch vụ còn hạn chế, cơ sở hạ tầng thương mại biên giới và đường giao thông ra các cặp cửa khẩu của cả hai bên còn khó khăn. Hoạt động thương mại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở phụ thuộc vào chính sách, hoạt động kinh tế của nước bạn. Khu vực biên giới cửa khẩu giáp Lào không thu hút được nhiều đầu tư do kinh tế nước bạn chưa phát triển. Các tỉnh Bắc Lào giáp biên giới phần lớn còn khó khăn về kinh tế vì vậy chưa tạo được liên kết vùng mạnh để thu hút thương mại đầu tư.

- Nguồn lực để đầu tư hạ tầng thương mại biên giới theo quy hoạch còn ít. Chưa xây dựng được các cặp chợ biên giới đã được phê duyệt, chưa hình thành được trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm Logistics và các loại hạ tầng thương mại biên giới khác tại khu vực biên giới. Hoạt động thương mại biên giới đã có bước phát triển nhưng quy mô còn nhỏ. Chưa tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

*\*. Nhu cầu phát triển ngành, giai đoạn 2021-2030*

(i) Phát triển thương mại, dịch vụ theo đúng định hướng nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, phù hợp với các quy hoạch tổng thể và chiến lược các ngành công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh.

(ii) Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình tổ chức thương mại, các phương thức giao dịch và dịch vụ hỗ trợ vừa phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, vừa kế thừa, cải tạo các loại hình truyền thống.

(iii) Trên cơ sở khuyến khích và thu hút mọi tiềm năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và các loại hình dịch vụ phân phối hiện đại.

(iv) Phát triển ngành thương mại Điện biên trong khi thị trường dịch vụ phân phối mở cửa, cần tập trung nâng cao trình độ chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa của ngành, phải coi trọng việc hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ, xây dựng môi trường cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp thương mại; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

(v) Phát triển ngành thương mại Điện Biên phải tăng cường xây dựng cơ chế điều tiết, không chế và ứng phó khẩn cấp, cung cấp đầy đủ các mặt hàng chính sách xã hội, đảm bảo cho thị trường ổn định và có trật tự.

(vi) Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hóa, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản, phát triển

hài hòa giữa thị trường thành thị và nông thôn, phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

### 3.1.2. Hạ tầng Du lịch

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch bao gồm các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, các tiện nghi vui chơi giải trí, thể thao...là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của hoạt động kinh doanh du lịch.

#### *Cơ sở lưu trú*

Trong giai đoạn 2011-2020, các cơ sở lưu trú của Điện Biên tăng dần qua các năm, tốc độ tăng trưởng đạt 12,25%/năm. Năm 2011 có 76 cơ sở với 6 khách sạn và 70 nhà nghỉ, năm 2015 tăng lên 122 cơ sở với 14 khách sạn và 108 nhà nghỉ và năm 2020 đạt 215 cơ sở với 2.954 buồng/5.139 giường<sup>16</sup>, trong đó có 29 khách sạn, 06 homestay, còn lại là nhà nghỉ, nhà khách. Hệ thống cơ sở lưu trú chủ yếu là khách sạn và nhà nghỉ chiếm đến 98%.

Sự phân bố hệ thống khách sạn ở Điện Biên hiện cũng không đồng đều. Phần lớn các khách sạn hiện tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ (24 khách sạn), thị xã Mường Lay (3 khách sạn), huyện Điện Biên (1 khách sạn), huyện Tuần Giáo (1 khách sạn); còn các huyện khác không có khách sạn nào.

Ngoài hệ thống cơ sở lưu trú nêu trên, ở Điện Biên còn có 11 bản văn hóa du lịch có khả năng đón tiếp, phục vụ khách du lịch như các bản Mễ (xã Thanh Nưa), Pe Luông (xã Thanh Luông), Co My (xã Thanh Chăn), Ten (xã Thanh Xương), Uva (xã Noong Luông), Hoong Lếch Cang (xã Thanh Chăn) của huyện Điện Biên; các bản Noong Bua (phường Noong Bua), Noong Chứn (phường Nam Thanh), Him Lam II (phường Him Lam), Phiêng Lơi (xã Thanh Minh), Che Cẩn (xã Mường Phăng) của TP. Điện Biên Phủ.

Khả năng đáp ứng số lượng hiện tại (năm 2019): Với tổng số lượng buồng lưu trú là 2.954 buồng, ngày lưu trú trung bình 2,5, hệ số chung buồng 2, công suất sử dụng buồng là 60% thì mới đáp ứng 517.541 lượt khách lưu trú mỗi năm<sup>17</sup>. Trong khi đó

16 Số liệu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp (Báo cáo số 1079/BC-SVHTTDL ngày 21/5/2021 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên phương án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

17 Vận dụng công thức sau để tính lượt khách cần lưu trú/năm:

$$\frac{\text{Số lượt khách cần lưu trú}}{\text{Buồng lưu trú}} \times 365 \text{ ngày} \times \frac{\text{Hệ số chung buồng}}{\text{Công suất sử dụng buồng}}$$

lượng khách lưu trú hiện trạng năm 2019 là 676.000 lượt khách (tương đương tỷ lệ khoảng 80%). Như vậy, số lượng cơ sở lưu trú hiện nay của Điện Biên chưa đáp ứng cho nhu cầu lưu trú của khách du lịch đến tỉnh.

Chất lượng cơ sở lưu trú còn thấp. Số lượng khách sạn xếp sao còn hạn chế, có khoảng 29 cơ sở (chiếm 13,5%). Tỉnh chưa có cơ sở lưu trú đạt chất lượng 5 sao. Các khách sạn 3 - 4 sao được xây dựng từ lâu và có dấu hiệu xuống cấp, chất lượng chỉ đủ đáp ứng nhu cầu lưu trú trung bình nhưng chưa đáp ứng nhu cầu của khách cao cấp.

Như vậy, cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có tăng về số lượng để đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách. Tuy nhiên, còn hạn chế về loại hình, quy mô nhỏ, chất lượng dịch vụ còn thấp chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách.

#### *Cơ sở ăn uống*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 120 nhà hàng có quy mô phục vụ cùng lúc từ 100 đến 1.300 khách. Có thể thấy, cơ sở ăn uống của tỉnh Điện Biên ngày càng được quan tâm, chú trọng. Các cơ sở phần lớn nằm ở thành phố Điện Biên Phủ. Một số nhà hàng nổi tiếng ở thành phố Điện Biên Phủ như Nhà hàng chay Yên Ninh, Dân Tộc Quán, nhà hàng Thaisphere, nhà hàng A1, nhà hàng Dê 79, nhà hàng gà Tây Bắc, ... với đa dạng các món ăn, đặc sản của Điện Biên.

Tuy nhiên, đa phần đội ngũ lao động là những lao động phổ thông, chưa được đào tạo nên tính chuyên nghiệp chưa cao, kỹ năng phục vụ và chất lượng còn yếu.

#### *Các tiện nghi thể thao, vui chơi giải trí và phục vụ du lịch khác*

Thời gian gần đây, cơ sở vui chơi giải trí đã từng bước phát triển, các dịch vụ như massage, bể bơi, tennis,... đã được quan tâm đầu tư và mở rộng. Đa phần, các dịch vụ này tập trung chủ yếu ở các khu du lịch và ở các khách sạn tuy nhiên chất lượng không cao. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 16 điểm vui chơi, giải trí có khả năng phục vụ cùng lúc 83.000 lượt khách như: Đào Viên Sơn, Tầng Quái Park, Tầng Quái Lầu, Tầng Quái Bin (huyện Mường Ảng), Pha Đin Pass, Pu Pha Đin (huyện Tuần Giáo), Tây Bắc Bách Hoa Viên, Thung lũng Hoa Hồng (huyện Điện Biên), Điểm vui chơi Hồ Noong U, Điểm vui chơi Đỉnh Phù Lồng (huyện Điện Biên Đông),...

Mặc dù đã được đầu tư, nhưng chất lượng các cơ sở vui chơi giải trí vẫn còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao, vì thế khó kéo dài thời gian lưu trú của khách. Do đó, tỉnh cần có những chính sách hỗ trợ, thu hút thêm các doanh nghiệp đầu tư để nâng cao chất

lượng cũng như nâng cao mức thu nhập của ngành du lịch để đóng góp và GRDP của tỉnh.

### *Doanh nghiệp lữ hành*

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, tuy nhiên đến năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 chỉ còn 02 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành hoạt động. Các doanh nghiệp lữ hành chủ yếu tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ, có quy mô nhỏ. Các đơn vị này chủ yếu cung cấp dịch vụ chương trình, tour du lịch trọn gói hoặc từng phần, hướng dẫn du lịch, quảng cáo và bán các chương trình du lịch.

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn tỉnh còn thấp, chưa thật chuyên nghiệp. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, cần ưu tiên khai thác thị trường nội địa, do đó, tỉnh cần chú trọng hơn nữa trong cơ cấu lại doanh nghiệp lữ hành phù hợp với bối cảnh hiện nay.

### *3.1.3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo*

Tính đến năm học 2020-2021, ngành giáo dục tỉnh có 497 trường, trung tâm giáo dục thường xuyên với 7.340 lớp<sup>18</sup>, 201.530 học sinh, cụ thể:

- Giáo dục mầm non: Toàn tỉnh có 170 trường, có 2.486 nhóm, lớp; 60.745 trẻ (01 trường chưa hoạt động là trường Kingarden Hoa Ba). So với năm học 2015-2016, tăng 87 nhóm, lớp; tăng 311 trẻ.

- Giáo dục Tiểu học: Tính đến năm học 2020-2021, cấp tiểu học có 148 trường, 2.891 lớp (trong đó có 72 trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học), 73.605 học sinh. So với năm học 2015-2016 giảm 27 trường, giảm 257 lớp; tăng 9.309 học sinh.

- Giáo dục THCS: Cả tỉnh hiện có 128 trường (trong đó có 66 trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở; 08 trường chưa hoạt động là trường THCS Hua Thanh, Na Tông, Hẹ Muông, Mường Lói thuộc huyện Điện Biên; THCS Pá Khoang thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Vàng Đán, Nậm Nhừ, Nậm Chua thuộc huyện Nậm Pồ), có 1.399 lớp, 47.527 học sinh. So với năm học 2015-2016 tăng 15 trường, tăng 53 lớp, tăng 7.036 học sinh.

- Giáo dục THPT: Tính đến năm học 2020-2021, có 33 trường (09 trường phổ thông dân tộc nội trú), 525 lớp và 19.129 học sinh. So với năm học 2015-2016 tăng 01 trường, tăng 94 lớp và tăng 5.263 học sinh.

---

<sup>18</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, CV số 1394/SGDDĐT-KHTC v/v Đánh giá kết quả GD-ĐT giai đoạn 2016-2020

Công tác rà soát, sáp nhập trường lớp học được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tiến độ, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã chỉ đạo tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch và thực hiện sáp nhập, hợp nhất các trường cùng cấp, sáp nhập để hình thành trường phổ thông liên cấp trên cùng địa bàn; dồn ghép các điểm trường ở những nơi có điều kiện thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tế; tăng số học sinh/lớp; mở các lớp ghép ở cấp mầm non và tiểu học tại các điểm trường lẻ hoặc các trường có số học sinh/lớp thấp; tiếp tục vận động đưa học sinh lớp 3, 4 và 5 ở các điểm trường lẻ về điểm trường chính.

**\* Mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú**

Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phát triển, số trường tăng 81 trường. Trong 10 năm, số lượng trường PTDTBT tiểu học tăng lên 50 trường, số trường PTDTBT THCS tăng 30 trường. Mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú THPT duy trì ổn định, tăng thêm 01 trường. Tính đến năm 2020, có 151 trường phổ thông dân bán trú cấp tiểu học chiếm đa số, phổ thông dân tộc nội trú phân bố đều ở các huyện/thị xã.

*Bảng 11. Thống kê học sinh và trường phổ thông dân bán trú, phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên năm 2020*

Tổng số trường	Trong đó			Tổng số học sinh bán trú	
Trường PTDTBT	Cấp tiểu học	Cấp TH và THCS	Cấp THCS		
151	86	3	62	37.241	
Trường PTDTNT	Tổng số học sinh nội trú	Số trường PTDTNT tỉnh	Tổng số học sinh nội trú	Số trường PTDTNT huyện	Tổng số học sinh nội trú cấp THCS
9	2.915	1	568	8	2.347

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), Thống kê học sinh và trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú năm 2020*

Điện Biên là tỉnh có địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn với số đông học sinh là người dân tộc thiểu số. Theo thông tư 24/2010/TT-BGDĐT 2/8/2010 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT, trên phạm vi toàn tỉnh qui mô trường PTDTBT phát triển nhanh để đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh người dân tộc thiểu số trên địa bàn.

**\* Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên:** Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên tiếp tục phát triển. Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh 01 trung tâm GDTX tỉnh, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện,

có 40 lớp học theo Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, cấp THPT với 1.244 học viên. Có 07 trung tâm khác gồm 01 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Sở GDĐT; 05 trung tâm Ngoại ngữ ngoài công lập (tăng 05 trung tâm so với năm học 2015-2016); có 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên; có 129 trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.

**\* Giáo dục nghề nghiệp**

*Quy mô mạng lưới trường lớp*

Giai đoạn 2011-2020, trường cao đẳng sư phạm Điện Biên hiện có 565 sinh viên (so với năm học 2011-2012 giảm 2.102 học viên). Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh có xu hướng ổn định. Tỉnh có 01 trường cao đẳng sư phạm; có 03 trường Cao đẳng khác gồm cao đẳng nghề; cao đẳng y tế; cao đẳng kinh tế-kỹ thuật với tổng số 131 lớp.

**3.1.4. Hạ tầng y tế**

**a. Thực trạng phân bố mạng lưới cơ sở y tế**

Giai đoạn 2010-2020 mạng lưới cơ sở y tế từng bước được đầu tư nâng cấp, củng cố và kiện toàn theo Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Chính Phủ, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh được sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực

Sáp nhập 7 trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh để thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (2018); sáp nhập 10 Trung tâm Dân số - KHHGĐ tuyến huyện và 01 bệnh viện đa khoa khu vực vào Trung tâm Y tế tuyến huyện (2019), sáp nhập 01 trạm y tế (xã Tà Lèng và xã Thanh Minh của Thành phố Điện Biên Phủ). Ngoài ra, còn thực hiện giải thể 11 PKĐKKV thuộc trung tâm y tế tuyến huyện quản lý. So với năm 2015, đã giảm 17 đơn vị sự nghiệp (từ 36 đơn vị sự nghiệp năm 2015 xuống còn 19 đơn vị sự nghiệp năm 2020)

Hiện nay trên toàn tỉnh có 22 đơn vị đầu mối y tế trong đó tuyến tỉnh có 12 đơn vị: Sở y tế, chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình, chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm; 4 bệnh viện tuyến tỉnh (bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện lao phổi, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện tâm thần); 4 trung tâm chuyên khoa (trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm kiểm nghiệm thuốc – mỹ phẩm – thực phẩm, trung tâm pháp y, trung tâm giám định y khoa) và 1 khu điều trị phong; Tuyến huyện 10 trung tâm y tế huyện/ thành phố/ thị xã quản lý 129 trạm y tế xã/phường thị trấn

Cơ sở ngoài công lập: 142 cơ sở hành nghề y tế ngoài công lập. Hành nghề được: 13 Công ty kinh doanh thuốc chữa bệnh; 297 cơ sở bán lẻ thuốc.

Ngoài các cơ sở y tế do ngành Y tế quản lý, trên địa bàn tỉnh còn có các tổ chức, đơn vị y tế thuộc lực lượng vũ trang cùng tham gia vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, như:

Phòng khám Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh.

Hệ thống y tế thuộc lực lượng vũ trang:

+ Y tế thuộc Công an có Bệnh viện 7/5 với 70 giường bệnh.

+ Y tế thuộc Quân đội gồm: Bệnh xá D40 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (10 giường bệnh), Tổ quân y - Biên phòng tỉnh (04 giường bệnh), Bệnh xá Trung đoàn 82 (20 giường bệnh), Bệnh xá Đoàn Kinh tế quốc phòng 379 (15 giường bệnh); Phòng khám Quân Dân y kết hợp Ba chà huyện Nậm Pồ (30 giường bệnh); 03 phân trạm quân dân y kết hợp với 09 giường bệnh (trong đó: bản Vàng Đán xã Nà Búng với 03 giường; bản A Pa Chải xã Sín Thầu - Mường Nhé với 04 giường, bản Co Đưa xã Mường Lói huyện Điện Biên với 02 giường).

Trong những năm qua, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, quy định của Đảng, Nhà nước và các Bộ, Ngành Trung ương về công tác y tế - dân số, ngành đã tham mưu cho tỉnh đưa các chỉ tiêu y tế - dân số vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên các nhiệm kỳ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm. Qua đó, sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền đối với công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân ngày càng được tăng cường. Nhận thức của các cấp ủy Đảng, Chính quyền về nhiệm vụ trọng tâm của công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều chuyển biến rõ rệt. Các chỉ tiêu, mục tiêu cơ bản về công tác y tế đã được đưa vào nghị quyết của các cấp ủy, kế hoạch hành động của chính quyền, các ngành, đoàn thể. UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đã phối hợp với ngành y tế ngày càng chặt chẽ, từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế đến triển khai các hoạt động cụ thể để đạt được mục tiêu.

Hệ thống y tế từ tỉnh đến xã và thôn, bản được củng cố, các cơ sở khám chữa bệnh đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên khoa, năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, người bệnh đã được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao ngay tại địa bàn sinh sống; Y tế dự phòng được tăng cường; Chất lượng nguồn nhân lực ở các tuyến ngày càng được nâng lên, đã cơ bản đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Vì vậy, trong những năm qua, tình hình dịch bệnh ổn định, các loại bệnh truyền nhiễm gây dịch được khống chế; các chỉ số sức khỏe, tuổi thọ bình quân được cải thiện,... góp phần thành công chung trong ổn định an ninh, chính trị; xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

*\*. Mạng lưới khám chữa bệnh*

- Tuyển tỉnh:

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 4 bệnh viện công lập tuyển tỉnh và 1 khu điều trị phong thực hiện công tác khám chữa bệnh nhân dân với tổng số giường bệnh 780 giường.

- Tuyển huyện

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh gồm 10 Trung tâm y tế huyện/thành phố thực hiện đa chức năng: Y tế dự phòng, dân số và khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, giai đoạn 2011-nay các cơ sở y tế được quan tâm đầu tư nâng cấp cơ bản đã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh

- Tuyển xã

+ Năm 2020 sau khi rà soát sắp xếp lại đơn vị hành chính. Hiện nay trên toàn tỉnh có 129 đơn vị hành chính xã/ phường/thị trấn và có 129 trạm y tế xã/phường thị trấn, có 98 xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã, chiếm 76%. Hầu hết các trạm y tế xã là công trình xây dựng cấp 4. Tuy nhiên hiện nay cơ sở vật chất nhiều Trạm y tế đã xuống cấp cần được đầu tư xây mới hoặc cải tạo nâng cấp( cụ thể theo kết quả rà soát của sở y tế hiện nay có 24 trạm y tế cần đầu tư xây mới, 40 trạm y tế cần nâng cấp, sửa chữa theo quy định của bộ y tế hiện nay)

*\*. Mạng lưới cơ sở y tế dự phòng*

Giai đoạn 2016-2030 mạng lưới y tế dự phòng của tỉnh Điện Biên có nhiều thay đổi về cơ cấu tổ chức. Hiện nay mạng lưới y tế dự phòng của tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm; Trung tâm Pháp y trung tâm Giám định Y khoa. 10 Trung tâm y tế tại 10 huyện/thành phố và 129 trạm y tế xã ngoài chức năng khám chữa bệnh còn thực hiện chức năng khám chữa bệnh có thực hiện chức năng Dân số/kế hoạch hóa gia đình và y tế dự phòng.

*b. Đánh giá sự phân bố mạng lưới và mức độ đáp ứng cơ sở y tế khám chữa bệnh hồi phục chức năng và chăm sóc sức khỏe tỉnh Điện Biên*

Nhìn chung trong những năm qua, mạng lưới các cơ sở y tế của tỉnh luôn được phát triển, số lượng Bác Sĩ và giường bệnh được nâng lên rõ rệt về số lượng và chất lượng, công nghệ trong khám chữa bệnh, quản lý Y tế. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đồng bộ hiệu quả. Tỉnh cơ bản đã hoàn thành mục tiêu xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020

Tuy nhiên mạng lưới phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe của tỉnh Điện Biên có nhiều bất cập chưa đồng bộ. Điều kiện tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế đặc biệt người dân vùng đồng bào thiểu số, Các trung tâm y tế được xây dựng các thị trấn, nơi có đông dân cư vừa là ưu điểm

cho sự phát triển vừa là khó khăn đối với người đồng bào vùng sâu, vùng xa về khả năng tiếp cận do mạng lưới hạ tầng giao thông chưa phát triển.

### *3.1.5. Hạ tầng văn hoá*

#### *a. Hiện trạng sự phân bố các cơ sở văn hoá*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh đang từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tập luyện thể dục, thể thao của đông đảo các tầng lớp nhân dân, cụ thể:

+ *Cấp tỉnh có:* Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Phát hành sách, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trung tâm có trụ sở làm việc chính tại Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng (cũ) được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần sửa chữa, nâng cấp không đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ và tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Giai đoạn tới, tỉnh cần đầu tư xây dựng trụ sở mới cho đơn vị để đảm bảo quy mô tiêu chuẩn theo hướng dẫn. Hiện có 01 nhà thiếu nhi do Tỉnh đoàn Điện Biên quản lý, mới được cải tạo, sửa chữa năm 2019.

Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

+ *Cấp huyện có:* Có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố

+ *Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố:* Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyền ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

Đa số các nhà văn hóa, thể thao ở các xã, thôn, bản, tổ dân phố được xây dựng đã lâu và một số hạng mục đã xuống cấp; chưa có cán bộ chuyên trách mà do các cán bộ kiêm nhiệm tổ chức hoạt động chủ yếu do trưởng thôn, tổ dân phố hoặc cán bộ đoàn thể phụ trách; kinh phí hoạt động còn hạn chế nên hoạt động chưa hiệu quả.

*b. Đánh giá tổng quát*

**\*. Những kết quả đạt được**

Sau 10 năm thực hiện Quy hoạch phát triển KTXH tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020, lĩnh vực văn hóa đã có chuyển biến tích cực, nhận thức về văn hóa của các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn được nâng lên. Đời sống văn hóa ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của địa phương được phát huy, nhiều chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành. Sản phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng. Nhiều phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết thực; phát huy được truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng... Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo; nhiều phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa ở cả ba cấp hành chính được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện. Công tác xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thời gian qua được tỉnh quan tâm thực hiện, đây là tiền đề quan trọng cho việc bảo vệ các giá trị cốt lõi cũng như không gian di sản, tạo cơ hội đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác bảo tồn, bảo quản, tôn tạo và phục hồi di tích.

**\*. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, còn một số tồn tại trong mục tiêu xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh. Đời sống văn hóa tinh thần ở một số nơi còn đơn điệu; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và thành thị và giữa các tầng lớp nhân dân chậm rút ngắn. Văn hóa ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng...Giai đoạn tới, nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hoá, phát triển văn hoá địa phương phải hướng tới xây dựng con người văn hoá, đảm bảo điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

Đối với Nghệ thuật ca hát: hát Then; nghệ thuật xoà Thái; múa Lăm Vông... chưa được đầu tư đúng mức và khuyến khích phát triển rộng rãi. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển không đồng đều, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số; đa phần các chương trình văn nghệ quần chúng ít khai thác từ nghệ thuật truyền thống,

mà có xu hướng thiên về các tiết mục ca múa nhạc, trình bày ca khúc với dàn nhạc điện tử;...

Điện Biên chưa có rạp chiếu phim theo tiêu chuẩn để phổ biến những tác phẩm điện ảnh của đất nước và thế giới đến với người dân. Trong khi mô hình rạp chiếu phim được coi là thiết chế văn hoá trong lĩnh vực tuyên truyền, giải trí cần có ở các địa phương hiện nay. Trang thiết bị hoạt động của các đội chiếu phim lưu động còn thiếu thốn, nội dung phim tuyên truyền cũ, không được cập nhật thường xuyên.

Đa phần các hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm được tổ chức với quy mô nhỏ. Cơ sở vật chất cho tổ chức công tác triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học nghệ thuật còn thiếu. Các tác phẩm đạt giải, có chất lượng chưa tiếp cận, phổ biến đến công chúng do thiếu kinh phí tuyên truyền, quảng bá.

Hệ thống thư viện cấp huyện, xã đa phần chưa đáp ứng nhu cầu văn hóa đọc ở cơ sở. Số tài liệu sách, báo trang bị còn hạn chế và không có kinh phí để thực hiện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu. Đa phần cơ sở thư viện cấp xã/phường hoạt động ghép chung với các đơn vị khác, cán bộ phụ trách công tác thư viện là cán bộ kiêm nhiệm nên chế độ thù lao cho cán bộ kiêm nhiệm công tác thư viện vẫn chưa được đảm bảo. Vì vậy, số ngày, số giờ mở cửa chưa nhiều, chất lượng chưa cao. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện còn hạn chế do cán bộ chưa có trình độ tin học. Cán bộ thư viện được đào tạo chuyên ngành thư viện thông tin ít, chủ yếu là viên chức đào tạo chuyên ngành khác kiêm nhiệm. Phụ trách công tác thư viện xã là công chức Văn hóa thông tin, chưa được đào tạo về chuyên ngành thư viện.

Cán bộ ngành bảo tàng lực lượng ít cộng với người có chuyên môn sâu thuộc một số lĩnh vực không có; công tác tuyên truyền chưa được thực hiện thường xuyên... Vì thế, hoạt động của Bảo tàng tỉnh cũng như Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ chưa phát huy hết chức năng của mình, chưa có đóng góp nhiều cho hoạt động du lịch nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung.

Hệ thống cơ sở vật chất thể thao do xã, phường, thị trấn quản lý còn khó khăn, các sân bóng đá cấp xã có quy cách đơn giản, mặt sân đất, san phẳng diện tích và chất lượng đều rất thấp.

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh còn hạn chế, trong tình trạng xuống cấp. Những thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh như: bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm văn hóa,... thời gian qua tuy được nâng cấp, tôn tạo nhưng chỉ đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ hiện tại, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, thôn tỷ lệ không đạt chuẩn còn nhiều.

Công tác quy hoạch đất dành cho văn hóa chưa được quan tâm, nhiều nơi chưa quy hoạch được đất văn hóa; diện tích đất còn chưa đạt chuẩn.

Kết quả quản lý quy hoạch sử dụng đất di tích, danh thắng còn nhiều hạn chế. Nhiều dự án mở rộng di tích chưa thực hiện, đất di tích dần bị co vào vùng lõi.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, nghệ thuật biểu diễn ở cơ sở còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn chế, không đảm bảo, thiếu cán bộ chuyên trách có thể duy trì và phát triển phong trào.

#### *3.1.6. Hạ tầng thể dục thể thao*

- Cấp tỉnh: Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Đây là thiết chế thể thao phục vụ hoạt động tập luyện thể lực, các môn thể thao thành tích cao của tỉnh, phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn thành phố. Thiết chế bao gồm hệ thống khán đài, sân cỏ tự nhiên, đường pitch và một số phòng điều hành quản lý.

Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Năm 2010, tỉnh Điện Biên hoàn thành các hạng mục chính công trình và đưa vào sử dụng. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

- Cấp huyện: có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố.

- Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố: đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyền ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

*\*. Tồn tại, khó khăn*

Đa số các nhà văn hóa, thể thao ở các xã, thôn, bản, tổ dân phố được xây dựng đã lâu và một số hạng mục đã xuống cấp; chưa có cán bộ chuyên trách mà do các cán bộ kiêm nhiệm tổ chức hoạt động chủ yếu do trưởng thôn, tổ dân phố hoặc cán bộ đoàn thể phụ trách; kinh phí hoạt động còn hạn chế nên hoạt động chưa hiệu quả.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các hệ thống thiết chế thể thao còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về nâng cao đời sống tinh thần nhân dân. Hệ thống thiết chế thể thao các cấp chưa được đầu tư đồng bộ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Tổ chức các hoạt động thể thao phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Ngân sách đầu tư cho công tác phát triển thể dục thể thao còn hạn chế, chưa đáp ứng với nhu cầu thực tiễn; cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động chưa đồng bộ.

### 3.1.7. Hạ tầng khoa học công nghệ

#### a. Hạ tầng mạng lưới tổ chức KH&CN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 05 tổ chức chuyên môn nghiệp vụ trực thuộc KH&CN, các tổ chức gồm: Văn phòng Sở, Thanh tra Sở, Phòng Kế hoạch Quản lý khoa học, Phòng Quản lý Công nghệ, ATBX, HN, SHTT, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Ở tuyến huyện, do các địa phương nhân sự còn mỏng, chưa bố trí được cán bộ chuyên trách về KH&CN (100%) kiêm nhiệm; nên thực hiện chức năng quản lý KHCN tuyến huyện do các phòng Kinh tế hạ tầng, Kinh tế ở thành phố đảm nhiệm.

Trong đó có 02 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc là Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KHCN và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Theo Quyết định số 535/QĐ-UBND và 536/QĐ-UBND ngày 3/7/2018, hai đơn vị sự nghiệp trên đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ.



Hình 56: Minh họa hạ tầng mạng lưới tổ chức KHCN tỉnh Điện Biên

(Nguồn: *Sưu tầm Internet*)

Sở KH&CN tỉnh cũng đã cấp Giấy chứng nhận cho 13 tổ chức, đơn vị có đăng ký hoạt động KH&CN trên các lĩnh vực: nông, lâm nghiệp, điều tra, nghiên cứu xã hội và xã hội học trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung số lượng tổ chức KH&CN của tỉnh còn tương đối khiêm tốn; chủ yếu là các Trung tâm của nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước; lĩnh vực nghiên cứu hoạt động chủ yếu các lĩnh vực thiết yếu của tỉnh là Khoa học y dược và khoa học nông nghiệp.

*b. Hạ tầng nguồn nhân lực KH&CN*

Tính đến năm 2020, số lượng nguồn nhân lực hoạt động KH&CN trong các tổ chức đăng ký hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh là 548 người với độ tuổi trung bình dưới 45 chiếm tỷ lệ lớn là 68%; trong đó tỷ lệ nhân lực KH&CN nữ giới là 325 người chiếm tỷ lệ 59%. Đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đã triển khai thành công các nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và sản xuất, đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*c. Hạ tầng doanh nghiệp KH&CN*

Điện Biên là tỉnh có nền KH&CN mới phát triển, vì vậy số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động KH&CN còn tương đối ít, hạn chế về số lượng và chất lượng.

*d. Hạ tầng thị trường KH&CN*

Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năng lực hấp thụ, tiếp thu, làm chủ và áp dụng công nghệ còn thấp; việc áp dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ tại các doanh nghiệp hiệu quả chưa cao; hệ thống hạ tầng và mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN, các hoạt động xúc tiến thị trường KH&CN chưa phát triển.

*e. Hạ tầng sàn giao dịch KH&CN*

Hiện nay tỉnh chưa có các sàn giao dịch công nghệ; sàn thương mại điện tử. Thời gian tới tỉnh cần triển khai nhằm quảng bá và phân phối các sản phẩm OCOP của tỉnh đến với khách hàng trong nước và Châu Âu trên môi trường số; giúp đơn vị sản xuất quản lý thông tin sản phẩm dịch vụ; giúp khách hàng có thể dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua việc tích hợp giải pháp truy xuất nguồn gốc xuất xứ; giúp doanh nghiệp thuận lợi tối đa trong việc phân phối sản phẩm với chi phí thấp nhất thông qua việc tích hợp các giải pháp về thanh toán, logistics; cung cấp cổng thông tin dịch vụ kết nối các hệ thống hỗ trợ thủ tục hành chính về thuế quan, hải quan và vận tải, giúp cho việc giao thương hàng hóa trong và ngoài nước đơn giản và đảm bảo được tính pháp lý.

*f. Tồn tại khó khăn, nguyên nhân*

Tồn tại khó khăn:

- Việc huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN, đặc biệt hạ tầng KH&CN còn thấp; công tác xã hội hóa về KH&CN còn hạn chế; chưa có chính sách đãi ngộ đối với cán bộ KH&CN.

- Hệ thống tổ chức và hạ tầng KH&CN chưa hoàn thiện, còn nhiều bất cập; năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, công chức trong tỉnh còn hạn chế. Các doanh nghiệp chưa tham gia nhiều trong hoạt động ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, chưa mạnh dạn đổi mới công nghệ.

- Hạ tầng cơ sở của các tổ chức KHCN còn thiếu và lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa có trại thực nghiệm KHCN nhằm phục vụ sản xuất thí nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ, thử nghiệm công nghệ, thử nghiệm thị trường cho ươm tạo công nghệ dẫn đến hạn chế trong việc nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ KHCN.

- Hạ tầng sàn giao dịch thương mại KH&CN chưa được hình thành, việc đưa các sản phẩm của tỉnh với các địa phương khác và thị trường Quốc tế còn nhiều khó khăn.

Nguyên nhân:

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa thực sự nhận thức đầy đủ về công tác nghiên cứu, ứng dụng, phát triển KH&CN, chưa coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm.

- Do là tỉnh miền núi khó khăn nên tỉnh chưa có điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất của tỉnh còn nhiều khó khăn. Việc tăng cường đầu tư tiềm lực, hạ tầng KH&CN chủ yếu do nguồn kinh phí từ Trung ương hỗ trợ.

- Tỉnh chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác.

- Đội ngũ nhà khoa học của tỉnh còn ít, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về KH&CN còn hạn chế về năng lực. Lao động ở nông thôn chủ yếu theo lao động truyền thống, hầu hết chưa qua đào tạo.

- Hạ tầng viễn thông chưa đáp ứng được xu hướng phát triển thị trường và sàn giao dịch thương mại KH&CN hiện nay.

### *3.1.8. Hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp xã hội*

#### *a. Mạng lưới phân bố các cơ sở*

##### *\*. Mạng lưới dịch vụ việc làm và giáo dục nghề nghiệp*

Hiện nay tỉnh Điện Biên chỉ có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm là Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Điện Biên thành lập ngày 23/9/2005 tại Quyết định số 986/QĐ-CTUBND thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có 01 trụ sở và 03 văn

phòng đại diện. Trụ sở chính của Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có địa chỉ tại: Tổ 18, phường Him Lam, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Văn phòng đại diện Mường Chà địa chỉ: Tổ 14, TT Mường Chà, huyện Mường Chà; Văn Phòng đại diện Điện Biên Đông địa chỉ tổ 8 TT Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông; Văn phòng đại diện Tuần Giáo địa chỉ: Khối Trường Xuân, TT. Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo

Toàn tỉnh có 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Điện Biên, trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng sư phạm; 1 Trung tâm GDTX cấp tỉnh, 8 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện huyện; 2 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tổng số quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh hiện nay là 8000 học sinh/năm.

**\*. Mạng lưới cơ sở thuộc lĩnh vực người có công**

Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Điện Biên: Nghĩa trang liệt sĩ A1 được xây dựng năm 1958, nằm cách điểm di tích lịch sử đồi A1 thuộc phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ với 644 phần mộ liệt sĩ. Nghĩa trang liệt sĩ A1 là một trong 3 nghĩa trang cấp Quốc Gia của tỉnh Điện Biên, được tu bổ và nâng cấp ngày 2/9/1993 thành công trình lịch sử văn hoá - một nghĩa trang công viên có diện tích hơn 32.000 m<sup>2</sup>.

Điện Biên có 01 cơ sở chăm sóc, điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công là Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sĩ và điều dưỡng người có công cách mạng địa chỉ tại tổ 6, thường Thanh Bình, thành phố Điện Biên với diện tích 3.153 m<sup>2</sup> gồm 2 khu nhà 2 tầng (A1 + A3) dành cho công tác điều dưỡng, mỗi khu nhà có 11 phòng nghỉ và 01 khu nhà 2 tầng (A2) dành cho tiếp đón thân nhân liệt sĩ, gồm 11 phòng nghỉ. Ngoài ra còn có 01 khu nhà bếp nhà ăn, khu làm việc hành chính, hội trường, nhà văn hoá thể thao. Giai đoạn 2015-2020 Trung tâm đã tổ chức điều dưỡng 18 đợt với tổng số 562 đối tượng là người có công với cách mạng của tỉnh Điện Biên đạt kết quả tốt. Riêng 9 tháng năm 2020, đơn vị tổ chức điều dưỡng cho 200 người có công, phục vụ 295 thân nhân liệt sĩ đến Điện Biên thăm, viếng các nghĩa trang liệt sĩ.

**\*. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn**

Điện Biên có 01 Trung tâm Bảo trợ xã hội: Diện tích đất sử dụng là: 3.664 m<sup>2</sup>, diện tích đất phòng ở, làm việc 300m<sup>2</sup>; quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng: 80 đối tượng; hiện Trung tâm đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 79 trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng. Tài sản trang thiết bị, dụng cụ y tế, vật dụng phục vụ công tác chuyên môn đầy đủ, đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ phục vụ, quản lý, chăm sóc đối tượng. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đã có những hạng mục công trình xuống cấp, cần sửa chữa và xây dựng phù hợp.

Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ: Diện tích đất sử dụng 42.991m<sup>2</sup>; Diện tích phòng ở, làm việc 2.698,644m<sup>2</sup>, hiện làng đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 179 trẻ mất nguồn nuôi dưỡng trên địa bàn.

Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội: Diện tích đất sử dụng 62.078m<sup>2</sup>; diện tích phòng ở 11.965m<sup>2</sup>; quy mô chăm sóc 400 người; hiện đang trực tiếp Chữa bệnh, cai nghiện ma túy cho 383 người.

*b. Đánh giá sự phân bố mạng lưới và mức độ đáp ứng hạ tầng cơ sở vật chất lĩnh vực lao động thương binh và xã hội*

**\*. Mạng lưới dịch vụ việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đã được đầu tư nâng cấp nhưng chưa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chất lượng giáo dục nghề tuy có chuyển biến nhưng còn thấp so với quy định chuẩn. Một số trung tâm tư thục, trung tâm của các sở, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo nghề đến nay vẫn thiếu cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề và đội ngũ giáo viên nên hoạt động kém hiệu quả và khó khăn trong công tác tuyển sinh đào tạo. Phân bố cơ sở dịch vụ việc làm và cơ sở giáo dục dạy nghề chưa phù hợp, tập trung chủ yếu ở Thành phố

**\*. Mạng lưới cơ sở thuộc lĩnh vực người có công**

Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công cách mạng được đầu tư nâng cấp, xây dựng khang trang sạch đẹp tuy nhiên cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, chưa đạt mục tiêu đề ra. Cán bộ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, tính chuyên nghiệp chưa cao, nhất là đội ngũ y, bác sĩ, điều dưỡng viên

Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh là 1 công trình văn hóa cấp Quốc gia được đầu tư nâng cấp khang trang là điểm đến tham quan của nhiều du khách và là nơi tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ hy sinh

**\*. Mạng lưới cơ sở thuộc lĩnh vực trẻ em, bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn**

- Bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định. Mạng lưới triển khai hoạt động về dinh dưỡng chưa ổn định; sự phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ, thiếu chính sách hỗ trợ cần thiết cho hoạt động của chương trình dinh dưỡng. Trình độ dân trí thấp và tập quán lạc hậu của người dân, nhận thức về dinh dưỡng hợp lý của cộng đồng còn hạn chế. Kiến thức, thực hành dinh dưỡng chưa hợp lý còn phổ biến ở các bà mẹ và các thành viên trong gia đình đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em.

- Hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội chưa đáp ứng, vẫn mang nặng tính bao cấp, thực hiện chính sách, chưa có định hướng đầu tư mở rộng đáp ứng đòi hỏi của thị trường
- Khu vực tư nhân đã được khuyến khích cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, nhưng chưa tham gia nhiều, cũng mới chỉ theo hướng huy động làm nhân đạo, chưa xác định cung cấp dịch vụ chăm sóc.

#### **4 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

##### **4.3.1 Hiện trạng giao thông**

###### **4.3.1.1 Giao thông đường bộ**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống giao thông đường bộ có tổng chiều dài 9.568,22km bao gồm: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường tuần tra biên giới, đường thôn xóm và trục chính nội đồng có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong kết nối các khu vực kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia.

*Bảng 12: Chiều dài giao thông đường bộ tỉnh Điện Biên năm 2020*

<b>Stt</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Chiều dài (km)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Quốc lộ	745,43	7,79%
2	Đường tỉnh	604,7	6,32%
3	Đường huyện	1161	12,13%
4	Đường đô thị	216,4	2,26%
5	Đường xã	2859,8	29,89%
6	Đường tuần tra biên giới	74,2	0,78%
7	Đường thôn xóm	2395,7	25,04%
8	Đường nội đồng	1511	15,79%
	<b>Tổng</b>	<b>9.568,23</b>	<b>100,00%</b>

###### **a. Giao thông đối ngoại**

Trên địa bàn tỉnh, hệ thống giao thông do trung ương quản lý bao gồm các tuyến đường quốc lộ. Hiện nay toàn tỉnh có 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 745,23km.

- Quốc lộ 6: là tuyến QL nối Điện Biên với các tỉnh Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội. Tổng chiều dài toàn tuyến 512 km, Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 111,9km, từ đèo Pha Đin (Km 366 + 265) đến Tuần Giáo (Km383 + 207) đến Mường Lay (Km 501).

Cấp kỹ thuật của đường hiện trạng VImn

Kết cấu áo đường chủ yếu là đá dăm nhựa

- Quốc lộ 12: là tuyến đường liên tỉnh nối 2 tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu và Điện Biên với nhau, dài gần 200 km. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên dài 188,63km

Về hướng tuyến chia thành 2 đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh: Đoạn tuyến 1 chiều dài 104,6 km từ cầu Hang Tôm TX Mường Lay (km89+900) đến đèo A1 Tp. Điện Biên Phủ (km194+529,5), đường cấp IV.mn; Đoạn tuyến 2 là tuyến QL12 kéo dài với chiều dài 84,03km từ Km 194 +529,5 đến ngã 3 bản Phủ giao QL279 tại Km88+580 và đoạn Pom Lót(km207 +463)–Pắc Ma xã Chiềng Sơ trong đó 7,8Km Cấp kỹ thuật: 104.63 km đạt cấp IV.mn, 7.8 km đạt cấp Vmn, 76,2 km đạt cấp VImn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km BTN.

- Quốc lộ 279: là tuyến đường huyết mạch liên tỉnh nối các tỉnh miền núi phía Bắc là Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Điện Biên với nhau. Đoạn cuối quốc lộ 279, từ chỗ giao với quốc lộ 6 đến cửa khẩu quốc tế Tây Trang là một phần của đường xuyên Á AH 8990. Toàn tuyến dài 931 km. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài 130,1 km được phân làm 2 đoạn. Đoạn 1 đèo Chiến Thắng - Minh Thắng có chiều dài 17.1km đường cấp IV.mn; Đoạn 2 Pha Đin - Tây Trang với chiều dài 113km đường cấp IVmn. Cấp kỹ thuật: cấp Ivmn

Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km đá nhựa

Quốc lộ 279B: Chiều dài 11,5.km từ xã Nà Tấu (km 52+300 QL279) đến khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (Km 11+800 Mường Phăng), Cấp kỹ thuật của dòng: cấp IV.mn

Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 11.5 km đá dăm nhựa

- Quốc lộ 279C: chiều dài 68.2km, được chuyển từ đường hành lang biên giới Pom Lót – Ta Lét – Mường Nhà – Mường Lói – cửa khẩu Huổi Puốc thành quốc lộ. Cấp kỹ thuật của đường: cấp V.mn

Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 68.2 BTXM

Quốc lộ 4H: Điểm đầu : Pa Nậm Cúm tỉnh Lai Châu, điểm cuối : TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đây là trục giao thông quan trọng nối Điện Biên và Lai Châu, toàn tuyến dài 196km ; Đoạn tuyến quốc lộ 12 chạy qua tỉnh Điện Biên bắt đầu từ Cầu Hang Tôm km 92+ 500 (TX Mường Lay) về đến đèo A1 Km 196 (TP Điện Biên Phủ) dài 103,5 km ; tuyến đi qua nhiều trung tâm huyện lỵ và khu dân cư đông đúc của tỉnh như TX Mường Lay, huyện Mường Chà, Thành phố Điện Biên Phủ. Tuyến cũng cắt qua

nhiều quốc lộ và đường tỉnh : QL 6, QL 279, ĐT142, ĐT 144, ĐT 148. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có tuyến chính với chiều dài 234,9km,.

Về hướng tuyến: Tại Km165+600 sẽ chia ra 2 nhánh, 1 nhánh đi theo hướng Lai Châu, kết thúc phần trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Km184+700. Nhánh đi lên cửa khẩu A Pa Chải Km37.

Tại Km34 có nhánh 4H1 đi cửa khẩu Huổi Lă.

Cấp kỹ thuật của đường: Gồm 5km đường cấp Vmn, 229,9km

Kết cấu áo đường: 121km bê tông nhựa (BTN), 113.9km đá nhựa (ĐN)

- Kết cấu đường giao thông

+ Các tuyến đường cơ bản đã được đầu tư mặt đường, kết cấu mặt đường Mặt đường BTXM dài 68,2km đạt 9%; mặt đường BTN dài 335,64km đạt 45%; mặt đường ĐDLN dài 341,59km đạt 46%.

*Bảng 13: Bảng tổng hợp hiện trạng giao thông đối ngoại*

STT	Mã Số	Tên đường	Hiện trạng	
			Chiều dài (km)	Cấp đường
1	QL.6	QL.6	111,9	VImn
2	QL.279	QL.279 Đoạn Đèo Chiến Thắng - Minh Thắng	17,1	IVmn
3	QL.279	QL.279 Đoạn Pha Đin - Tây Trang	113	IVmn
4	QL.279B	QL.279B	11,5	IVmn
5	QL.12	QL.12	188,6	104,63 IVmn; 7,8 Km Vmn; 76,2Km VImn
6	QL.4H	QL.4H	234,9	5 Km IVmn; 229,6Km VImn
7	QL.279C	QL.279C	68,2	Vmn

*Nguồn: Sở giao thông vận tải, 2021*

#### **b. Giao thông đối nội**

##### **\* / Hệ thống đường tỉnh**

Đường tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có 20 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 604,7km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 46,4km đạt 8%; mặt đường BTN dài 17,4km đạt 3%; mặt đường ĐDLN dài 335,1km đạt 55%; mặt đường cấp phối dài 156,8km đạt 26%; còn lại 49km đường đất chiếm 8%. Trong đó:

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa chiều dài 20km đường cấp VI.mn. Nhánh 2: TT. Tủa Chùa - Huổi Sớ có chiều dài 68,3km đạt đường cấp VI.mn.
- Đường tỉnh 140B: có chiều dài 9,5km từ Đèo Gió (Tủa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), trong đó 3km đạt quy mô GTNT B và 6,5km đường dân sinh.
- Đường tỉnh 141:gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km,; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, đạt cấp VI.mn.
- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng (Điện Biên) đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), chiều dài 10km, quy mô 5,3km cấp Vmn và 4,7km đường BTNT B.
- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, chiều dài 9,1km, quy mô đường cấp Vmn.
- Đường tỉnh 142: chiều dài 17,4km, từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, toàn tuyến đạt chuẩn cấp IVmn.
- Đường tỉnh 143: chiều dài 46,65km, từ Noong Bua qua Pú Nhi Na Son đến Na Son, đạt cấp GTNT A.
- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tiu xã Thanh Xương Điện Biên đến Tì Ló xã Noong U Điện Biên Đông, chiều dài 28km, quy mô đường dân sinh.
- Đường tỉnh 144B: từ Huổi Lèng đến Hừa Ngải Pa Ham, chiều dài 31,69km, quy mô 10,4Km GTNT B, 21,2km GTNT A.
- Đường tỉnh 145: từ Chà Cang đến Nà Khoa Nà Hỳ Nà Búng, chiều dài 70km, quy mô GTNT A và cấp VI.mn.
- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, chiều dài 30,6km, quy mô cấp Vmn
- Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), chiều dài 11,43km, quy mô cấp VI.mn.
- Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, chiều dài 39,6km, quy mô cấp GTNT A,B.
- Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy Xuân Lao Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, chiều dài 10km, quy mô GTNT C.
- Đường tỉnh 146C: từ Nà Tàu Km51 QL279 Điện Biên đến Ảng Tờ Km30 QL279 Mường Ảng, chiều dài 25,5km, quy mô GTNT B.

- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, chiều dài 12,05km, quy mô đường cấp IVmn.

- Đường tỉnh 148 (đường Tây lòng chảo Điện Biên): từ xã Thanh Minh QL279 đến Sam Mứn (QL279), chiều dài 30,75km đạt đường cấp IVmn.

- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, chiều dài 53km, quy mô cấp GTNT A.

- Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, chiều dài 25,4km, quy mô GTNT A.

- Đường tỉnh 150: chiều dài 51,6km, từ Mường Tùng Mường Chà đến Chà Cang, đạt cấp GTNT A.

\*/ Đường huyện.

Trên địa bàn tỉnh hiện có tổng chiều dài 1.161,0km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 206,3km đạt 17,77%; mặt đường BTN dài 9,6km đạt 0,82%; mặt đường ĐDLN dài 447,8km đạt 38,57%; mặt đường cấp phối dài 240,1km đạt 20,68%; còn lại 257,2km đường đất chiếm 22,15%.

\*/ Hệ thống đường đô thị

Trên địa bàn tỉnh có 216,4km đường đô thị, trong đó mặt đường BTXM dài 55,9km đạt 25,83%; mặt đường BTN dài 67,8km đạt 31,33%; mặt đường ĐDLN dài 75,1km đạt 34,70%; mặt đường cấp phối dài 1,8km đạt 0,83%; còn lại 15,8km đường đất chiếm 7,30%.

\*/ Hệ thống đường xã

Trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 2.859,8km, trong đó mặt đường BTXM dài 727,1km đạt 25,42%; mặt đường ĐDLN dài 214,9km đạt 7,5%; mặt đường cấp phối dài 480,9km đạt 16,82%; mặt đường đất dài 1.436,9km chiếm 50,26%.

\*/ Hệ thống đường thôn xóm

Trên địa bàn tỉnh có 2.395,7km đường thôn xóm, trong đó mặt đường BTXM dài 812,9km đạt 34,44%; mặt đường ĐDLN dài 27,4km đạt 1,14%; mặt đường cấp phối dài 162,4km đạt 6,78%; mặt đường đất dài 1.393,0km chiếm 58,15%.

\*/ Đường tuần tra biên giới

Trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2km kết cấu mặt đường bằng BTXM.

Hiện nay theo thống kê, toàn tỉnh Điện Biên đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Hiện nay còn 6 xã có đường ô tô đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô.

Hạ tầng bến bãi đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 12 bến xe khách được cấp phép hoạt động trong đó 7 bến xe được xếp loại theo Thông tư số 49/2012/TTBGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ GTVT. Ngoài ra còn có một số bến xe tự phát chưa được công bố.

*Bảng 14: Hiện trạng bến xe khách tỉnh Điện Biên*

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Bến xe khách TP Điện Biên Phủ	Loại 4	2.665	
2	Bến xe khách TX Mường Lay	Loại 4	5.089	
3	Bến xe khách huyện Mường Nhé	Loại 4	3.000	
4	Bến xe khách huyện Tủa Chùa	Loại 4	2.814	
5	Bến xe khách Mường Chà	Loại 5	1.969	
6	Bến xe khách huyện Tuần Giáo	Loại 6	1.008	
7	Bến xe khách Mường Luân (ĐB. Đông)	Loại 6	937,1	Thuê mặt bằng
8	Trạm bán vé Chà Cang (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	450	
9	Bến xe khách Nà Hỳ (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	722	Thuê mặt bằng
10	Bến xe khách A Pa Chải (Mường Nhé)	Dưới Loại 6	541	Thuê mặt bằng
11	Bến xe khách Mường Lói (Điện Biên)	Dưới Loại 6	296,4	Thuê mặt bằng
12	Bến xe khách Tả Sìn Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	508,9	Thuê mặt bằng
13	Bến xe khách Tủa Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	240	Thuê mặt bằng
14	Bến xe khách Bản Phủ (Điện Biên)	Chưa được công bố	300	
15	Bến xe khách Nà Búng (Nậm Pồ)			

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
16	Bến xe khách Phình Giàng (ĐB. Đông)			
17	Bến xe khách Cà Là Pá (Mường Nhé)			

#### 4.3.1.2 Đường thủy

Hiện nay các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh dài 112km, trong đó tuyến đang khai thác thuộc địa phận tỉnh Điện Biên từ thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa dài 77km; Cấp kỹ thuật đường thủy cấp III; Biển báo hiệu trên tuyến gồm báo hiệu trên bờ 42 cột biển (Cột cao 7,5m, biển 1,8x1,8m), phao dưới nước: 11 phao (Loại F1,2m) thuộc tuyến đường thủy trung ương quản lý.

Các tuyến đường sông địa phương hoạt động trên vùng lòng hồ thủy điện có mực nước lên xuống thất thường theo mùa, thường xuyên dao động với biên độ lớn, chiều sâu luồng lạch không ổn định gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho vận tải thủy. Nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa, các cảng, bến thủy rất hạn chế, chưa triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hệ thống cảng thủy và bến thủy theo quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014: có 02 cảng sông do cấp tỉnh quản lý là cảng Đồi Cao, cảng Huổi Sô thuộc lưu vực sông Đà đạt quy mô cảng cấp III, khả năng tiếp nhận tàu 200T và 10 bến thủy do cấp huyện quản lý bao gồm: Bến thuyền Đồi Cao, bến thủy Cơ Khí, bến thủy Chi Luông, bến thủy Há Mò Lù, bến thủy Cánh Chua, bến thủy Huổi Lóng, bến thủy Pê Răng Ky, bến thủy Pắc Na, Trung Thu, bến thủy Nậm Mực.

#### 4.3.1.3 Đường hàng không

Cảng hàng không Điện Biên được xây dựng từ kỳ Pháp thuộc và trải qua nhiều lần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; gần đây nhất là vào năm 2004, Cảng hàng không Điện Biên đã được đầu tư xây dựng và sửa chữa, nâng cấp các công trình như: đường lăn, sân đỗ máy bay, nhà ga, sân đỗ ô tô, các công trình quản lý bay, tháp chỉ huy...

Hiện tại, Cảng có 1 đường cất, hạ cánh với chiều dài 1830 m, rộng 30 m; sân đỗ có diện tích rộng 24.000m<sup>2</sup> với 4 vị trí đỗ máy bay; nhà ga hành khách rộng 2.500m<sup>2</sup> có trang thiết bị tương đối đảm bảo. Tuy nhiên, do sân bay Điện Biên Phủ chưa được đầu tư lắp đặt hệ thống đèn và hệ thống dẫn đường chính xác vì vậy không thể khai thác

được vào ban đêm cũng như khai thác trong điều kiện thời tiết phức tạp, dẫn đến tình trạng chậm chuyến, huỷ chuyến thường xuyên diễn ra.

Hiện nay, hạ tầng Cảng Hàng không Điện Biên đang khai thác được máy bay ATR72 và tương đương trở xuống, chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...).

Tháng 10-2021, Bamboo Airways đã đưa vào khai thác đường bay khứ hồi Hà Nội – Điện Biên, tần suất hàng ngày và hiện tại đang mở bán vé đường bay thẳng khứ hồi chặng TP HCM – Điện Biên tần suất 5 chuyến khứ hồi/tuần. Tần suất chung sẽ tăng dần tùy theo điều kiện thực tế và nhu cầu của hành khách.

#### 4.3.1.4 Đánh giá hạ tầng giao thông tỉnh Điện Biên

##### a. Thực trạng phân bố hạ tầng giao thông tỉnh Điện Biên

Thực trạng phân bố hạ tầng giao thông tỉnh Điện Biên so với cả nước và trung du miền núi phía Bắc:

Mật độ mạng lưới đường chính của tỉnh so khá cao so với các tỉnh lân cận và cả nước. Tuy chất lượng mạng lưới đường không cao.

Mật độ đường quốc lộ so với diện tích tự nhiên đạt 7,81 km/100km<sup>2</sup> cao hơn trung bình cả nước (7,34km/km<sup>2</sup>) và TDMN Phía Bắc (7,6km/km<sup>2</sup>), mật độ quốc lộ so với dân số đạt 1,21km/1000 dân cao hơn rất nhiều so với mật độ chung cả nước (0,25 km/1000 dân) và TDMN Phía Bắc (0,58 km/1000 dân).

Mật độ đường tỉnh so với diện tích tự nhiên đạt 7,44 km/100km<sup>2</sup> thấp hơn trung bình cả nước (9,06km/km<sup>2</sup>), mật độ quốc lộ so với dân số đạt 1,16km/1000 dân cao hơn nhiều so với mật độ chung cả nước (0,31 km/1000 dân).

Do địa hình vùng Tây Bắc nói chung và Điện Biên nói riêng là vùng núi cao, việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đặc biệt khó khăn nên quy mô và chất lượng các tuyến đường giao thông trên địa bàn không cao, đa phần đường có quy mô nhỏ không đảm bảo các yếu tố kỹ thuật.

*Bảng 15: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh với các khu vực lân cận và cả nước*

TT	Tên tỉnh	Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km <sup>2</sup>	Mật độ km/1000dân	Mật độ km/100 km <sup>2</sup>	Mật độ km/1000 dân
1	Cả nước	7,34	0,25	9,06	0,31

2	TDMN Phía Bắc	7,6	0,58	10,93	0,83
3	<b>Điện Biên</b>	<b>7,81</b>	<b>1,21</b>	<b>7,44</b>	<b>1,16</b>

*Nguồn: Tư vấn phân tích tổng hợp*

Thực trạng phân bố hạ tầng giao thông trên địa bàn các huyện, thành phố:

Hiện nay phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh Điện Biên không đều trên địa bàn các huyện, thành phố, mạng lưới giao thông phân bố cao trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, tại trung tâm các huyện. Các khu vực vùng xa mạng lưới giao thông còn hạn chế.

*b. Tính liên kết, đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông trong tỉnh với khu vực*

Kết nối đối ngoại

Hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh đã hình thành các trục dọc, trục ngang, kết nối tỉnh Điện Biên với khu vực các tỉnh trong vùng.

Tuy nhiên thực tế hiện nay cho thấy hệ thống giao thông đối ngoại của tỉnh Điện Biên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh hiện nay thiếu các trục đường chính kết nối về cả quy mô lẫn chất lượng phục vụ cho liên kết đối ngoại kết nối khu vực cửa khẩu.

Các tuyến đường đối ngoại quan trọng như: QL6, QL12, QL279 kết nối tỉnh Điện Biên với tỉnh Sơn La, tỉnh Lai Châu và kết nối cửa khẩu đi Lào. QL4H kết nối từ Lào qua cửa khẩu Huổi Lả kết nối với tỉnh Lai Châu và một nhánh kết nối đến cửa khẩu A Pa Chải đi Trung Quốc. Các tuyến đường trục kết nối đối ngoại khả năng kết nối chưa cao do quy mô cấp đường còn thấp, vận tốc nhỏ, chất lượng mặt đường không cao.

Ngoài ra kết nối đối ngoại của Điện Biên đến từ giao thông đường hàng không. Cảng hàng không Điện Biên Phủ đã góp phần nâng cao kết nối đối ngoại quan trọng với các đầu mối quan trọng trong khu vực như sân bay Nội Bài, sân bay Tân Sơn Nhất, giúp kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh, TP trong cả nước được thuận lợi tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với giao thông đường thủy trên Sông Đà tạo nên tuyến kết nối liên tỉnh kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình,... kết nối đi cảng biển quốc tế Hải Phòng, thuận lợi cho phát triển vận tải hàng hóa bằng đường thủy.

Hệ thống đường giao thông đối ngoại đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, du lịch tại các địa phương và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Mạng lưới

đường bộ trong giai đoạn đã có sự phát triển về chiều dài, quy mô tuy nhiên về chất lượng cũng như khả năng liên kết giao thông của tỉnh còn chưa cao.

#### Kết nối đối nội

Các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có các tuyến đường QL, ĐT kết nối, kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã đã tạo nên kết nối giao thông liên hoàn, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội.

Kết nối giữa hệ thống đường giao thông liên kết nội vùng đã được phân bố hợp lý, phân bổ đều tại khu vực phát triển dân cư và kết nối trực tiếp với các trục giao thông Quốc lộ, đường tỉnh giúp bổ trợ năng lực vận tải lẫn nhau và tính linh động trong vận tải được cao hơn.

Tuy nhiên kết nối giao thông đối nội còn nhiều hạn chế tại các khu vực đồi núi, xa khu vực trung tâm dẫn đến giao thông chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại vận chuyển của người dân. Trong đó một số xã còn thiếu đường giao thông phục vụ ô tô đi lại trong 4 mùa, khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển lưu thông hàng hóa, chậm quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### Kết nối giữa các phương thức vận tải:

Trên địa bàn tỉnh có 3 loại hình vận tải là đường bộ và đường thủy và đường hàng không nên việc tăng cường phát triển liên kết vận tải giữa 3 loại hình là cần thiết để tăng khả năng kết nối, thu hút phát triển du lịch trong tỉnh. Hiện nay giao thông đường bộ kết nối với đường hàng không là khá thuận lợi thông qua tuyến QL12, QL279. Đối với kết nối giao thông đường bộ và đường thủy còn nhiều hạn chế do địa hình khó khăn cho xây dựng.

#### *c. Đánh giá thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020*

##### Những kết quả đạt được trong thời gian qua:

+ Chuyển 4 tuyến đường tỉnh, đường vành đai biên giới thành hệ thống quốc lộ (QL.4H, QL.12, QL.279B, QL.279C) với tổng chiều dài  $L=403,83\text{km}$ , đưa tổng chiều dài hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh Điện Biên lên  $745,23\text{km}$ ; các tuyến đường trên đều là các tuyến đường có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng an ninh trên đại bàn tỉnh.

+ Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bảo trì trên tất cả các tuyến đường quốc lộ với chiều dài  $745,23\text{Km}$ ; các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã đã được quan tâm, ưu tiên huy động mọi nguồn lực bằng nhiều hình thức để đầu tư cơ sở kết cấu hạ tầng giao thông, đã cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu vận tải, đi lại của nhân dân trên địa bàn, là điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển KT-XH địa phương.

+ Đã xóa được trên 171 điểm đen, điểm tiềm ẩn TNGT, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông, đảm bảo nhân dân đi lại được an toàn.

+ Năm 2011 trên địa bàn tỉnh còn 19 xã có đường đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô (tỷ lệ 16,96%), tuy nhiên đến năm 2020 chỉ còn 06 xã có đường ô tô đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô (tỷ lệ 4,7%).

+ Vận tải và phương tiện vận tải đường bộ: các tuyến VTHK cố định liên tỉnh không ngừng được mở rộng, đến nay đã kết nối tới 25 tỉnh, thành phố trên cả nước, các tuyến VTHK cố định nội tỉnh được mở đến các huyện vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh, đáp ứng thỏa mãn nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn.

+ Về Hàng không: Sở GTVT đã chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh báo cáo Bộ GTVT điều chỉnh quy hoạch CHK Điện Biên, làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương đầu tư dự án mở rộng CHK Điện Biên với quy mô khu bay đáp ứng khai thác máy bay A320, A321 và tương đương; cải tạo nhà ga hiện hữu đáp ứng công suất 0,5 triệu hành khách/năm; cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ tại Quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 27/3/2021. Dự kiến khởi công trong Quý IV/2021, hoàn thành năm 2023.

#### Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong lập và thực hiện quy hoạch:

+ Do điều kiện khó khăn về nguồn vốn, một số tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng, hoặc đầu tư nhưng chưa đáp ứng quy mô theo quy hoạch, một số tuyến đường phân kỳ đầu tư theo giai đoạn, dẫn đến chưa kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tiếp tục phát sinh nhu cầu nâng cấp, sửa chữa, cải tạo trong tương lai. Mật độ đường tỉnh, đường huyện trên 100 km<sup>2</sup>, tỉnh Điện Biên có mật độ rất thấp, chỉ có 6,34km/100km<sup>2</sup>, đường huyện là 12,16km/100km<sup>2</sup>; Vì vậy, hệ thống đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn Điện Biên trong thời gian tới cần phải được quy hoạch, đầu tư nâng cấp cải tạo và bổ xung thêm các tuyến mới nhằm đạt được tỷ lệ bình quân trong vùng Tây Bắc.

+ Một số bến xe chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch và quy chuẩn dẫn đến việc mở tuyến mới hoặc tăng số chuyến đối với các tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách liên tỉnh tuyến cố định ngày càng lớn của các đơn vị vận tải.

+ Các cảng thủy, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, xây dựng theo đúng quy hoạch đã đề ra.

+ Vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh chưa được phát triển mạnh, chủ yếu là các hộ kinh doanh cá thể nhỏ lẻ, manh mún .

+ Một số địa phương còn đầu tư dàn trải, chưa trọng tâm, trọng điểm, chưa quyết tâm, ưu tiên đầu tư đường ô tô đến Trung tâm xã để đảm bảo đi lại được các mùa trong năm.

#### *d. Phân tích SWOT*

##### Thế mạnh

+ Vị trí địa lý có điều kiện tiếp xúc với Trung Quốc và nước Lào thông qua 2 cửa khẩu chính: A Pa Chải và Tây Trang, 3 cửa khẩu phụ: Nà Bùng, Si Pa Phìn, Hối Puốc.

+ Tài nguyên du lịch văn hóa lịch sử tham quan khám phá tạo điều kiện phát triển giao thông đường không và đường bộ nội tỉnh.

+ Quỹ đất phát triển giao thông thuận tiện tốn ít kinh phí giải phóng mặt bằng.

+ Giao thông đường thủy có điều kiện phát triển do Thủy điện Sơn La đã đi vào vận hành.

+ Giao thông hàng không với sân bay Điện Biên Phủ được quan tâm từng bước được nâng cấp cải tạo, các đường bay mới đến các trung tâm kinh tế của nước đã được đưa vào khai thác.

##### Cơ hội:

+ Kết nối với nhiều hành lang phát triển kinh tế.

+ Kết hợp hài hòa giữa các phương thức vận tải, nâng cao năng lực vận tải và giảm áp lực vận tải đối với đường bộ.

+ Công nghệ, khoa học kỹ thuật ngày càng hiện đại là điều kiện tốt để áp dụng vào xây dựng hạ tầng giao thông của tỉnh.

+ Nhân dân nhiệt tình tham gia xóa đói giảm nghèo xây dựng nông thôn mới, nhiệt tình tham gia xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn miền núi.

+ Phát triển các tuyến giao thông tới cửa khẩu A Pa Chải đang có điều kiện phát triển kinh tế của tỉnh về thương mại du lịch, đồng thời phát triển ngành nghề và thể loại sản phẩm nông lâm nghiệp.

##### Điểm yếu:

- Điều kiện địa hình phức tạp địa hình bị chia cắt mạnh, đồi núi đất dốc chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Giao thông đối ngoại không thuận lợi, liên kết vùng khó khăn: Chủ yếu dựa vào tuyến QL6 kết nối với Mộc châu, Sơn La, Hòa Bình, Hà Nội. Các mối liên hệ với Lai Châu, Lào Cai tuyến đường không thuận tiện, quy mô nhỏ.

- Công nghiệp chưa phát triển không tạo ra động lực phát triển giao thông vận tải.

- Mật độ đường tỉnh Điện Biên hiện nay rất thấp so với khu vực và cả nước, chất lượng đường không cao.

- Cấp hạng đường rất thấp cả ở quốc lộ, đường tỉnh. Mặt cắt ngang nền đường, phần xe chạy rất hẹp. Kết cấu áo đường nhiều chỗ không đảm bảo.

- Vẫn tồn tại nhiều đường cấp phối chưa được cứng hóa, nhiều địa phương hiện tại chưa có đường cho xe ô tô đi lại trong 4 mùa.

#### Nguyên cơ:

- Tác động của biến đổi khí hậu, mưa, lũ xảy ra dẫn tới mặt đường trơn trượt, sạt lở đất mái dốc trên các tuyến đường đèo gây tắc nghẽn giao thông, nguy hiểm cho phương tiện và người tham gia giao thông.

- Cấp hạng đường tỉnh đường huyện không cao dễ bị phá hủy do tải trọng xe lớn.

- Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tư nhân không lớn, cư dân nghèo và cận nghèo còn chiếm tỷ lệ cao sẽ khó huy động được nguồn lực nhân dân trong xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông.

- Nguồn kinh phí xây dựng do nhà nước cấp không bền vững theo thời gian, nguy cơ bị động về nguồn kinh phí trung ương dẫn đến khó khăn cho việc xây dựng các công trình. Khả năng xây dựng công trình quy mô lớn có tính đối ngoại theo nguồn vốn địa phương là khó khăn do nguồn lực tỉnh còn nhiều hạn chế.

### *4.3.2 Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật*

#### *4.3.2.1. Hiện trạng thủy lợi*

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 hồ chứa đã đưa vào khai thác sử dụng với tổng dung tích hữu ích 75,9 triệu m<sup>3</sup>, trong đó: Số hồ có dung tích thiết kế trên 10 triệu m<sup>3</sup> là: 01 hồ; Số hồ chứa có dung tích thiết kế 3-10 triệu m<sup>3</sup> là: 01 hồ; Số hồ chứa có dung tích thiết kế 1- < 3 triệu m<sup>3</sup> là: 06 hồ; Số hồ chứa có dung tích thiết kế từ 0,2- < 1 triệu m<sup>3</sup> là: 05 hồ.

- Ngoài chức năng cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, hệ thống hồ, đập, kênh, mương thủy lợi còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ các hiện tượng thiên tai: lũ lụt, sạt, trượt lở đất ...

a) Một số hồ thủy lợi lớn của tỉnh:

- Hồ Pa Khoang: là hồ chứa nước lớn nhất của tỉnh Điện Biên với diện tích lưu vực 77,2km<sup>2</sup>, dung tích hữu ích khoảng 34,2 triệu m<sup>3</sup>. Góp phần điều tiết nước sông Nậm Rốm, tăng tần suất tưới của hệ thống đại thủy nông Nậm Rốm từ 50% lên 75%, cung cấp nước cho cánh đồng Mường Thanh, bổ sung nước cho thủy điện Nà Loi, Thác Báy và đảm bảo dự phòng cung cấp nước cho TP Điện Biên Phủ.

- Hồ Pe Luông: thuộc xã Thanh Luông, huyện Điện Biên có diện tích lưu vực 23,5km<sup>2</sup>, dung tích hữu ích khoảng 1,578 triệu m<sup>3</sup>, cung cấp nước tưới cho 265ha ruộng lúa và hoa màu của xã Thanh Luông, huyện Điện Biên.

- Hồ Hồng Sặt: thuộc xã Sam Mứn, huyện Điện Biên có diện tích lưu vực 8,6km<sup>2</sup>, dung tích hữu ích khoảng 0,195 triệu m<sup>3</sup>, cung cấp nước tưới cho 248ha ruộng lúa và hoa màu của xã Sam Mứn, huyện Điện Biên.

- Hồ Ảng Cang: thuộc xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng, hồ có dung tích 4,45 triệu m<sup>3</sup>, phục vụ tưới tiêu cho diện tích lúa của 3 xã Ảng Cam, Ảng Nưa và Ảng Tở. Dự án hồ chứa nước Ảng Cang được khởi công xây dựng năm 2010, đến đầu năm 2015 hồ đang thi công các hạng mục tràn xả lũ (khối lượng còn 75%), đập đất (khối lượng còn 43%) và các hạng mục trên tuyến kênh chính.

- Hồ Nậm Khẩu U: thuộc xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, hồ có dung tích 7,5 triệu m<sup>3</sup>, cấp nước tưới tự chảy cho 370ha lúa 2 vụ thuộc 2 xã Thanh Nưa (huyện Điện Biên), Thanh Minh (TP. Điện Biên Phủ) và 500ha hoa màu, cây công nghiệp của xã Thanh Nưa huyện Điện Biên. Dự án hồ chứa nước Nậm Khẩu U được khởi công xây dựng năm 2011, tính đến thời điểm này công trình đã hoàn thành các hạng mục: tràn xả lũ, cống lấy nước và đang thi công đường ống áp lực, đập đất. Dự kiến đến tháng 5/2017 sẽ hoàn thành đập đất.

Ngoài ra, còn một số hồ chứa khác như Hồ Huổi Phạ, Hồng Khénh, Bò Hóng,...là các hồ chứa thủy lợi nhỏ ven các chân núi vùng lòng chảo Điện Biên Phủ.

b) Hệ thống công trình thủy lợi:

Trong giai đoạn vừa qua nhiều công trình thủy lợi quy mô lớn (tổng NL thiết kế tưới cho trên 1.000ha) đã tích cực được triển khai xây dựng, đã có 06 công trình. Bao gồm:

- Kênh Pe Luông - Hồng Sặt (xã Thanh Luông, huyện Điện Biên): Phục vụ tưới cho hơn 250ha lúa, hoa màu cho người dân các bản vùng trên kênh xã Thanh Luông huyện Điện Biên.

- Hồ Na Hươm (xã Na Tông, huyện Điện Biên): Phục vụ tưới cho việc trồng lúa các bản Na Hươm, Na Tông thuộc xã Na Tông huyện Điện Biên.

- Thủy lợi Nậm Núa (xã Pa Thơm, huyện Điện Biên): Hồ Nậm Núa có dung tích 6 triệu m<sup>3</sup> là công trình hỗn hợp: Sản xuất điện + điều tiết nước tưới tiêu cho vùng phụ cận và hạ du.

- Thủy lợi Bản Hiệu (xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo): Cung cấp nước tưới cho trên 150ha lúa 2 vụ của bản Hiệu và một số bản lân cận.

- Hồ Loọng Luông (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên): Cung cấp nước tưới cho 150ha đất trồng lúa cho bà con các dân tộc Thái, Khơ Mú, Kinh...thuộc 6 bản trên địa bàn xã Mường Phăng.

- Thủy lợi Nậm Ngam (xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông): Cung cấp nước tưới cho 1.200ha ruộng trồng lúa, trồng màu, trong đó xã Pú Nhi khoảng 100ha, còn lại là

xã Noong U và một phần của xã Na Sang (huyện Điện Biên), cấp nước cho 3.000 hộ dân.

Giai đoạn 2006 - 2015 đã đầu tư xây dựng mới 342 công trình thủy lợi và nâng cấp sửa chữa 66 công trình. Đến nay, toàn tỉnh hiện có 793 công trình thủy lợi, trong có 522 công trình kiên cố, 271 công trình tạm, 1.370km kênh mương các loại trong đó có 949,7km kênh đã được kiên cố hóa, 420,4km kênh đất. Đảm bảo nước tưới cho trên 17.118ha lúa mùa tăng 2.501ha so với năm 2005, và tưới cho 9.638ha lúa chiêm xuân, tăng 719ha so với năm 2010. Hệ thống hồ, đập, kênh dẫn nước tưới được đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân khai hoang, tăng diện tích gieo trồng, thâm canh, tăng vụ, nâng cao năng suất và sản lượng các loại cây trồng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

#### 4.3.2.2. Hiện trạng nền xây dựng

##### a) Khu vực đô thị:

Đô thị tỉnh Điện Biên được hình thành chủ yếu sau hoà bình lập lại (1954) hầu hết các đô thị của tỉnh được lựa chọn ở địa thế đẹp, địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi giao thông và các điều kiện hạ tầng khác. Các đô thị trong tỉnh đều có luận chứng lựa chọn địa điểm, hạn chế chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai và tai biến môi trường.

Tuy nhiên Điện Biên lại nằm trong vùng động đất nên các đô thị ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của hiện tượng địa chấn nguy hiểm này. Tỉnh có địa hình phức tạp, là đầu nguồn của các sông suối lớn nên cũng chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai (lũ lụt, lũ quét, lũ ống) nhất là độ che phủ của rừng hạn chế như hiện nay.

Hiện trạng nền xây dựng của hệ thống đô thị tỉnh được tóm tắt khái quát những nét đặc trưng chính sau:

(1) Thành phố Điện Biên Phủ: Địa hình thung lũng rộng, khá bằng phẳng. Chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Nậm Rốm. Hnền = 473÷536m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(2) Thị xã Mường Lay: Địa hình đồi núi thung lũng, là nơi hợp thủy đầu nguồn của hệ thống Sông Đà. Hướng dốc cục bộ về phía sông Đà và các phụ lưu. Hnền = 219÷315m.

Nền xây dựng được san lấp lớn, đất được cân bằng trong khu vực. Khu vực ven hồ đã được kè chống, sạt lở. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(3) Thị trấn Tuần Giáo: Địa hình đồi núi xen kẽ thung lũng hẹp. Hnền >525m. Độ dốc khu vực đồi núi  $i > 15\%$ . Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(4) Thị trấn Mường Ảng: Địa hình đồi núi cao nguyên xen kẽ thung lũng. Hnền = 550÷600m. Độ dốc khu vực đồi núi  $i > 15\%$ . Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(5) Thị trấn Tủa Chùa: Nằm ở thung lũng phía đông tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc nền tự nhiên từ Tây Bắc □ Đông nam. Độ dốc nền tự nhiên  $i = 5 - 10\%$  về phía suối Nậm Seo. Hnền = 500÷1200m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu không bị ngập lụt. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở về mùa mưa.

(6) Trung tâm huyện Điện Biên: Địa hình thung lũng rộng bằng phẳng. Cao độ tự nhiên trung bình 520m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy.

(7) Thị trấn Mường Chà: Địa hình đồi núi, chia cắt mạnh. Hnền = 409÷700m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(8) Trung tâm huyện Mường Nhé: Địa hình đồi núi, cao nguyên tương đối bằng phẳng, mức độ chia cắt trung bình. Hnền = 516÷628m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(9) Trung tâm huyện Nậm Pồ: Thị trấn mới đang xây dựng hạ tầng cơ sở. Địa hình đồi núi phức tạp. Hnền = 505÷646m.

(10) Thị trấn Điện Biên Đông: Địa hình chủ yếu là đồi núi. Hnền = 798÷869m. Độ dốc khu đất ruộng 2 - 3%, các đồi hướng tâm 10 - 20%. Lưng và đồi rất thoải 5 - 10%. Hướng dốc thấp dần từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam dốc vào thung lũng. Khu vực có địa hình thoải nhất là đồi phía Tây Nam.

b) Khu vực nông thôn:

Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn trong tỉnh hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ.

Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

#### 4.3.2.3. Hiện trạng thoát nước mưa

a) Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải.

Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại. Trong 10 đô thị thì chỉ còn đô thị Nậm Pồ hiện đang trong quá trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

(1) Thành phố Điện Biên Phủ: Thành phố có hệ thống thoát nước chung nhưng chủ yếu tập trung ở các trục phố chính: Gồm hệ thống cống ngầm, mương nắp đan có kích thước D500mm-1000mm, cống hộp BxH=400mmx600mm; 600mm x 600mm, hệ thống thoát nước chung cho cả nước bẩn và nước mưa, cơ bản đã khắc phục được tình trạng ngập úng hàng năm (cá biệt còn ngập úng khi mưa lớn). Các khu vực trong thành phố đều thu nước đổ ra sông Nậm Rốm.

(2) Thị xã Mường Lay: Khu vực thị xã đang xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mặt theo quy hoạch tái định cư ổn định dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước mặt được xây dựng đồng bộ cùng với hệ thống giao thông, sau khi công tác san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng hoàn tất. Trục tiêu là các khe tự thủy trong khu vực, tiêu chính là suối Nậm Lay.

(3) Thị trấn Tuần Giáo: Đã xây dựng hệ thống thoát nước ven các trục lộ chính. Khu vực Thị trấn có một số cống qua đường thoát nước ra suối, còn lại một số tuyến mương nắp đan trong các khu dân cư đổ ra đường, kích thước B x H = 400 x 600 mm. Hướng thoát nước chủ yếu tập trung vào suối Nậm Quải,

(4) Thị trấn Mường Ảng: Nước mưa được thoát nước tự nhiên (kết hợp ngầm xuống đất) theo các khe suối nhỏ hoặc rãnh ven đường; mương thu nước mưa được đào trên đồi tránh nước chảy vào công trình. Trong trung tâm có một đoạn mương đất đón nước mưa vào mùa mưa (mặt cắt 0,8x1,2m), thoát xuống suối Nậm Vay.

(5) Thị trấn Tủa Chùa: Khu vực thị trấn chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hầu hết nước mưa chảy tràn trên bề mặt, tự thấm sau đó theo các khe suối để chảy vào suối Nậm Seo. Tại các trục đường chính của thị trấn có xây dựng các cống thoát nước mưa, kích thước hệ thống cống thoát nước mưa chính là 800-1200mm.

(6) Trung tâm huyện Điện Biên: Tự chảy theo độ dốc thiết kế nền và đường. Độ dốc cống  $i \leq 2,5\%$ . Hướng thoát chính từ Đông Bắc về Tây Nam, nước mưa chảy về Suối Pú Tửu.

(7) Thị trấn Mường Chà: Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa được bố trí theo mạng lưới giao thông nội thị. Kích thước hệ thống cống thoát nước mưa chính là Bx H : 800 x 800 mm, các tuyến nhánh có kích thước Bx H = 600 x 700. Toàn bộ thoát về phía suối Nậm Mươn rồi chảy xuống phía nam về sông Nậm Mức.

(8) Trung tâm huyện Mường Nhé: Mạng lưới phân tán theo hướng lưu vực nhỏ, khu vực trung tâm trục đường chính khu vực dùng mương xây nắp đan với tiết diện BxH từ 400x600 mm đến 1000x1200m. Hướng thoát nước ra suối Nậm Nhé.

(9) Trung tâm huyện Nậm Pồ: Khu vực xây dựng chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa ngoài lượng tự thấm, lượng nước còn lại thoát theo địa hình dốc tự nhiên từ hướng Nam xuống Bắc, chảy ra suối Nậm Pồ tại các vị trí thích hợp.

(10) Thị trấn Điện Biên Đông: Trục tiêu chính của thị trấn là suối Lư chảy qua thị trấn. Thị trấn có hệ thống cống thoát nước chung khoảng 10km nằm dọc các trục đường chính thuộc khu trung tâm, kết cấu là mương xây nắp đan với kích thước BxH = 600x800mm.

b) Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

*a. Hiện trạng cấp nước*

*\* Hiện trạng cấp nước sinh hoạt*

*Cấp nước đô thị:* Hiện có 8/10 đô thị trong tỉnh đã có các trạm cấp nước. Ngoài ra còn có các công trình cấp nước phục vụ cho các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị là 31.800 m<sup>3</sup>/ng.đ, tiêu chuẩn trung bình khoảng 80 lít/ng.ngđ, tỷ lệ dân đô thị được cấp nước đạt 76%, tỷ lệ hao hụt rò rỉ khoảng 31% .

*Bảng 16: Hiện trạng nhà máy nước các đô thị trong tỉnh Điện Biên*

TT	Tên đô thị	Tên nhà máy nước		Nguồn nước (m <sup>3</sup> /ngđ)			Tỷ lệ dân số	
----	------------	------------------	--	----------------------------------	--	--	--------------	--

			Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Nước mặt	Nước ngầm	Tổng chiều dài đường ống chính D100mm D200mm L(m)	Tỷ lệ hao hụt rò rỉ (%)	được cấp nước (%)	Bình quân nước SH (l/ng/ngđ)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Nhà máy cấp nước Điện Biên Phủ	16.000	Nậm Khẩu Hu		75.000	28	80	100
2	Trung tâm huyện lỵ Điện Biên	Trạm bơm tăng áp (TP Điện Biên Phủ)	1.000	Nậm Khẩu Hu		6.500	25	80	80
3	Thị xã Mường Lay								
3.1	Các khu Nậm Cắn, Chi Luông, Cơ Khí, Khu Bắc 1, Bắc 2 và bản Ổ.	Nhà máy cấp nước Nậm Cắn	5.600	Nậm Cắn		22.000	35	90	100
3.2	Khu Đồi Cao	Trạm cấp nước Đồi Cao	800	Suối Mút		4.000	35	90	100
4	Thị trấn Mường Chà	Nhà máy cấp nước Mường Chà	2.000	Huổi Con Kạng		5.000	28	75	80
5	Thị trấn Mường Ảng	Trạm cấp nước Mường Ảng	400	Mỏ nước Bản Kéo		5.000	30	45	60
6	Thị trấn Tủa Chùa	Trạm cấp nước Tủa Chùa	1.000	Suối Bản Mỏ		4.500	30	90	60
7	Thị trấn Tuần Giáo	Trạm cấp nước Tuần Giáo	2.500	Nậm Hon (Bản Sáng)		6.500	35	75	60
8	Thị trấn Điện Biên Đông	Trạm cấp nước Điện Biên Đông	1.000	Mỏ nước Nậm Sơn		7.500	35	55	60
9	Trung tâm huyện Mường Nhé	Công trình cấp nước Mường Nhé	1.500	Nậm Là		-	-	-	-
10	Trung tâm huyện Nậm Pồ	-	-	-	-	-	-	-	-

**Cấp nước nông thôn:** Nguồn nước của khu vực dân cư nông thôn sử dụng cho sinh hoạt chủ yếu là nước mưa, nước mặt, nước ngầm. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khoảng 72,54%. Toàn tỉnh có 941 công trình cấp nước nông thôn tập trung trong đó có 68 công trình cấp nước tập trung hoạt động tốt, 545 công trình hoạt động với chất lượng trung bình, 200 công trình hoạt động với chất lượng kém, 128 công trình không hoạt động được. Nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/06/2009 (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Điện Biên lấy mẫu và phân tích).

### *b. Đánh giá hiện trạng cấp nước*

Việc đầu tư cấp nước sinh hoạt cho người dân ở các vùng nông thôn tỉnh Điện Biên đã được quan tâm đầu tư nhưng số dân được cấp nước sạch chiếm tỷ lệ chưa cao, còn thiếu hệ thống cấp nước sạch cho sinh hoạt. Nước sử dụng cho sinh hoạt ở các huyện được cấp dưới mọi hình thức: Hệ tự chảy, nước mó, nước khe, máng lần, giếng đào, giếng khoan, lu bể chứa nước hoặc dùng trực tiếp từ nước sông suối.

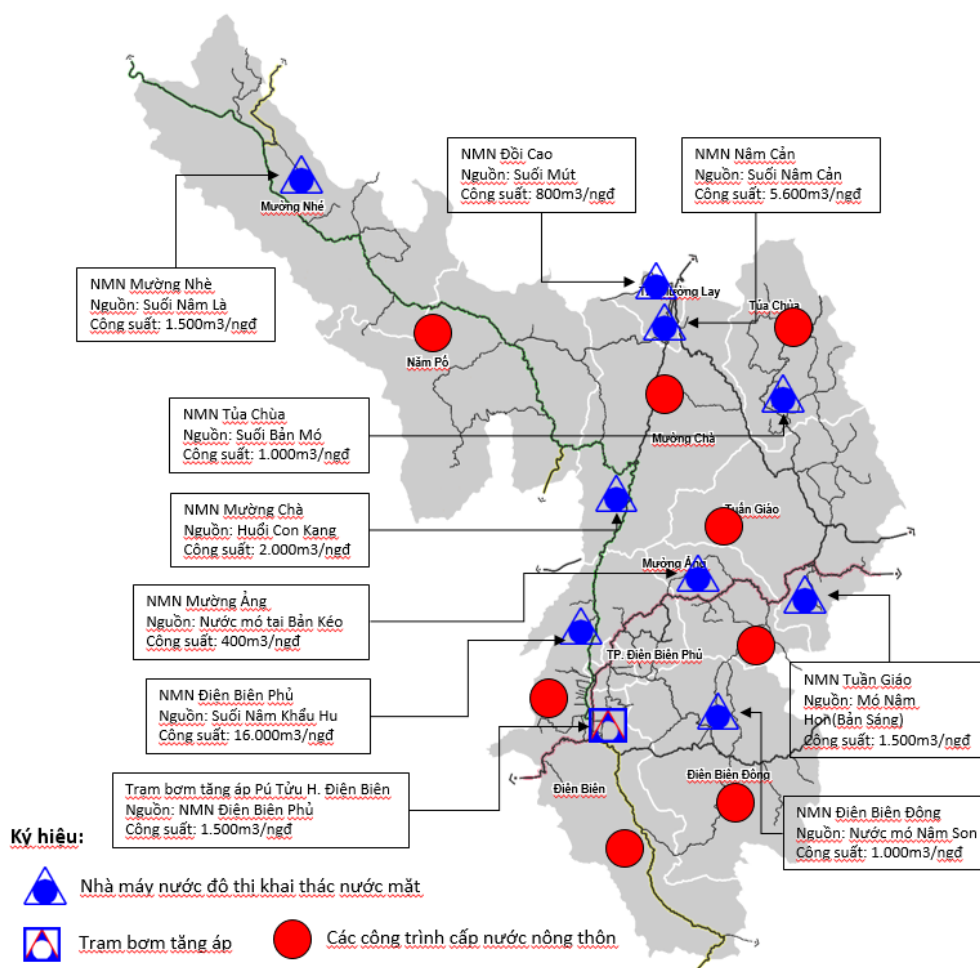
#### *➤ Cấp nước đô thị:*

- Còn thiếu các công trình cấp nước tập trung đầy đủ các công đoạn xử lý.
- Các loại hình cấp nước tập trung quy mô nhỏ với đường ống tự chảy có ở trung tâm các huyện, một số trung tâm huyện còn sử dụng hệ thống cấp nước tạm, chỉ qua xử lý sơ bộ.

#### *➤ Cấp nước nông thôn:*

- Loại hình cấp nước bằng hệ tự chảy chiếm đa số, ngoài ra là các loại hình cấp nước bằng giếng khoan và cấp nước bằng giếng đào, máng lần.
  - Địa hình miền núi bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố không tập trung với mật độ rất thấp nên rất khó khăn trong việc tổ chức các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ.
  - Công tác vận hành và quản lý các công trình cấp nước tập trung còn nhiều hạn chế nên hiệu quả khai thác còn thấp.
- #### *➤ Tồn tại khó khăn*
- Nguồn nước ngầm tầng nông hầu hết tại các điểm lấy mẫu có giá trị pH, hàm lượng Fe tổng, các chỉ tiêu lý hóa đều nằm trong thời hạn cho phép của tiêu chuẩn nước ngầm TCVN 5944-1995, tuy nhiên nguồn nước ngày đang bị nhiễm khuẩn. Nguồn nước mặt có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải.
  - Ngoài nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.
  - + Lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ bệnh, thuốc diệt cỏ và các loại thuốc khác) sử dụng hàng năm khá cao.
  - + Mật độ phân bón trên diện tích đất nông nghiệp khá cao cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm các nguồn nước
  - Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.

- Mạng lưới đường ống lắp đặt quá cũ nhiều đoạn ống bị rò rỉ, vị trí không theo quy hoạch chung nên việc quản lý, sửa chữa rất khó khăn.
  - Tỉnh Điện Biên hiện chưa có quy hoạch chuyên ngành cấp nước.
  - Hiện nay, tuy tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh khá cao nhưng tỷ lệ dùng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy chuẩn của Bộ Y tế vẫn còn tương đối thấp. Chưa có nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã mà mới chỉ tập trung ở các khu vực thành phố, thị trấn, khu đô thị.
- Nguyên nhân
- Do địa hình phức tạp bị chia cắt dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng lớn.
  - Dân cư mật độ thấp, phân tán trên toàn lãnh thổ của tỉnh dẫn đến việc đầu tư công trình cấp nước tập trung cũng rất khó khăn và không mang lại hiệu quả cao.
  - Thu hút các nguồn lực để phát triển hạ tầng cấp nước còn thấp.



Hình

57: Bản đồ hiện trạng cấp nước tỉnh Điện Biên

#### 4.3.1 Hiện trạng cấp điện

##### a. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho vùng tỉnh Điện Biên là lưới điện quốc gia khu vực miền Bắc và nguồn thủy điện vừa và nhỏ, cụ thể như sau:

- Lưới điện Quốc gia cấp điện cho tỉnh thông qua 02 tuyến đường dây chính gồm: Đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo – Điện Biên và tuyến mạch kép Thủy điện Lai Châu – Tuần Giáo.

- Với đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chi cắt mạnh; hệ thống sông ngòi tương đối thuận lợi với 03 con sông lớn Sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông gồm các nhánh chính là sông Nậm Rốn, Nậm Núa. Điện Biên có rất nhiều tiềm năng phát triển thủy điện, đặc biệt là thủy điện vừa và nhỏ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 13 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác phát vào lưới điện 110kV và lưới điện trung áp của tỉnh với tổng công suất 188,8MW. Cụ thể như sau:

*Bảng 17: Thống kê nhà máy thủy điện đang vận hành tại tỉnh Điện Biên*

STT	Tên dự án	Địa điểm (xã/huyện)	Công suất (MW)	Ghi chú
1	Nậm He	Mường Chà	16,0	Phát lưới 110kV
2	Thác Bay	Điện Biên	2,4	Phát lưới 35kV
3	Nà Lơi	TP. Điện Biên Phủ	9,3	Phát lưới 35kV
4	Thác Trắng	Điện Biên	6,0	Phát lưới 35kV
5	Pa Khoang	Điện Biên	2,4	Phát lưới 35kV
6	Nậm Múc	Tuần Giáo	44,0	Phát lưới 110kV
7	Trung Thu	Tủa Chùa	30,0	Phát lưới 35kV
8	Nậm Núa	Điện Biên	10,8	Phát lưới 35kV
9	Nậm Mu 2	Tuần Giáo	10,2	Phát lưới 35kV
10	Nậm Khẩu Hu 3	Điện Biên	3,0	Phát lưới 35kV
11	Na Son	Điện Biên Đông	3,2	Phát lưới 35kV
12	Long Tạo	Mường Chà	44,0	Phát lưới 35kV
13	Nậm Pay	Tuần Giáo	7,5	Phát lưới 35kV
	<b>Tổng</b>		<b>188,8</b>	

(Nguồn: Sổ liệu Sở Công Thương)

##### b. Lưới điện truyền tải:

Do đặc điểm địa hình phức tạp, hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên mới chỉ phát triển lưới điện 110kV (chưa phát triển hệ thống trạm và đường dây 220kV).

Hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 05 tuyến đường dây và 03 trạm biến áp 110kV cấp điện cho toàn bộ khu vực đô thị và các trung tâm phụ tải lớn của tỉnh. Bao gồm:

❖ Tuyến đường dây 110kV:

- Tuyến ĐĐK 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 75,15km; trong đó mạch 1 là đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, tiết diện dây dẫn AC185, riêng đoạn đường dây Thuận Châu – Tuần Giáo dài 35,15km; mạch 2 là đường dây 110KV Sơn La -Tuần Giáo, tiết diện dây AC240.

- Tuyến ĐĐK 110kV mạch kép Tuần Giáo – Lai Châu được tách thành các đường dây cụ thể như sau:

+ Mạch 1 là tuyến ĐĐK Tuần Giáo – TĐ Nậm Mức – TĐ Nậm He – Trạm 110kV Lai Châu, chiều dài toàn tuyến khoảng 102,46km, tiết diện dây AC240;

+ Mạch 2 là tuyến ĐĐK Tuần Giáo – TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3. Đoạn Tuần Giáo – TĐ Trung Thu có chiều dài tuyến khoảng 50,594km, tiết diện dây AC240; Đoạn TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3 có chiều dài tuyến khoảng 71,224km, tiết diện dây AC240-300;

- Tuyến ĐĐK 110kV mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 59,9km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐĐK 110kV mạch kép Điện Biên – Xi măng Điện Biên (hiện treo 1 mạch), có chiều dài toàn tuyến khoảng 24,56km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐĐK 110kV rẽ nhánh mạch đơn Thủy điện Nậm Hóa 1,2 – Đz Tuần Giáo – Điện Biên, có chiều dài toàn tuyến khoảng 17,76km, tiết diện dây AC185.

❖ Trạm biến áp 110kV:

- Trạm 110kV Tuần Giáo đặt tại thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, có công suất 2x16MVA – 110/35/22kV. Trạm là nút giao của đường dây liên kết giữa 3 tỉnh Điện Biên, Lai Châu và Sơn La, được đấu nối vào các tuyến đường dây 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, Lai Châu – Tuần Giáo và đường dây mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho các huyện Tuần Giáo, Tủa Chùa và một số xã của hai huyện Mường Ảng và Mường Chà.

- Trạm 110kV Điện Biên đặt tại thành phố Điện Biên Phủ, có công suất 2x25MVA – 110/35/22KV,  $P_{max}=38,8$  MW. Phía 110kV được đấu nối vào đường dây mạch đơn 110KV Điện Biên – Tuần Giáo là dây AC185, chiều dài khoảng 59,9km. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho thành phố Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, thị xã Mường Lay và một số xã của huyện Mường Ảng. Trạm được nhận điện từ các nhà máy thủy điện Nà Lơi, Thác Báy, Thác Trắng và Pa Khoang.

- Trạm 110kV xi măng Điện Biên đặt tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên, đây là trạm khách hàng có công suất 12,5MVA – 110/6kV. Trạm được cấp điện bằng đường dây nhánh rẽ mạch kép 110KV Xi măng Điện Biên – ĐZ 110kV Điện Biên - Tuần Giáo, hiện đường dây mới treo 1 mạch, có chiều dài tuyến 24,56km, tiết diện dây AC185.

*c. Hệ thống lưới điện:*

Trong giai đoạn 2016-2020, việc đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện trên địa bàn tỉnh được đầu tư quan tâm bằng nhiều nguồn vốn khác nhau của ngành điện, vốn vay ADB, CT135, vốn vay Trung ương và ngân sách tỉnh. Nhờ đó hệ thống lưới điện toàn tỉnh có sự phát triển về số lượng và chất lượng. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 280,76km đường dây 110kV; 2.742km đường dây 35/22kV; 3.471,1km đường dây 0,4kV; 1.394 trạm biến áp phân phối, tổng dung lượng 200.593kVA.

*d. Liên kết đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh:*

Tỉnh Điện Biên nằm giữa hai tỉnh Sơn La và Lai Châu có các nhà máy thủy điện lớn của vùng, song trên địa bàn tỉnh lại chưa có các nhà máy thủy điện lớn (chủ yếu thủ điện vừa và nhỏ), nên hiện chưa có lưới điện truyền tải 220kV Liên kết với các tỉnh lân cận mà chỉ có liên kết lưới điện 110kV với hai tỉnh Sơn La và Lai Châu bằng tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Sơn La – Tuần Giáo – Lai Châu. Ngoài ra liên kết lưới điện trung áp với các tỉnh lân cận cũng rất yếu, thậm chí lưới điện trung áp giữa các trạm 110KV trên địa bàn tỉnh cũng rất yếu. Tuy nhiên trên địa bàn lại có thể mạnh là các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ phát điện vào lưới điện 110KV và lưới điện trung áp nên cũng cải thiện được phần nào chất lượng lưới điện, song giai đoạn tới vẫn cần tăng cường kết nối với khu vực để đảm bảo cấp điện cho tỉnh.

*e. Tồn tại khó khăn, nguyên nhân*

❖ Tồn tại khó khăn:

Các trạm 110kV vận hành ở mức tải tương đối 70-96,4% tải định mức, một số máy biến áp đang vận hành trong tình trạng quá tải, công suất dự phòng thấp.

Lưới điện 110kV bán kính cấp điện trạm phân phối còn lớn, dây dẫn chưa đảm bảo do đó tổn thất điện áp còn cao.

Lưới điện phân phối trên địa bàn còn tồn tại nhiều cấp điện áp, khả năng kết nối hỗ trợ cung cấp điện chưa cao; bán kính cấp điện lớn; tình hình sự cố còn thường xuyên xảy ra và dự phòng cấp điện chưa tốt.

Lưới điện hạ áp được đầu tư từ lâu nên chất lượng kém cần nâng cấp cải tạo. Một số khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn chưa được cấp điện bằng lưới điện Quốc gia.

Tiến độ triển khai phát triển lưới điện rất chậm so với kế hoạch và quy hoạch đã được Bộ Công thương phê duyệt, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

❖ Nguyên nhân:

Do đặc điểm của tỉnh Điện Biên là khu vực miền núi, diện tích rộng, địa hình phức tạp, một số khu vực dân cư phân bố không đồng đều, ảnh hưởng đến hình thành mạng lưới cấp điện tỉnh.

Chưa có trạm 220KV đặc biệt số lượng trạm 110KV trên địa bàn tỉnh còn ít, ảnh hưởng đến bán kính cấp điện và tổn thất điện áp.

Tình hình triển khai dự án của một số phụ tải điện lớn của tỉnh còn chậm và không đồng đều, làm chậm tiến độ phát triển mạng lưới điện của tỉnh.

#### 4.3.2 Hiện trạng hạ tầng Bưu chính viễn thông

##### a. Bưu chính

Mạng lưới bưu chính được mở rộng và hoạt động ổn định, đảm bảo cung cấp các dịch vụ và đáp ứng kịp thời nhu cầu về chuyển phát thư, báo, các loại công văn giấy tờ, bưu phẩm, bưu kiện cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân. Đồng thời, bưu chính có những bước chuyển biến, đổi mới, mở rộng các loại hình dịch vụ, từng bước tạo nền tảng phát triển thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công của tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính<sup>15</sup>; Mạng lưới bưu chính công cộng hiện nay có 167 điểm phục vụ; có 89 tuyến đường thư, 90 xã có báo đến trong ngày.

##### b. Viễn thông

❖ Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh

Trên địa bàn tỉnh chỉ có hệ thống các tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước được xếp vào các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và Nhà nước của tỉnh đã đưa vào sử dụng giai đoạn 3, kết nối các sở, ban, ngành và một số huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Thiết bị định tuyến đặt tại Viễn thông Điện Biên, sau đó kết nối cáp quang đến trụ sở các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đến hết năm 2020 đã kết nối đến 106/129 xã, phường, thị trấn Đạt 82,2%).

Việc đưa mạng truyền số liệu chuyên dùng vào hoạt động là cơ sở để triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ cho tất cả các cơ quan hành chính của tỉnh, quyết định cho việc hình thành Chính phủ điện tử. Ngoài ra mạng truyền số liệu chuyên

dùng còn giúp đội ngũ cán bộ công chức truy nhập Internet tốc độ cao, ổn định đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin phục vụ công tác quản lý, trao đổi thư điện tử, văn bản điện tử... trên môi trường mạng.

❖ Hạ tầng mạng thông tin di động

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông với tổng số 770 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động BTS, tăng 162 vị trí trạm so với năm 2016; 632 vị trí có phủ sóng 3G; 489 vị trí có phủ sóng 4G và tiếp tục tăng mạnh. 129/129 xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G và 4G, tăng 55 xã so với năm 2016. Số thuê bao điện thoại đến năm 2020 đạt hơn 420.000 thuê bao; mật độ thuê bao điện thoại đạt 67 thuê bao/100 dân (đạt 85% so với mục tiêu Kế hoạch Phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020, 80 thuê bao/100 dân).

❖ Hạ tầng mạng ngoại vi

Hiện tại mạng ngoại vi thuộc khu vực thành phố, thị xã và trung tâm các huyện bước đầu đã được ngầm hóa, tuy nhiên tỷ lệ ngầm hóa chưa cao, phần lớn vẫn sử dụng cáp treo.

Hiện tại các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến cáp gốc trong khu vực trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị.

Toàn tỉnh có 519 tuyến truyền dẫn cáp quang với tổng chiều dài tuyến cáp quang là 3.990 km (tăng 1.261 km so với năm 2016). Hạ tầng truyền dẫn cáp quang được k o đến 100% trung tâm các xã.

Hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng mạng ngoại vi (cống bể, cột treo cáp) khu vực thành phố, thị xã, thị trấn bước đầu được ngầm hóa nhưng còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường có đoạn lắp đặt cáp ngầm, có đoạn lắp đặt cáp treo; cùng 1 tuyến đường phía bên phải đường lắp đặt cáp ngầm, phía bên trái đường lắp đặt cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp lắp đặt cáp ngầm, có doanh nghiệp lắp đặt cáp treo... hạ tầng cống bể cáp tại một số khu vực, một số tuyến trong tình trạng hư hỏng không sử dụng được (tuyến cáp chết, hạ tầng cống bể nằm giữa lòng đường, nằm dưới các công trình xây dựng không còn khả năng cải tạo, sửa chữa).

Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực nông thôn hầu hết vẫn sử dụng cáp treo (cột treo cáp do điều kiện địa hình khó khăn, chi phí đầu tư ngầm hóa cao và dung lượng mạng tại khu vực này còn thấp).

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là sử dụng chung với các doanh nghiệp ngoài ngành (doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột của công ty Điện lực để treo cáp viễn thông..). Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông còn nhiều bất cập, do các doanh nghiệp tại địa phương trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản và do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

### *c. Công nghệ thông tin*

Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đạt 100%, cấp xã đạt trên 90%. 100% cơ quan Nhà nước từ cấp huyện trở lên được kết nối mạng nội bộ LAN và mạng Internet tốc độ cao, 100% xã được kết nối Internet.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện đang được đầu tư, nâng cấp để tạo nền tảng hạ tầng quản lý tập trung đảm bảo đồng bộ, thống nhất, an toàn an ninh thông tin, phục vụ hoạt động cho các phần mềm d ng chung của tỉnh 15 máy chủ, 01 thiết bị định tuyến, 01 hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong đó có 03 thiết bị tường lửa, hệ thống lưu trữ dữ liệu với dung lượng 3,6 TB, các dữ liệu được tự động sao lưu hàng ngày.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước đã được xây dựng và kết nối từ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành; Huyện ủy, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Góp phần quan trọng trong việc khai thác có hiệu quả và an toàn các hệ thống dùng chung và chuyên ngành của tỉnh.

- Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên phiên bản 2.0 (Phê duyệt tại quyết đ nh s 1469/ Đ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh).

- Xây dựng nền tảng chia sẻ và tích hợp dữ liệu cấp tỉnh LGSP làm nền tảng phục vụ việc phát triển ứng dụng dịch vụ Chính quyền điện tử và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia NGSP để khai thác các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương.

- Hoàn thành việc kết nối trực liên thông của tỉnh vào trực liên thông văn bản Chính phủ đảm bảo việc gửi, nhận văn bản điện tử ký số trên trực liên thông văn bản quốc gia theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ.

### *d. Phát thanh – truyền hình*

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng một kênh trên các hạ tầng:

- + Truyền hình: Phát sóng số mặt đất trên kênh 27 công suất 2,4KW cùng với hệ thống máy phát sóng của Truyền hình Việt Nam; phát sóng vệ tinh vinasat.

- + Phát sóng phát thanh công suất 5KW.

+ Hệ thống cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 150m.

+ Hệ thống sản xuất và truyền dẫn công nghệ HD được đầu tư năm 2019. - Đài huyện: 10 huyện, thành phố đều có phát sóng phát thanh, được phát trên cột ăng ten 60m.

*e. Đánh giá liên kết, đồng bộ hạ tầng Thông tin truyền thông trong tỉnh; với khu vực và cả nước*

Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông hạ tầng ICT, dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế xã hội.

Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 3 cấp, liên thông đối với từng ngành địa phương và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh. Cơ sở dữ liệu địa phương được đặt tập trung tại trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, việc kết nối, liên thông và chia sẻ giữa các hệ thống trong tỉnh và với các bộ ngành qua trực liên thông tỉnh LGSP.

Các dịch vụ ngành thông tin và truyền thông tạo mối liên kết giữa các cá nhân, các tổ chức, giữa các vùng, các địa phương, làm giảm khoảng cách giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân không chỉ Điện Biên nói riêng và cả nước nói chung.

*f. Đánh giá liên kết giữa hạ tầng thông tin truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong Tỉnh*

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân

#### *4.3.3 Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang*

##### *a) Nước thải:*

Tổng khối lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị: 8020 m<sup>3</sup>/ngày, khối lượng nước thu gom được khoảng 65%. Mạng lưới thoát nước đô thị đa số dùng hệ thống thoát nước chung (nước thải + nước mưa), chỉ có Thành phố Điện Biên Phủ dùng hệ thống thoát nước riêng và nửa riêng (trạm xử lý nước thải được xây dựng tại phía nam

Thành Phố, hiện nay chưa xây dựng), thị xã Mường Lay dùng hệ thống thoát nước chung và nửa riêng (có 5 trạm xử lý nước thải phân tán tại 5 khu tái định cư- Đã xây dựng và đi vào hoạt động năm 2014).

Đường ống thoát nước thải đang tiến hành xây dựng và cải tạo: Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 10,4km (hiện đang hoàn thiện hệ thống cống thoát nước theo dự án thoát nước thải Thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2020), Thị xã Mường Lay khoảng 33,5km (hiện đang hoàn thiện hệ thống cống thoát nước theo dự án quy hoạch xây dựng các khu tái định cư Thị xã Mường Lay). Các thị trấn còn lại không có hệ thống thoát nước riêng, nước thải đổ chung với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt đều không qua xử lý nên đã gây ô nhiễm môi trường trong các đô thị.

Nước thải công nghiệp: Công nghiệp chưa phát triển, một số cơ sở công nghiệp phân tán, khối lượng cơ sở công nghiệp còn nhỏ nên độ ô nhiễm chưa thể hiện rõ rệt.

Nước thải y tế: Hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và tư nhân đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trước khi đổ ra môi trường.

\*Nhận xét: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

#### *b) Quản lý chất thải rắn:*

##### *b.1. Hiện trạng chất thải rắn phát sinh:*

Chất thải rắn sinh hoạt: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng 218 tấn/ngày. Trong đó khối lượng CTR sinh hoạt đô thị (CTRSHĐT) phát sinh là 70,8 tấn/ngày (chiếm 32,5% tổng lượng CTRSH phát sinh).

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại TP. Điện Biên Phủ phát sinh 52,6 tấn/ngày, chiếm 73% tổng lượng CTRSH đô thị phát sinh toàn tỉnh.

*Bảng 18: Hiện trạng khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom khu vực đô thị*

TT	TP/huyện	Cấp hành chính	Dân số	CTRSH phát sinh (tấn/ngày)	CTRSH thu gom (tấn/ngày)
----	----------	----------------	--------	----------------------------	--------------------------

1	TP. Điện Biên Phủ	TP trực thuộc tỉnh	48.941	52,6	50
2	TX. Mường Lay	Thị xã thuộc tỉnh	5.844	5,3	4,7
3	TT. Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông	2.974	1,9	1,6
4	TT. Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	4.595	2,07	1,7
5	TT. Mường Chà	Huyện Mường Chà	4.132	2,7	2,3
6	TT. Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	3.492	2,02	2,02
7	TT. Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo	8.295	4,20	4,20
	Tổng		78.273	70,8	66,52

Nguồn: Phòng TNMT, phòng công thương các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2015. Các huyện Nậm Pồ, huyện Điện Biên và huyện Mường Nhé chưa thành lập thị trấn.

CTR sinh hoạt các đô thị trên địa bàn các huyện phát sinh khoảng 13 tấn/ngày (chiếm 18% tổng khối lượng CTRĐT toàn tỉnh), trung bình mỗi đô thị phát sinh từ 2 đến 4 tấn/ngày. Tỷ lệ phát sinh CTRSH tại thị trấn, trung bình khoảng 0,6 kg/người/ngày. Các huyện Nậm Pồ, Điện Biên, Mường Nhé chưa hình thành thị trấn, do đó CTRSH phát sinh khu vực trung tâm huyện được tính cùng với CTRSH nông thôn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn: Tổng khối lượng CTRSH ở nông thôn phát sinh là khoảng 155 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn phát sinh chủ yếu tại 04 huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Tủa Chùa và Tuần Giáo; phát sinh 95,21 tấn/ngày (chiếm 65% tổng khối lượng CTRSH nông thôn). Tỷ lệ phát sinh CTRSH khu vực nông thôn khoảng 0,2-0,3 kg/người/ngày.

+ Chất thải rắn nông nghiệp: Căn cứ vào diện tích một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, ước tính khối lượng CTR từ hoạt động sản xuất nông nghiệp với các thành phần dễ phân hủy sinh học phát sinh khoảng 432.070 tấn/năm và thành phần CTR nguy hại trong nông nghiệp phát sinh 179 tấn/năm.

*Bảng 19: Ước tính hiện trạng khối lượng CTR nông nghiệp*

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Khối lượng CTR nông nghiệp (tấn/năm)	Khối lượng CTR nông nghiệp nguy hại (tấn/năm)
1	Lúa	77.476	247.923	116

2	Ngô	48.231	173.632	58
3	Đậu Tương	6.572	10.515	5

Chất thải rắn công nghiệp, thương mại: Khối lượng CTRCN tại các CCN ở tỉnh Điện Biên hiện nay chưa nhiều do công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa phát triển. CTRCN trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu phát sinh từ ngành công nghiệp khai khoáng.

*Bảng 20: Lượng chất thải rắn công nghiệp ngành chế biến khoáng sản*

TT	Ngành công nghiệp	Tổng lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác than	17.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác Pb-Zn	10.500
3	Chất thải rắn phát sinh từ ngành chế biến dong riêng	6000

Nguồn: Báo cáo “Điều tra chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Điện Biên” năm 2015)

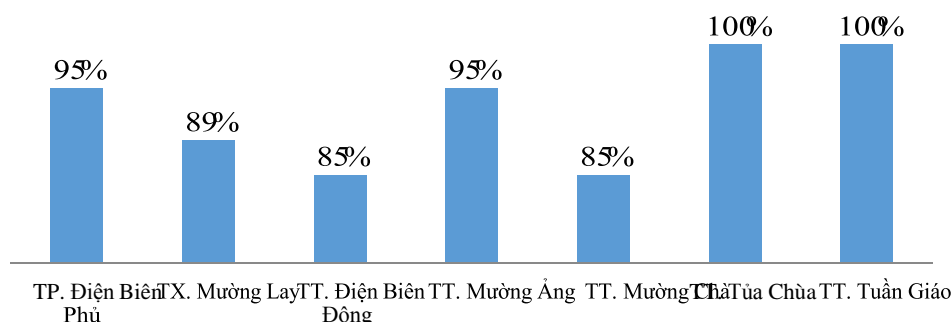
Chất thải rắn y tế: Tổng khối lượng CTR các cơ sở y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng: 2.803 kg/ngày tương ứng với 2.024 giường bệnh, trong đó: CTR sinh hoạt là 2.324 kg/ngày, chiếm 83% khối lượng phát sinh; CTR y tế nguy hại là 479 kg/ngày chiếm 217% khối lượng phát sinh. Chỉ tiêu phát sinh CTR trung bình: BV đa khoa tỉnh: 1-1,2 kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh 0,5kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện đa khoa huyện 1 kg/giường bệnh/ngày.

#### b.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn:

##### *Chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị:*

+ Thu gom: Thành phố Điện Biên Phủ: Phòng quản lý đô thị của thành phố và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và xây dựng tỉnh Điện Biên là 2 đơn vị chịu trách nhiệm chính được giao nhiệm vụ quản lý và thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn thành phố (gồm 7 phường nội thị: phường Thanh Bình; Mường Thanh; Tân Thanh; Him Lam; Noong Bua; Nam Thanh và Thanh Trường), trong đó phường Thanh Trường mới chỉ thu gom 2/3 khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom CTRSHĐT đạt 95%. CTRSH của 2

xã nông thôn ngoại thị là Thanh Minh và Tà Lèng hiện chưa được đơn vị nào thu gom, vận chuyển và xử lý.



Hình 58: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Công tác quản lý, thu gom vận chuyển CTRSH tại các đô thị khác trên địa bàn các huyện do Phòng Công thương huyện (như đối với TT. Điện Biên Đông; TT. Mường Chà; TT. Mường Ảng, TT. Tuần Giáo) hoặc Phòng tài nguyên môi trường huyện Tủa Chùa đảm nhận.

+ Xử lý: Đến nay tỉnh chưa có nhà máy xử lý CTR đô thị. Diện tích các bãi chôn lấp từ 0,005 ha đến 10 ha và đều là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

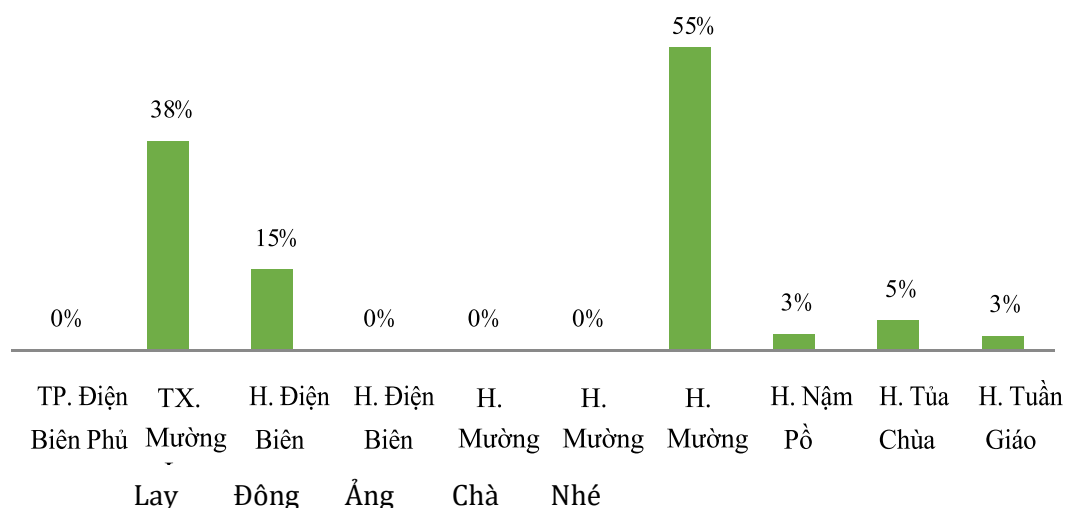
Bảng 21: Tổng hợp hiện trạng xử lý chất thải rắn toàn tỉnh

TT		Phạm vi phục vụ	Công nghệ/Khả năng mở rộng	Diện tích (ha)	Năm hoạt động
1		TP. Điện Biên Phủ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.</li> <li>- Cải tạo, mở rộng xử lý triệt để ô nhiễm đóng cửa bãi rác vào năm 2015 theo Quyết định số 64/2003/QĐTTg của Thủ tướng CP.</li> </ul>	2,64	1996
2	Bãi chôn lấp TX. Mường Lay	TX. Mường Lay.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,5	2010
3	Bãi chôn lấp Púng Mìn; H. Điện Biên	Khu vực trung tâm huyện và các xã nông thôn huyện Điện Biên.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2014

4	Bãi chôn lấp Bắc Chộc;; H. Điện Biên Đông	TT. Điện Biên Đông	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	2	2006
5	Bãi chôn lấp thị trấn Mường, H. Mường Ảng.	Đèo Tăng Quái, TT. Mường Ảng.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	4	2004
6	BCL đổ tạm; H. Mường Chà	TT. TT. Mường Chà	- Chôn lấp lộ thiên, không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,07	2010
7	Bãi chôn lấp tại bản Nậm Pồ, xã Mường H. Mường Nhé.	Trung tâm huyện Mường Nhé và các xã lân cận huyện Mường Nhé	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.	10	2009
8		Trung tâm huyện Nậm Pồ.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,005	2007
9	Bãi chôn lấp Phi Dinh; H. Tủa Chùa	TT. Tủa Chùa.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,3	2012
10	Bãi chôn lấp TT. Tuần Giáo; H. Tuần Giáo	TT. Tuần Giáo.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2011

*Đối với khu vực nông thôn:*

Thu gom: Tỷ lệ thu gom CTRSH ở nông thôn các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có thống kê đầy đủ. Số liệu thống kê của phòng TNMT, phòng công thương và đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTR các huyện cho thấy, CTRSH nông thôn trên địa bàn tỉnh phát sinh 155 tấn/ngày, trong đó CTRSH nông thôn được thu gom 17 tấn/ngày.



Hình 59: Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn

**Xử lý:** Hiện nay hầu hết CTRSH tại các thôn, bản đều chưa được thu gom xử lý. Các xã nông thôn trên địa bàn các huyện do lượng CTRSH phát sinh không lớn, dân cư phân tán, diện tích đất ở rộng, giao thông đi lại khó khăn và xa các trung tâm xử lý chất thải rắn của đô thị do đó hầu hết các hộ dân khu vực nông thôn đều tự phân loại, một phần làm thức ăn chăn nuôi và bán để tái chế, phần còn lại được đổ thải gần khu vực ở và một số nơi khi đầy thì đốt lộ thiên.

+ Chất thải rắn nông nghiệp:

**Thu gom:** Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Người dân tự thu gom và xử lý ngay trên diện tích đất canh tác hoặc vận chuyển về hộ gia đình để chăn nuôi gia súc. Do diện tích đất đồi núi lớn, CTR nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh hiện chưa phải là vấn đề bức xúc, vì thế loại chất thải này chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu gom, vận chuyển mà công tác thu gom, xử lý được người dân thực hiện.

**Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV:** Khu vực cánh đồng Mường Thanh thuộc huyện Điện Biên đã xây dựng các bể chứa bì, chai lọ đựng thuốc BVTV và người dân đã tự thu gom, vận chuyển về các bể. Các khu vực canh tác nông nghiệp trên địa bàn các huyện, công tác thu gom, vận chuyển được người dân thực hiện tự phát, chưa có sự quản lý của các cơ quan chức năng.

**Xử lý:** Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Do thiếu phương tiện và thiếu giải pháp xử lý sau thu gom, nên phần lớn các phụ phẩm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp được đốt, chôn lấp ngay tại khu vực canh tác nông nghiệp, tự đổ thải xuống các dòng chảy sông suối, ven núi hoặc vận chuyển về gia đình làm thức ăn chăn nuôi....

**Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV:** Năm 2013, huyện Điện Biên đã tận dụng các nguồn vốn phát triển nông nghiệp để xây dựng 7 bể đựng bao bì thuốc bảo vệ

thực vật trên các cánh đồng vùng lòng chảo. Theo thực tế khảo sát, tại khu vực đất trồng lúa, các loại bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV đã được người dân thu gom về các bể chứa đặt trên các cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, mỗi bể chứa có dung tích từ 2-4m<sup>3</sup>, mỗi bể chứa bố trí xây dựng cách nhau 200m để thuận lợi cho công tác thu gom xử lý.

**Chất thải rắn công nghiệp:** Hiện tại, tỉnh chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp. Tại các cơ sở công nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đã hợp đồng thuê dịch vụ thu gom, xử lý với Công ty Môi trường đô thị tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, đến nay CTR tại các cơ sở công nghiệp mới chỉ được thu gom, vận chuyển và xử lý chung với các bãi chôn lấp chung với CTR sinh hoạt. Phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp. Đối với một số các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư, công tác thu gom vận chuyển chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện mà cơ sở sản xuất tự tổ chức thu gom. Riêng CTR từ các điểm khai thác khoáng sản, công tác thu gom vận chuyển và xử lý chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện.

**Chất thải rắn y tế:**

+ Thu gom:



+ Xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế: Tại các bệnh viện, trung tâm y tế các huyện và phòng khám đa khoa khu vực, CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý cùng với CTR sinh hoạt đô thị. Đơn vị thu gom xử lý CTR sinh hoạt đô thị sẽ thực hiện thu gom và xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế. Xử lý CTR nguy hại tại các cơ sở y tế: Trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên hiện có 06 bệnh viện và trung tâm y tế các huyện đã đầu tư lò đốt chất thải rắn y tế.

*Bảng 22: Hiện trạng hoạt động của lò đốt CTR y tế nguy hại*

TT	Tên đơn vị có lò đốt	Công suất lò đốt	Công nghệ đốt
1	BVĐK tỉnh Điện Biên	60 kg/mẻ đốt	K-HC-200 loại hai buồng
2	BV Lao và Bệnh phổi tỉnh Điện Biên.	20 kg/mẻ đốt	AO 200(A2) Công Nghệ Anh

3	BVĐKKV TX. Mường Lay	15 kg/lần đốt	Tự xây thủ công
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	25 kg/mẻ đốt	AIC – CHUWASTAR Nhật Bản
5	TTYT huyện Điện Biên	Từ 15-20 kg/mẻ đốt	FC-15K Nhật Bản
6	TTYT huyện Tuần Giáo	40 kg/mẻ đốt	CP5 loại một buồng công nghệ Pháp
7	TTYT huyện Mường Nhé	40 kg/mẻ đốt	FE-15K loại lò đốt một buồng

Nguồn: Phụ lục 3.4 tại Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt kế hoạch quản lý chất thải y tế tỉnh Điện Biên đến năm 2020.

Ngoài ra, hiện có 04 trung tâm y tế gồm: BVĐKKV thị xã Mường Lay, TTYT huyện Tủa Chùa, TTYT huyện Điện Biên Đông, TTYT huyện Mường Chà đã được đầu tư xây dựng nhà đốt CTR y tế nguy hại trong khuôn viên các trung tâm y tế, tuy nhiên lò đốt và các thiết bị liên quan chưa được đầu tư, do đó các TTYT này hiện đang đốt bằng lò đốt thủ công (TTYT thị xã Mường Lay) hoặc đốt tại bãi đất trống trong khuôn viên trung tâm y tế.

Các trung tâm y tế khác CTR nguy hại hầu hết được đổ lộ thiên và đốt định kỳ trong hoặc gần khuôn viên trung tâm y tế gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh như: TTYT huyện Nậm Pồ, TTYT huyện Điện Biên Đông; TTYT huyện Mường Ảng; TTYT huyện Tủa Chùa. Riêng TTYT huyện Mường Chà, CTR y tế nguy hại được đào hố và vận chuyển đến đổ ven tuyến QL4h (cách TTYT 5km) và đốt định kỳ.

Các loại chất thải y tế có thành phần sắc nhọn, không có khả năng đốt như (kim tiêm, chai, lọ đựng hóa chất, thuốc...) được các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện xây dựng bể chứa kín từ 2-4 m<sup>3</sup> (dạng ngầm hoặc nổi) đặt ngay trong khuôn viên bệnh viện để lưu chứa hàng ngày, khi đầy lại xây dựng thêm các bể chứa mới.

Tại các cơ sở y tế tuyến xã và các trung tâm y tế dự phòng chưa có lò đốt: CTR y tế nguy hại phát thải được các cơ sở y tế đốt thủ công hoặc chôn lấp ngay trong khuôn viên bệnh viện.

Nhận xét: Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

*c) Nghĩa trang:*

Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh: 661 ha. Trong đó Thành phố Điện Biên Phủ: 19 ha; Thị xã Mường Lay 9 ha; huyện Mường Chà: 48 ha; Huyện Mường Ảng: 13 ha; huyện Tủa Chùa 44 ha; huyện Mường Nhé: 38 ha; huyện Tuần Giáo: 226 ha; huyện Điện Biên: 163 ha; huyện Điện Biên Đông: 41 ha.

Tại các thị trấn trung tâm huyện đều có nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu chôn cất của thị trấn. Các xã phân tán đã có định hướng mở rộng và xây mới theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hình thức an táng: Chủ yếu là hungr táng và cải táng theo phong tục tập quán của người dân địa phương (tùy từng dân tộc). Không có cơ sở hỏa táng.

Nhận xét: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần phải đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường

Thu gom và xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt:

Nhận xét chung: Môi trường vùng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

Thoát nước: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước bẩn sinh hoạt, nước bẩn công nghiệp.

Chất thải rắn: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã được thu gom chất thải rắn, tuy nhiên lượng chất thải rắn đã thu gom chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra do lực lượng cán bộ công nhân viên còn thiếu, các phương tiện thiếu, cũ nát và lạc hậu... Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

Nghĩa trang: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường.

## PHẦN II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG HUYỆN VÀ LIÊN HUYỆN CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

### 1 Định hướng khung phát triển tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

#### 1.1. Tầm nhìn và Quan điểm phát triển

- Tầm nhìn phát triển: “Xây dựng Quy hoạch tỉnh Điện Biên với tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Là tỉnh phát triển khá của cả nước, là trọng điểm du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái quốc gia, có đẳng cấp quốc tế; người dân có thu nhập, chất lượng cuộc sống tốt, hạnh phúc; nền văn hóa tiến bộ, giàu bản sắc dân tộc. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới và khối đại đoàn kết các dân tộc”.

- Tư tưởng phát triển: ***“Phát huy tiềm năng, phát triển nhanh, vững chắc với bản sắc và giá trị lịch sử”***.
- Chiến lược tổng quát phát triển là ***“Hạ tầng giao thông đi trước, phát triển có trọng điểm, kiến tạo các giá trị đặc sắc”***.

Xác định 8 quan điểm phát triển tỉnh bao gồm:

(1) Quy hoạch phát triển tỉnh bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII; phù hợp với các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia; quy hoạch vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và các định hướng phát triển theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

(2). Phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh và huy động có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Nâng cao chất lượng, năng suất, sức cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh; đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển nền kinh tế số và tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất;

(3). Tập trung phát triển có trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh với nông lâm nghiệp là nền tảng, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên 3 trụ cột chính là du lịch lịch sử - tâm linh; du lịch bản sắc văn hoá dân tộc, khám phá cảnh quan thiên nhiên và du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, chăm sóc sức khỏe; Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến sau thu hoạch, hình thành nên một chuỗi nông sản có thế mạnh của tỉnh làm nền tảng. Ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị. Xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm du lịch, nông nghiệp gắn với chuyển đổi số;

(4). Phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh để phát triển, phát huy nội lực đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài; tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông; cải thiện môi

trường đầu tư, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách thông thoáng thu hút đầu tư;

(5). Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh, tạo dựng các liên kết phát triển giữa Điện Biên và các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước; tận dụng các lợi thế về giao thương quốc tế thông qua các cửa khẩu quốc tế với các tỉnh Bắc Lào, Tây Nam Trung Quốc và các nước ASEAN;

(6). Phát huy tối đa yếu tố con người; coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; gắn giáo dục, đào tạo đội ngũ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư, đặc biệt là dân cư vùng nông thôn, miền núi.

(7). Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;

(8). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả thời cơ và lợi thế trong kỷ quy hoạch, khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế và khu vực

### ***1.2. Các khâu đột phá trong phát triển tỉnh***

(1) *Hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh*: tập trung vào việc nghiên cứu ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến thu hút đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động... Giải quyết các điểm nghẽn trong phát triển tỉnh, thu hút giải phóng các nguồn lực, xây dựng giải pháp mới để tạo đột phá trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh với trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư. Trong đó xác định chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng góp phần đạt được các mục tiêu phát triển, tập trung vào tất cả các thành phần: Phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Tạo dựng môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện mạnh mẽ các chỉ số năng lực cạnh tranh PCI, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh PAPI, chỉ số cải cách hành chính PAR INDEX...;

(2) *Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội*: theo hướng đồng bộ, hiện đại với trọng tâm là hệ thống giao thông; xác định đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đi trước tạo đột phá và là động lực phát triển tỉnh. Tập trung sớm đầu tư, nâng cấp và hoàn thành các dự án giao thông trọng điểm. Bên cạnh đó là đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại TP Điện Biên Phủ; các thị trấn, thị tứ để thúc đẩy phát triển

kinh tế - xã hội nhanh và bền vững;

- Giải quyết các điểm nghẽn phát triển tỉnh thông qua việc đầu tư ưu tiên, có trọng điểm vào các dự án hạ tầng bao gồm: hoàn thành nâng cấp và đưa vào sử dụng cảng hàng không Điện Biên; đầu tư tuyến cao tốc Điện Biên - Sơn La (đầu tư trước giai đoạn 1 từ TP Điện Biên Phủ đến nút giao Km15+800/QL279 với chiều dài khoảng 50km); nâng cấp tuyến Quốc lộ 12 (để phát huy lợi thế của cảng hàng không Điện Biên cũng như tăng cường kết nối giữa Điện Biên với Lai Châu, Lào Cai và các tỉnh lân cận); nâng cấp Quốc lộ 4H (khai thác kinh tế biên mậu và là động lực cho khu vực Tây Bắc của tỉnh); xây dựng cầu Tủa Chùa kết nối với Lai Châu; thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch: cơ sở lưu trú khách sạn, resort, kinh doanh dịch vụ... gắn với các điểm, khu vực du lịch trọng điểm.

(3) *Ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*: ứng dụng khoa học - công nghệ vào thực tiễn sản xuất, nghiên cứu triển khai các chương trình khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm chủ lực của địa phương (chè Tủa Chùa, Cà phê Mường Ảng, mắc ca tại các huyện Tuần Giáo, Mường Nhé, Mường Ảng; Điện Biên và TP Điện Biên Phủ...); nghiên cứu, phát triển các loại cây dược liệu có giá trị; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong chế biến nông, lâm sản, trồng và chế biến gỗ; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao phù hợp trong nông nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường và phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình OCOP của tỉnh.

Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề, trọng tâm là đào tạo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu nhân lực và thị trường lao động. Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp. Khơi dậy ý chí, khát vọng phát triển và phát huy giá trị, truyền thống, bản sắc văn hóa để phát triển tỉnh.

### ***1.3. Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội***

#### ***1.3.1. Kịch bản cơ sở***

Theo kết quả kịch bản cơ sở, đến năm 2025, GRDP của tỉnh đạt 16,2 nghìn tỷ, đến năm 2030 là 22,86 nghìn tỷ và đến năm 2050 là 71,9 nghìn tỷ. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021 đến 2025 là 6,12%/năm, giai đoạn 2021-2030 là 7,15%/năm và giai đoạn 2031-2050 là 5,95% năm. Trong đó đó tốc độ tăng trưởng cao nhất là của ngành NLTS, đạt 11,26% trong giai đoạn đầu từ 2020 đến năm 2025, giảm dần xuống còn 9% trong giai đoạn 2021 - 2030 và 4,81% trong giai đoạn 2031 đến 2050. Giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn tỉnh đẩy mạnh đầu tư phát triển cây mắc ca cũng như

một diện tích mắc ca tương đối lớn được trồng từ giai đoạn trước bắt đầu cho thu hoạch, tạo tăng trưởng đột phá đối với GRDP của ngành.

Tăng trưởng của ngành CN&XD trong giai đoạn này không thay đổi quá nhiều, Mặc dù có nhiều dự án đầu tư nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn ở mức xấp xỉ 6% năm trong giai đoạn 2021- 2025, 5,52% trong giai đoạn 2026-2030 và 6,51% trong giai đoạn 2031-2050. Giai đoạn 2031-2050 là giai đoạn đường cao tốc Sơn La-Điện Biên sẽ được triển khai thực hiện và sẽ tác động rất lớn tới GRDP của ngành CN&XD của tỉnh.

GRDP của ngành dịch vụ sẽ tăng khá cao, trong đó giai đoạn tăng trưởng cao nhất là giai đoạn 2025-2030 sau khi dự án nâng cấp sân bay Điện Biên được hoàn thành cũng như các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ khách du lịch được đầu tư và hoàn thiện.

Cơ cấu GDP cuộc tình sẽ chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành NLTS và tăng dần tỷ trọng của ngành CNXD và dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đến năm 2025 sẽ đạt khoảng 25 triệu đồng/người/năm, 33,4 triệu đồng năm 2030 và đến cuối năm 2050 sẽ đạt khoảng 86,45 triệu đồng.

*Bảng. Kết quả kịch bản cơ sở*

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050
Tổng GRDP	Triệu đồng	16,232,743	22,859,850	71,920,028	6.12	7.15	5.95
GRDP NLTS	Triệu đồng	4,121,831	6,330,178	16,184,895	11.26	9.00	4.81
GRDP CN-XD	Triệu đồng	3,130,528	4,094,236	14,442,482	6.07	5.52	6.51
GRDP DV	Triệu đồng	8,305,892	11,544,015	39,220,309	4.63	6.81	6.31
Thuế và trợ cấp	Triệu đồng	674493	891422	2072343			
GRDP bình quân	Triệu đồng/n người	25.16	33.43	86.45			
Cơ cấu nền KT							
GRDP NLTS	%	25.39	27.69	22.50			

<i>GRDP CN-XD</i>	%	19.29	17.91	20.08			
<i>GRDP DV</i>	%	51.17	50.50	54.53			
Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	40.33	51.27	115.73			

Ghi chú: các giá trị tuyệt đối được tính theo giá so sánh 2010.

*Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.*

Kịch bản này có khả năng xảy ra tương đối thấp, trừ có những biến cố lớn tác động tới khả năng thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào tỉnh hoặc tác động của dịch covid vẫn còn tiếp diễn trong năm 2022. Ngoài ra những tác động về mặt thị trường, đặc biệt là đối với thị trường nông sản (cà phê, cao su, mắc ca) cũng có thể là các cú shock khiến tỉnh không đạt được các mục tiêu như kỳ vọng.

### 1.3.2. Kịch bản cao

Kịch bản tăng trưởng cao là kịch bản có cơ tính khả thi cao nhất, đã có tính tới một số những rủi ro nhỏ tác động tới các ngành. Ở kịch bản này thì tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 sẽ là 10,73%, giảm xuống còn 8,83% trong giai đoạn 2020 - 2030 và 7,5% trong giai đoạn 2031-2050. Tương tự như kịch bản cơ sở, giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn tăng trưởng nóng của ngành kinh tế của tỉnh. Trong giai đoạn này, GRDP của ngành NLTS và ngành CN-XD đều tăng rất nhanh do có nhiều dự án được triển khai cùng lúc. Đến giai đoạn 2026- 2030, tốc độ tăng trưởng ngành CN-XD sẽ sụt giảm tương đối mạnh do tăng trưởng nóng của giai đoạn trước. Trong khi đó đối với ngành NLTS thì những đầu tư từ các giai đoạn trước sẽ bắt đầu mang lại hiệu quả, do đó tốc độ tăng trưởng của tỉnh tuy không cao bằng giai đoạn trước nhưng lại trước nhưng vẫn ở mức 9,6%/năm. Xu hướng tăng trưởng của ngành dịch vụ trong kịch bản này cũng tương tự như kịch bản cơ sở. Theo đó, giai đoạn 2021-2025 vẫn là giai đoạn kiến thiết và giai đoạn 2020-2030 mới là giai đoạn phát triển mạnh. Trong kịch bản này thì vai trò của ngành dịch vụ sẽ ngày càng quan trọng, đến năm 2050, ngành dịch vụ sẽ chiếm tới 67,0% trên tổng GDRP của tỉnh. Nếu tốc độ tăng trưởng GRDP được duy trì ổn định thì đến năm 2050 thu nhập bình quân đầu người của tỉnh có thể đạt tới 146,3 triệu đồng/người/năm cao hơn gần 5 lần so với năm 2030.

*Bảng. Kết quả kịch bản tăng trưởng cao*

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050

		19,035,903	28,956,088	121,730,366	10.73	8.83	7.50
Tổng GRDP	Triệu đồng						
GRDP NLTS	Triệu đồng	4,945,564	7,801,060	19,685,261	17.72	9.60	4.74
GRDP CN-XD	Triệu đồng	4,481,657	5,324,397	16,979,628	17.02	3.61	6.01
GRDP DV	Triệu đồng	8,817,714	14,701,486	81,557,872	6.20	10.77	8.95
Thuế và trợ cấp	Triệu đồng	790968	1129145	3507606			
GRDP bình quân	Triệu đồng/người	29.50	42.35	146.33			
Cơ cấu nền KT							
GRDP NLTS	%	25.98	26.94	16.17			
GRDP CN-XD	%	23.54	18.39	13.95			
GRDP DV	%	46.32	50.77	67.00			
Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	47.29	64.94	195.89			

Ghi chú: các giá trị tuyệt đối được tính theo giá so sánh 2010.

Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

### 1.3.3. Kịch bản đột phá

Kịch bản đột phá diễn ra khi tất cả những quy hoạch tỉnh đặt ra những dự án tiềm năng sẽ được tiến hành đầu tư trên địa bàn tỉnh, ngoài ra thì trong giai đoạn này tỉnh sẽ không gặp phải rủi ro nào về thị trường hay dịch bệnh. Nếu kịch bản này được thực hiện thì tốc độ tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 có thể đạt tới 14,16%. Trong giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng GRDP của tỉnh vẫn duy trì ở mức hai con số, đạt 10,78% năm và giai đoạn 2031-2050 tốc độ tăng trưởng vẫn ở mức cao là 9,6% một năm. Để đạt được mức tăng trưởng đột phá như vậy thì ngành NLTS và CN-XD sẽ là hai ngành đóng góp chính cho tăng trưởng nóng của tỉnh giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là giai đoạn đầu từ 2021-2025. Do tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng diễn ra rất nhanh chóng, hầu hết các dự án đã được triển khai thực hiện trong giai đoạn này nên đến năm 2026-2030, tốc độ tăng trưởng của ngành CN-XD sẽ sụt giảm mạnh và chỉ tăng trưởng trở lại sau giai đoạn 2030.

Bảng. Kết quả kịch bản đột phá

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050

Tổng GRDP	Triệu đồng	20,857,802	34,592,168	213,903,907	14.16	10.78	9.60
GRDP NLTS	Triệu đồng	6,021,454	9,696,323	23,609,479	26.21	10.09	4.55
GRDP CN-XD	Triệu đồng	4,604,023	4,705,886	14,442,482	22.00	0.91	5.93
GRDP DV	Triệu đồng	9,365,654	18,841,035	169,688,402	7.82	15.01	11.62
Thuế và trợ cấp	Triệu đồng	866670	1348924	6163545			
GRDP bình quân	Triệu đồng/người	32.32	50.59	257.13			
Cơ cấu nền KT							
GRDP NLTS	%	28.87	28.03	11.04			
GRDP CN-XD	%	22.07	13.60	6.75			
GRDP DV	%	44.90	54.47	79.33			
Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	51.82	77.58	344.21			

Ghi chú: các giá trị tuyệt đối được tính theo giá so sánh 2010.

*Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.*

Yếu tố dẫn tới tính khả thi của kịch bản này là do quy mô của nền kinh tế tỉnh Điện Biên hiện tại tương đối nhỏ, do đó các dự án đầu tư lớn có thể tác động mạnh đến GRDP của tỉnh, tiêu biểu như dự án phát triển 120 nghìn ha mắc ca hoặc dự án phát triển nhà ở thương mại. Cả hai dự án này đều có tổng vốn đầu tư rất lớn và hoàn toàn có khả năng đẩy tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành NLTS hoặc CN-XD lên mức trên 20%/năm. Ngoài ra, trong giai đoạn 2030-2050, động lực tăng trưởng chính của tỉnh sẽ là ngành dịch vụ, trong đó trọng tâm là ngành du lịch. Dự địa để thu hút khách du lịch đến Điện Biên hiện nay là rất lớn. Trước đây, do địa hình cách trở và CSHT hàng không kém phát triển nên tỉnh khó thu hút được đối tượng khách du lịch từ các tỉnh phía Nam hay khách du lịch nước ngoài do phải nối chuyến. Khi sân bay quốc tế được khánh thành thì đối tượng khách này sẽ tăng trưởng mạnh, tương tự như trường hợp của Bình Định, và sẽ kéo theo một loạt các dự án đầu tư cho các CSHT phục vụ du lịch.

Tuy nhiên, có rất là nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng tới tính khả thi của kịch bản đột phá này. Thứ nhất là thể rủi ro về mặt thị trường. Những năm gần đây thì giá của cà phê và cao su đều duy trì ở mức thấp (đặc biệt là giá cao su và mới chỉ tăng lại trong năm 2021). Thứ hai là rủi ro đối với các dự án phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh. Mặc dù tiềm năng thị trường đối với mắc ca còn tương đối lớn nhưng phần lớn là tại các nước phát triển với thị hiếu khác và yêu cầu chặt chẽ về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Do đó, nếu tỉnh không có những chính sách thúc đẩy chế biến và tiếp cận thị trường kịp thời thì khả năng rất cao là nguồn cung tăng mạnh trong khi không có thị trường đầu ra, dẫn tới việc giá thành sụt giảm. Ngoài ra còn có những rủi ro khác như tác động của thiên tai làm ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng của các sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh hoặc tác động của dịch COVID-19.

Từ những lý do trên, chúng tôi đánh giá kịch bản đột phá sẽ khó có khả năng xảy ra và kịch bản tăng trưởng cao là kịch bản tăng trưởng khả thi nhất đối với tỉnh Điện Biên

#### ***1.4. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ và hệ thống đô thị, nông thôn***

##### ***1.4.1. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ***

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 04 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

##### ***\*) 03 vùng kinh tế:***

(1) *Vùng kinh tế I:* Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) *Vùng kinh tế II:* Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) *Vùng kinh tế III:* Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

***\*) 01 tiểu vùng:*** Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

##### ***\*) 04 trục phát triển kinh tế:***

1) *Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên:* Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh

với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12* là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6* Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H* là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

**\*) 04 cực tăng trưởng:**

- *Thành phố Điện Biên Phủ và vùng phụ cận*: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện. Đô thị tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực về Dịch vụ - Thương mại - Du lịch, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp, đầu mối giao thông của tỉnh.

- *Thị xã Mường Lay*: Phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- *Thị trấn Tuần Giáo*: phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục giao thông đối ngoại quan trọng QL6, QL279. Có tiềm năng về phát triển du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại.

- *Thị trấn Mường Nhé*: là trung tâm vùng kinh tế số III, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đặc biệt là thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.

**1.4.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn**

**- Giai đoạn 2021-2025:**

Hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên có 11 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 25%, cụ thể gồm các đô thị:

+ 01 đô thị loại III là thành phố Điện Biên Phủ;

- + 02 đô thị loại IV là thị xã Mường Lay và thị trấn Tuần Giáo;
- + 08 đô thị loại V bao gồm: TT. Mường Chà, TT. Tủa Chùa, TT. Pú Tũn, TT Điện Biên Đông, TT Mường Ảng, TT Nậm Pồ, đô thị Bản Phủ và đô thị Mường Luân

**- *Giai đoạn 2026-2030:***

Hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên gồm 14 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 32%, bao gồm các đô thị:

- + 01 đô thị loại II là thành phố Điện Biên Phủ
- + 02 đô thị loại IV: Gồm thị xã Mường Lay và thị trấn Tuần Giáo.
- + 11 đô thị loại V: bao gồm TT. Mường Nhé, TT. Mường Chà, TT. Tủa Chùa, TT. Pú Tũn, TT Điện Biên Đông, TT Mường Ảng, TT Nậm Pồ và đô thị Bản Phủ, đô thị Mường Nhà, đô thị Apachải, đô thị Mường Luân.

**- *Tầm nhìn đến năm 2050:***

Tỉnh Điện Biên phát triển toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Là tỉnh phát triển khá của cả nước, là trọng điểm du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái quốc gia hướng tới đẳng cấp quốc tế; người dân có thu nhập, chất lượng cuộc sống tốt, hạnh phúc; nền văn hóa tiến bộ, giàu bản sắc dân tộc. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới và khối đại đoàn kết các dân tộc.

## **2 Cơ sở hình thành không gian vùng huyện và liên huyện**

### ***2.1. Mục đích phân vùng liên huyện, vùng huyện***

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân vùng phát triển, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội,.

### ***2.2. Cơ sở phân vùng***

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

Cơ sở hình thành không gian vùng huyện dựa trên định hướng phát triển đô thị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và định hướng cấu trúc phát triển không gian của Tỉnh.

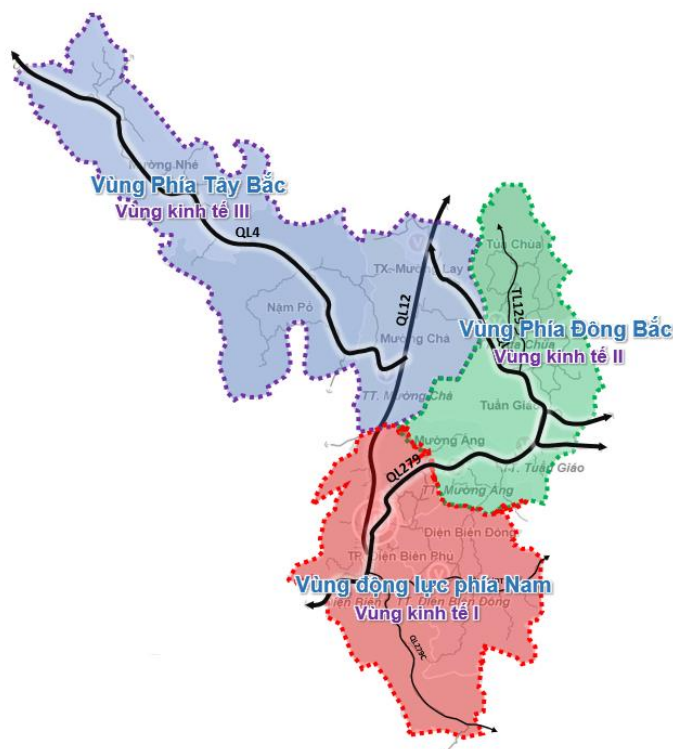
Căn cứ cập nhật vào định hướng không gian, phát triển hạ tầng kỹ thuật của vùng, kết nối hạ tầng kỹ thuật chung và các yêu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh của tỉnh, của địa phương có liên quan. Đồng thời khai thác, phát huy hiệu quả nhất thế mạnh của các địa phương trong vùng quy hoạch (về địa lý, đất đai, văn hóa,...), đặc biệt là các đặc điểm vùng có thế mạnh lớn về dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp đảm bảo phát triển đúng định hướng, bền vững, phù hợp với đặc thù của các địa phương trong vùng quy hoạch và tổng thể phát triển chung của tỉnh.



Hình 2.2-1- Định hướng phát triển không gian theo phân loại đô thị

### 3 Phạm vi, tính chất và định hướng phát triển trọng tâm vùng liên huyện, vùng huyện

Các phân vùng huyện, liên huyện gắn với ranh giới vùng lãnh thổ và định hướng phát triển của các ngành lĩnh vực, trong đó lấy hệ thống đô thị là trung tâm, thúc đẩy sự phát triển của vùng. Tỉnh Điện Biên được phân chia thành 03 vùng lãnh thổ: (1) Vùng vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I) là thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông (2) Vùng phía Đông Bắc (Vùng kinh tế II) bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng; (3) Vùng phía Tây Bắc (vùng kinh tế III) bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ.



Hình 2.2-1 Định hướng cấu trúc phát triển vùng liên huyện và vùng huyện

#### 3.1. Vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I).

##### 3.1.1. Phạm vi và tính chất vùng

Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Xác định hình ảnh tương lai của đô thị năm 2030 đóng vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế trọng điểm khu vực Tây Bắc, hướng đến một đô thị phát triển bền vững có sự cân đối giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, thông qua phát triển liên kết với các vùng xung quanh để xây dựng nên cơ sở hạ tầng kinh tế-kỹ thuật

đô thị vững mạnh góp phần cống hiến cho phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, toàn vùng cũng như cả nước.



*Hình 3.1-1 Định hướng cấu trúc phát triển vùng phía Nam*

- Đô thị trung tâm vùng trọng điểm: Thành phố Điện Biên Phủ tính chất là đô thị loại II đến năm 2030, đô thị tỉnh lỵ với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Điện Biên, hướng đến xây dựng thành phố không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực phía Tây Bắc; Là đô thị phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng,) các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ,....

Vùng trọng điểm sẽ là động lực chính để thúc đẩy phát triển các vùng khác phát triển với việc đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ, tạo việc làm cho lao động của các vùng khác, là nơi tập trung cao lực lượng lao động của tỉnh, là khu vực tiêu thụ các sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm trong nông nghiệp của các khu vực khác.

- Lý do phân chia: Các huyện trong vùng có thể hỗ trợ cho nhau cùng phát triển và lan tỏa đến cả tỉnh. Có sự kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông rất thuận lợi.

Các huyện gần nhau, cùng sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng sở hữu chung như các công trình xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, hạ tầng điện, thông tin liên lạc, nguồn nước... có thể dễ dàng liên kết thông qua hệ thống hạ tầng giao thông.

### *3.1.2. Mục tiêu*

Đưa ra 3 mục tiêu phát triển đô thị nhằm thực hiện hình ảnh tương lai nêu trên. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện phát triển đô thị, song song với việc bảo đảm an toàn quốc gia còn cần đẩy mạnh quản lý đô thị để bảo đảm khả năng thực hiện phát triển đô thị theo đúng quy hoạch

+ Hình thành một đô thị có nền kinh tế năng động chủ yếu dựa trên sự phát triển ngành sản xuất công nghiệp hiện đại, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao

+ Tổ chức tốt môi trường sống hấp dẫn, tiện nghi, thỏa mãn tối đa các nhu cầu vật chất và tinh thần của dân cư.

+ Phát triển văn hóa, xanh, cộng sinh với thiên nhiên, bảo vệ tạo dựng và cùng trưởng thành với địa hình, cây xanh và sông nước.

### *3.1.3. Hướng phát triển trọng tâm*

- Phát huy tiềm năng thuận lợi về giao thông và đất đai phong phú cho phát triển, hướng đến phát triển công nghiệp, tích cực thu hút đầu tư các nhà máy và cơ sở nghiên cứu của các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao như cơ khí, chế biến, công nghệ cao...

- Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị

- Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai

- Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị

- Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai

- Tận dụng lợi thế về cảnh quan, và các địa danh nổi tiếng .Phát triển các loại hình du lịch gắn với thăm quan, trải nghiệm các khu vực nông nghiệp, trang trại đồng quê, du lịch làng nghề, du lịch văn hóa lịch sử....

### ***Đô thị- Thương mại dịch vụ***

Tập trung phát triển đô thị ở khu vực trung tâm làm đầu tàu của sự phát triển đồng thời tăng cường liên kết, mở rộng các đô thị nằm trên hành lang phát triển Đông Tây ở trung tâm của tỉnh. Phát triển theo mô hình đô thị phân khu, phát triển hệ thống các trung tâm gồm đô thị trung tâm toàn thành phố và đô thị trung tâm từng khu, phát

triển các khu đô thị mới xung quanh đô thị trung tâm, lấy trục quốc lộ 279 là trục xương sống của đô thị; Bao gồm các phân khu: Khu đô thị Đông Bắc, khu đô thị Tây Bắc, trung tâm hiện hữu và trung tâm mới phía Đông; các hành lang sinh thái văn hóa, các phân khu chức năng ven đô thị. Định hướng đô thị sẽ phát triển mở rộng lên phía Bắc và phía Đông để phát huy thế mạnh của trục động lực Quốc lộ 279. Chuyển đổi chức năng sử dụng đất của một số khu đất có chức năng không phù hợp để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và xây dựng đô thị trung tâm tỉnh.

Phát triển trung tâm công nghiệp mới, là trung tâm của ngành công nghiệp chế tạo, thu hút công nghiệp công nghệ cao, phát huy lợi thế tiếp cận với các tuyến giao thông liên vùng và vị trí gần trung tâm tỉnh. Phát triển các khu trọng điểm du lịch theo xu hướng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, Du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, thể thao chất lượng cao; Du lịch tâm linh nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế vốn có.

Việc kinh doanh, buôn bán hàng nông sản đã góp phần quan trọng làm cho cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực: Tăng tỷ trọng Thương mại- Dịch vụ, giảm tỷ trọng Nông nghiệp. Đặc biệt là hoàn thiện quy hoạch làng nghề hiện có, đầu tư phát triển theo hướng công nghiệp dịch vụ và du lịch. Hình thành trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với các khu, cụm công nghiệp. Những năm gần đây tỷ trọng giá trị Thương mại- Dịch vụ là động lực chính để phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh.

### ***Công nghiệp***

Với vị trí địa lý tuyến biên giới Việt – Lào, ngoài 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang, còn 3 cặp cửa khẩu phụ khác sắp tới sẽ được mở. Trên tuyến biên giới Việt – Trung có cặp cửa khẩu A Pa Chải - Long Phú. Đặc biệt, cửa khẩu Tây Trang từ lâu đã là cửa khẩu quan trọng của vùng Tây Bắc và cả nước, được Chính phủ hai nước thỏa thuận nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế và Khu kinh tế cửa khẩu đang được xây dựng. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma tạo động lực lớn trong phát triển công nghiệp. Cùng đó là các khu Công nghiệp dự kiến được thành lập trong kỳ quy hoạch là động lực để thúc đẩy Công nghiệp là trụ cột chính sau thương mại dịch vụ.

### ***Nông nghiệp***

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Chú trọng công tác thủy lợi, phòng chống hạn hán, úng lụt, đảm bảo cho cây trồng phát triển ổn định.

Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, phát triển công nghiệp gắn với chế biến nông sản thực phẩm. Bảo đảm khai thác được lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh, xây dựng môi liên kết phát triển bền vững.

### ***Du lịch***

Nâng tầm quốc tế cho điểm đến thông qua các ý tưởng đột phá du lịch mang tính quốc tế như Công viên/Khu du lịch quốc tế Việt – Lào – Trung tại khu vực cửa khẩu Tây Trang; Trung tâm du lịch cửa khẩu tại cửa khẩu Tây Trang;...

Khai thác các giá trị/chất liệu văn hóa độc đáo để tạo thành các sản phẩm độc đáo, hấp dẫn được khách quốc tế.

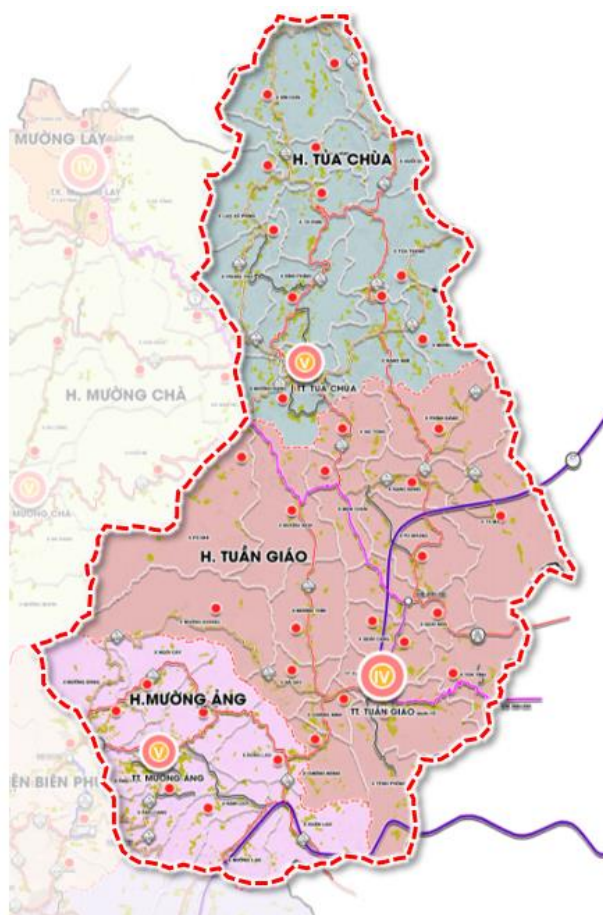
Tập trung phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, chất lượng cao để tăng khả năng cạnh tranh và tạo dựng thương hiệu du lịch góp phần thu hút khách du lịch.

### ***3.2. .Vùng phía Đông Bắc (vùng kinh tế II)***

#### ***3.2.1. Phạm vi và tính chất vùng***

Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Với tính chất là cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Điện Biên đồng thời rập danh với hai tỉnh Lai Châu và Sơn La. Lấy nông, lâm nghiệp và chăn nuôi làm chủ đạo trong phát triển kinh tế. . Bên cạnh đó, thông qua phát triển liên kết với các vùng xung quanh để xây dựng nên cơ sở hạ tầng kinh tế-kỹ thuật đô thị vững mạnh góp phần cho phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.



Hình 3.2-1 Vùng phát triển phía Đông Bắc

- Lý do phân chia: Là khu vực có điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển tương đồng; hạ tầng kết nối tương đối thuận lợi

- Lợi thế cạnh tranh: Địa hình vùng núi thấp kết hợp bán sơn địa, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Đây là vùng cung cấp các sản phẩm nông nghiệp như chăn nuôi, trồng trọt, cung cấp lao động, các dịch vụ nghỉ dưỡng, sinh thái đáp ứng nhu cầu của vùng trọng điểm kinh tế.

### 3.2.2. Mục tiêu

- Xây dựng vùng nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, gắn với chuỗi giá trị. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế.

- Phát triển một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế trên địa bàn huyện để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

gắn với vùng du lịch cộng đồng góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân.

- Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị.

- Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai.

### 3.2.3. *Hướng phát triển trọng tâm*

Huyện Tủa Chùa có 4 hang động được công nhận danh lam thắng cảnh cấp quốc gia gồm: Hang Xá Nhè, hang Khó Chua La (xã Xá Nhè), hang Pê - Răng - Ky (xã Huổi Sô), hang Thẳm Khến (xã Mường Đun). Ngoài ra có hang Hấu Chua (xã Sín Chải) được công nhận danh lam thắng cảnh cấp tỉnh. Huyện Tuần Giáo nằm ở cửa ngõ Đông Nam của tỉnh với nhiều lợi thế về địa lý, giao thông. Huyện có nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua Quốc lộ 6, Quốc lộ 279. Đây là yếu tố hết sức quan trọng để thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn. Cùng với đó, huyện có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử cùng bản sắc văn hóa các dân tộc phong phú, đa dạng có thể khai thác phục vụ du lịch. Đặc biệt có hai khu du lịch sinh thái Pha Đin Pass và Pu Pha Đin.

Trong Chiến lược phát triển du lịch Điện Biên định hướng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn với vui chơi giải trí cùng với du lịch văn hóa, tâm linh và du lịch dịch vụ phục vụ hội thảo, kết hợp tham quan, học tập kinh nghiệm và được xác định là trụ cột chính tạo động lực cho sự phát triển bền vững du lịch của tỉnh.

Bên cạnh phát triển du lịch là ngành mũi nhọn của vùng, cần chủ động phát triển các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh, đặc thù của tỉnh phục vụ cho phát triển du lịch; quy hoạch mặt bằng tại các chợ, điểm chợ, trung tâm thương mại để tiêu thụ sản phẩm, chú trọng ưu tiên các sản phẩm sạch, an toàn; trợ giúp việc xây dựng thương hiệu, bao bì cho các sản phẩm có uy tín, giúp đỡ việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền thương hiệu cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tủa Chùa và Tuần Giáo.

Tủa Chùa, Tuần Giáo và Mường Ảng là vùng kinh tế nông, lâm nghiệp, sinh thái, du lịch và dịch vụ quan trọng của tỉnh Điện Biên. Là vùng bảo tồn, phục hồi sinh thái, tạo lá phổi xanh điều hòa khí hậu cho Tỉnh. Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp sinh thái; du lịch cao cấp, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái; du lịch thể thao, ngoại khóa; du lịch tâm linh song song với phát triển dịch vụ thương mại. Là khu vực xác định phát triển đa dạng, phát triển đô thị, phát triển công nghiệp và du lịch là động lực tăng trưởng của vùng. Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng. Phát triển

du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

### **3.3. Vùng phía Tây Bắc (Vùng kinh tế III)**

#### **3.3.1. Phạm vi và tính chất vùng**

Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.. Được liên kết thông qua tuyến QL4H và QL12 hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Với tính chất là cửa ngõ giao lưu về kinh tế đối ngoại và văn hóa – du lịch với các tỉnh Bắc Lào của Điện Biên, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng. Khu giao thương cửa khẩu quan trọng của tỉnh với cá loại hình kinh doanh gồm: xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hóa quá cảnh....

- Lý do phân chia: Là huyện trong vùng có điều kiện tự nhiên đồi núi và có thể mạnh động lực là du lịch. Đây là cơ sở để nghiên cứu xây dựng các chính sách phát triển chung cho vùng để thúc đẩy sự phát triển đồng đều các khu vực trong vùng huyện.

- Lợi thế cạnh tranh: Địa hình vùng núi điều kiện phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; đặc biệt là vốn có các khu du lịch sinh thái, văn hóa mang hình ảnh đặc trưng của cả Tỉnh.

Quỹ đất rộng, thuận lợi để phát triển cây lâm nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc; du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc, tâm linh. Liên kết phát triển với các tỉnh lân cận. Đây là vùng cung cấp các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi, lao động, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu của vùng trọng điểm kinh tế



*Hình 3.3-1 Cấu trúc không gian vùng phía Tây Bắc*

### *3.3.2. Mục tiêu*

Đưa kinh tế vùng phía Tây Bắc chuyển dịch cơ theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, du lịch, công nghiệp. Lấy kinh tế nông nghiệp làm nền tảng, tích cực chuyển dịch sang thương mại dịch vụ và công nghiệp.

Trung tâm dịch vụ sản xuất (tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, cung ứng...); các dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, mua sắm cho người lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Trung tâm giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái cuối tuần cho người dân vùng phụ cận.

Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động.

### *3.3.3. Động lực phát triển*

Phát triển một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế trên địa bàn huyện để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gắn với phát triển du lịch cộng đồng góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân.

Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị

Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai

Tận dụng lợi thế về cảnh quan, và các địa danh nổi tiếng (Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, động Nàng Tiên, Thác nước Nà Đăng ...). Phát triển các loại hình du lịch gắn với thăm quan, trải nghiệm các khu vực nông nghiệp, trang trại đồng quê, du lịch làng nghề...

- *Lựa chọn các sản phẩm mũi nhọn*

- Sản phẩm mũi nhọn của nông, lâm nghiệp và thủy sản: gạo Tám thơm Điện Biên, gạo Sém Cù Điện Biên, Trà cây cao cổ thụ Tủa Chùa; Cà phê túi nhúng; cà phê đen phin giấy; cà phê pha Arabica Mường Ảng - Điện; Diệp thanh trà - trà xanh Shan tuyết cổ thụ Tủa Chùa, Diệp thanh trà - bạch trà shan tuyết cổ thụ Tủa Chùa; Diệp thanh trà - trà xanh shan tuyết Sính Phình; bánh khẩu xén (sắn) Mường Lay; bánh khẩu xén (gạo) Mường Lay (HTX Lay Nưa)... Đặc biệt có 2 sản phẩm OCOP đạt 4 sao của tỉnh là Mật ong Hoa Ban, Mật ong bánh tổ.

- Phát triển khu vực cửa khẩu: Trên tuyến biên giới Việt – Lào, ngoài 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang. Trên tuyến biên giới Việt - Trung có cặp cửa khẩu A Pa Chải - Long Phú. Đặc biệt, cửa khẩu Tây Trang từ lâu đã là cửa khẩu quan trọng của vùng Tây Bắc và cả nước, được Chính phủ hai nước thỏa thuận nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế và Khu kinh tế cửa khẩu đang được xây dựng. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

- Định hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch... nhằm thúc đẩy sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu đi kèm với các loại hình kinh doanh gồm xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hoá quá cảnh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho tàng, bến bãi, văn phòng cho thuê, khu nhà công vụ, nhà ở.

#### **4 Bố trí, sắp xếp hệ thống đô thị theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện và định hướng không gian của Vùng**

##### ***4.1. Vùng phía Nam – vùng đô thị động lực***

##### ***4.1.1. Hệ thống đô thị và phân bố dân cư***

##### ***- Giai đoạn 2021-2025:***

- + 01 đô thị loại III là thành phố Điện Biên Phủ
- + 02 đô thị loại V là TT Pú Tũn và TT Điện Biên Đông.

##### ***- Giai đoạn 2026-2030:***

+ 01 đô thị loại II là thành phố Điện Biên Phủ

+ 05 đô thị loại V là TT Pú Tũn, TT Điện Biên Đông, đô thị Bản Phủ, đô thị Mường Nhà và đô thị Mường Luân.

#### *4.1.2. Định hướng phát triển các tiểu vùng*

##### **a. Các tiểu vùng Công nghiệp**

Là vùng có điều kiện thuận lợi hơn về mọi mặt, có nhiều đầu mối giao thông liên vùng thuận lợi như Quốc lộ 279, Quốc lộ 12B cùng hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư khá thuận tiện. Đây là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh, hiện tại các ngành công nghiệp của tỉnh hầu hết cũng đang tập trung tại Vùng này (chiếm gần 85% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh).

Trong giai đoạn tới, Vùng tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của Tỉnh. Các ngành, sản phẩm công nghiệp tập trung phát triển trên địa bàn vùng trong thời gian tới là: sản xuất VLXD (xi măng, gạch các loại, bê tông các loại, đá granite...); khai thác khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; thức ăn chăn nuôi; chế biến cà phê, cao su; sản xuất điện; phân bón...

Phân đầu hình thành khu công nghiệp tại huyện Điện Biên và phân đầu hình thành ít nhất 02 cụm công nghiệp. Các khu, cụm công nghiệp này không những là những hạt nhân phát triển của vùng mà còn của tỉnh Điện Biên trong các giai đoạn phát triển tới.

Các làng nghề và nghề truyền thống trên địa bàn của vùng tiếp tục được khuyến khích và đầu tư phát triển gắn với phát triển du lịch như: dệt thổ cẩm tại xã Núa Ngam, Thanh Nưa huyện Điện Biên, bản Him Lam 2 thành phố Điện Biên Phủ, dệt thổ cẩm tại Mường Luân (huyện Điện Biên Đông), làng nghề mây tre đan tại Nà Tấu (huyện Điện Biên)...

Ngoài ra, một số nghề thủ công cũng được khuyến khích và có kế hoạch phát triển là nghề chế biến miến dong tại Nà Tấu (huyện Điện Biên), nghề làm bánh đa, bún khô tại xã Thanh Hưng, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm du lịch tại địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên...

*Trọng điểm công nghiệp có chức năng tăng cường sức cạnh tranh trong khu vực và thu hút các ngành công nghiệp tiên tiến.*

- Có các trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ mới, đào tạo nhân lực phục vụ các ngành tiên tiến.
- Có môi trường làm việc tốt, gần gũi với cảnh quan thiên nhiên.
- Liên kết tốt với đô thị trung tâm để cung cấp môi trường sống tốt, hạ tầng đô thị đầy đủ cho chuyên gia cao cấp và gia đình.
- Liên kết tốt với hạ tầng giao thông kết nối với thủ đô và với thế giới.

##### **b. Các tiểu vùng phát triển du lịch**

Trung tâm du lịch là đầu mối mọi hoạt động du lịch của tỉnh do vậy trung tâm du lịch phải bảo đảm tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Với quan điểm trên, quy hoạch phát triển không gian du lịch Điện Biên lấy Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh. Các sản phẩm du lịch chính như: sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ), du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch MICE, du lịch làng nghề, nghỉ dưỡng (nước khoáng nóng, hang động),...

Thành phố Điện Biên Phủ gắn với sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ) – lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội – sự kiện quốc tế, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch MICE, du lịch làng nghề.

Huyện Điện Biên gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (nước khoáng nóng, hang động), du lịch tâm linh, du lịch nông nghiệp, du lịch biên giới, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề. Trong đó, trọng tâm là Hồ Pá Khoang với các sản phẩm du lịch như nghỉ dưỡng hồ, cảnh quan sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao nước và cửa khẩu Tây Trang phát triển trung tâm du lịch cửa khẩu với các hạng mục như siêu thị, trung tâm mua sắm,...

Huyện Điện Biên Đông gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp.

***c. Các tiểu vùng nông nghiệp***

***d. Các tiểu vùng đô thị- Thương mại dịch vụ***

***4.2. Vùng phát triển phía Đông Bắc***

***4.2.1. Hệ thống đô thị và phân bố dân cư***

+ Định hướng đến năm 2030 phát triển đưa Tủa Chùa trở thành đô thị loại IV – là đô thị trung tâm của vùng phía Đông Bắc, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Tủa Chùa

**Thị trấn Tuần Giáo** : có tính chất chính là khu vực vùng kinh tế tổng hợp công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng phía Đông Bắc, tỉnh Điện Biên; là vùng có điều kiện thuận lợi khai thác phát triển đô thị, dịch vụ của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình đô thị, dịch vụ gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng; giữ vai trò là trung tâm của vùng kinh tế phía Bắc tỉnh, tận dụng vị trí địa lý chiến lược để phát triển kinh tế.. . là cực tăng

trường phát triển về nông lâm nghiệp của Tỉnh Điện Biên định hướng trong giai đoạn 2021-2030 trở thành đô thị loại IV.

**Thị trấn Tủa chùa:** Với tính chất là cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Điện Biên với tỉnh Sơn La; Là khu vực có tiềm năng phát triển loại hình kinh tế cảng, dịch vụ thương mại; Là khu vực phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, du lịch hang động, du lịch khảo cổ học... Định hướng đến năm 2030 huyện Tủa Chùa có 01 đô thị loại V đóng vai trò là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm văn hóa xã hội, du lịch của huyện.

**Thị trấn Mường Ảng:** Là vùng nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Điện Biên; Là vùng đệm đóng vai trò kết nối các vùng kinh tế cũng như các đơn vị hành chính trong tỉnh; Là khu vực có tiềm năng phát triển về công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, các trung tâm trung chuyển hàng hóa và hành khách. Định hướng đến 2030 huyện Mường Ảng có 01 đô thị loại V là thị trấn Mường Ảng có vai trò là trung tâm hành chính chính trị, tổng hợp các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, lâm sinh của huyện Mường Ảng.

#### *4.2.2. Định hướng phát triển các tiểu vùng*

##### **a. Các tiểu vùng Công nghiệp**

Các ngành, sản phẩm công nghiệp sẽ tập trung phát triển và chiếm tỷ trọng cao, trong công nghiệp của Vùng giai đoạn tới dự kiến sẽ là: Khai thác khoáng sản (quặng chì kẽm, antimon...); sản xuất VLXD (đá xây dựng, gạch không nung, sản phẩm từ xi măng...); sản xuất thức ăn chăn nuôi; chế biến chè; cơ khí sửa chữa, sửa chữa đóng tàu, Huổi Sớ Tủa Chùa, thủy điện...

Các ngành tiểu thủ công nghiệp của Vùng được khuyến khích phát triển, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho dân cư và lao động như: thêu ren, thêu, dệt thổ cẩm ở xã Sính Phình (huyện Tủa Chùa); làng nghề trồng, chăm sóc và chế biến chè cổ thụ kết hợp du lịch (huyện Tủa Chùa); mây tre đan... - Khai thác triệt để các nguồn lực của huyện và thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài, tiếp nhận vốn và chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng, giảm giá thành và xây dựng thương hiệu hàng hoá chủ động hội nhập quốc tế.

##### **Tiểu vùng phát triển du lịch**

Nằm trong không gian thuận lợi nhưng có nhiều ưu thế về tài nguyên du lịch và kết cấu hạ tầng đảm bảo là tiền đề cho sự nghiệp phát triển du lịch khu vực. Vì vậy, không gian ưu tiên phát triển du lịch ngoài không gian ở các trung tâm du lịch còn có

không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị nhưng nằm riêng rẽ bảo đảm nếu đầu tư khai thác sẽ thu hút khách du lịch và mang lại hiệu quả nhất định.

Huyện Tuần Giáo gắn với sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ), du lịch văn hóa, du lịch sinh thái (hệ sinh thái núi cao, nước khoáng nóng), du lịch nông nghiệp (cá hồi, cá tầm).

Huyện Tủa Chùa gắn với sản phẩm du lịch văn hóa (văn hóa các dân tộc thiểu số, chợ phiên vùng cao), du lịch sinh thái (hang động, cảnh quan sông Đà, ruộng bậc thang, cao nguyên đá), du lịch nông nghiệp (chè cổ thụ, gà xương đen).

#### ***b. Các tiểu vùng nông nghiệp***



Minh họa du lịch trải nghiệm



Minh họa nông nghiệp công nghệ cao



Nông nghiệp công nghệ cao



Công nghệ chế biến



Công nghiệp sạch

### ***4.3. Vùng phát triển phía Tây Bắc***

#### ***4.3.1. Hệ thống đô thị và phân bố dân cư***

Theo quyết định 241/QĐ-TTg : Phê duyệt kế hoạch Phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030

Đến năm 2025 có 03 đô thị loại V là TT. Mường Nhé, TT. Mường Chà và TT. Nậm Pồ; 01 đô thị loại IV là TX. Mường Lay.

Đến năm 2030 có 04 đô thị loại V là TT. Mường Chà, TT Nậm Pồ, TT. Mường Nhé và đô thị ApaChải; 01 đô thị loại IV là TX Mường Lay.

#### *4.3.2. Định hướng phát triển các tiểu vùng*

##### **a. Các tiểu vùng Công nghiệp**

Đây là khu vực hiện có sức thu hút đầu tư còn thấp do hạ tầng còn kém phát triển tuy nhiên vẫn có những tiềm năng và cơ hội nhất định trong thu hút đầu tư phát triển KT-XH và công nghiệp trong các giai đoạn tới.

Trong thời gian tới, Vùng tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp như: Chế biến cao su, chế biến nông, lâm sản, VLXD (gạch không nung, đá xây dựng...), thủy điện nhỏ...

Ngoài phát triển các ngành công nghiệp, trong thời gian tới vùng còn gắn phát triển nông, lâm nghiệp tập trung với chế biến như: vùng chăn nuôi đại gia súc; vùng nguyên liệu gỗ, dong riềng... Xây dựng phương án phát triển vùng nguyên liệu cây chè, cây cà phê, cây lấy gỗ ở vùng này.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao, sử dụng ít đất..

##### **b. Các tiểu vùng Nông nghiệp**

##### **c. Các tiểu vùng Thương mại dịch vụ- Du lịch**

Không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Căn cứ sự phân bố hệ thống giao thông, trọng tâm phát triển du lịch và hệ thống tài nguyên, du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

Thị xã Mường Lay: Đô thị - Trung tâm du lịch dịch vụ của tuyến du lịch sông Đà với các sản phẩm như nghỉ dưỡng ven sông, đô thị ven sông, thể thao, trung tâm khám phá sông nước. Kết hợp với phát triển sản phẩm du lịch văn hóa (đồng bào dân tộc Thái trắng), du lịch cộng đồng.

Huyện Mường Chà gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái (hang động).

Huyện Mường Nhé gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái (Khu bảo tồn thiên nhiên), du lịch biên giới (điểm cực Tây, ngã ba biên giới, chợ biên giới). Dự án đột phá phát triển du lịch: Công viên/khu du lịch quốc tế Việt - Lào - Trung với các hạng mục dự kiến như: Công viên văn hóa 3 nước; trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng, hội thảo; sân golf 3 nước, dịch vụ thương mại cửa khẩu,...

Huyện Nậm Pồ gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái.

## **5 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội**

### **5.1. Định hướng phát triển nhà ở**

#### **5.1.1. Định hướng chung**

Phát triển nhà ở gắn kết chặt chẽ với phát triển các đô thị của tỉnh; Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ với phát triển nhà ở; xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, khai thác tối đa hiệu quả của công nghệ thông tin, tiện ích của đô thị, nhà ở theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững;

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, tạo hình ảnh đa dạng, năng động và diện mạo khang trang, hiện đại cho các đô thị trên địa bàn tỉnh; Đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm tại khu vực thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay; Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả cho người có thu nhập thấp, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê;

Phấn đấu tăng diện tích cây xanh, công viên trong khu dân cư mới, tạo diện mạo đô thị văn minh, hiện đại, có bản sắc;

Chú trọng phát triển nhà ở dựa trên cơ sở chính trang, phát triển các khu vực đô thị hiện hữu; cải tạo, xây dựng lại các khu chung cư cũ trên địa bàn thành phố từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững và cân bằng sinh thái đô thị của các đô thị trên địa bàn tỉnh;

Thường xuyên tổng kết thực tiễn quá trình phát triển nhà ở, từ đó nhận diện các điểm bất cập trong hệ thống chính sách và cơ chế phát triển nhà ở, kiến nghị điều chỉnh chính sách và pháp luật cho phù hợp với thực tiễn, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực phát triển nhà ở.

#### **5.1.2. Định hướng phát triển nhà ở theo khu vực**

- **Khu vực Vùng trung tâm**

Khu vực đô thị bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông là đô thị trung tâm “hạt nhân”, đóng vai trò “đầu tàu” thúc đẩy sự phát triển toàn vùng. Nhà ở tại khu vực này định hướng phát triển như sau:

- Phát triển nhà ở theo hướng nâng cao chất lượng xây dựng; nâng cao điều kiện sinh hoạt và mức độ tiện nghi của nhà ở; đảm bảo tính độc lập cho mỗi cá nhân, hộ gia đình đồng thời thân thiện với môi trường xung quanh;

- Đến năm 2025, hoàn thành kế hoạch cải tạo, sửa chữa, xây dựng lại các khu chung cư cũ trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ;

- Trong các khu dân cư cũ đối với những nhà ở cần sửa chữa, cải tạo, xây mới cần quy định rõ chiều cao, hình thức kiến trúc để tạo sự đồng nhất về mặt đứng công trình, tường nhà,... nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị;

- Khuyến khích dành quỹ đất phát triển nhà ở thương mại để đáp ứng nhu cầu cho các đối tượng có khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường;

- Phát triển nhà ở khu dân cư mới tuân thủ các quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khu vực các vùng xung quanh

- Phát triển nhà ở gắn liền với hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu dân cư hiện hữu;

- Phát triển nhà ở theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng sau đó chuyển quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tự xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về kiến trúc – quy hoạch được phê duyệt;

- Xem xét phát triển nhà ở cao tầng kết hợp với các khu nhà ở thấp tầng hiện đại, tạo điểm nhấn và định hướng hiện đại cho phát triển nhà ở đô thị tại các thị trấn.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức kinh tế thực hiện đầu tư các dự án nhà ở để cho thuê và thuê mua.

- Khu vực nông thôn

Phát triển nhà ở khu vực nông thôn cần tuân thủ theo các định hướng được đưa ra trong các quy hoạch điểm dân cư, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển nhà phải đảm bảo đồng bộ với hệ thống hạ tầng, tránh xảy ra tình trạng thiếu hụt hạ tầng như thiếu đường giao thông kết nối, thiếu cơ sở hạ tầng cấp điện, cấp nước, thoát nước; hoặc thiếu hụt các tiện ích hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, chợ thương mại, ...

Triển khai hoàn tất các quy hoạch điểm dân cư nông thôn, làm cơ sở để phát triển nhà ở.

Định hướng đến năm 2030 đối với các điểm dân cư nông thôn bao gồm:

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn đảm bảo nhà ở đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới: nền, khung, mái cứng; các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại, chăn nuôi, ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh; kiến trúc phải phù hợp phong tục, tập quán, lối sống của mỗi vùng.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có sân vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp.

- Tập trung cao cho phát triển các khu dân cư tại các địa phương gần khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

- Phát triển nhà ở, khu dân cư mới, đồng bộ với việc đầu tư đường giao thông, hệ thống thủy lợi, mạng lưới điện, hệ thống trường học, cơ sở vật chất văn hóa, hệ thống chợ,...

- Phát triển nhà ở nông thôn gắn với công nghiệp hóa-hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc điểm tự nhiên và tập quán sinh hoạt của từng vùng miền; sử dụng có hiệu quả quỹ đất ở sẵn có, hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở; khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án ở những khu vực đã có quy hoạch xây dựng hoặc có điều kiện và các yếu tố thúc đẩy đô thị hóa;

### 5.1.3. Định hướng phát triển các loại hình nhà ở

- Nhà ở thương mại

\* *Giai đoạn 2021-2025:*

- Tại khu vực vùng trung tâm (bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, TT. Mường Ảng, TT. Điện Biên Đông, đô thị Pú Tũn và đô thị Bản Phủ) phát triển đa dạng các loại hình nhà ở thương mại:

+ Khuyến khích phát triển các dự án nhà chung cư trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Mường Ảng để tiết kiệm và sử dụng hiệu quả quỹ đất. Trong đó, đẩy mạnh phát triển nhà ở chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ, tạo điểm nhấn hiện đại, khang trang cho diện mạo đô thị;

+ Khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp để phù hợp với thu nhập của đại bộ phận người dân.

+ Phát triển các dự án nhà ở quy mô lớn, hình thành các khu đô thị có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại (cây xanh, mặt nước, trường học, bệnh viện, sân thể thao, ...)

+ Tiếp tục thực hiện kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án đã quy hoạch khu dân cư, khu đô thị đã được phê duyệt diện tích đất xây dựng.

+ Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng tại các khu đô thị trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở phát triển các dự án nhà ở.

- Khu vực đô thị Vùng phía Tây Bắc (bao gồm thị xã Mường Lay, TT. Mường Chà, TT Nậm Pồ, TT. Mường Nhé):

+ Tiếp tục thực hiện kêu gọi đầu tư các dự án theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng và chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch, thiết kế được phê duyệt.

+ Rà soát bố trí quỹ đất tại khu vực trung tâm thị trấn để kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở thương mại liền kề, biệt thự thấp tầng, tạo điểm nhấn hiện đại và là động lực phát triển kinh tế cho các đô thị này.

- Tại khu vực đô thị miền núi, ... thực hiện kêu gọi đầu tư các dự án theo phương thức đầu tư xây dựng hạ tầng và chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch, thiết kế được phê duyệt. Hàng năm, tiến hành cập nhật, bổ sung danh mục dự án trong trường hợp có nhà đầu tư đề xuất đảm bảo tính khả thi.

- Khu vực đô thị Vùng phía Đông Bắc (bao gồm TT. Tủa Chùa, TT Tuần Giáo và TT. Mường Ảng):

+ Tiếp tục thực hiện kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án đã quy hoạch khu dân cư, khu đô thị đã được phê duyệt diện tích đất xây dựng. Tăng cường tính liên kết giữa các đô thị trong và ngoài vùng.

+ Khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp để phù hợp với thu nhập của đại bộ phận người dân.

*\* Giai đoạn 2026-2030*

- Khu vực Vùng trung tâm (bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, TT. Mường Ảng, TT. Điện Biên Đông, đô thị Pú Tũn, đô thị Mường Nhà và đô thị Bản Phủ):

+ Khuyến khích phát triển nhà ở thương mại cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ, tạo điểm nhấn hiện đại, khang trang cho diện mạo đô thị;

+ Phát triển nhà ở chung cư tại vùng ven trung tâm các đô thị;

+ Khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp, nhà ở xã hội cho thuê;

+ Đẩy mạnh kêu gọi phát triển các dự án nhà ở quy mô lớn, hình thành các khu đô thị có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại (cây xanh, mặt nước, trường học, bệnh viện, ...)

- Khu vực Vùng phía Bắc Tây ((bao gồm thị xã Mường Lay, TT. Mường Chà, TT Nậm Pồ, TT. Mường Nhé và đô thị Apachải):

- Xem xét phát triển nhà ở chung cư cao tầng tại khu vực trung tâm đô thị;

- Khuyến khích phát triển dự án nhà ở thương mại với loại nhà ở riêng lẻ dạng biệt thự, liền kề để đảm bảo đáp ứng thêm một phần nhu cầu về nhà ở thương mại tại khu vực đô thị của các huyện;

- Khu vực đô thị Vùng phía Đông Bắc (bao gồm TT. Tủa Chùa và TT Tuần Giáo):

- Bố trí quỹ đất để kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở thương mại, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo phương thức chủ đầu tư xây dựng hạ tầng và chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch, thiết kế được phê duyệt. Hàng năm, tiến hành cập nhật, bổ sung danh mục dự án trong trường hợp chủ đầu tư có nhu cầu.

**b. Nhà ở xã hội**

*\* Đến năm 2025*

- Xem xét thí điểm áp dụng đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo hình thức hợp tác công tư (PPP) để phát triển nhà ở xã hội cho thuê trên địa bàn huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay;

- Rà soát, lập danh mục quỹ đất kêu gọi thực hiện đầu tư các dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp trên địa bàn các đô thị vùng trung Tâm. Các đô thị vệ tinh thực hiện tạo lập quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội, đề xuất cập nhật bổ sung vào danh mục dự án phát triển nhà ở xã hội trong trường hợp có nhà đầu tư đề xuất thực hiện.

- Yêu cầu chủ đầu tư các dự án có quy mô trên 10ha thực hiện quy định dành 20% quỹ đất ở đã được đầu tư xây dựng hạ tầng để phát triển nhà ở xã hội.

- Ban quản lý Khu Công nghiệp rà soát diện tích đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân;

*\* Giai đoạn 2026-2030*

- Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi phát triển nhà ở xã hội;

- Mở rộng điểm áp dụng đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo hình thức hợp tác công tư (PPP) để bố trí cho thuê đối với các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khu vực đô thị tỉnh Điện Biên.

**c. Nhà ở công vụ**

*\* Đến năm 2025*

Thực hiện rà soát quỹ nhà ở công vụ để bố trí cho cán bộ hiện có trên địa bàn tỉnh, đánh giá lại tình trạng sử dụng để có phương án cải tạo, sửa chữa phù hợp.

Chuẩn bị quỹ nhà ở công vụ để phục vụ công tác điều động, luân chuyển cán bộ với tiêu chuẩn căn nhà loại 1 khu vực nông thôn. Dự kiến mỗi huyện có nhu cầu sẽ đầu tư 01 căn nhà công vụ với diện tích 80 m<sup>2</sup>.

*\* Giai đoạn 2026 – 2030*

Không đầu tư xây dựng mới nhà ở công vụ mà thực hiện cải tạo, chỉnh trang quỹ nhà đã có từ giai đoạn trước.

• Nhà ở tái định cư

- Đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn cụ thể cho các chủ đầu tư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Không thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư mà thực hiện bố trí tái định cư như sau:

+ Tại thành phố Điện Biên Phủ, không phát triển các dự án nhà ở tái định cư riêng biệt mà kết hợp giữa việc đền bù bằng đất ở, đền bù bằng tiền để người dân tự lo chỗ ở (tự xây dựng nhà trên đất ở hợp pháp, mua nhà ở thương mại) và bố trí mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

+ Tại khu vực các huyện khuyến khích đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bố trí đất ở cho các hộ gia đình thuộc diện giải tỏa, di dời theo quy định của pháp luật.

- Loại hình nhà trọ dân tự xây

*\* Đến năm 2025*

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn nhà trọ.

- Khuyến khích các hộ gia đình hiện đang kinh doanh nhà trọ thực hiện cải tạo, sửa chữa và nâng cấp khu nhà trọ đảm bảo đạt tiêu chuẩn.

*\* Giai đoạn 2026-2030*

Khuyến khích phát triển loại hình nhà trọ do dân tự xây để góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng xã hội (chủ yếu là đối tượng công nhân, người thu nhập thấp tại đô thị).

Tùy tình hình cụ thể, xem xét nâng tiêu chuẩn nhà trọ để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của các đối tượng xã hội tại các khu nhà trọ.

## **5.2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, hội chợ, triển lãm**

### **5.2.1. Định hướng chung**

Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng xây dựng hệ thống thị trường hàng hoá thống nhất và mở cửa, có sức cạnh tranh và có trật tự làm mục tiêu, lấy việc đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao mức sống của người dân làm điểm xuất phát, lấy việc tối ưu hoá cấu trúc các hệ thống thị trường và điều chỉnh cơ cấu thị trường làm hướng chủ đạo. Đồng thời, tránh việc xây dựng trùng lặp hoặc xây dựng ở trình độ thấp, vừa gây lãng phí nguồn lực của xã hội, vừa dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, nhờ vậy thúc đẩy phát triển hài hoà kinh tế và xã hội của tỉnh.

Đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của mạng lưới thương mại như phát triển hạ tầng thương mại cần kết hợp chặt chẽ với quy hoạch xây dựng của tỉnh. Việc xây dựng mạng lưới thương mại cần căn cứ theo yêu cầu, phân bố dân cư, nhu cầu tiêu thụ, hệ thống giao thông, cảnh quan văn hóa, bảo vệ môi trường và kết hợp với sự phát triển các ngành sản xuất có liên quan và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển mạng lưới

thương mại cần phối kết hợp nhằm tối ưu hoá việc phân bố và điều chỉnh cơ cấu ngành. Kết hợp hài hoà các loại hình thương mại quy mô lớn với các cửa hàng vừa và nhỏ.

Mạng lưới thương mại vừa phải trải rộng đến từng loại khách hàng tiêu dùng, vừa phải đảm bảo quy mô phân phối lớn để giảm chi phí lưu thông, tạo giá trị gia tăng cao.

Các loại hình bán lẻ cần có nơi và không gian để tiến hành bày bán và tiêu thụ hàng hóa cố định, đồng thời hoạt động mua hàng của người tiêu dùng chủ yếu được thực hiện tại nơi này. Định hướng phân bố các loại hình bán lẻ theo các tiêu chuẩn cơ bản như: Siêu thị; Cửa hàng bán đồ ăn; Cửa hàng tiện lợi; Cửa hàng chuyên doanh; Cửa hàng bán đồ chuyên ngành; Cửa hàng bán đồ gia dụng, vật liệu xây dựng; Trung tâm mua sắm; Chợ bán lẻ.

Định hướng phân bố mạng lưới bán buôn trên địa bàn thành phố, huyện, thị theo các loại hình sau: Chợ đầu mối nông sản tổng hợp; Chợ đầu mối thủy sản, Chợ đầu mối gia súc; Trung tâm thương mại bán buôn tổng hợp hàng công nghiệp tiêu dùng; Trung tâm phân phối bán buôn hàng vật tư sản xuất.

#### *5.2.2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại*

Trên cơ sở định hướng phân bố ngành thương mại tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, việc phân bố các loại hình thương mại hiện đại trên địa bàn tỉnh sẽ tập trung chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay, khu kinh tế cửa khẩu và tại trung tâm một số huyện lớn, còn tại các huyện có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn hơn sẽ tập trung chủ yếu các loại hình chợ truyền thống, cụ thể:

- Nâng cấp và cải tạo mạng lưới chợ truyền thống, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trao đổi, tiêu dùng của người dân, mỗi xã ít nhất một chợ. Nâng cấp 02 chợ lên hạng I (huyện Tuần Giáo và huyện Điện Biên), nâng cấp 5 chợ lên hạng II và xây dựng mới 94 chợ hạng III.

- Phát triển hạ tầng thương mại hiện đại tại trung tâm thành phố, huyện bao gồm 03 siêu thị hạng II và 14 siêu thị hạng III. Xây dựng mới 10 trung tâm mua sắm.

- Phát triển mạng lưới hạ tầng dịch vụ hỗ trợ thương mại: Xây dựng mới 05 trung tâm bán buôn, 04 tổng kho dự trữ hàng hóa và 01 kho xăng dầu, 01 trung tâm hội chợ triển lãm.

#### *a. Phương án phát triển hạ tầng thương mại theo huyện và thành phố*

##### *1) Thành phố Điện Biên Phủ*

- Chợ: hiện trạng có 11 chợ, trong đó có 01 chợ đầu mối nông sản tổng hợp, 01 chợ Trung tâm I hạng I. Các chợ dự kiến nâng cấp, cải tạo nhằm phục vụ nhu cầu dân sinh trong giai đoạn 2021-2030.

- Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị: Hiện TP có 02 trung tâm thương mại hạng III, trong giai đoạn tới tiếp tục mở rộng mở rộng trung tâm thương mại hiện có, phát triển thêm 1 trung tâm thương mại cấp vùng và xây dựng 1 số siêu thị hạng II và III.

- Trung tâm bán buôn – trung chuyển và kho vận cấp vùng: xây dựng 1 trung tâm ngoại vi thành phố với quy mô 30ha để giao dịch xuất khẩu nông sản và hàng hoá khác của Điện Biên sang Lào và Thái Lan

- Xây dựng 1 trung tâm hội chợ triển lãm quy mô 3ha

#### 2) Thị xã Mường Lay

- Chợ: phát triển 1 chợ đầu mối thuỷ sản vì Mường Lay trong giai đoạn tới sẽ trở thành một vùng nuôi trồng, cung cấp và thu hút thuỷ sản ở các tỉnh lân cận như Điện Biên, Lai Châu để xuất khẩu đi Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu.

- Xây dựng 1 trung tâm thương mại bán buôn hàng công nghiệp tiêu dùng với quy mô 2ha.

- Xây dựng một siêu thị hạng III.

#### 3) Huyện Tuần Giáo

- Chợ: Tuần Giáo là huyện giáp Sơn La, là huyện kết nối với QL6 từ HN lên nên có điều kiện phát triển thương mại. Vì vậy dự kiến nâng cấp chợ thị trấn lên hạng I, xây mới 1 chợ đầu mối trâu bò, nâng cấp lên 1 chợ hạng II, và xây mới 12 chợ hạng III.

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm và 2 siêu thị hạng III.

- Xây dựng 1 kho dự trữ xăng dầu

#### 4) Huyện Tủa Chùa

- Chợ: phát triển 15 chợ trong đó cải tạo 3 chợ hiện trạng và xây mới 12 chợ tại các xã chưa có chợ.

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm tại trung tâm huyện quy mô khoảng 1ha. Phát triển 1 siêu thị hạng 3 tại thị trấn Tủa Chùa.

5) Huyện Điện Biên: Là huyện có cửa khẩu quốc tế Tây Trang và cửa khẩu Huổi Puốc.

- Chợ: phát triển 18 chợ và cải tạo 1 chợ hiện trạng, trong đó có 1 chợ đầu mối lúa gạo Sam Mứn. Nâng cấp Chợ Bản Phủ lên chợ hạng I.

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm tại xã Noong Hẹt, 2 siêu thị hạng 3 tại 2 cửa khẩu, phát triển 3 siêu thị hạng 3 tại 3 đô thị của huyện là Mường Nhà, Bản Phủ, Pú Tũn

- Xây dựng 1 tổng kho tại cửa khẩu Tây Trang cho xuất khẩu hàng nông, thuỷ hải sản xuất khẩu sang Lào, xây dựng 1 kho hàng hoá tại cửa khẩu Huổi Puốc quy mô mỗi kho 3ha.

#### 6) Huyện Điện Biên Đông

- Chợ: Tổng số chợ xây dựng trong kì là 14 chợ, trong đó xây mới 13 chợ, cải tạo nâng cấp 1 chợ.

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng 3 tại thị trấn Biên Đông

7) *Huyện Mường Ảng*

- Chợ: phát triển 10 chợ

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng 3 tại thị trấn Mường Ảng

8) *Huyện Mường Chà*

- Chợ: phát triển 13 chợ

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng 3 tại thị trấn Mường Chà

9) *Huyện Mường Nhé*: phần đầu đưa lối mở A Pa Chải thành cửa khẩu để giao thương với Trung Quốc.

- Chợ: phát triển 14 chợ trong đó có chợ A Pa Chải

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng 3 và 1 tổng kho tại cửa khẩu A Pa Chải để thuận tiện cho xuất khẩu nông, thủy hải sản với Trung Quốc.

10) *Huyện Nậm Pồ*

- Chợ: phát triển 5 chợ trong đó có chợ biên giới Nà Hỳ

- Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng 3 và 1 tổng kho tại xã Nà Hỳ để thuận tiện cho xuất khẩu nông, thủy hải sản với Lào.

***b. Phát triển hạ tầng thương mại biên giới***

(i) Hạ tầng chợ: đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp chợ biên giới đáp ứng nhu cầu mua sắm, trao đổi tại khu vực biên giới gồm: Chợ cửa khẩu Tây Trang, chợ cửa khẩu Huổi Puốc, chợ biên giới Si Pa Phìn, chợ biên giới ngã 3 A Pa Chải, chợ biên giới Na Hỳ. Chợ biên giới hạng III quy mô 1500m<sup>2</sup>, chợ cửa khẩu hạng II quy mô 3500m<sup>2</sup>.

(ii) Kho hàng hoá: Xây dựng tại khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang 1 tổng kho, cửa khẩu chính Huổi Puốc 01 kho hàng hóa, với quy mô 30.000m<sup>2</sup>, mức vốn đầu tư 150 tỷ đồng.

(iii) Siêu thị và TTTM: Xây dựng 1 TTTM tại cửa khẩu Tây Trang và 02 siêu thị hạng 3 tại cửa khẩu Tây trang và Huổi Puốc với tổng diện tích kinh doanh là 20.000m<sup>2</sup>.

Logistic: dự kiến xây dựng 01 trung tâm Logistic và 01 cảng cạn ICD tại cửa khẩu A Pa Chải và cửa khẩu Tây Trang

***5.3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo***

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới

trường, lớp các bậc mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 604 cơ sở giáo dục từ mầm non đến cao đẳng, trong đó có 234 trường mầm non, 177 trường tiểu học, 138 trường trung học cơ sở, 37 trường trung học phổ thông. Đối với giáo dục thường xuyên, duy trì 17 cơ sở giáo dục thường xuyên (bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên-ngoại ngữ-tin học cấp tỉnh và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cấp huyện). Dự báo về mạng lưới các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn cụ thể như sau:

*Giai đoạn 2021-2025:*

- Mầm non: dự báo có 3.040 lớp, tăng 554 lớp so với năm 2020; dự báo có 309 trường, tăng thêm 28 trường so với năm 2020.
- Tiểu học: dự báo có 3.274 lớp, tăng 383 lớp so với năm 2020; dự báo có 161 trường, tăng thêm 13 trường so với năm 2020.
- Trung học cơ sở: dự báo có 3.094 lớp, tăng 1.591 lớp so với năm 2020; dự báo có 132 trường, tăng 4 trường so với năm 2020.
- Trung học phổ thông: dự báo có 1.337 lớp, tăng 600 lớp so với năm 2020; dự báo có 35 trường, tăng 2 trường so với năm 2020.

*Giai đoạn 2026-2030:*

- Mầm non: dự báo có 3.756 lớp, tăng 1.270 lớp so với năm 2020; dự báo có 234 trường, tăng thêm 64 trường so với năm 2020.
- Tiểu học: dự báo có 3.770 lớp, tăng 879 lớp so với năm 2020; dự báo có 177 trường, tăng thêm 29 trường so với năm 2020.
- Trung học cơ sở: dự báo có 1.839 lớp, tăng 440 lớp so với năm 2020; dự báo có 138 trường, tăng thêm 10 trường so với năm học 2020.
- Trung học phổ thông: dự báo có 697 lớp, tăng 173 lớp so với năm 2020; dự báo có 37 trường, tăng thêm 4 trường so với năm học 2020. Dự kiến thành lập trường phổ thông năng khiếu nghệ thuật - thể thao trên cơ sở nâng cấp từ trường THPT có đủ điều kiện.

Đối với trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên căn cứ quy hoạch phát triển các trường sư phạm trên cả nước để lựa chọn một trong 2 phương án là: Phương án 1: Chuyển đổi trường Cao đẳng Sư phạm thành phân hiệu tại Điện Biên của trường đại học sư phạm Hà Nội; Phương án 2: Thành lập trường phổ thông liên cấp trong trường Cao đẳng Sư phạm.

*Bảng 1: Mạng lưới giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030*

	Năm học 2025			Năm học 2030		
	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
Mầm non	198	3.040	71.815	234	3.756	86.154
Tiểu học	161	3.274	86.986	177	3.770	104.353
THCS	132	1.591	55.919	138	1.839	67.083
THPT	35	600	22.067	37	697	26.472
TT GDNN-GDTX	17	45	1.471	17	52	1.764
Cao đẳng	1	23	733	1	25	900
<b>Tổng số</b>	<b>544</b>	<b>8.573</b>	<b>238.990</b>	<b>604</b>	<b>10.139</b>	<b>286.726</b>

*Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo; tính toán nhóm chuyên gia*

#### **5.4. Phương án phát triển hạ tầng y tế**

#### **5.5. Phương án phát triển hạ tầng văn hoá và thể dục thể thao**

##### **5.5.1. Quan điểm phát triển**

Xây dựng cơ sở hạ tầng thể dục thể thao đồng bộ, từng tạo điều kiện để mọi tầng lớp nhân dân, ở mọi địa bàn có thể tham gia hoạt động thể dục thể thao. Tạo điều kiện huy động mọi nguồn lực trong xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ thể dục thể thao.

Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế thể thao ở cơ sở. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đối với các xã chưa có trung tâm Thể dục thể thao, các thôn chưa có khu thể thao thôn.

##### **5.5.2. Mục tiêu**

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại; góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Đến năm 2030, các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế; 70% các KCN có thiết chế văn hóa, thể thao.

##### **5.5.3. Định hướng phát triển mạng lưới hạ tầng thể dục thể thao**

Quy hoạch mới các thiết chế thể thao: Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; trung tâm thể dục thể thao trong các khu dân cư và phục vụ công nhân tại các Khu, cụm công nghiệp bao gồm:

➤ *Phát triển đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT các cấp*

\* Đến năm 2030

- Cấp tỉnh: Đảm bảo có đầy đủ các công trình TDTT cấp tỉnh theo quy định tại Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật TDTT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, bao gồm: 01 sân vận động với khán đài có sức chứa dưới 20.000 chỗ ngồi; có 01 đến 02 sân tập luyện môn bóng đá và điền kinh; 01 nhà thi đấu đạt tiêu chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia, với khán đài có sức chứa từ 1.500 đến 3.000 chỗ ngồi; có 01 đến 02 nhà tập; có 01 bể bơi ngoài trời hoặc trong nhà; có hệ thống sân tập ngoài trời đối với các môn như Tennis, bóng chuyền, bóng rổ...

- Cấp huyện: Đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản (Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi). Giai đoạn 2021-2025 có 7/10 huyện có sân vận động có khán đài, có 2/10 huyện có nhà thi đấu (1.000 chỗ ngồi), 07/10 huyện có Bể bơi; Giai đoạn 2026-2030 có 10/10 huyện có sân vận động có khán đài; có 4/10 huyện có nhà thi đấu (1000 chỗ ngồi), 10/10 huyện có Bể bơi.

- Cấp xã: 100% các xã có cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn.

➤ *Phát triển xây dựng hệ thống thiết chế thể dục thể thao*

\* Định hướng đến năm 2030

- Cấp tỉnh: Giai đoạn đến năm 2030 thành lập Trường Phổ thông Năng khiếu TDTT, Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi. Duy trì hoạt động Nhà Thiếu nhi tỉnh.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: có 3/10 huyện có Nhà Văn hóa lao động.

- Cấp xã, phường, thị trấn: có 129/129 xã, phường, thị trấn thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

- Cấp thôn, bản: có 530 thôn, bản xây dựng Khu Thể thao.

- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có 60% khu công nghiệp, cụm công nghiệp thành lập Trung tâm Văn hóa – Thể thao.

- Trong đó các thiết chế TDTT cấp thôn, bản, xã, phường được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

## **5.6. Phương án phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội**

### **5.6.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

- Đầu tư, phát triển giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, đồng bộ, thống nhất và có sự liên thông giữa các hệ thống thông tin. Đến năm 2025, hoàn thành việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các phần mềm ứng dụng, hệ thống kết nối,

chia sẻ tích hợp dữ liệu và thực hiện chuyển đổi, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động.

- Từ năm 2026, đưa cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động vào quản lý và khai thác sử dụng, kết nối chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác. Đến năm 2030, hệ thống thông tin thị trường lao động được hiện đại hóa, dữ liệu được liên thông giữa các vùng trên toàn quốc và mở rộng kết nối với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt tại một số nước là thị trường lao động chính của Việt Nam vào năm 2030.

- Hoàn thiện hệ thống thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện nhằm phát huy vai trò của chính sách bảo hiểm thất nghiệp là chính sách về việc làm, quản trị thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề và duy trì việc làm trong quá trình triển khai thực hiện.

#### *5.6.2. Phương án quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp.*

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có khoảng 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó tiếp tục duy trì và phát triển trường cao đẳng nghề tỉnh Điện Biên, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật tỉnh, phát triển 9 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – GDTX và khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư, duy trì và phát triển cơ sở khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- + Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thúc đẩy cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn kết hiệu quả với doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo nghề. Gắn kết chặt chẽ công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo với thị trường lao động, việc làm và tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp trong việc tiếp nhận và sử dụng lao động sau khi hoàn thành khóa học, huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo. Đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các hình thức đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp.

- + Tập trung đầu tư, phát triển trường Cao đẳng nghề Điện Biên thành trường trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên trên địa bàn tỉnh.

- + Tập trung đầu tư, phát triển 7 trung tâm trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện nhằm đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị

nhằm đạt chuẩn theo quy định; đáp ứng đào tạo nghề cho lao động tại các khu vực nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số...

+ Cơ cấu ngành nghề đào tạo: Tập trung đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghệ chế biến, công nghệ ô tô, cơ khí, chế biến nông sản, dịch vụ du lịch...

### *5.6.3. Quy hoạch mạng lưới cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công*

#### *a. Phương án*

Quy hoạch mở rộng, nâng cấp Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công với cách mạng. Đầu tư, cải tạo, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu về chăm sóc, điều dưỡng người có công trong thời kỳ mới. Tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thương bệnh binh, người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn neo đơn, không nơi nương tựa tại Trung tâm. Thực hiện điều dưỡng luân phiên cho cán bộ diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý (mỗi năm từ 150 – 200 lượt đại biểu). Đồng thời tiếp nhận, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng những người có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm theo nguyên tắc tự nguyện và đóng góp toàn bộ kinh phí cho Trung tâm (duy trì thường xuyên tại Trung tâm từ 25-30 người).

Tiếp tục duy trì quy mô nghĩa trang liệt sỹ Tỉnh, hàng năm bổ sung kinh phí sửa chữa các hạng mục hư hỏng xuống cấp, thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường trong khuôn viên nghĩa trang, Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh là điểm đến dâng hương ghi nhớ các anh hùng liệt sỹ, phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, yêu nước đối với thế hệ trẻ.

## **6 Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật**

### **6.1. Giao thông**

#### *6.1.1. Đường bộ*

##### *a. Hạ tầng giao thông đường bộ trung ương quản lý*

#### Đường cao tốc

Quy hoạch tuyến cao tốc Sơn La – Điện Biên nhập vào tuyến cao tốc Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La; chuyển toàn bộ thành tuyến Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (CT.03), tổng chiều dài tuyến khoảng 450km, quy mô 4 làn để phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 đã được Thủ tướng phê duyệt. Tuyến đường cao tốc qua địa bàn tỉnh Điện Biên được định hướng xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

Tuy nhiên để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, đề xuất xây dựng tuyến Điện Biên – Sơn La trong giai đoạn trước năm 2030 với quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe phục vụ phát triển kinh tế xã hội và tạo tiền đề cho việc hoàn thiện tuyến

cao tốc Điện Biên - Sơn La giai đoạn sau năm 2030 theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ sau năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt.

### Đường quốc lộ

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 hiện đang được BGTVT lập quy hoạch trong đó:

+ Quốc lộ 6: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 111,9km đạt tối thiểu đường cấp III.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe. Xây dựng công trình hầm vượt đèo Pha Đin với chiều dài L=12Km ( trong đó Hầm 3Km, đường dẫn 9Km) trên tuyến QL6. Tuyến đường kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh Tây Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Quốc lộ 12: Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến đoạn Mường Chà – Điện Biên Phủ, Mường Chà – Mường Lay, chiều dài 104,6km, đạt cấp III.mn, quy mô tối thiểu 2 làn xe. Nâng cấp đoạn tuyến còn lại với chiều dài 84km đạt tối thiểu đường cấp IV.MN quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường kết nối 2 tỉnh biên giới Điện Biên và Lai Châu với nhau, nâng cao kết nối khu vực cửa khẩu Tây Trang (kết nối Điện Biên với Lào) và cửa khẩu Ma Lù Thàng (kết nối Lai Châu với Trung Quốc).

+ Quốc lộ 4H: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 234,9km đạt quy mô tối thiểu cấp IV.mn. Tuyến đường huyết mạch kết nối huyện biên giới Mường Nhé tỉnh Điện Biên với huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu và đi tiếp qua huyện Nậm Nhùn tới Pa Tần, huyện Sìn Hồ kết nối các khu vực cửa khẩu tỉnh Điện Biên với cửa khẩu tỉnh Lai Châu.

+ Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 130,1km đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Xây dựng hầm Tầng Quái QL.279 với chiều dài khoảng 6,65Km (trong đó Hầm 1,45Km, đường dẫn 4,2Km). Tuyến đường tọa kết nối huyết mạch liên thông các tỉnh miền núi phía Bắc.

+ Quốc lộ 279B: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 11,5km đạt tối thiểu đường cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe.

+ Quốc lộ 279C: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 68,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Quy hoạch bổ sung tuyến Quốc lộ 279C kéo dài đoạn qua tỉnh Điện Biên có chiều dài 4,1Km, điểm đầu tại Km56+650/QL.279C, điểm cuối kết nối với huyện Sốp Cộp, Sơn La đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe.

+ Quy hoạch bổ sung tuyến đường quốc lộ 12D với chiều dài 123,6km trên cơ sở cải tạo nâng cấp các tuyến ĐT.142, ĐT.150, ĐT.145, điểm đầu tại Km105+700/QL.12, điểm cuối tại cửa khẩu Nà Búng. Quy mô tuyến đường tối thiểu cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe.

b. *Hạ tầng giao thông đường bộ địa phương quản lý*

Đường tỉnh:

Giai đoạn đến năm 2030 hình thành 29 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 1.377,8km. Trong đó ngoài 21 tuyến đường tỉnh hiện trạng theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/2/2012, bổ sung thêm 8 tuyến đường tỉnh mới và 4 tuyến đường tỉnh kéo dài, tăng chiều dài các tuyến đường tỉnh trên địa bàn. Nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường tỉnh cơ bản đạt quy mô cấp IV – V.mn. Một số đoạn tuyến qua khu vực đô thị được mở rộng chỉnh trang theo quy mô đường đô thị. Trong đó:

\* Nâng cấp quy mô các tuyến đường tỉnh hiện trạng:

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa chiều dài 20km nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Nhánh 2: TT. Tủa Chùa - Huổi Sô có chiều dài 68,3km nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 140B: có chiều dài 9,5km từ Đèo Gió (Tủa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141:gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km,; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng (Điện Biên) đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), chiều dài 10km, quy mô 5,3km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, chiều dài 9,1km, duy trì quy mô đường cấp Vmn, nâng cấp cải tạo chất lượng mặt đường thường xuyên.

- Đường tỉnh 142: chiều dài 17,4km, từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, duy trì toàn tuyến đạt chuẩn cấp IVmn, quy mô 2 làn xe.

- Đường tỉnh 143: chiều dài 46,65km, từ Noong Bua qua Pú Nhi Na Son đến Na Son, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tiủ xã Thanh Xương Điện Biên đến Tà Lố xã Noong U Điện Biên Đông, chiều dài 28km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 144: từ Na Sang (QL 12) - Nậm Múc (km450-QL6), chiều dài 95,0km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 144B: từ Huổi Lèng đến Hừa Ngải Pa Ham, chiều dài 31,69km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 145: từ Chà Cang đến Nà Khoa Nà Hỳ Nà Búng, chiều dài 70km định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, chiều dài 30,6km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), chiều dài 11,43km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, chiều dài 39,6km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy Xuân Lao Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, chiều dài 10km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 146C: từ Nà Tấu Km51 QL279 Điện Biên đến Ảng Tở Km30 QL279 Mường Ảng, chiều dài 25,5km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, chiều dài 12,05km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III.mn, tối thiểu 2 làn xe.
  - Đường tỉnh 148 (đường Tây lòng chảo Điện Biên): từ xã Thanh Minh QL279 đến Sam Mứn (QL279), chiều dài 30,75km, định hướng duy trì quy mô đường cấp IVmn. Thường xuyên nâng cấp cải tạo mặt đường.
  - Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, chiều dài 53km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, chiều dài 25,4km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
  - Đường tỉnh 150: chiều dài 51,6km, từ Mường Tùng Mường Chà đến Chà Cang, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- \* Bổ sung các tuyến đường tỉnh đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.
- Đường tỉnh 139: chiều dài 87,0km, từ Mường Nhà - Pú Hồng - TT xã Phình Giàng - Phình Nhừ - Sa Dung, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 139B: chiều dài 77,0km, từ Keo Lô - Sam Măn - Huổi Sa - TT xã Phình Giàng - TT xã Háng Lìa - TT xã Tà Đình - Sam Kha (huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La), đây là tuyến đường tỉnh đối ngoại kết nối tỉnh Sơn La, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 140 kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Huổi Sỏ - Huổi Loóng - Sín Chải - Tả Sìn Thàng - Tả Phìn với chiều dài bổ sung 49km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn

- Đường tỉnh 140B kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Đèo Gió - Km12 (đường Trung Thu - Lao Xả Phình) - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng với chiều dài bổ sung 34,5km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn

- Đường tỉnh 144 kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Nậm Mức - Mường Báng - Xá Nhè - Mường Đun - Tủa Thàng với chiều dài bổ sung 45,0km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn

- Đường tỉnh 144B kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Đoạn Huổi Lèng - Ca Dí Nhè - Nậm Chua - Ma Thì Hồ với chiều dài bổ sung 38,0km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn.

- Đường tỉnh 145D: chiều dài 38,0km, từ Quảng Lâm (Km112+700/QL.4H) - TT xã Na Cô Sa - TT xã Nà Khoa, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 145E: chiều dài 68,0km, từ Quảng Lâm (xã Quảng Lâm) - TT xã Pá Mỳ - Nậm Mỳ - Mường Toong - TT xã Nậm Vì - Nậm Sin - Nậm Khum (Km169+550/QL.4H), định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146E: chiều dài 25,0km, từ Mánh Đanh - Hua Nậm - Pú Cai huyện Mường Ảng - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146F: chiều dài 25,0km, từ Thị trấn Mường Ảng - Mánh Đanh - Pá Liếng, huyện Mường Ảng - Khẩu Cẩm xã Mường Phăng thành phố Điện Biên, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 149C: chiều dài 59,0km, từ Chiềng Ban - Nậm Dim - Rạng Đông - Ta Ma - Phiêng Cải (xã Ta Ma) - Phình Sáng - Phiêng Hoa - Quỳnh Nhai, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 149D: chiều dài 80,0km, từ Bản Pọng Mường Đăng - Nậm Chan I - Nậm Chan II - Nậm Chan III (xã Ngồi Cáy) - Phiêng Hin - Nà Sáy - Ngồi Cáy - Mường Mươn/QL.12, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

### Đường huyện:

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu tư được duyệt xây dựng theo cấp VI<sub>mn</sub>, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V<sub>mn</sub>

### Đường đô thị:

- Phát triển giao thông đô thị được xây dựng phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đảm bảo quỹ đất giao thông từ 18-23% đất xây dựng đô thị, phát triển không gian và bố trí hạ tầng kỹ thuật của đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại phát triển.

- Đối với giao thông đô thị được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị cần phân cấp rõ ràng chia thành các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực, đường nội bộ,... Quy mô các tuyến đường đô thị cần tuân thủ theo các quy chuẩn hiện hành.

- Xây dựng nâng cấp các hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh chính qua đô thị đảm bảo các tuyến đường có hè đường, hệ thống hạ tầng đồng bộ.

- Kêu gọi, đẩy mạnh thu hút đầu tư các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, tăng chiều dài hệ thống giao thông đô thị, nâng cao khả năng lưu thông đảm bảo các chỉ tiêu theo quy định.

### Đường giao thông nông thôn

- Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hóa 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

### Giao thông tỉnh

Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến.

Hướng đến các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều có các bến xe khách đạt tiêu chuẩn và xếp hạng các tiêu chí theo thông tư 73/2015-TT-BGTVT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách.

\* Bến xe

Nâng cấp, cải tạo bến xe khách liên tỉnh hiện trạng và xây dựng các bến xe nội tỉnh đặt tại trung tâm các huyện, thuận tiện cho nhu cầu đi lại, vận chuyển của người dân địa phương.

(1) Duy trì khai thác bến xe khách TP. Điện Biên Phủ quy mô loại 4, diện tích 2.665m<sup>2</sup>, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải hành khách.

(2) Duy trì khai thác bến xe huyện Mường Nhé quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>

(3) Duy trì khai thác bến xe huyện Tủa Chùa quy mô loại 4, diện tích 2.814m<sup>2</sup>.

(4) Nâng cấp mở rộng bến xe Mường Chà đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>.

(5) Nâng cấp bến xe khách TX. Mường Lay đạt quy mô cấp 3, quy mô giữ nguyên hiện trạng với diện tích 5.089m<sup>2</sup>.

(6) Quy hoạch bến xe khách Thanh Minh đạt tiêu chuẩn loại 1 quy mô 25.000m<sup>2</sup>

(7) Quy hoạch bến xe khách Thanh Trường đạt tiêu chuẩn loại 1 quy mô 16.800m<sup>2</sup>

(8) Quy hoạch bến xe huyện Điện Biên đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>.

(9) Quy hoạch bến xe huyện Điện Biên Đông đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>.

(10) Quy hoạch bến xe huyện Mường Ảng đạt quy mô loại 4, diện tích 5.000m<sup>2</sup>.

(11) Quy hoạch bến xe huyện Tuần Giáo mới đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup> thay thế bến xe cũ.

(12) Quy hoạch bến xe huyện Nậm Pồ đạt quy mô loại 5, diện tích 2.000m<sup>2</sup>.

Ngoài ra duy trì khai thác các bến xe hiện trạng có quy mô nhỏ lẻ phân bố trên địa bàn các huyện nhằm rút ngắn khoảng cách sử dụng vận tải của người dân các khu vực xa trung tâm.

**\* Công trình logistics**

Định hướng quy hoạch 18 trung tâm Logistics trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(1) Logistics cửa khẩu A Pa Chải

(2) Logistics cửa khẩu Tây Trang

(3) Logistics cửa khẩu Nà Bùng

(4) Logistics cửa khẩu Si Pa Phìn

(5) Logistics cửa khẩu Huổi Puốc

(6) Logistics Mường Nhé 1

- (7) Logistics Mường Nhé 2
- (8) Logistics Nậm Pồ
- (9) Logistics Mường Chả
- (10) Logistics Mường Ảng
- (11) Logistics TP Điện Biên Phủ
- (12) Logistics Huyện Điện Biên
- (13) Logistics Huyện Điện Biên Đông
- (14) Logistics Tuần Giáo
- (15) Logistics Tủa Chùa
- (16) Logistics TX Mường Lay
- (17) Logistics Cảng Đồi Cao
- (18) Logistics Cảng Huổi Sớ

Trong đó tập trung phát triển các trung tâm logistics quy mô lớn tại khu vực cửa khẩu Tây Trang và cửa khẩu A Pa Chải. Ngoài ra ưu tiên phát triển các công trình Logistics tập chung tại khu vực như: cửa khẩu Huổi Lả, cửa khẩu Nà Bùng, cửa khẩu Huổi Puốc, cảng Đồi Cao và cảng Huổi Sớ,... tạo kết nối phát triển các đầu mối hạ tầng trong khu vực nâng cao liên kết các phương thức vận tải.

#### *6.1.2. Đường thủy*

Quy hoạch luồng tuyến, cảng kế thừa QHCT cơ sở hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 kèm theo QĐ phê duyệt 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014 của UBND tỉnh Điện Biên và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 và QĐ 4360/QĐ-BGTVT ngày 10/12/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải DTND Việt Nam

Luồng tuyến: tổng chiều dài 112km

+ Gồm 01 tuyến chính Sông Đà theo trục Tây Bắc-Đông Nam từ phường Sông Đà-Mường Lay đi Phi Giàng – Tủa Chùa, chiều dài 73km;

+ 02 Tuyến nhánh: tuyến trên sông Nậm Lay từ cầu Nậm Cản đến ngã 3 nối với sông Đà chiều dài 7km, có tiềm năng rất lớn khai thác vận chuyển phục vụ nhu cầu dân sinh khu vực và tham quan du lịch; Tuyến trên sông Nậm Mức từ đập thủy điện Nậm Mức đến ngã ba nối với sông Đà chiều dài 32km.

+ Nâng cấp cải tạo luồng tuyến, khai thác 112 km đường thủy nội địa, đạt tiêu chuẩn cấp III.

Cảng thủy nội địa:

+ Xây dựng các bến cảng Đồi Cao quy mô dự kiến 2,5ha là cảng tổng hợp, khả năng tiếp nhận cỡ tàu 200T, năng lực xếp dỡ đạt trên 50.000 T/năm. Nâng cấp hệ thống phương tiện bốc xếp và các khu chức năng. Phục vụ vận chuyển hàng hóa từ các vùng khác tới khu TĐC Đồi Cao và ngược lại.

+ Xây dựng cảng Huổi Sô quy mô dự kiến 2ha là cảng tổng hợp, khả năng tiếp nhận cỡ tàu 200T, năng lực xếp dỡ đạt trên 50.000 T/năm. Phục vụ vận chuyển hàng hóa từ các vùng khác đến khu Tả Chùa và ngược lại.

Bến thủy nội địa:

+ Bến thuyền Đồi Cao tại phía Tây khu Đồi Cao, TX Mường Lay là bến hành khách phục vụ nhu cầu đi lại của người dân khu vực TĐC Đồi Cao, tiếp nhận cỡ tàu khách dưới 100 ghế.

+ Bến thủy Cơ Khí nằm bên bờ sông Nậm Lay, TX Mường Lay là bến phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách từ các vùng khác đến khu Cơ Khí và ngược lại, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Chi Luông nằm tại bờ tả sông Nậm Lay TX Mường Lay phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Chi Luông bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Hà Mố Lù nằm tại bờ hữu sông Đà, H Mường Chà phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Mường Chà và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Cang Chua nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tả Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Cang Chua và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Hổi Lóng nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tả Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Huổi Lóng và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Pê Răng Ky nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tả Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Pê Răng Ky và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Pắc Na nằm tại bờ hữu sông Đà, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Pắc Na và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Trung Thu nằm tại bờ hữu sông Nậm Mực, H Tủa Chùa phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Trung Thu và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Bến thủy Nậm Mực nằm tại bờ tả sông Nậm Mực, H Mường Chà phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa từ khu vực khác đến Pa Ham và khu vực lân cận, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

#### **6.1.3. Đường hàng không**

Đầu tư dự án mở rộng CHK Điện Biên với quy mô khu bay đáp ứng khai thác máy bay A320, A321 và tương đương; cải tạo nhà ga hiện hữu đáp ứng công suất 0,5 triệu hành khách/năm; cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Điện Biên nói riêng và cả vùng Tây Bắc nói chung.

Định hướng quy hoạch:

+ Cấp sân bay: 3C (theo mã tiêu chuẩn của tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế ICAO) và sân bay quân sự cấp II.

+ Xây dựng sân bay với quy mô 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code C, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với sân đỗ máy bay.

+ Xây dựng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không.

+ Xây dựng khu hàng không dân dụng: sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

+ Quy mô tổng diện tích toàn cảng hàng không: 201,39ha. Trong đó diện tích quy hoạch dùng chung 146,8 ha; diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý 26,82ha; diện tích quy hoạch cho quân sự 27,77ha.

### **6.2. Thoát nước mưa**

### **6.3. Cấp điện**

#### **6.3.1. Tính toán nhu cầu điện**

Căn cứ vào quy mô và định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, dự báo nhu cầu tiêu thụ điện theo phương pháp trực tiếp cho toàn tỉnh được tổng hợp từ nhu cầu điện của các phụ tải theo 5 thành phần phụ tải (Công nghiệp - xây dựng, nông – lâm-thủy sản; thương mại dịch vụ; quản lý tiêu

tiêu dùng; dịch vụ khác) phân theo các xã, phường, thị trấn, sau đó tổng hợp dự báo cho các huyện, Thành phố, Thị xã và cuối cùng tổng hợp cho nhu cầu tổng của toàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch.

***Tình hình phát triển phụ tải các KCN, giai đoạn 2021 – 2030***

Theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đến năm 2020, tỉnh sẽ phát triển 8 cụm công nghiệp với diện tích 146,1 ha; trong đó có 02 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đã có một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trong cụm là CCN Na Hai huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên do không có nhà đầu tư đăng ký đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp nên đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh mới thành lập 01 cụm công nghiệp (CCN Hỗn Hợp huyện Mường Ảng theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên). Chi tiết từng khu vực phụ tải được tính toán trong bảng dưới đây:

*Bảng 2: Công suất các KCN định hướng phát triển đoạn 2021-2030 cho các huyện/ thị xã/ thành phố.*

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
<b>I</b>	<b>Đất Khu công nghiệp</b>	<b>55,00</b>
1	KCN Tây Bắc	55
<b>II</b>	<b>Đất Cụm công nghiệp</b>	<b>310,53</b>
1	CCN Bản Ló	15,00
2	CCN Mường Nhé	10,00
3	CCN cửa khẩu A-Pa-Chải	20,00
4	CCN Tây thị trấn	10,00
5	CCN Nam thị trấn Tủa Chùa	15,00
6	CCN Sính Phình	20,00
7	CCN huyện Tủa Chùa	10,43
8	CCN phía Đông Tuần Giáo	49,80
9	CCN Cơ khí và dịch vụ	10,00
10	CCN Na Hai	50,30
11	CCN Núa Ngam	30,00
12	CCN Ba Luân	20,00
13	CCN hỗn hợp huyện Mường Ảng	25,00
14	CCN Vật liệu xây dựng	15,00
15	CCN Chà Nưa	10,00

*Bảng 3: Dự báo phụ tải của các nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2021- 2025 theo từng huyện/thành phố.*

STT	Đơn vị hành chính	Pmax 2025	Pmax 2030
1	Thành phố Điện Biên	29,65	66,53
2	Thị xã Mường Lay	5,35	10,82
3	Huyện Mường Nhé	11,30	16,93
4	Huyện Mường Chà	9,54	11,80
5	Huyện Tủa Chùa	13,58	16,73
6	Huyện Tuần Giáo	20,44	26,20
7	Huyện Điện Biên	27,94	32,99
8	Huyện Điện Biên Đông	12,75	15,37
9	Huyện Mường Ảng	10,93	12,80
10	Huyện Nậm Pồ	10,60	13,12
	<b>Công suất toàn tỉnh</b>	<b>152,08</b>	<b>223,29</b>

#### **6.3.2. Phân vùng phụ tải**

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến phát triển trong tương lai và căn cứ vào các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng.

Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220kV, 110kV hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn đến 2021 - 2030.

Từ đó dự kiến phân vùng phụ tải tỉnh Điện Biên thành 03 khu vực huyện, thị xã, thành phố có phụ tải công nghiệp lớn và các huyện sẽ phát triển công nghiệp mạnh trong giai đoạn đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Vùng I: Là vùng phụ tải bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông. Hiện tại Vùng I được cấp điện từ TBA 110kV Điện Biên cho các lộ xuất tuyến với cấp điện áp 22kV và 35kV. Ngoài ra, vùng 1 cũng được liên kết với các vùng II và vùng III để phục vụ hỗ trợ cấp điện trong trường hợp cần thiết.

- Vùng II: Là vùng phụ tải bao gồm các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và huyện Mường Ảng. Hiện tại Vùng II được cấp điện từ TBA 110kV Tuần Giáo và TBA 110kV Điện Biên thông qua các lộ xuất tuyến 22kV và 35kV.

- Vùng III: Là vùng phụ tải nằm ở phía tây Bắc của tỉnh bao gồm các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà và thị xã Mường Lay. Hiện tại Vùng III được cấp điện từ các lộ xuất tuyến 22kV và 35kV thuộc TBA 110kV Điện Biên. Ngoài ra một số xã của huyện Mường Chà được cấp điện từ các lộ xuất tuyến 22kV và 35kV của TBA 110kV Tuần Giáo.

**6.3.3. Quy hoạch phát triển công trình đường dây và TBA giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn 2050**

a. Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA và đường dây 500kV

**Đề xuất quy hoạch phát triển công trình TBA 500kV**

Căn cứ theo phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII), và theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500 kV trên địa bàn tỉnh Điện Biên được quy hoạch như sau:

❖ Giai đoạn 2031-2040:

Xây dựng mới TBA 500kV Điện Biên với quy mô công suất 1x900MVA-500/220kV;

❖ Giai đoạn 2041-2045:

Nâng công suất TBA 500kV Điện Biên từ 01 MBA 1x900MVA lên thành 02 MBA 2x900MVA-500/220kV;

Kết luận: Như vậy có thể nhận thấy việc xây dựng mới TBA 500kV Điện Biên được đề xuất như trên là hoàn toàn phù hợp với tốc độ phát triển của phụ tải đến năm 2045;

*Bảng 4: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500kV [10]*

STT	TBA 500kV	Công suất (MVA)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA)	Chi chú
		Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	
		2031-2035	2036-2040	2041-2045	
1	Điện Biên	900	900	1800	Theo QHĐ 8 và tư vấn đề xuất
	<b>Tổng</b>	900	900	<b>1800</b>	

Việc định hướng quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500kV, đến năm 2045 nguồn công suất TBA 500kV có thể đáp ứng được đến 60-70% tổng công suất nhu cầu phụ tải của tỉnh. 30% công suất phụ tải còn lại được cấp từ các TBA 220kV và 110kV kết nối với các tỉnh lân cận.

***Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây truyền tải 500kV***

Giai đoạn 2021-2045 đề xuất xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Lai Châu-Điện Biên mạch kép, với chiều dài 52km để giải toả công suất và đảm bảo tiêu chí N-1.

Sau khi nghiên cứu và rà soát danh mục công trình đường dây truyền tải 500kV tại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2045 mà đề án Dự thảo Quy hoạch điện VIII đề xuất là hoàn toàn phù hợp.

***b. Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây và TBA 220kV***

***Đề xuất quy hoạch phát triển công trình TBA 220 kV***

Căn cứ theo phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII), và theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; căn cứ theo tính toán cân bằng công suất nguồn và phụ tải của lưới điện 220kV đã được thể hiện ở phần trước, quy hoạch các công trình đường dây 220kV tỉnh Điện Biên được tính toán và thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 5: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 220kV [10-12]

TT	Tên TBA 220kV	MBA	Hiện Tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
1	Điện Biên	AT1			250	220/110			
		AT2			250	220/111			

Như vậy, ở giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh điện biên sẽ xây dựng mới 01 TBA 220kV Điện Biên với quy mô công suất 2x250MVA-220/110kV.

***Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây truyền tải 220 kV***

Trên cơ sở đề xuất quy hoạch phát triển công trình TBA 220kV, căn cứ theo Dự thảo danh mục nguồn quy hoạch điện VIII (tập 2, Phục lục báo cáo Dự thảo quy hoạch điện VIII) trên địa bàn tỉnh Điện Biên, căn cứ vào QH phát triển điện lực tỉnh 2016-2025, tầm nhìn 2035, danh mục nguồn công trình đường dây 220 kV được định hướng các giai đoạn phát triển như ở bảng dưới đây:

Bảng 6: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 220kV.

TT	Danh mục đường dây 220kV	Tiết diện (mm2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021-2030</b>						
<b>A</b>	<b>Xây dựng mới</b>						
1	TBA 500kV Sơn La-Điện Biên		2x330	2	126		Xây mới
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2031-2040</b>						
2	Trạm gom NLTT Điện Biên 1 - Điện Biên 500 kV (*)		330	2	5		Xây mới, đấu nối trạm gom NLTT Điện Biên
3	Điện Biên 500 kV - Điện Biên (*)		330	2	43		Xây mới, đấu nối phía 220 kV Điện Biên 500 kV
4	Trạm gom NLTT Điện Biên 1 - Lai Châu (*)			2	52		Xây mới, đấu nối trạm gom NLTT Điện Biên

5	Trạm gom NLTT Điện Biên 2 - Điện Biên 500 kV (*)			2	18		Xây mới, đầu nối trạm gom NLTT Điện Biên
---	---	--	--	---	----	--	--

*c. Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây và TBA 110kV*

***Đề xuất quy hoạch phát triển công trình TBA 110kV***

Căn cứ theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, căn cứ theo bảng tính toán nhu cầu phụ tải; căn cứ vào bảng cân bằng công suất nhu cầu nguồn tải lưới điện 110kV, để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho các phụ tải như đã tính toán ở phần trước, đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, nhu cầu phụ tải trên các huyện thuộc vùng I, vùng II và vùng III là 250MVA. Do đó, để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho phụ tải trong tương lai, và nâng cao độ tin cậy trong quá trình vận hành, trong giai đoạn 2021-2030, cần phát triển xây dựng thêm các TBA 110kV như ở bảng dưới đây:

Bảng 7: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 110kV

Nguồn SCT và tư vấn định hướng

TT	Tên TBA 110kV	MBA	Hiện Tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
1	Tuần Giáo	T1	16	110/35/22	25	110/35/22			63	110/35/22		
		T2	16	110/35/22	25	110/35/22					63	110/35/22
2	Điện Biên	T1	25	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	25	110/35/22					63	110/35/22		
3	TĐ Nậm He	T1	31.5	110/35/6.3								
		T2			16	110/35/6.3						
4	Điện Biên 2	T1			25	110/35	63	110/35	63	110/35/22		
		T2			25	110/35	63	110/35				
5	Điện Biên Đông	T1			16	110/35			63	110/35		
		T2					16	110/35			63	110/35
6	Mường Chà	T1			25	110/35					40	110/35
		T2							25	110/35	40	110/35
7		T1					25	6.3/110				

TT	Tên TBA 110kV	MBA	Hiện Tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
	TĐ Mường Mươn	T2					25	6.3/110				
8	TĐ Long Tạo	T1					25	6.3/110				
		T2					25	6.3/110				
9	TĐ Sông Mã	T1			25	6.3/110						
		T2			25	6.3/110						
10	TĐ Sông Mã 1	T1					16	6.3/110				
		T2					16	6.3/110				
11	TĐ Sông Mã 2	T1					16	6.3/110				
		T2					16	6.3/110				
12	110kV Mùn Chung	T1			25	110/35			40	110/35		
		T2					25	110/35			63	110/35
13	110kV Mường Ảng	T1			16	110/35					63	110/35
		T2					16	110/35			63	110/35
14	110kV Nậm Bò	T1			40	110/35						
		T2							40	110/35		
15	110kV Mường Nhé	T1							25	110/35		
		T2									25	110/35

TT	Tên TBA 110kV	MBA	Hiện Tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2040		Giai đoạn 2041-2050	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
16	110kV TĐ Huổi Chan 1	T1			16	110/35/6.3						
		T2			16	110/35/6.3						
17	110kV TĐ Nậm Pô 2	T1			16	110/6.3						
		T2					16	110/6.3				
18	110kV TĐ Phi Lĩnh	T1			10	110/6.3						
		T2			10	110/6.3						
19	110kV TĐ Nậm Nhé 2	T1			10	110/6.3						
		T2			10	110/6.3						

***Đề xuất quy hoạch phát triển công trình đường dây truyền tải 110kV***

Đề phù hợp với quy hoạch các giai đoạn phát triển của công trình TBA 110kV như đã đề xuất ở Bảng 2-22, danh mục nguồn công trình đường dây 110 kV được định hướng các giai đoạn phát triển.

*Bảng 8: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 110kV.*

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>						
<b>A</b>	<b>Xây dựng mới</b>						
1	ĐZ 110kV Điện Biên-Mường Chà		240	2	43	2022	Treo dây mạch 1
2	ĐZ 110kV TĐ Nậm Mực-Mường Chà		240	2	22	2022	Treo dây mạch 1
3	NR trạm 110kV Điện Biên 2		240	2	3	2022	Đầu chuyển tiếp đường dây 110kV Điện Biên-XM Điện Biên
4	ĐZ 110kV Điện Biên Đông-Điện Biên 2		240	2	28	2022	Treo dây mạch 1
5	NR Trạm 110kV TĐ Huổi Vang		240	2	1	2022	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Điện Biên-Mường Chà

6	NR Trạm 110kV TĐ Nậm Mu 2		240	2	0.5	2022	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tuần Giáo-TĐ Trung Thu
7	XDM ĐZ 110kV TĐ Mường Mươn- Mường Chà		240	1	0.5	2023	Đầu nối TĐ Mường Mươn
8	NR Trạm 110kV TĐ Long Tạo		240	2	0.5	2023	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Nậm Mức- Mường Chà
9	Trạm 220kV Điện Biên - Trạm 110kV Điện Biên		240	2	0.5	2022	Đầu nối TBA 110kV Điện Biên
9	Trạm 220 kV Điện Biên – đường dây 110 kV Điện Biên - Tuần Giáo		240	2	0.5	2022	Đường dây 4 mạch, trong đó 2 mạch cấp điện cho trạm 110 kV Điện Biên, 2 mạch cấp điện cho trạm 110 kV Điện Biên 2 và XM Điện Biên. Giai đoạn 2016-2020 xóa bỏ đầu nối chữ T nhánh rẽ XM Điện Biên, đầu nối trực tiếp vào trạm 110 kV Điện Biên
10	Trạm 220 kV Điện Biên - đường dây 110 kV Điện Biên - XM Điện Biên		240	2	0.5	2022	
11	Nậm Pồ - Trạm 500/220/110 kV Lai Châu		240	2	28	2022	
12	NR trạm 110 kV Mường Ảng		240	2	0.5	2022	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Tuần Giáo - Điện Biên
13	NR trạm 110 kV Mùn Chung		240	2	1	2023	Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Tuần Giáo - TĐ Trung Thu
14	Mường Ảng - NR đường dây 110 kV TĐ Nậm Hóa		240	1	8	2025	Xóa bỏ đầu nối chữ T của nhà máy thủy điện Nậm Hóa 1, 2
<b>A1</b>	<b>Đầu nối các nhà máy thủy điện</b>						

15	NR trạm 110 kV TĐ Huổi Chan 1		240	2	1	2022	Đầu chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110 kV Điện Biên - Mường Chà
16	Xây dựng mới đường dây 110kV Nậm Pồ - TĐ Nậm Pồ 2		240	1	7.2	2025	Đầu nối TĐ Nậm Pồ 2
17	TĐ Phi Lĩnh - TĐ Mường Mươn		240	1	16	2021	Đầu nối TĐ Phi Lĩnh
18	TĐ Nậm Nhé 2 - Trạm 110 kV Nậm Pồ		240	1	23	2025	Đầu nối TĐ Nậm Nhé 2
19	Nhánh rẽ Xi măng Điện Biên-110kV Điện Biên-Tuần Giáo		240	2	3	2025	
20	ĐZ 110kV Mường Chà-TĐ Long Tạo		240	1	63	2025	
21	110kV Tuần Giáo (lộ 173) – Lai Châu		240	2	0.5	2025	
22	XDM ĐZ 110kV đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV Mường Ảng vào đường dây 110kV Điện Biên – Tuần Giáo		240	2	0.5	2025	
23	XDM ĐZ 110kV mạch kép nhánh rẽ đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV Mùn Chung vào đường dây 110kV Lai Châu – Tuần Giáo		240	2	1	2025	

24	Treo ĐZ 110kV trạm XM Điện Biên – Điểm đầu của đường dây 110kV trạm 220kV Điện Biên – đường dây Điện Biên – XM Điện Biên		240	2	28	2025	
25	XDM đường dây 110kV Điện Biên Đông – TĐ Sông Mã 3		240	1	5.2	2022	
26	Xây dựng mới đường dây 110kV TĐ Sông Mã 2 – Sông Mã 3		240	1	6.6	2022	
27	Xây dựng mới đường dây 110kV TĐ Sông Mã 1 – TĐ Sông Mã 2		240	1	6.8	2022	
28	XDM đường dây 110kV TĐ Nậm Núa – Thanh cái 110kV trạm 110kV XM Điện Biên		185	1	6.5	2022	
29	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Long Tạo chuyển tiếp trên đường dây TĐ Nậm Mực – trạm 110kV Mường Chà		240	2	0.5		
30	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Nậm Mu 2 chuyển tiếp trên đường dây Lai Châu – Tuần Giáo (lộ 173)		240	2	0.5	2022	

31	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Huổi Vang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Điện Biên – trạm 110kV Mường Chà		240	2	1		
32	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối chuyển tiếp TĐ Huổi Chan 1 vào đường dây 110kV Điện Biên – Mường Chà mạch 2.		240	2	1	2021	
33	110kV TĐ Mường Luân - Trạm 110kV Điện Biên Đông		240	2	10,9	2021	
34	110kV TĐ Chiềng Sơ 1 - TĐ Mường Luân		240	2	5,6	2021	
35	110kV TĐ Chiềng Sơ 2 - TĐ Chiềng Sơ 1		240	2	4,4	2021	
36	110kV TĐ Nậm Núa 2 - TĐ Nậm Núa		240	2	3	2025	
<b>B</b>	<b>Cải tạo</b>						
1	Nhánh rẽ XM Điện Biên- DZ110kV Tuần Giáo-Điện Biên		240	1	24.5	2023	Treo dây mạch 2 (chuyển đầu nối mạch 2 về thanh cái 110kV trạm 220kV Điện Biên)

2	Điện Biên-Mường Chà		240	1	43	2021	Treo dây mạch 2
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2026-2030</b>						
<b>A</b>	<b>Xây dựng mới</b>						
1	Mường Nhé - TĐ Nậm Nhé 2		240	1	35		
2	Nậm Pồ -TĐ Phi Lĩnh		240	1	26.1		

#### 6.3.4. Quy hoạch các giai đoạn phát triển NLTT và năng lượng khác

Như chúng ta biết, trong bối cảnh các nguồn nhiên liệu hóa thạch đang ngày càng cạn kiệt, nhưng nhu cầu sử dụng điện của Việt Nam ngày càng tăng cao, việc tìm kiếm các nguồn năng lượng mới là xu hướng tất yếu trên thế giới cũng như ở Việt Nam nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng.

Tuy nhiên, tiềm năng các dạng NLTT có thể phục vụ cho mục đích điện khí hoá ngoài lưới như là: Năng lượng gió, Năng lượng mặt trời,, sinh khối, khí sinh học, rác... phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đặc điểm khí hậu của từng vùng, cũng như tình hình sản xuất nông nghiệp của vùng đó. Do đó, đối với từng vùng sẽ có tiềm năng NLTT khác nhau và khả năng khai thác các nguồn NLTT khác nhau, nguồn nào có tiềm năng lớn thì được ưu tiên khai thác ứng dụng và tất nhiên còn xét đến yếu tố kinh tế [1], [14].

Căn cứ vào dự thảo đề án quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia 2021-2030, tầm nhìn 2050 (quy hoạch điện VIII); căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh 2016-2025 tầm nhìn 2035 [10], căn cứ vào Quy hoạch phát triển NLTT tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 [14]; căn cứ vào định hướng các giai đoạn phát triển công trình đường dây và TBA 110kV-500kV, định hướng phát triển các nguồn NLTT ( Điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, điện khí sinh học) được phát triển như sau:

*Bảng 9: Quy hoạch các dự án thủy điện nhỏ và siêu nhỏ giai đoạn 2021-2030 [10]*

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	Ghi chú
1	Trung Thu	30	
2	Nậm Pay	7.5	
3	Nậm Núa	10.8	
4	Huổi Vang	11	
5	Sông Mã 3	29.5	
6	Nậm Mu 2	10.2	
7	Mường Mươn	29.8	
8	Sông Mã 1	14	
9	Sông Mã 2	21	
10	Nậm Khâu Hu	3	
11	Long Tạo	44	
12	Mường Tùng	10	
13	Mùn Chung 2	9	
14	Phi Lĩnh	16	

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	Ghi chú
15	Nậm Chà 3	6.4	
16	Nậm Pô 2	12	
17	Nậm Nhé 2	16	
18	Mường Pôn	8	
19	Huổi Chan 1	15	
20	Nậm Pô 3	8.4	
21	Nậm Pô 5	9.6	
22	Đề Bâu	3	
23	Na Phát	3.4	
24	Nậm Ngắm	3.2	
25	Lê Bâu 1	2.5	
26	Lê Bâu 3	4.8	
27	Huổi Mi	4.4	
28	Suối Lư	2.8	
29	Mô Phí	6.2	
30	Nậm Ma 3	6.5	
31	Huổi Meo	4.2	
32	Chà Nura 1	3	
33	Chà Nura 2	3.1	
34	Tủ Thàng	3.5	

#### **6.4. Cấp nước**

##### **6.4.1. Dự báo nhu cầu**

Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Điện Biên có quy mô đạt 817.700,00 người, bao gồm 13 đô thị, 01 khu công nghiệp và 15 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch.

- Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn đến năm 2030 như sau:

➤ Giai đoạn đến năm 2030:

-  $Q_{tb} = 104.410,00 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ,  $Q_{max} = 199.255,00 \text{ m}^3/\text{ngày}$

➤ Cụ thể như sau:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn dùng nước

*Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD*

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2		
	- Nội thị	180 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	95%
2	Đô thị loại 3,4,5		
	- Nội thị	150 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%
3	Khu công nghiệp	45 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	70% diện tích
4	Cụm công nghiệp	22 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	60% diện tích
5	Dịch vụ công cộng	10-20% Q <sub>sh</sub>	
6	Tưới cây, rửa đường	10% Q <sub>sh</sub>	
7	Dự phòng rò rỉ	15% Q <sub>1-6</sub>	
8	Bản thân nhà máy	5% Q <sub>1-7</sub>	

➤ Nhu cầu dùng nước:

*Tính toán công suất các nhà máy nước khu đô thị - khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030*

Bảng tính công suất nhà máy nước Điện Biên						
Số T T	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	II	184.000	180	l/người.ngđ	20.430,00
	Nội thị	II	113.500	180	l/người.ngđ	20.430,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Q <sub>sh</sub>		20.430,00
II	Nước công cộng			Q <sub>cc</sub>	10-20%	4.086,00
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Q <sub>cn</sub>		

IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	2.451,60
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	4.045,14
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	1.550,64
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		32.563,38
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	39.076,05
<b>Làm tròn</b>						<b>40.000,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Nậm Cắn</b>						
<b>2</b>	<b>Thị xã Mường Lay</b>	<b>IV</b>	<b>29.100</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>3.795,00</b>
	Nội thị	IV	25.300	150	l/người. ngđ	3.795,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		3.795,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	569,25
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	436,43
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	720,10
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	276,04
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		5.796,82
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	6.956,18
<b>Làm tròn</b>						<b>7.000,00</b>

<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Apa Chải</b>						
<b>3</b>	<b>Huyện Mường Nhé</b>	<b>V</b>	<b>65.500</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	
	<b>Đô thị Apachải</b>	<b>V</b>	<b>2.100</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>315,00</b>
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		315,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	47,25
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	36,23
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	59,77
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	22,91
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		481,16
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	577,39
<b>Làm tròn</b>						<b>600,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Nhé</b>						
	<b>Thị trấn Mường Nhé</b>	<b>IV</b>	<b>25.400</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>3.810,00</b>
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		3.810,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	571,50
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	438,15

V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	722,95
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	277,13
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Q <sub>tb</sub>		5.819,73
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Q <sub>ngày max</sub>	K=1,2	6.983,67
<b>Làm tròn</b>						<b>7.000,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Chà</b>						
<b>4</b>	<b>Huyện Mường Chà</b>	<b>V</b>	<b>66.200</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>810,00</b>
	Thị trấn Mường Chà	V	5.400	150	l/người. ngđ	810,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Q <sub>sh</sub>		810,00
II	Nước công cộng			Q <sub>cc</sub>	10-20%	121,50
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Q <sub>cn</sub>		440,00
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Q <sub>sh</sub>	0,1	137,15
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	226,30
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	86,75
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Q <sub>tb</sub>		1.821,69
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Q <sub>ngày max</sub>	K=1,2	2.186,03
<b>Làm tròn</b>						<b>2.200,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Tủa Chùa</b>						

<b>5</b>	<b>Huyện Tủa Chùa</b>	<b>V</b>	<b>77.800</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>1.500,00</b>
	Thị trấn Tủa Chùa	V	10.000	150	l/người. ngđ	1.500,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		1.500,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	225,00
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		330,00
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	205,50
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	339,08
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	129,98
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		2.729,55
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	3.275,46
<b>Làm tròn</b>						<b>3.300,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Tuần Giáo</b>						
<b>6</b>	<b>Huyện Tuần Giáo</b>	<b>IV</b>	<b>77.800</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>3.840,00</b>
	Thị trấn Tuần Giáo	IV	10.000	150	l/người. ngđ	3.840,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		3.840,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	576,00
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	441,60

V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	728,64
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	279,31
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Q <sub>tb</sub>		5.865,55
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Q <sub>ngày max</sub>	K=1,2	7.038,66
<b>Làm tròn</b>						<b>7.100,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Nhà</b>						
<b>7</b>	<b>Huyện Điện Biên</b>	<b>V</b>	<b>116.900</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>3.300,00</b>
	Đô thị Mường Nhà	V	4.300	150	l/người. ngđ	645,00
	Đô thị Bản Phủ	V	9.100	150	l/người. ngđ	1.365,00
	Thị trấn Pú Tũn	V	8.600	150	l/người. ngđ	1.290,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Q <sub>sh</sub>		3.300,00
II	Nước công cộng			Q <sub>cc</sub>	10-20%	495,00
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Q <sub>cn</sub>		660,00
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Q <sub>sh</sub>	0,1	445,50
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	735,08
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	281,78
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Q <sub>tb</sub>		5.917,35
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Q <sub>ngày max</sub>	K=1,2	7.100,82

<b>Làm tròn</b>						<b>7.200,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Điện Biên Đông</b>						
<b>8</b>	<b>Huyện Điện Biên Đông</b>	<b>V</b>	<b>90.100</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>675,00</b>
	Thị trấn Biên Đông	V	4.500	150	l/người. ngđ	675,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		675,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	101,25
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	77,63
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	128,08
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	49,10
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		1.031,05
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	1.237,26
<b>Làm tròn</b>						<b>1.300,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Ảng</b>						
<b>9</b>	<b>Huyện Mường Ảng</b>	<b>V</b>	<b>58.700</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>930,00</b>
	Thị trấn Mường Ảng	V	6.200	150	l/người. ngđ	930,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		930,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	139,50

III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		330,00
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	139,95
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	230,92
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	88,52
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		1.858,89
VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	2.230,66
<b>Làm tròn</b>						<b>2.300,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Nậm Pồ</b>						
<b>10</b>	<b>Huyện Nậm Pồ</b>	<b>V</b>	<b>75.500</b>	<b>150</b>	<b>l/người. ngđ</b>	<b>915,00</b>
	Thị trấn Nậm Pồ (Nà Hỳ)	V	6.100	150	l/người. ngđ	915,00
	Tổng		887.000			915,00
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		915,00
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	137,25
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		-
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	105,23
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	173,62
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	66,55
VI I	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		1.397,65

VI II	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	1.677,18
<b>Làm tròn</b>						<b>1.700,00</b>

#### 6.4.2. *Phân vùng cấp nước*

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Mực, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rốn, Nậm Núa....

##### *Khai thác nguồn nước mặt:*

Các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Tủa Chùa, Mường Chà và Thị xã Mường Lay chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,...

Các huyện Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng chủ yếu khai thác nguồn nước các phụ lưu chính như: Nậm Hon, Nậm Son, suối Đương,...

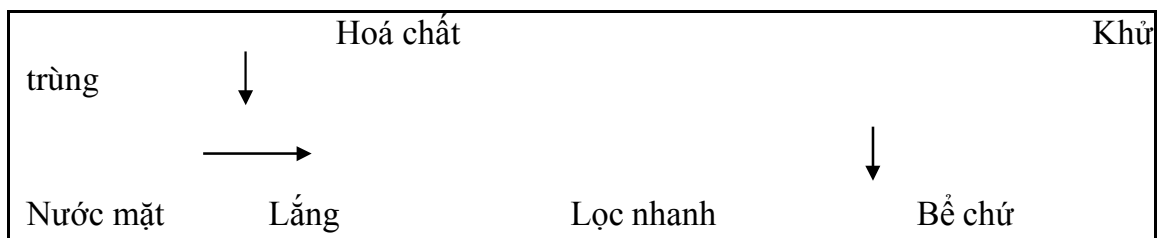
Các huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Lúa, Nậm Róm, ...

##### *Khai thác nguồn nước ngầm:*

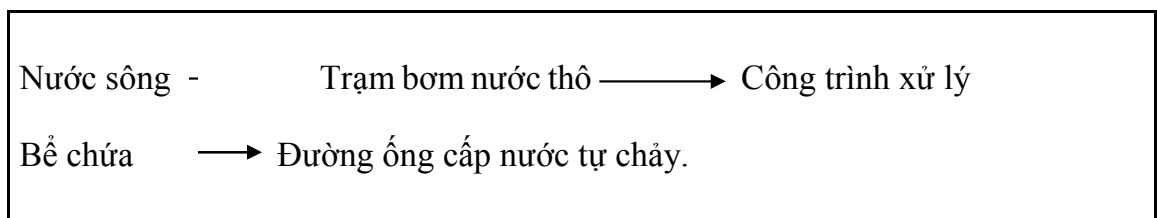
Điện biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

##### *Các giải pháp kỹ thuật cấp nước cho các đô thị:*

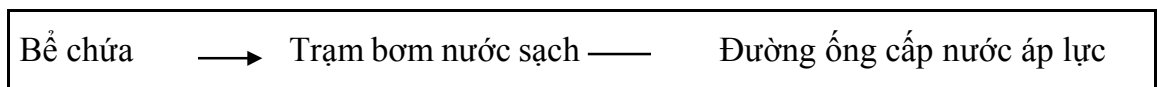
Nguồn nước cung cấp, các giải pháp kỹ thuật cấp nước, các công trình đầu mối có quan hệ đến các đô thị, các công trình dẫn nước và các công trình xử lý nước lớn cho các đô thị được xác định như sau: Công nghệ công trình xử lý nước:



Triệt để lợi dụng địa hình để phân phối nước theo hình thức tự chảy (trạm xử lý đặt tại nơi có địa hình cao) theo sơ đồ:



Trường hợp địa hình không cho phép thì sử dụng phương án bơm vào mạng lưới theo sơ đồ:



**\* Nhận xét:**

- Do địa hình toàn tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi cao và sông suối gây khó khăn không nhỏ đến việc thiết kế hệ thống cấp nước kết nối từ huyện này sang huyện khác, khu vực này sang khu vực khác nên sẽ ưu tiên phương án cấp nước cục bộ theo vùng, theo khu vực và theo huyện. Chính vì vậy, các khu đô thị đều được cấp nước cục bộ bằng việc xây dựng trạm cấp nước cho khu đô thị đó.

- Đối với khu vực ngoại thị, nông thôn thì sẽ sử dụng hệ thống cấp nước cục bộ như hệ tự chảy, giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước mưa.

- Do sông, suối trong khu vực đều ở đầu nguồn nên lòng sông, suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch nước theo mùa rất lớn, mùa khô nước ở các suối nhỏ cạn kiệt nên dùng giải pháp hồ chứa để dự trữ nước phục vụ sinh hoạt cho các khu dân cư tập trung.

## 6.5. Thoát nước thải

### 6.5.1. Dự báo lưu lượng nước thải

Bảng tính toán lưu lượng thoát nước thải tỉnh Điện Biên đến năm 2030

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Chỉ Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	II	184.000,00	180,00		l/người.ngđ	27.480,00
	Nội thị	II	113.500,00	180,00	180,00	l/người.ngđ	20.430,00

	Ngoại thị		70.500,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	7.050,00
2	Thị xã Mường Lay	IV	29.100,00	150,00		l/người.ngđ	4.175,00
	Nội thị	IV	25.300,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	3.795,00
	Ngoại thị		3.800,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	380,00
3	Huyện Mường Nhé	V	65.500,00	150,00		l/người.ngđ	7.925,00
	Đô thị Apachải	V	2.100,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	315,00
	Thị trấn Mường Nhé	IV	25.400,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	3.810,00
	Ngoại thị		38.000,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	3.800,00
4	Huyện Mường Chà	V	66.200,00	150,00		l/người.ngđ	6.890,00
	Thị trấn Mường Chà	V	5.400,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	810,00
	Ngoại thị		60.800,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	6.080,00
5	Huyện Tủa Chùa	V	77.800,00	150,00		l/người.ngđ	8.280,00
	Thị trấn Tủa Chùa	V	10.000,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	1.500,00
	Ngoại thị		67.800,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	6.780,00
6	Huyện Tuần Giáo	IV	106.400,00	150,00		l/người.ngđ	11.920,00
	Thị trấn Tuần Giáo	IV	25.600,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	3.840,00
	Ngoại thị		80.800,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	8.080,00
7	Huyện Điện Biên	V	116.900,00	150,00		l/người.ngđ	12.790,00
	Đô thị Mường Nhà	V	4.300,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	645,00
	Đô thị Bản Phủ	V	9.100,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	1.365,00
	Thị trấn Pú Tưu	V	8.600,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	1.290,00
	Ngoại thị		94.900,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	9.490,00
8	Huyện Điện Biên Đông	V	90.100,00	150,00		l/người.ngđ	9.235,00
	Thị trấn Biên Đông	V	4.500,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	675,00
	Ngoại thị		85.600,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	8.560,00
9	Huyện Mường Ảng	V	58.700,00	150,00		l/người.ngđ	6.180,00
	Thị trấn Mường Ảng	V	6.200,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	930,00
	Ngoại thị		52.500,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	5.250,00
10	Huyện Nậm Pồ	V	75.500,00	150,00		l/người.ngđ	7.855,00
	Thị trấn Nậm Pồ (Nà Hỳ)	V	6.100,00	150,00	150,00	l/người.ngđ	915,00
	Ngoại thị		69.400,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	6.940,00
	Tổng		870.200,00				102.730,00
I	Lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt			Qsh			102.730,00
II	Lưu lượng thoát nước thải công cộng			Qcc		10-20%	13.310,50
III	Lưu lượng thoát nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn			9.181,70
VII	Lưu lượng thoát nước thải ngày trung bình			Qtb			125.222,20
VIII	Lưu lượng thoát nước thải lớn nhất			Qngày max	(K=)	1,20	150.266,64
Làm tròn							150.300,00

### 6.5.2. **Định hướng thoát nước thải**

#### a) Khu vực đô thị:

- Do khoảng cách các đô thị lớn, mặt khác do địa hình tình phức tạp độ chênh cốt các đô thị cao xây dựng hệ thống thu gom nước thải tốn kém và phức tạp, do vậy đề án đưa ra giải pháp hệ thống xử lý nước cho đề án quy hoạch vùng như sau:

+ Đối với các khu vực đô thị cũ, cải tạo: Thành phố Điện Biên Phủ, đô thị Tuần Giáo, thị trấn Mường Chà, thị trấn Tòa Chùa, thị trấn Điện Biên Đông, thị trấn Mường Ảng sử dụng hệ thống thoát nước thải chung với khu vực lõi đô thị đã phát triển, hệ thống thoát nước riêng với khu vực mở rộng.

+ Đối với các khu đô thị mới dự kiến phát triển: Thị trấn Mường Nhé, đô thị ApaChải, đô thị Bản Phủ, đô thị Mường Nhà, thị trấn Nậm Pồ sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

+ Tất cả các cơ quan, công trình công cộng, các hộ gia đình ..., trong giai đoạn đầu đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.

+ Hệ thống trạm xử lý nước thải được xây phân tán. Mỗi đô thị sẽ bố trí từ 1-2 trạm xử lý tùy vào nhu cầu.

- Giải pháp xử lý nước thải:

+ Dự kiến bố trí trạm XLNT cho các khu dân cư mật độ cao. Vị trí trạm XLNT tại các khu đất thấp, thuận lợi cho nước thải tự chảy về khu xử lý tập trung tận dụng được các điều kiện tự nhiên trong công nghệ xử lý nước thải.

+ Hệ thống XLNT nên áp dụng công nghệ có chi phí thấp, tận dụng được địa hình, gắn kết với cảnh quan thiên nhiên, phù hợp với điều kiện kinh tế và kỹ thuật của địa phương, như xử lý hệ thống thác làm thoáng tự nhiên, hồ sinh học, hệ thống giếng thấm.....

+ Đối với lưu vực hệ thống sông Nậm Rốm (chảy qua khu trung tâm thành phố Điện Biên Phủ), hệ thống các suối chảy qua trung tâm các thị trấn, chất lượng nước thải cho các điểm đô thị các điểm dân cư gần sông thì cần xử lý nước thải đầu ra đạt loại B.

+ Nước thải sau xử lý được có thể sử dụng cho các mục đích nông nghiệp hoặc lưu giữ trong hồ phục vụ tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

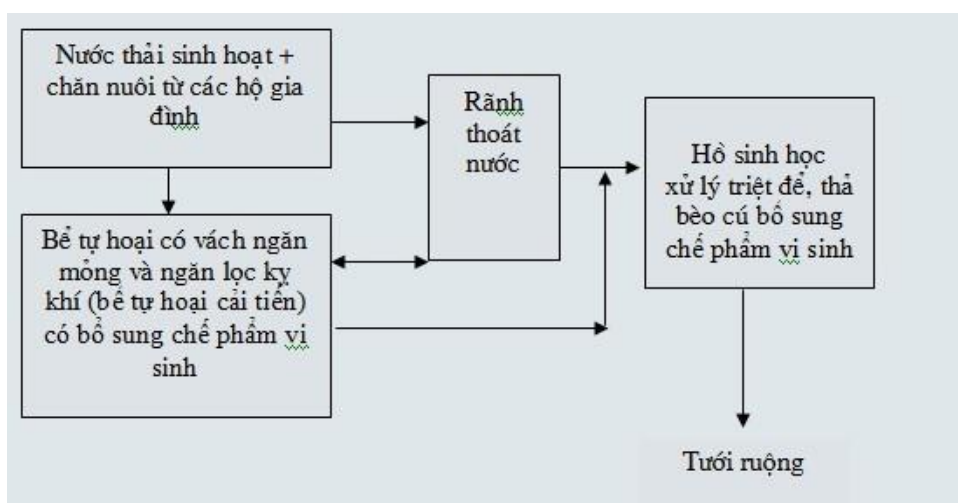
+ Các dự án triển khai trên địa bàn khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải,

cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

b) Khu vực nông thôn:

Đối với các khu trung tâm xã, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản. Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xây dựng các công trình xử lý phân tán quy mô nhỏ xử lý triệt để, nước thải sau khi xử lý có thể giữ lại để sản xuất nông nghiệp.

Đối với các khu vực phân tán, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản không có điều kiện xây dựng công trình xử lý. Vận động người dân xây dựng công trình vệ sinh có bể tự hoại. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được xả ra ao hồ. Dùng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên (mô hình nuôi cấy thủy sinh duy trì quá trình tự làm sạch ao hồ) để giảm thiểu ô nhiễm nước thải.



*Mô hình xử lý sinh học tự nhiên*

b) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Toàn bộ nước thải của các khu, cụm công nghiệp bao gồm các cụm lớn và các khu công nghiệp nhỏ đều phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn. Nước thải xử lý cục bộ tại từng khu, cụm công nghiệp trước khi đổ ra môi trường.

Đối với khu làng nghề, khu sản xuất nhỏ lẻ phân tán trong khu dân cư: Cần đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước thải sản xuất công suất nhỏ, phù hợp với quy mô (Hệ thống xử lý nước thải sinh học tại chỗ bằng hồ sinh học Bigas) đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn nguồn loại B theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT trước khi đổ ra môi trường.

d) Y tế:

Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện tuyến huyện, các trung tâm y tế cấp xã cần được xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn.

Bệnh viện cần xây dựng xử lý nước thải y tế thải tập trung nhằm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn quy định, các loại nước thải trước khi dẫn đến hệ thống xử lý chung sẽ được xử lý sơ bộ (nếu cần) tại nơi phát sinh, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của bệnh viện được chia làm hai loại: (a) loại nhiễm bẩn cao xả ra từ nhà xí, và (b) loại nhiễm bẩn ít hơn xả ra từ nhà tắm, các chậu rửa... Đối với nước thải loại (a) có nhiễm phân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại, sau đó thu gom, xử lý tại TXLNT của bệnh viện cùng với nước thải sinh hoạt loại (b) và các loại nước thải khác.

- Nước thải phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh được thu gom xử lý hoá lý trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải.

- Đối với nước thải từ các bếp ăn: Để quá trình xử lý nước thải y tế của TXLNT diễn ra thuận lợi, toàn bộ nước thải từ khu vực bếp của bệnh viện sau khi qua song chắn rác được dẫn đến bể tách dầu để xử lý sơ bộ trước khi dẫn đến trạm xử lý nước thải của bệnh viện.

*c) Du lịch:*

Toàn bộ nước thải của các khu, điểm du lịch đều phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn và được xử lý cục bộ tại từng khu, điểm du lịch trường khu đổ ra môi trường.

**Khu vực nông thôn**

Phân vùng vệ sinh môi trường nông thôn: chia làm 3 vùng:

Vùng 1: Gồm các huyện vùng cao, mực nước ngầm sâu: Các loại hình nhà tiêu áp dụng chủ yếu chỉ có hai ngăn và chím có ống thông hơi. Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp, do đó phải tuyên truyền vận động một cách tích cực để có thức làm chuồng trại hợp vệ sinh, đồng thời tận dụng những tài nguyên thiên nhiên sẵn có để xây dựng công trình và xử lý chất thải bằng phương pháp ủ khô

Vùng 2: Là vùng trung du và đồng bằng: Mô hình nhà vệ sinh chủ yếu nên áp dụng ở đây là thấm dội nước, hai ngăn và chím có ống thông hơi. Cần tuyên truyền, vận động và đầu tư xây dựng chuồng trại ở xa nhà cho dân và xử lý chất thải chuồng trại bằng ủ khô. Do chăn nuôi phát triển nên có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng phương pháp Biogas.

Vùng 3: Là vùng còn lại của tỉnh: Vùng này áp dụng loại hình nhà tiêu chủ yếu là hai ngăn, chím có ống thông hơi, thấm dội, tự hoại. Chuồng nên áp dụng phương pháp xử lý phân ủ khô, có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng hầm Biogas

### **PHẦN III. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

#### **1 Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn**

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

#### **2 Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển**

##### ***2.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách***

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu

tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- **Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...**

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- **Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.**

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: Vải thiều, cây ăn quả có múi, gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ... .

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch,

khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp;

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

## **2.2. *Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành***

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (*kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí*) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

*Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức*

*làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.*

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### ***2.3. Các giải pháp về liên kết phát triển***

#### ***2.3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác***

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên trên hành lang kinh tế Việt-Trung và kết nối vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm để phát triển sản phẩm chủ lực.

Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).
- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu

công nghiệp.

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch Bắc Giang với du lịch các địa phương khác, đặc biệt là Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Ninh trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Bắc Giang trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.

#### *2.3.2. Mở rộng hợp tác quốc tế*

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

### **3 Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

### ***3.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch***

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

### ***3.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động***

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

### ***3.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch***

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ

được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

#### **4 Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động**

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Đồng thời đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt -Hàn trở thành Trường nghề chất lượng cao, với quy mô đào tạo tăng mạnh, trong đó tập trung đào tạo trình độ cao đẳng; tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các huyện; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng

các cơ sở mới tại tỉnh. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học, 10 trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút

nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

## **5 Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

### **5.1. Về bảo vệ môi trường**

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung tại thành phố Bắc Giang và huyện Lục Ngạn theo kế hoạch; hoàn thành giải phóng mặt bằng các khu đất đã quy hoạch tại huyện Lục Nam và huyện Hiệp Hòa để làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

## **5.2. Về phát triển khoa học và công nghệ**

Trong nền kinh tế hội nhập hiện nay, năng suất và chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự tồn tại lâu dài của một doanh nghiệp, chính vì vậy các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cần phải ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ, coi công nghệ là công cụ chiến lược để phát triển doanh nghiệp một cách nhanh chóng và bền vững. Giải pháp cụ thể:

- Triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số (*trước mắt tập trung vào việc giải quyết các TTHC trực tuyến*), xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt (*trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế*); quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất

## **6 Huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư**

### ***6.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư***

### ***6.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.***

#### ***6.2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước***

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ;

ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

#### *6.2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước*

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 và tác động to lớn lên chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, CN chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Bắc Giang cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du

lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Phát triển doanh nghiệp và Tổ công tác trực tiếp giúp Chủ tịch UBND tỉnh tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Bắc Giang so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Biên Biên ... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

#### *6.2.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư*

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.